

KẾ HOẠCH

Phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

CHƯƠNG 1 . CĂN CỨ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1.1. Luật, Nghị định, Thông tư

- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;
- Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Khí tượng Thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;
- Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý quỹ phòng, chống thiên tai;
- Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương;
- Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội;

1.2. Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.

- Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống thiên tai.
- Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.
- Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030.
- Quyết định số 02/QĐ-TWPCCTT ngày 18 tháng 2 năm 2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai.
- Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố kết quả cập nhật phân vùng bão, xác định nguy cơ bão, nước dâng do bão và phân vùng gió cho các vùng ở sâu trong đất liền khi bão mạnh, siêu bão đổ bộ.
- Quyết định số 467/QĐ-BNN-PCTT ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2021-2025.
- Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.
- Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính Phủ về xây dựng, củng cố và nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.
- Quyết định số 194/QĐ-PCTT ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Trưởng Ban chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện và kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021- 2025.
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chấp thuận kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Chương trình hành động số 07/CT-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc huy động các nguồn lực tập trung đầu tư phát triển

hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025.

1.3. Kế hoạch

- Kế hoạch số 9562/KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Kế hoạch số 2827/KH-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Kế hoạch số 818/KH-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030.

1.4. Mục đích, yêu cầu

- Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai (PCTT), ảnh hưởng của thiên tai đến an toàn tính mạng và tài sản của người dân trên địa bàn tỉnh.
- Xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.
- Lồng ghép công tác phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, giảm thiểu tác hại về người và tài sản do thiên tai gây ra, đồng thời khắc phục có hiệu quả sau thiên tai.
- Xác định cấp độ rủi ro thiên tai (RRTT) đối với các loại hình thiên tai ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh, đánh giá RRTT, tác động của thiên tai đến hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, từ đó nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy, điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai có hiệu quả theo phương châm “bốn tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ).
- Nâng cao nhận thức cộng đồng trong quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng (QLRRTT DVCĐ) để phát huy ý thức tự giác, chủ động PCTT của toàn dân trên địa bàn tỉnh.

1.5. Mục tiêu

- Giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.
- Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và

trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “bốn tại chỗ”.

- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình PCTT, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai.
- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành PCTT được hình thành theo hướng đồng bộ, theo thời gian thực; hoàn thiện cơ sở dữ liệu PCTT các cấp; chủ động trong dự báo, cảnh báo, PCTT tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về kinh tế - xã hội.
- Phân đầu 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư, khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên tai, đặc biệt là sạt lở đất, ngập lụt có nơi ở đảm bảo an toàn.

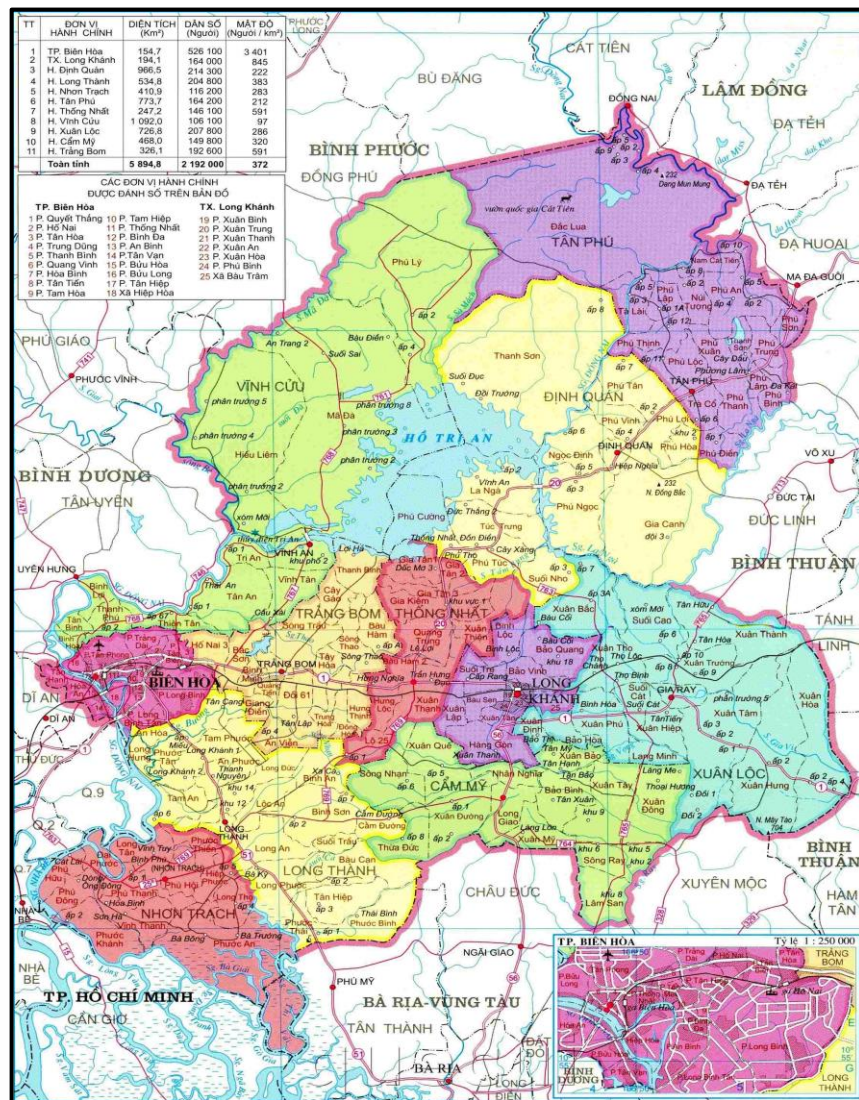
CHƯƠNG 2 . ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG CHỦ YẾU

2.1. Vị trí địa lý

Đồng Nai là tỉnh nằm trong khu vực miền Đông Nam Bộ của Việt Nam (vùng đất nối liền giữa Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên), giữ vị trí quan trọng trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam của đất nước, có tọa độ địa lý:

- Từ 10°31'17" đến 11°34'49" vĩ độ Bắc;
- Từ 106°44'45 đến 107°34'50" kinh độ Đông;

Vị trí của tỉnh tiếp giáp với các tỉnh sau: Bắc giáp tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng, Tây giáp tỉnh Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, Đông giáp tỉnh Bình Thuận, Nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.



Hình 2-1: Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai có tổng diện tích tự nhiên 5.897,75 km², chiếm 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và chiếm 25,5% diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam bộ. Tỉnh có 11 đơn vị hành chính là thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và 09 huyện:

Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Thống Nhất, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch và Vĩnh Cửu. Dân số toàn tỉnh tính đến năm 2020 có 3.177.400 người (trong đó: thành thị 1.406.730 người và nông thôn 1.770.670 người) với mật độ 541,88 người/ km².

2.2. Đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng

2.2.1. Đặc điểm địa hình

Nhìn chung, địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng, có xu thế dốc từ Bắc xuống Nam. Địa hình tỉnh có thể chia thành 3 vùng là vùng núi thấp, vùng đồi lượn sóng và vùng đồng bằng, 78% diện tích của tỉnh có độ dốc nhỏ hơn 3°, 16% diện tích có độ dốc từ 3-8°, khoảng 6% diện tích có độ dốc trên 8°.

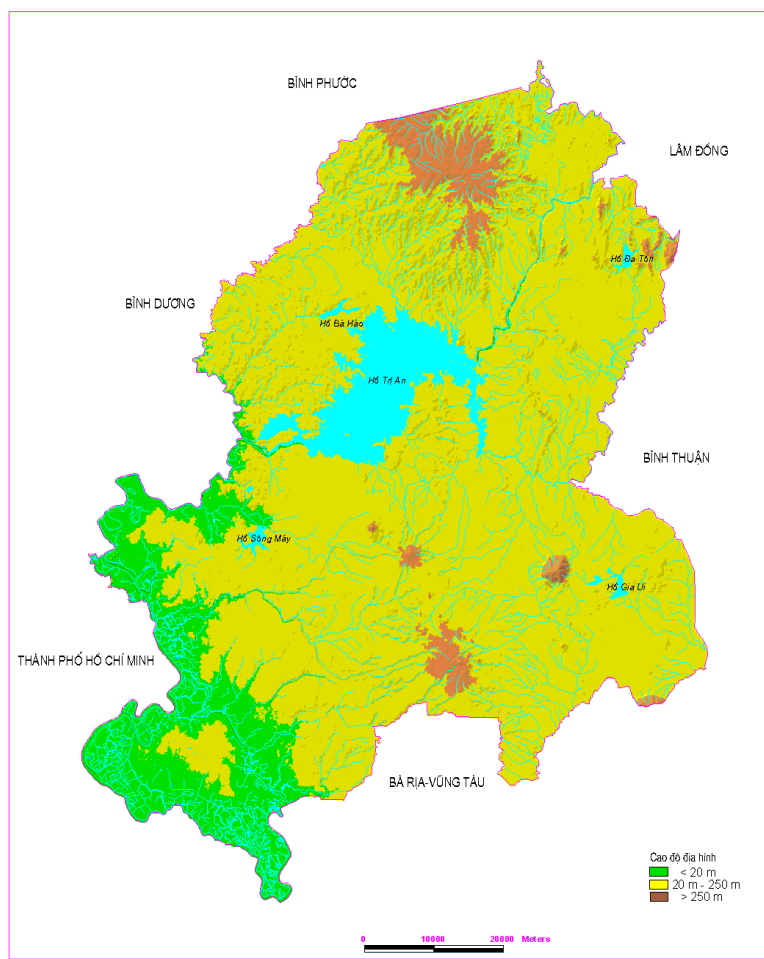
Bảng 2.1: Độ dốc địa hình tỉnh Đồng Nai

TT	Độ dốc (độ)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	0-3	207.489	35,12
2	3-8	183.506	31,06
3	8-15	42.914	7,26
4	15-20	9.092	1,54
5	20-25	14.892	2,52
6	>25	10.586	1,79
	Tổng	589.775	100%

❖ **Vùng núi thấp:** Đây là vùng chuyển tiếp từ phần cuối của dãy núi Nam Trường Sơn. Đặc trưng tiêu biểu là sự hiện diện của một số đồi núi sót. Cao độ thay đổi từ 200 đến 800m, nổi bật nhất có núi Chứa Chan với đỉnh cao 837m. Vùng này phân bố chủ yếu tại các huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc. Thảm thực vật chủ yếu là rừng tự nhiên hay rừng trồng.

❖ **Vùng đồi lượn sóng:** Đây là vùng địa hình tiêu biểu có cao độ thay đổi từ 20 đến 200m và độ dốc từ 3-8° và có diện tích lớn nhất của tỉnh so với các dạng địa hình khác bao trùm hầu hết các khối Bazan, phù sa cổ. Đất phân bố trên địa hình này gồm nhóm đất đỏ vàng và đất xám. Vùng này đã được tập trung khai thác phát triển nông nghiệp.

❖ **Vùng đồng bằng:** Đây là các dải đất phù sa hoặc dốc tụ nằm ven theo sông Đồng Nai thuộc các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hoà với diện tích không lớn. Vùng này chịu ảnh hưởng của chế độ triều và hiện đang được khai thác để trồng cây ngắn ngày, chủ yếu là lúa nước.



Hình 2-2: Bản đồ địa hình tỉnh Đồng Nai

(Nguồn: Viện Quy hoạch thủy lợi Miền Nam)

2.2.2. Đặc điểm thổ nhưỡng

Theo báo cáo địa chất thủy văn tỉnh Đồng Nai của Liên đoàn Địa chất thủy văn – Địa chất công trình miền Nam, đặc điểm địa chất của tỉnh có thể khái quát như sau:

- Về địa tầng: Đồng Nai có 3 giới tiêu biểu là giới Mesozoi, giới Kainozoi và giới magma; trong đó giới Kainozoi chiếm phần lớn diện tích của tỉnh với 5.000 km². Trong đó phần lớn thuộc phun trào bazan, trầm tích vụn rời gắn kết yếu có khối lượng thứ hai sau bazan.

- Về kiến tạo: Tỉnh Đồng Nai là phần rìa Tây Nam đối uốn nếp Jura Đà Lạt, tiếp giáp kiểu áp kế với bồn trũng Cửu Long ở phía Tây Tây Nam. Với vị trí như vậy, có thể coi vùng Đồng Nai là ở vị trí rìa Tây Nam của đới Đà Lạt rộng lớn (rộng hơn 40.000 km²). Kiến tạo nên vỏ trái đất của Đồng Nai là các thành tạo địa chất trên đới Đà Lạt. Đó là các trầm tích Juratuooir Jura sớm- giữa, các đá phun trào xen lẫn trầm tích Jura muộn Crêta, các trầm tích Kainozoi từ Neogen, các magma xâm nhập Jura muộn – Crêta, phun trào bazan Neogen – Đệ tứ.

2.3. Đặc điểm khí hậu, thủy văn, hải văn

2.3.1. Các đặc trưng khí hậu

2.3.1.1. Chế độ nhiệt

Đồng Nai nằm ở vùng vĩ độ thấp, nhận được nguồn năng lượng bức xạ mặt trời khá dồi dào. Nhiệt độ không khí trung bình năm ở Đồng Nai từ 26 - 28°C. Mức độ chênh lệch từ năm này qua năm khác không lớn.

Bảng 2.2: Nhiệt độ không khí lớn nhất, nhỏ nhất và trung bình (°C)

Vị trí	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Biên Hòa	Max	36,1	37,1	39,0	38,7	39,2	37,6	35,7	35,7	35,9	35,2	35,2	36,4	39,2
	Min	13,6	17,0	16,8	20,4	22,0	21,4	21,2	21,4	21,6	18,9	17,9	15,5	13,6
	BQ	26,2	27,1	28,5	29,5	29,3	28,4	28,0	28,0	27,7	27,3	27,0	26,3	27,8
Long Khánh (Xuân Lộc)	Max	36,5	36,8	38,1	38,6	38,0	35,7	34,7	34,2	34,6	34,2	34,2	35,4	38,6
	Min	12,1	14,9	13,7	19,6	21,4	21,0	20,4	20,9	20,4	18,5	16,6	14,2	12,1
	BQ	24,4	25,5	26,7	28,0	27,3	26,4	25,9	25,9	25,7	25,7	25,3	24,6	25,9

(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Đồng Nai năm 2021).

2.3.1.2. Số giờ nắng

Nhìn chung, tổng số giờ nắng hàng năm cao, trung bình từ 2.500 – 2.700 giờ (khoảng 6,8-7,4 giờ/ngày). Trong năm, số giờ nắng vào mùa khô rất cao, trung bình 250 - 270 giờ/tháng (8 - 9 giờ/ngày), thời gian mùa mưa có số giờ nắng thấp hơn hẳn, trung bình 150 - 180 giờ/tháng (5 - 6 giờ/ngày).

Bảng 2.3: Tổng số giờ nắng trung bình (giờ)

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Biên Hòa	243	258	268	244	216	189	194	189	173	190	204	219	2.588
Long Khánh (Xuân Lộc)	239	239	269	235	207	182	183	169	159	179	188	207	2.456

(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Đồng Nai năm 2021)

2.3.1.3. Độ ẩm

Độ ẩm tương đối của không khí trung bình năm từ 80 - 82%. Cũng như các yếu tố khí hậu khác, độ ẩm biến đổi rõ rệt theo mùa. Độ ẩm trung bình mùa khô thấp hơn mùa mưa từ 10 - 12%.

Bảng 2.4: Độ ẩm không khí (%) lớn nhất, nhỏ nhất và trung bình

Vị trí	Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Biên Hòa	Max	93,0	85,0	87,0	94,0	94,0	94,0	94,0	95,0	96,0	96,0	94,0	88,0	96,0
	Min	29,0	25,0	12,0	25,0	37,0	42,0	49,0	47,0	48,0	39,0	40,0	32,0	12,0
	BQ	75,5	72,7	72,1	74,4	80,2	84,2	85,2	85,4	86,7	86,6	83,2	77,8	80,3
Long Khánh (Xuân Lộc)	Max	99,0	100,0	99,0	99,0	99,0	100,0	99,0	99,0	99,0	100,0	99,0	100,0	100,0
	Min	31,0	21,0	25,0	28,0	32,0	42,0	52,0	51,0	51,0	48,0	39,0	34,0	21,0
	BQ	76,2	72,9	72,2	74,9	82,4	86,6	87,9	88,0	88,6	87,7	84,1	80,6	81,8

(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Đồng Nai năm 2021)

Bảng 2.5: Độ ẩm không khí trung bình tại các trạm quan trắc (đơn vị: %)

2.3.1.4. Bốc hơi

Lượng bốc hơi giữa các vùng trong tỉnh chênh lệch không nhiều, vùng đồi núi lượng bốc hơi nhỏ và vùng đồng bằng lượng bốc hơi lớn hơn. Lượng bốc hơi giữa các tháng trong năm có sự dao động mạnh. Do có nền nhiệt độ cao, nắng nhiều, lượng bốc hơi trên toàn tỉnh nhìn chung là khá lớn, đạt trên dưới 1.000 mm, tùy nơi.

Bảng 2.6: Lượng bốc hơi (mm) TBNN (thời đoạn 1978-2016)

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Biên Hòa	123	145	171	147	116	88	83	86	73	69	80	95	1.276
Long Khánh (Xuân Lộc)	109	128	158	133	94	70	67	65	56	55	66	84	1.084

(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Đồng Nai năm 2021)

2.3.1.5. Gió

Tỉnh Đồng Nai nằm trong khu vực vừa chịu ảnh hưởng của hoàn lưu tín phong đặc trưng cho đới nội chí tuyến, lại vừa chịu sự chi phối ưu thế của hoàn lưu gió mùa khu vực Đông Nam bộ. Tốc độ gió bình quân biến đổi trong khoảng từ 1,2 - 2,8 m/s, có xu thế tăng dần khi ra biển và giảm dần khi vào sâu trong đất liền. Tốc độ gió lớn nhất có thể đạt đến 20 -25 m/s, xuất hiện trong bão và xoáy lốc.

Bảng 2.7: Tốc độ gió trung bình tại một số vị trí (m/s)

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Biên Hòa	1,3	1,5	1,7	1,6	1,4	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3	1,2	1,3	1,4
Long Khánh (Xuân Lộc)	1,3	1,6	1,9	1,8	1,5	1,5	1,7	1,6	1,3	1,2	1,1	1,2	1,5

(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Đồng Nai năm 2021)

2.3.1.6. Chế độ mưa

Do tác động của hai mùa gió, mưa được phân thành hai mùa có lượng mưa tách biệt. Tổng lượng mưa trung bình năm sản sinh trên địa bàn tỉnh là 2.174 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng V và kết thúc vào tháng XI chiếm 85% tổng lượng mưa trung bình cả năm, mùa khô thường bắt đầu từ tháng XII đến tháng IV năm sau và chỉ chiếm 15% tổng lượng mưa trung bình năm.

Bảng 2.8: Tổng lượng mưa trung bình (mm) nhiều năm (thời kỳ 1978-2021)

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Biên Hòa	9	7,3	25,2	74,1	198	234	281	285	296	256	124	37,0	1.827
Long Thành	10,0	6,7	16,7	67,1	193	267	324	285	310	286	127	39,3	1.932
Tà Lài	10,4	18	59,8	128,4	272	359	404	444	427	339	138	45,8	2.647

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Túc Trung	10,7	9,4	33,2	106,5	236	313	293	347	357	275	123	39,2	2.141
Trị An	11,9	10,3	18,4	88	210	280	331	319	346	286	135	28,3	2.064
Thống Nhất	7,7	9,3	21,6	85	203	269	315	310	350	302	134	34,4	2.040
Long Khánh (Xuân Lộc)	8,4	10,4	25,5	75,2	205	279	329	332	369	297	131	32,7	2.094

(Nguồn: Đài KTTV tỉnh Đồng Nai năm 2021).

2.3.2. Đặc điểm thủy văn

2.3.2.1. Các đặc trưng dòng chảy

a. Dòng chảy năm

Sự phân hóa chế độ mưa theo không gian đã kéo theo sự phân hóa dòng chảy khá sâu sắc trên địa bàn tỉnh.

Lượng mưa trung bình năm trên toàn tỉnh là 2.174 mm, tương ứng với mô đun dòng chảy vào khoảng 31,44 l/s/km², ứng với lớp dòng chảy vào khoảng 990 mm, đạt hệ số dòng chảy 0,5 là loại có dòng chảy lớn nhất miền Đông Nam Bộ. Theo sự phân bố tiểu vùng mưa, ta cũng có 3 tiểu vùng với đặc trưng dòng chảy khác nhau như: tiểu vùng phía Bắc có mô đun dòng chảy bình quân lớn hơn 34 l/s/km² nhưng tiểu vùng Nam Quốc lộ 1 thì mô đun dòng chảy chỉ khoảng 29 l/s/km².

Theo thời gian dòng chảy cũng bị phân hóa mạnh mẽ. Mùa lũ từ tháng VI đến tháng XI xuất hiện sau mùa mưa khoảng 2 tháng, chiếm 80% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa kiệt thường bắt đầu từ tháng XII năm trước đến tháng V, VI năm sau chiếm 20% tổng lượng dòng chảy năm.

Bảng 2.9: Phân phối dòng chảy năm tại một số trạm vùng nghiên cứu

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	BQ
Tà Lài	67,8	41,	30,	34,	70,	233,	417,	717,	767,9	693,	363,	144,	298,
Tà Pao	21,0	13,	99,	11,	25,	73,5	101,	191,	170,8	163,	86,0	40,3	75,7
Trị An	121,	81,	59,	55,	73,	463,	781,	998,	1149,	969,	575,	253,	465,
Lá Buông	2,8	2,3	1,8	1,7	4,5	7,9	11,9	15,2	18,0	17,1	9,7	5,2	8,2

b. Dòng chảy lũ trên dòng chính

Ngoài sự phân hóa mạnh mẽ theo không gian, chế độ dòng chảy trên các sông, suối trong tỉnh cũng có sự phân hóa theo thời gian và hình thành nên hai mùa lũ-kiệt đối lập nhau. Theo các tiêu chuẩn phân mùa thông dụng, mùa lũ trên dòng chính sông Đồng Nai và sông La Ngà bắt đầu vào khoảng tháng VI-VII, nghĩa là xuất hiện sau mùa mưa từ 1-2 tháng, do tổn thất sau một mùa khô khắc nghiệt kéo dài. Tuy nhiên, trên các sông, suối nhỏ trong tỉnh, do khả năng điều tiết nước kém,

lại thêm lượng thấm đầu mùa lớn, nên nhìn chung phải đến cuối tháng VII, đầu tháng VIII mới vào mùa lũ thực sự, chậm hơn mùa mưa 2-3 tháng. Đồng thời với kết thúc mưa, các sông suối trong tỉnh cũng chấm dứt mùa lũ vào khoảng tháng XI. Như vậy, mùa lũ trên sông chính được duy trì trong 5-6 tháng và trên các sông suối nhỏ là 4-5 tháng.

Riêng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có thể chia lũ trên dòng chính ra làm 2 khu vực có chế độ lũ khác nhau như sau:

+ Khu vực thượng lưu hồ Trị An, bao gồm dòng chính Đồng Nai đến hồ Trị An và hạ lưu sông La Ngà. Đối với thượng lưu hồ Trị An hiện bị điều tiết bởi các hồ chứa thượng lưu như Đa Nhím, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, 4, 5 và Hàm Thuận – Đa Mi nên lũ hàng năm bị cắt giảm đáng kể.

+ Khu vực hạ lưu Trị An: Lũ trước đây ảnh hưởng trực tiếp từ thượng lưu, nhưng từ năm 1989 đến nay, khi có hồ Trị An, lũ hầu như bị điều tiết bởi hồ, với lưu lượng xả qua turbine vào mùa lũ từ 600-900 m³/s. Gặp năm có lưu lượng lũ thượng lưu lớn, hồ còn xả tràn với lưu lượng từ 1.000-2.000 m³/s (như lũ năm 2000). Hạ lưu Trị An còn có sự đóng góp lũ từ sông Bé. Tuy nhiên, từ năm 1993, khi có hồ Thác Mơ, lưu lượng lũ cũng bị cắt giảm từ 10-40% so với tự nhiên. Vùng ảnh hưởng triều mạnh, tình hình ngập còn là sự phối hợp giữa lũ và triều.

c. Lũ trên sông suối nhỏ

So với lũ trên dòng chính Đồng Nai và La Ngà, lũ trên các sông, suối nhỏ trong tỉnh diễn biến phức tạp hơn nhiều. Bên cạnh những sông, suối chảy trực tiếp ra dòng chính Đồng Nai và La Ngà, những sông, suối nhỏ độc lập khác cũng có những đặc trưng riêng.

Trước hết, lũ trên các sông, suối nhỏ hầu như gắn rất chặt với diễn biến mưa, kể cả mưa trong năm và mưa trận gây lũ. Ở lưu vực lớn, để gây lũ lớn cần có mưa lớn trên diện rộng (ít nhất 50% diện tích lưu vực) do bão và áp thấp nhiệt đới gây nên, song đối với sông, suối nhỏ, chỉ cần mưa giông nhiệt cục bộ trên quy mô vài km² cũng có thể gây lũ lớn, thậm chí lũ quét. Những trận mưa từ 30-50 mm có thể chưa gây lũ lớn trên dòng chính nhưng đã có thể gây lũ lớn trên sông, suối nhỏ. Với mưa từ 50-100 mm, lũ trên các sông, suối nhỏ xảy ra khá lớn, có thể gây nên lũ quét mức độ thấp. Những trận mưa trên 100 mm thực sự gây lũ lớn, thậm chí lũ quét cường suất cao trên từng lưu vực.

d. Tình hình diễn biến dòng chảy kiệt

Nhìn chung các sông suối trong vùng có điều kiện khí hậu, thủy văn khá đồng nhất. Mùa lũ kéo dài 5 tháng (VII-XI). Mùa kiệt kéo dài 7 tháng (XII-VI),

dòng chảy tháng kiệt nhất trung bình nhiều năm thường rơi vào tháng III hàng năm.

Về thời gian xuất hiện dòng chảy tháng kiệt ở hầu hết các nơi thường vào từ tháng II, III, IV. Riêng trên sông La Ngà, tại Tà Pao có năm xuất hiện vào tháng V. Ngược lại các sông suối vùng ven biển thời gian kiệt thường muộn hơn tức là vào tháng IV chiếm đa số (trạm An Viễn). Môđun dòng chảy trung bình tháng kiệt nhất từ 3,40-6,40 l/s.km², lớn nhất từ 4,20- 10,80 l/s.km² và nhỏ nhất từ 1,70 - 3,21 l/s.km². Đối với các lưu vực sông, suối nhỏ, tình trạng kiệt nhìn chung khắc nghiệt hơn nhiều so với trên các sông lớn. Ở một số suối nhỏ (diện tích lưu vực dưới 10 km²) thì hầu như hết mưa là hết nước và dòng chảy kiệt phụ thuộc hoàn toàn vào thời gian chấm dứt mùa mưa (thường là cuối tháng 10 âm lịch hàng năm, đa số các suối nhỏ trên địa bàn tỉnh sẽ cạn nước).

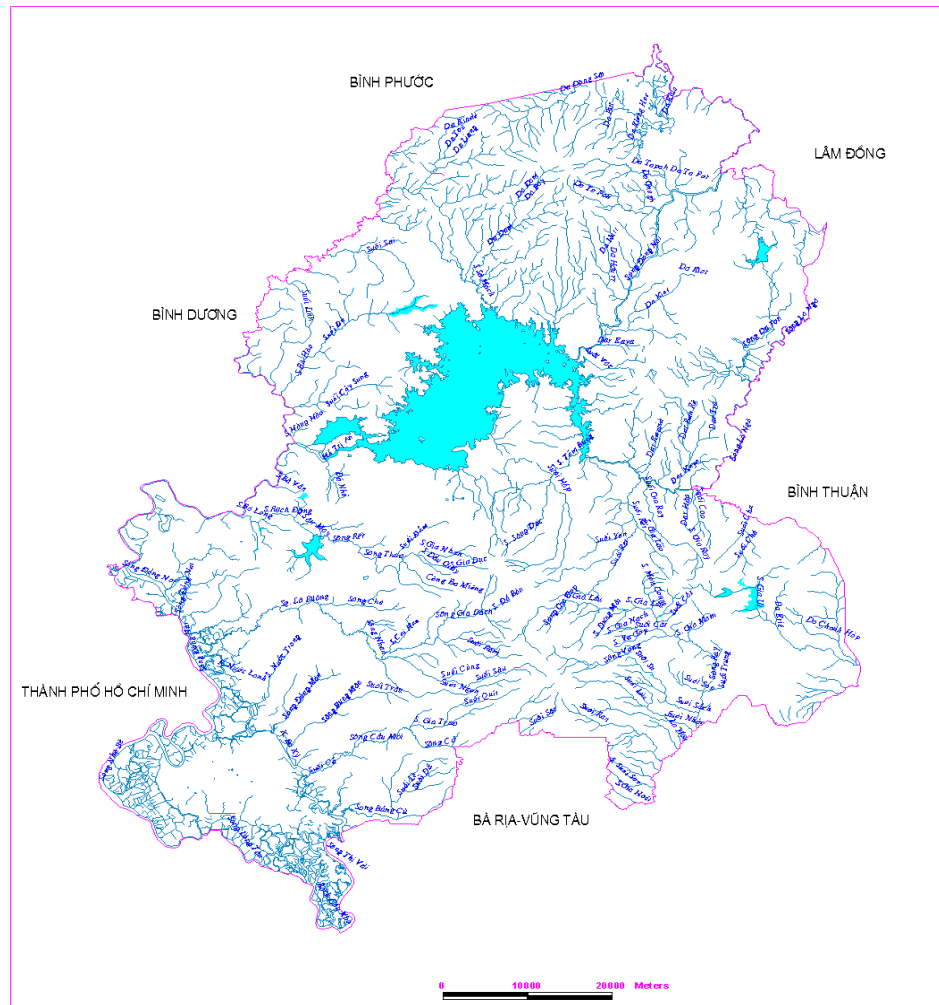
Bảng 2.10: Đặc trưng dòng chảy kiệt tháng (trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất)

	Lưu vực km ²	Trung bình		Lớn nhất			Nhỏ nhất		
		Q (m ³ /s)	M (l/s.km ²)	Q (m ³ /s)	M (l/s.km ²)	Xuất hiện	Q (m ³ /s)	M (l/s.km ²)	Xuất hiện
Phú Hiệp	3060	15,2	4,97	27,3	8,92	III/2002	5,23	1,71	III/1998
Tà Lại	8850	46,3	5,23	81,6	9,22	III/2000	26,9	3,04	III/1992
Trị An	14025	47,3	3,37	58,6	4,18	III/1982	32,0	2,28	III/1978
Tà Pao	2000	9,17	4,59	17,8	8,90	III/1999	5,30	2,65	III/1998
An Viễn (*)	264	1,69	6,40	2,86	10,8	III/1981	0,85	3,22	III/1992

Ghi chú: () Các trị số trong bảng được xem là ứng với thời kỳ dòng chảy kiệt chưa được khai thác nhiều ở thượng lưu.*

2.3.2.2. Mạng lưới sông ngòi

Tỉnh Đồng Nai nằm ở trung và hạ lưu lưu vực sông Đồng Nai, các hoạt động phát triển liên quan đến tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh đều luôn chịu sự tác động của các hoạt động liên quan trên các sông suối ở trên lưu vực này.



Hình 2-3: Bản đồ hệ thống sông suối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Lưu vực sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn đứng hàng thứ 3 của Việt Nam sau lưu vực sông Cửu Long và lưu vực sông Hồng – Thái Bình. Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai bao gồm toàn bộ hoặc hầu hết diện tích các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, phần lớn tỉnh Lâm Đồng, một phần các tỉnh Đắk Nông, Bình Thuận và Long An có diện tích tự nhiên khoảng 40.680 km², trong đó có 10% thuộc lãnh thổ Campuchia.

Hệ thống sông Đồng Nai gồm dòng chính Đồng Nai và 4 phụ lưu lớn là sông La Ngà ở phía bờ trái, sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ ở phía bờ phải. Tổng lượng dòng chảy trung bình năm của sông Đồng Nai khoảng 37 tỷ m³ nước.

Dòng chính sông Đồng Nai bắt nguồn từ vùng núi cao của cao nguyên Langbiang thuộc dãy Trường Sơn Nam, với độ cao khoảng 2.000 m gồm hai nhánh ở thượng nguồn là Đa Dung và Đa Nhím. Hướng chảy chính của sông theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, đi qua các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An. Tổng chiều dài của dòng chính tính theo nhánh Đa Nhím tới cửa Xoài Rạp là 628 km.

Sông La Ngà bắt nguồn từ vùng núi cao Di Linh – Bảo Lộc với độ cao từ 1.300 – 1.600 m, chảy theo phía tây tỉnh Bình Thuận rồi nhập vào dòng chính sông

Đồng Nai tại cầu La Ngà, cách đập Trị An 38 km. Tổng diện tích lưu vực đến cửa sông 4.100 km². Đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai có diện tích lưu vực 1.032,75 km² và chiều dài khoảng 60 km.

Sông Bé là chi lưu lớn nhất của sông Đồng Nai, bắt nguồn từ vùng núi phía tây của vùng Nam Tây nguyên ở độ cao 600-800m với 3 nhánh lớn là Dak R'Lap, Dak Glun và Dak Guyot. Sông chảy qua tỉnh Đắk Nông, Bình Phước và Bình Dương rồi nhập vào sông Đồng Nai tại hạ lưu thác Trị An 6 km với chiều dài 350 km và diện tích lưu vực 7.650 km². Đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai có diện tích lưu vực 537,46 km² và chiều dài khoảng 30 km.

Ngoài các sông lớn có liên quan đến các tỉnh khác, còn có một số sông suối nhỏ khác mà lưu vực nằm trọn trong tỉnh hoặc liên quan đến tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tỉnh Bình Thuận, đó là:

Sông Buông

Sông Buông được hình thành từ 3 nhánh suối chính là suối Gia Dách, suối Sầu và suối Ngọn bắt nguồn từ các vùng đồi thuộc TX. Long Khánh và huyện Cẩm Mỹ. Dòng chính sông Lá Buông khá rộng, sâu, hai bên bờ phần lớn là tre và bụi rậm. Từ điểm hợp lưu này trở lên được xem như là phần thượng lưu sông. Mật độ sông suối ở vùng này khá dày. Sau khi hợp nhau sông chảy qua vùng tương đối bằng phẳng và đổ vào dòng chính sông Đồng Nai tại điểm hạ lưu cầu Đồng Nai (trên QL1A) khoảng 10 km. Phần trung lưu sông được tính từ hợp lưu 3 nhánh suối xuống đến thượng nguồn cầu Sông Buông trên QL 51. Phần hạ lưu sông được tính từ sau cầu Sông Buông ra sông Đồng Nai. Sông Buông có hướng chảy từ Đông sang Tây, độ dài sông tính theo nhánh dài nhất (suối Gia Dách) khoảng 53 km. Đặc điểm chung của sông Buông là sông ngoằn ngoèo trên toàn lưu vực. Các nhánh sông ở phía thượng lưu có lòng sông nhỏ, hẹp và sâu, đặc biệt là đoạn trung lưu. Các nhánh sông ở phía hạ lưu có độ dốc khá nhỏ và chịu tác động của chế độ triều ở hạ lưu Đồng Nai cũng như chế độ dòng chảy của sông này. Tổng diện tích lưu vực sông là 473,86 km². Mật độ lưới sông 1 km/km². Độ dốc lưu vực 0,002⁰.

Sông Ray

Bắt nguồn từ xã Hàng Gòn thị xã Long Khánh tỉnh Đồng Nai chảy qua huyện Xuyên Mộc (Đồng Nai) rồi đổ ra biển Đông tại cửa Bà Đáp giữa 2 huyện Xuyên Mộc và Long Đất với chiều dài 101 km và diện tích lưu vực 1.250 km²; riêng phần chảy qua tỉnh Đồng Nai có diện tích lưu vực 545,07 km². Đây là con sông có nguồn nước khá dồi dào. Trên dòng chính, hồ Sông Ray đã được khởi công xây dựng trong năm 2005 để phục vụ cấp nước phát triển kinh tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Sông Ray bao gồm nhiều nhánh sông suối lớn nhỏ chảy vào, nhưng phân bố không đều trên lưu vực. Phía bờ hữu và một phần hạ lưu bờ tả kể từ sau hợp lưu

suối Giàu có nhiều sông suối và phân bố khá đều. Đoạn trung lưu phía bờ tả có rất ít các suối và thường nhỏ. Các nhánh chính ở phần thượng lưu gồm suối Gia Liêu, suối Mor Cuom, suối Cát, suối Gia Man. Ở phần trung lưu có các nhánh suối Gia Nách, suối Vọng, suối Sách, suối Lúc, suối Lê, suối Tân Ba, suối Giàu, suối Bà Lú, suối Trong.

Hệ thống suối Cả-sông Thị Vải

Suối Cả, suối Le, sông Thị Vải tạo thành hệ thống sông riêng biệt nằm bên bờ trái sông Đồng Nai và cũng đổ ra cửa tại vịnh Gành Rái. Phần thượng lưu gồm có suối Cả và suối Le bắt nguồn từ vùng đồi của huyện Long Thành chảy vuông góc với quốc lộ 51 rồi đổ vào sông Thị Vải. Suối Cả có chiều dài 41 km và diện tích lưu vực 185 km². Suối Le có chiều dài 19 km và diện tích lưu vực 85 km². Sông Thị Vải được kể từ phần hạ lưu chịu ảnh hưởng của thủy triều với chiều dài 29 km. Sông Thị Vải do rộng và sâu, lại gần cửa biển nên dự kiến sẽ bố trí cụm cảng nước sâu trong tương lai. Tổng diện tích lưu vực sông Thị Vải thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai là 436,75 km².

Sông Dinh (Gia Ui)

Sông Dinh (phía thượng nguồn gọi là Gia Ui) bắt nguồn từ vùng núi Chùa Chan huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, cao độ 837 m, chảy qua một phần của huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai và Xuyên Mộc tỉnh Đồng Nai rồi qua huyện Hàm Tân tỉnh Bình Thuận và đổ ra biển tại cửa La Gi, có diện tích lưu vực 862 km², chiều dài 59 km; riêng phần chảy qua tỉnh Đồng Nai có diện tích lưu vực 208,04 km².

Sông Rạch Đông- Sông Thao-Suối Rết

Là một nhánh nhỏ ở bên trái sông Đồng Nai, bắt nguồn từ huyện Thống Nhất chảy qua huyện Trảng Bom rồi đổ vào sông Đồng Nai tại xã Thiện Tân huyện Vĩnh Cửu. Sông có diện tích lưu vực 284,24 km².

Suối Nước Trong-Bung Môn

Là một nhánh nhỏ nằm bên trái hạ lưu sông Đồng Nai, bắt nguồn từ vùng đồi núi giáp ranh giữa huyện Cẩm Mỹ và Long Thành rồi đổ về hạ lưu sông Đồng Nai tại khu vực giáp ranh giữa huyện Long Thành và Nhơn Trạch. Sông có diện tích lưu vực khoảng 232,55 km².

Các suối nhỏ thuộc khu vực TP. Biên Hòa

Đây là những nhánh suối nhỏ thuộc khu vực thành phố Biên Hòa. Các nhánh suối nhỏ chảy trực tiếp vào dòng chính sông Đồng Nai. Tổng diện tích các sông suối nhỏ này khoảng 190,59 km². Các suối này chảy qua khu vực nội thị của thành phố Biên Hòa nên nhìn chung chất lượng nước ở đây bị ô nhiễm

2.3.2.3. Thủy triều

Sông Đồng Nai chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông có biên độ lớn (3,5 - 4,0 m), lên xuống ngày 2 lần, với hai đỉnh xấp xỉ nhau và hai chân lệch nhau khá lớn. Thời gian giữa hai chân và hai đỉnh vào khoảng 12,0 - 12,5 giờ và thời gian một chu kỳ triều ngày là 24,83 giờ.

Hàng tháng, triều xuất hiện 2 lần nước cao (triều cường) và 2 lần nước thấp (triều kém) theo chu kỳ trăng. Dạng triều lúc cường và lúc kém cũng khác nhau, và trị số trung bình của các chu kỳ ngày cũng tạo thành một sóng có chu kỳ 14,5 ngày với biên độ 0,30-0,40 m.

Trong năm, đỉnh triều có xu thế cao hơn trong thời gian từ tháng XII-I và chân triều có xu thế thấp hơn trong khoảng từ tháng VII-VIII. Đường trung bình của các chu kỳ nửa tháng cũng là một sóng có trị số thấp nhất vào tháng VII-VIII và cao nhất vào tháng XII-I.

Theo hệ cao độ Hòn Dấu, triều ven Biển Đông có mực nước đỉnh trung bình vào khoảng 1,1-1,2 m, các đỉnh cao có thể đạt đến 1,3-1,4 m và mực nước chân trung bình từ -2,8 đến -3,0 m, các chân thấp xuống dưới -3,2 m.

Nhờ có biên độ cao tạo năng lượng lớn, lòng sông sâu và độ dốc thấp, thủy triều từ biển truyền vào rất sâu trên sông. Trên sông Đồng Nai, thủy triều ảnh hưởng đến chân thác Trị An, cách biển 152 km. Cửa sông Bé nằm dưới thác Trị An 6 km cũng bị thủy triều ảnh hưởng vào chừng 10 km.

Hạ lưu sông Đồng Nai có nhiều trạm đo mực nước, đa số các trạm mực nước phân hạ lưu có cao độ chính thức theo hệ thống Quốc gia. Trong báo cáo này, mực nước được sử dụng theo hệ cao độ Hòn Dấu, thấp hơn hệ cao độ Mũi Nai (Hà Tiên) 167 mm.

Khi truyền vào sông, do tác động của nguồn nước ngọt thượng lưu và hình thái chung của lòng sông (độ dốc, độ uốn khúc, mặt cắt thủy lực,...), thủy triều bị biến dạng dần cả về biên độ lẫn chu kỳ các bước sóng, và điều này ảnh hưởng đến các đặc trưng của triều là mực nước Max, Min và bình quân. Càng vào sâu trong sông, biên độ giảm càng nhanh và thời gian giữa hai nhánh lên, xuống càng sai biệt: Thời gian triều lên càng ngắn lại và thời gian triều xuống càng dài ra.

Bảng 2.11: Danh sách trạm mực nước hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai

TT	Trạm	Sông / Kênh	Thời kỳ quan trắc
1	Nhà Bè	Đồng Nai	1982- tiếp tục
2	Cát Lái	Đồng Nai	1982-1985
3	Biên Hòa	Đồng Nai	1960-1967.1969-1975.1977- tiếp tục
4	Tân Định	Đồng Nai	1977-1986
5	Long Đại	Đồng Nai	1984-1985

(Nguồn: Đài khí tượng Nam Bộ).

2.3.2.4. Xâm nhập mặn

Xâm nhập mặn là hiện tượng quan trọng và đáng quan tâm hơn cả ở phần hạ lưu sông Đồng Nai. Xâm nhập mặn cũng rất nhạy cảm với việc khai thác nguồn nước cả ở thượng và hạ lưu. Với đặc điểm tự nhiên như lòng sông sâu, độ dốc thấp, biên độ triều lớn, nước mặn từ biển theo dòng triều xâm nhập rất sâu trên sông về phía thượng lưu, đặc biệt là trong các tháng giữa và cuối mùa khô (tháng III-V). Mặn xâm nhập sâu trong mùa kiệt xảy ra đồng thời với mùa khô không mưa kéo dài gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân vùng hạ lưu.

Trong điều kiện tự nhiên, trên sông Đồng Nai, mặn 1 g/l trung bình hàng năm có thể lên đến cầu Đồng Nai (117 km từ cửa), mặn 0,3 g/l có thể vào sâu thành phố Biên Hòa và mặn 0,1 g/l có thể vượt qua trạm bơm Hóa An vài km.

Hồ Trị An có tác động đến chế độ mặn trên sông Đồng Nai rất lớn. Các kết quả khảo sát mặn trong những năm qua cho ta thấy ranh mặn 4 g/l đã bị đẩy lùi xuống hạ lưu 20-25 km (trên Cát Lái 3-5 km);

Bảng 2.12: Ranh giới mặn 01 và 04 g/l năm 2016

Sông	Ranh mặn 01 g/l		Ranh mặn 04 g/l	
	Vị trí	Khoảng cách (km)	Vị trí	Khoảng cách (km)
Đồng Nai	Dưới Long Đại	103 ±2	Dưới Long Hòa	95 ±2
Sài Gòn	Tân Thới Hiệp	110 ±3	Thạnh Mỹ Tây	100 ±3
Vàm Cỏ Đông	Áp Đình	123 ±5	Lương Hòa	110 ±5

2.4. Đặc điểm dân sinh

2.4.1. Đặc điểm dân số

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, dân số toàn tỉnh đạt 3.177,40 nghìn người, tăng 63,69 nghìn người, tăng 2,05% so với năm 2019; mật độ dân số đạt 542 người/km². Bao gồm dân số thành thị là 1.406,73 nghìn người, chiếm 44,27%; dân số nông thôn 1.770,67 nghìn người, chiếm 55,73%; dân số nam 1.613,11 nghìn người, chiếm 50,77%; dân số nữ 1.564,29 nghìn người, chiếm 49,23%.

Trên địa bàn tỉnh có trên 37 dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh chiếm 91%; các dân tộc thiểu số như dân tộc Hoa chiếm 5%; dân tộc Nùng chiếm 1%; dân tộc Tày chiếm 1%; dân tộc Chơ- ro chiếm 1%; các dân tộc khác chiếm khoảng 1%.

Bảng 2.13: Đặc điểm dân số tỉnh Đồng Nai năm 2020

STT	Huyện, Thành phố	Diện tích (Km ²)	Dân số (người)			
			Tổng số	Mật độ (Người /km ²)	Nam	Nữ

	Toàn tỉnh	5863,61	3.177.400	834,72	1.613.110	1.564.290
1	TP Biên Hòa	263,62	1.086.070	4119,83	546.650	539.420
2	TP Long Khánh	192,98	154.780	802,05	78.080	76.700
3	Huyện Tân Phú	774,92	153.580	198,19	78.510	75.070
4	Huyện Vĩnh Cửu	1089,14	168.420	154,64	85.110	83.310
5	Huyện Định Quán	972,88	187.630	192,86	95.490	92.140
6	Huyện Trảng Bom	327,24	363.120	1109,64	185.490	177.630
7	Huyện Thống Nhất	248,53	166.000	667,93	84.120	81.880
8	Huyện Cẩm Mỹ	462,58	142.050	307,08	73.030	69.020
9	Huyện Long Thành	430,62	252.780	587,01	127.650	125.130
10	Huyện Xuân Lộc	724,32	229.460	316,79	117.150	112.310
11	Huyện Nhơn Trạch	376,78	273.510	725,91	141.830	131.680

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2020)

2.4.2. Đặc điểm đối tượng dễ bị tổn thương

- Người cao tuổi: Tổng số người cao tuổi trên toàn tỉnh là 199.378 người, chiếm 6,24% so với dân số toàn tỉnh (3.177.400 người).

- Tổng số hộ nghèo và cận nghèo toàn tỉnh là 13.973 hộ, chiếm 0,44% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh. Trong đó số hộ nghèo, cận nghèo tập trung chủ yếu ở các địa bàn kinh tế kém phát triển như tại các xã thuộc huyện địa bàn các huyện Tân Phú (2.893 hộ), Xuân Lộc (1.790 hộ), Nhơn Trạch (1.715 hộ). Đây là các đối tượng gặp khó khăn về vấn đề nhà ở thiếu kiên cố nên dễ bị tổn thương do thiên tai, đặc biệt là giông lốc, ATNĐ, bão.

- Số người khuyết tật: Toàn tỉnh có 32.444 người khuyết tật, chiếm tỷ lệ 0,01%. Người khuyết tật trên địa bàn tỉnh phân bố đều ở các địa phương theo quy mô dân số.

- Toàn tỉnh có 121.872 học sinh khối Mẫu giáo, mầm non; 295.190 học sinh khối Tiểu học và 194.915 học sinh khối Trung học cơ sở là các đối tượng dễ bị tổn thương do thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới

(Chi tiết các đối tượng dễ bị tổn thương thể hiện trong bảng phụ lục IX)

2.5. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.5.1. Đặc điểm kinh tế:

Đồng Nai là một tỉnh cửa ngõ đi vào vùng kinh tế Đông Nam Bộ – vùng kinh tế phát triển và năng động nhất cả nước. Trong đó, Đồng Nai là một trong ba góc nhọn của tam giác phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai. Đồng Nai có nhiều cụm công nghiệp nghề truyền thống và hơn 32 khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đi vào hoạt động như Long Thành, An Phước, Nhơn Trạch II, Biên Hòa II, Amata,...

Kinh tế Đồng Nai những năm qua luôn tăng trưởng ổn định, chỉ riêng giai

đoạn 2016-2020, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân mỗi năm tăng 8,12%, năm sau cao hơn năm trước. Quy mô GRDP tính theo giá hiện hành đến năm 2020 đạt gần 400 ngàn tỷ đồng (tương đương 17,2 tỷ USD), gấp 1,7 lần so với năm 2015. Mô hình tăng trưởng kinh tế có bước chuyển đổi theo xu hướng tăng sự đóng góp của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Ngoài ra, cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch tích cực, tăng tỉ trọng GRDP ngành Công nghiệp - xây dựng, ngành Dịch vụ và giảm ngành Nông nghiệp, đúng định hướng nghị quyết. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 124 triệu đồng/người/năm, tương đương khoảng 5.300 USD, tăng hơn 1,7 lần so với năm 2015, gấp 1,7 lần so với cả nước. Cơ cấu lao động dịch chuyển mạnh mẽ từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ. Về cơ cấu kinh tế năm 2020: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,58%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 59,97%; khu vực dịch vụ chiếm 21,83%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 7,62%.

Bảng 2.14: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế qua các năm

Đơn vị: %

Ngành nghề \ Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn tỉnh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,76	10,18	9,55	9,20	10,58
Công nghiệp và xây dựng	58,33	58,68	59,58	60,84	59,97
Dịch vụ	22,24	22,89	22,65	22,18	21,83
Thuế sản phẩm	7,67	8,25	8,22	7,78	7,62

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2020)

a) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 cơ bản thuận lợi. Lĩnh vực trồng trọt thời tiết và khí hậu không ảnh hưởng nhiều đến việc phát triển của cây trồng; lĩnh vực chăn nuôi cơ bản ổn định và không phát sinh dịch bệnh, việc tái đàn và tăng đàn heo có nhiều chuyển biến tích cực; Sản xuất lâm nghiệp có mức tăng trưởng ổn định, sản lượng gỗ và lâm sản khai thác tăng cao. Ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng cao, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng khá.

* Nông nghiệp:

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2020 là 148.528 ha, giảm 6.992 ha (- 4,5%) so với cùng kỳ. Diện tích cây lâu năm hiện có toàn tỉnh là 170.073 ha, tăng 188 ha (+0,11%), trong đó diện tích cho sản phẩm là 134.311 ha,

giảm 4,40% (-6.176 ha).

Tại thời điểm 01/01/2021, đàn trâu toàn tỉnh có 3.902 con, giảm 6 con (-0,15%); đàn bò 86.733 con, tăng 347 con (+0,4%); đàn lợn 1.862.438 con, tăng 44.823 con (+2,47%); đàn gia cầm 23.932 nghìn con, tăng 551 nghìn con (+2,36%) so với cùng thời điểm năm 2019. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 238 tấn, tăng 2,14%; sản lượng thịt bò hơi đạt 4.396 tấn, tăng 2,81%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 398.167 tấn, tăng 2,52%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 173.350 tấn, tăng 5,99% so với năm 2019.

*** Lâm nghiệp:**

Năm 2020, diện tích trồng rừng mới tập trung của cả tỉnh đạt 3.885 ha, giảm 10,79% so với năm 2019, trong đó rừng sản xuất đạt 3.762 ha, tăng 4,91%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 277.845 m³, tăng 3,25%. Diện tích rừng trồng mới chủ yếu là diện tích rừng sản xuất do các đơn vị chủ rừng sau khi khai thác đã tổ chức trồng lại.

Công tác phòng chống cháy rừng mùa khô được thực hiện tốt, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 toàn tỉnh đạt 8.846 ha, giảm 274 ha (-2,72%). Năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 67.048 tấn, tăng 5,04% so với năm 2019, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 61.163 tấn, tăng 5,81%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 5.885 tấn, giảm 2,39%.

b) Công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) năm 2020 ước tính tăng 5,97% so với năm trước, đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong nhiều năm qua, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên thị trường xuất khẩu sản phẩm thu hẹp, nguyên liệu sản xuất giảm mạnh. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 5,7%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,45%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,14%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,04%; nhiều ngành công nghiệp cấp 2 tăng so với năm trước, tuy nhiên một số ngành sản xuất chủ lực giảm.

c) Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 183.419 tỷ đồng, tăng 6,72% so với năm trước, đây là năm có mức tăng trưởng thấp nhất trong các năm qua; Trong đó doanh thu thương mại tăng 10,8%; khách sạn nhà hàng giảm 31,22%; du lịch giảm 55%; dịch vụ giảm 6,03%... do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Vận tải hành khách năm 2020 đạt 62,35 triệu lượt khách, giảm 8,72% và 3.529,72 triệu lượt khách.km, giảm 3,95% so với năm trước. Vận tải hàng hóa năm

2020 đạt 54,33 triệu tấn, giảm 4,34% và 4.371,14 triệu tấn.km, giảm 2,07% so với năm trước.

2.5.2. Đặc điểm văn hóa xã hội

Đồng Nai là một trong hai tỉnh miền Đông Nam Bộ có nghề nghiệp truyền thống nổi tiếng là gốm sứ. Sản phẩm gốm sứ của Đồng Nai có nhiều loại và không giống như các sản phẩm gốm sứ truyền thống khác ở miền Bắc và miền Trung. Phương pháp nghệ thuật tạo hoa văn cho sản phẩm của gốm sứ Đồng Nai là kết hợp giữa khắc nét chìm và trổ thủng sản phẩm gốm rồi quét men nhưng không có sự phân biệt nước men và màu ve.

Ngoài ra, Đồng Nai còn có nhiều nghề nghiệp thủ công nghiệp truyền thống như đan lát, mây tre lá nhờ nguồn tài nguyên là các rừng lá buông của địa phương, các làng nghề khác như bánh đa, hủ tếu, gò thùng thiếc làng Kim Bích.

Gia công đồ mỹ nghệ, làm các sản phẩm từ gỗ công nghệ, chế biến nông sản, sản xuất gạch ngói, đúc đồng, đúc gang... là những ngành nghề truyền thống nổi tiếng của Đồng Nai. Nắm bắt được thế mạnh này, Đồng Nai ra sức bảo vệ nghề truyền thống và thành lập các cụm công nghiệp nghề truyền thống, mở các lớp đào tạo nghề truyền thống là giải pháp then chốt và mới mẻ nhưng có tính cách lâu dài và là bước đi đúng đắn bảo vệ ngành nghề truyền thống trước sức ép phát triển của quá trình đô thị hóa, hội nhập kinh tế và đầu tư nước ngoài cho các ngành công nghiệp và dịch vụ hiện đại

2.6. Đặc điểm cơ sở hạ tầng

2.6.1. Hệ thống đường giao thông:

Đồng Nai là một trong những địa phương trọng điểm về phát triển kinh tế của khu vực phía Nam. Là tỉnh công nghiệp, nhu cầu đi lại, vận chuyển, lưu thông hàng hóa trên tuyến đường bộ rất lớn. Trong nhiều năm qua, mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh luôn được các bộ, ngành liên quan cùng chính quyền địa phương chú trọng đầu tư xây dựng. Ngày càng có nhiều tuyến đường giao thông trọng điểm kết nối liên vùng, giải quyết ùn tắc giao thông tại khu vực cửa ngõ, nút giao phức tạp được xây dựng và đi vào hoạt động tạo điều kiện cho việc đi lại, vận chuyển, lưu thông hàng hóa trên địa bàn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tỉnh Đồng Nai hiện có đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây dài 55,7km; có các tuyến quốc lộ với tổng chiều dài khoảng 244,22km. Các tuyến tỉnh lộ gồm 25 tuyến với tổng chiều dài 606,31 km đều được nối liền với hệ thống Quốc lộ.

Về giao thông thủy, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 13 tuyến sông, rạch lớn được phân cấp đường thủy nội địa từ cấp II đến cấp VI do Ủy ban nhân dân tỉnh

trực tiếp quản lý với chiều dài 112,35 km và 542 tuyến kênh rạch với chiều dài 2.406,1 km do ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý.

Tỉnh Đồng Nai có 3 khu cảng gồm có Khu cảng trên sông Đồng Nai, Khu cảng trên sông Nhà Bè – Lòng Tàu, và Khu cảng trên sông Thị Vải. Trong đó Khu cảng trên sông Đồng Nai gồm có các cảng là cảng Đồng Nai, cảng SCTGAS-VN và cảng VTGAS (sử dụng bốc xếp hàng lỏng quy mô cho tàu 1000 DWT), cảng tổng hợp Phú Hữu II, Cảng tại khu vực Tam Phước, Tam An. Các cảng tại Khu cảng trên sông Nhà Bè – Lòng Tàu gồm có cảng gỗ mảnh Phú Đông, cảng xăng dầu Phước Khánh, cảng nhà máy đóng tàu 76, cảng tổng hợp Phú Hữu 1, cảng cụm Công nghiệp Vật liệu xây dựng Nhơn Trạch, cảng nhà máy dầu nhờn Trâm Anh, cảng VIKOWOCHIMEX, cảng Sun Steel – China Himint, và các cảng chuyên dùng khác. Các cảng Khu cảng trên sông Thị Vải gồm có cảng Phước An, cảng Phước Thái, cảng Gò Dầu A, cảng Gò Dầu B, cảng Super Photphat Long Thành, cảng nhà máy Unique Gas.

2.6.2. Cơ sở hạ tầng công nghiệp:

Đồng Nai hiện là tỉnh có nhiều khu công nghiệp (KCN) lớn nhất trên cả nước. Theo thống kê, có khoảng 63 KCN và cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 32 Khu công nghiệp với tổng quy mô 10,2 nghìn ha bao gồm: KCN Lộc An – Bình Sơn quy mô 497,77 ha, KCN Giang Điền quy mô 529,2 ha; KCN Dầu Giây quy mô 330,8 ha; KCN Long Khánh quy mô 264,47 ha; KCN Ông Kèo quy mô 823,45 ha; KCN AGTEX Long Bình quy mô 43,26 ha; KCN Bàu Xéo quy mô 499,8 ha; KCN Thạnh Phú quy mô 177,2 ha; KCN Xuân Lộc quy mô 108,82 ha; KCN Nhơn Trạch II Lộc Khang quy mô 69,53 ha; KCN Nhơn Trạch II Nhơn Phú quy mô 183,18 ha; KCN Nhơn Trạch VI quy mô 314,23 ha; KCN Long Đức quy mô 281,32 ha; KCN Định Quán quy mô 54,35 ha; KCN An Phước quy mô 200,85 ha; KCN Long Thành quy mô 486,91 ha; KCN Nhơn Trạch V quy mô 298,4 ha; KCN Tam Phước quy mô 323,18 ha; KCN Dệt may Nhơn Trạch quy mô 175,6 ha; KCN Biên Hòa I quy mô 335 ha; KCN Sông Mây quy mô 473,95 ha; KCN Nhơn Trạch I quy mô 446,49 ha; KCN Nhơn Trạch III quy mô 697,49 ha; KCN Nhơn Trạch II quy mô 331,42 ha; KCN LOTEKO quy mô 100 ha; KCN Biên Hòa II quy mô 394,63 ha; KCN AMATA quy mô 513,01 ha; KCN Gò Dầu quy mô 182,38 ha; KCN Hố Nai quy mô 496,65 ha; KCN Suối Tre quy mô 144,78 ha; KCN Công nghệ cao Long Thành quy mô 410,31 ha; KCN Tân Phú quy mô 54,16 ha.

Tỉnh Đồng Nai có 36 cụm công nghiệp với tổng quy mô 1.452 ha bao gồm: cụm CN gỗ Tân Hòa, quy mô: 40 ha; cụm CN Long Bình, quy mô: 70 ha; cụm CN Thạnh Phú 1, quy mô: 96 ha; cụm CN Thạnh Phú 2, quy mô: 20 ha; cụm CN Dốc

47, quy mô: 97, 65 ha; cụm CN Tam Phước 1, quy mô: 36 ha; cụm CN Tam Phước 2, quy mô: 30 ha; cụm CN Bình Sơn, quy mô: 57 ha; cụm CN VLXD An Phước, quy mô: 50 ha; cụm CN Lộc An, quy mô: 10 ha; cụm CN Tam An, quy mô: 50 ha; cụm CN xã Phú Thạnh – V, quy mô: 76 ha; cụm CN Phú Đông – phước, quy mô: 50 ha; cụm CN xã Tân Hạnh, quy mô: 55 ha; cụm CN phường Tân Hòa, quy mô: 30 ha; cụm CN xã Quang Trung, quy mô: 10 ha; cụm CN Thanh Bình, quy mô: 50 ha; cụm CN Hưng Thịnh, quy mô: 35 ha; cụm CN vlxđ Hố Nai 3, quy mô: 50 ha; cụm CN An Viễn, quy mô: 50 ha; cụm CN A– Hố Nai 3, quy mô: 30 ha; cụm CN Sông Thao, quy mô: 30 ha; cụm CN Suối Sao – Hố Nai, quy mô: 30 ha; cụm CN Suối Tre 1, quy mô: 50 ha; cụm CN Bàu Trâm, quy mô: 30 ha; cụm CN Phú Bình, quy mô: 50 ha; cụm CN Bảo Vinh, quy mô: 50 ha; cụm CN Xuân Hưng, quy mô: 20 ha; cụm CN Suối Cát, quy mô: 21 ha; cụm CN Phú Vinh, quy mô: 30 ha; cụm CN Thị trấn quy mô: 7 ha; cụm CN Sông Dây quy mô: 16 ha; cụm CN Sông Dây 2, quy mô: 50 ha. cụm CN Long Giao, quy mô: 56 ha; cụm CN Bảo Bình, quy mô: 50 ha; cụm công nghiệp Cọ Dầu, quy mô: 50 ha

Cơ sở hạ tầng công nghiệp cũng là một trong những lĩnh vực bị tác động bởi yếu tố thiên tai. Đặc biệt loại hình thiên tai phổ biến là bão, đông lạnh.

2.6.3. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Tỉnh Đồng Nai hiện có 922 cơ sở giáo dục với 691.990 học sinh. Trong đó: Giáo dục mầm non có 374 trường, với 121.870 trẻ; Cấp tiểu học có 291 trường, với 295.190 học sinh; Cấp THCS có 170 trường với 194.920 học sinh; Cấp THPT có 87 trường với 80.010 học sinh.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 3 trường đại học, bao gồm 1 trường công lập và 2 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học là 1.122 người. Số sinh viên đại học là 18.690 sinh viên

Toàn tỉnh có 611.980 học sinh các cấp từ Mẫu giáo đến THCS là đối tượng dễ bị tổn thương bởi thiên tai.

Trong những năm qua tỉnh Đồng Nai đã tập trung nguồn lực phát triển hệ thống trường lớp. Đến nay phần lớn các trường học trên địa bàn tỉnh đều được đầu tư kiên cố và khang trang. Các trường học vừa là nơi thực hiện chức năng giáo dục đào tạo, vừa là nơi để sơ tán dân trong phòng chống thiên tai.

2.6.4. Cơ sở y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2020 là 588 cơ sở, tăng 8 cơ sở (+1,38%). Trong đó có 21 bệnh viện; 74 phòng khám đa khoa khu vực; 171 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; cơ sở y tế khác là 322 cơ sở. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 10.920 giường, tăng 1,68% so với năm 2019, trong đó có 7.760 giường trong các bệnh viện, tăng 2,37%; 410 giường tại

phòng khám đa khoa; 850 giường tại các trạm y tế và 1.900 giường tại các cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do các cơ sở y tế nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 01 vạn dân năm 2020 là 30,0 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2020, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 12.041 người, tăng 7,77% so với năm 2019, trong đó 9.491 người làm việc trong ngành Y, tăng 9,07%; 2.550 người làm việc trong ngành Dược, tăng 3,2%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 8,2 người năm 2019 lên 8,5 người năm 2020.

Thực hiện Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới; bằng nhiều nguồn vốn hợp pháp khác nhau chính quyền các cấp đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho y tế cơ sở nhằm tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân và đảm bảo mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng; đến nay hầu hết các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, trung tâm y tế huyện, thành phố, trạm y tế xã, phường, thị trấn đã được xây dựng kiên cố hóa, chống chịu được gió bão cấp 9-10 và cũng là nơi khám chữa bệnh kết hợp tránh trú gió bão cho nhân dân.

Tuy nhiên đến nay vẫn còn một số Trạm y tế cấp xã chưa được đầu tư xây dựng kiên cố để đảm bảo điều kiện khám chữa bệnh, tránh trú bão cho nhân dân.

2.6.5. Hệ thống điện lưới

- Hệ thống đường dây và trạm biến áp Cao thế (110kV): Toàn tỉnh Đồng Nai được cấp điện qua hệ thống đường dây 110 kV với tổng chiều dài 597,66 km và 28 TBA 110 kV với tổng công suất lắp đặt là 2.902 MVA;

- Hệ thống đường dây và trạm biến áp trung thế (22kV, 12,7KV):

- + Đường dây trung áp: 6.388 km (trong đó tài sản Điện lực 5.024 km; tài sản khách hàng 1.364 km);

- + Đường dây hạ áp: 7.223km (trong đó tài sản Điện lực 5.554 km; tài sản Điện lực 1.669 km);

- + Tổng số TBA phân phối: 17.297 trạm (TSĐL: 7.199 trạm, TSKH: 10.098 trạm) tương ứng 26.689 máy (TSĐL: 12.577 máy, TSKH: 14.112 máy) với tổng dung lượng 6.921.265 KVA.

- Số xã có điện lưới Quốc gia: là 170/170 xã có điện lưới quốc gia.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện: 813.111 hộ sử dụng điện, tỷ lệ 99,98% hộ sử dụng điện..

- Đánh giá các dự án điện gió, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh: Tổng số khách hàng có lắp ĐMTMN đến hết tháng 2/2022 là 5.909 khách hàng, công suất là 680,316 MWP

2.6.6. Hệ thống thông tin liên lạc

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 16 doanh nghiệp đầu tư hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông như: VNPT Đồng Nai, Viettel Đồng Nai, Cty Cổ Phần Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn-CN Đồng Nai, Công ty cổ phần viễn thông di động Vietnamobile, Công ty cổ phần viễn thông di động Toàn Cầu, Công ty cổ phần viễn thông FPT-Chi nhánh Đồng Nai và một số doanh nghiệp đầu tư hạ tầng viễn thông. Các doanh nghiệp đã tăng cường đầu tư, mở rộng hạ tầng thông tin di động, tối ưu hóa mạng lưới, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng thông tin di động, chất lượng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp mình cung cấp.

Hiện nay hạ tầng viễn thông đã được phủ rộng khắp trên địa bàn tỉnh, cụ thể: mạng truyền dẫn cáp quang đã đến hầu hết các xã, phường, thị trấn; 100% xã, phường, thị trấn có trạm thu, phát sóng thông tin di động; tỷ lệ dân số được phủ sóng di động 100%; số lượng thuê bao sử dụng dịch vụ điện thoại di động tăng; mạng cáp ngoại vi được triển khai rộng khắp, với nhiều tuyến được ngầm hóa tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; số thuê bao điện thoại cố định năm 2020 khoảng 84.000 thuê bao, số thuê bao di động khoảng 3.704.000 thuê bao; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet năm 2020 là 82,93%, trong đó khu vực thành thị là 84,81% và khu vực nông thôn là 75,95%.

- Công tác theo dõi cảnh báo dự báo được cập nhật thường xuyên trên trang tin điện tử của tỉnh, Sở, ban ngành và các nhóm Zalo thường trực PCTT&TKCN tỉnh để cán bộ, nhân dân biết, tiến hành kết nối, chia sẻ, chủ động theo dõi thông tin chỉ đạo, điều hành công tác phòng, chống thiên tai và thông tin trên địa bàn tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh thực hiện phát sóng tuyên truyền các hoạt động hưởng ứng ngày truyền thống phòng chống thiên tai Việt Nam (22/5), ngày Quốc tế giảm nhẹ thiên tai, các phim tài liệu về thiên tai và các kiến thức kỹ năng, kinh nghiệm của cộng đồng trong phòng chống thiên tai, các giải pháp chủ động phòng tránh giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; Báo Đồng Nai đăng tin bài về công tác phòng chống thiên tai cũng như phổ biến kiến thức về Luật phòng chống thiên tai, góp phần nâng cao nhận thức cho cộng đồng và người dân.

CHƯƠNG 3 . HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

3.1. Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách liên quan đến PCTT

Trong thời gian qua, Ban chỉ huy Phòng, Chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đồng Nai luôn thực hiện tốt công tác theo dõi diễn biến thời tiết để kịp thời có ý kiến chỉ đạo, tham mưu cho lãnh đạo ban hành các Quyết định, Kế hoạch liên quan đến Phòng, chống thiên tai. Một số văn bản nổi bật đã được ban hành như sau:

Kiến toàn tổ chức, quy chế hoạt động:

- Quyết định số 158/QĐ-PCTT ngày 19/7/2021 của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh về việc phân công nhiệm vụ các thành viên của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đồng Nai năm 2021.
- Quyết định số 197/QĐ-PCTT ngày 23/8/2021 của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh về việc điều chỉnh phân công nhiệm vụ các thành viên của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đồng Nai năm 2021.
- Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc kiện toàn Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đồng Nai;

Kế hoạch, phương án

- Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án phòng, tránh, ứng phó khi xảy ra thiên tai, bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Kế hoạch số 3682/KH-UBND ngày 03/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ứng phó sự cố động đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Kế hoạch số 4759/KH-UBND ngày 22/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ứng phó sự cố vỡ hồ, đập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Kế hoạch số 9562/KH-UBND ngày 11/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Kế hoạch số 818/KH-UBND ngày 22/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030.

Quy hoạch, chương trình

- Quyết định số 3370/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 25/9/2018 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Kế hoạch số 373-KH/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 01/7/2020 triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT-TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh.

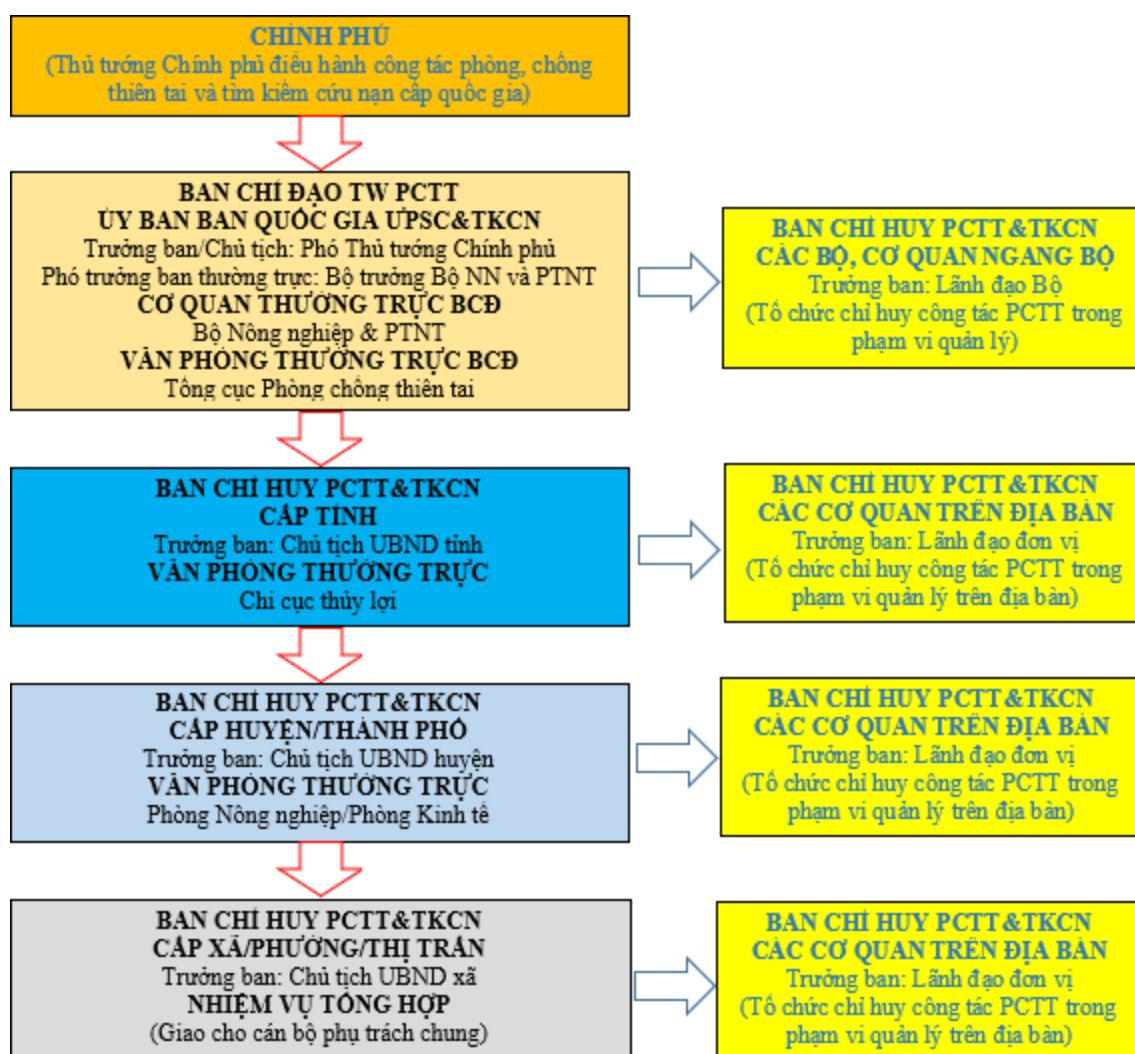
- Kế hoạch số 15409/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 10/12/2021 triển khai thực hiện Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 và Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ.

3.2. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và quy chế phối hợp

3.2.1. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp

Công tác chỉ đạo, chỉ huy, điều phối liên ngành về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thống nhất từ cấp Trung ương đến chính quyền địa phương các cấp. Chính phủ điều hành, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh Đồng Nai nhận chỉ đạo từ Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai & Tìm kiếm cứu nạn, theo đó chỉ đạo Ban chỉ huy cấp huyện, xã tổ chức triển khai khi có sự vụ.

Trong đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm, xử lý theo phương châm “4 tại chỗ”. Thiên tai được nỗ lực ứng phó từ chính quyền cấp xã, trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo chính quyền cấp trên hỗ trợ chỉ đạo thực hiện.



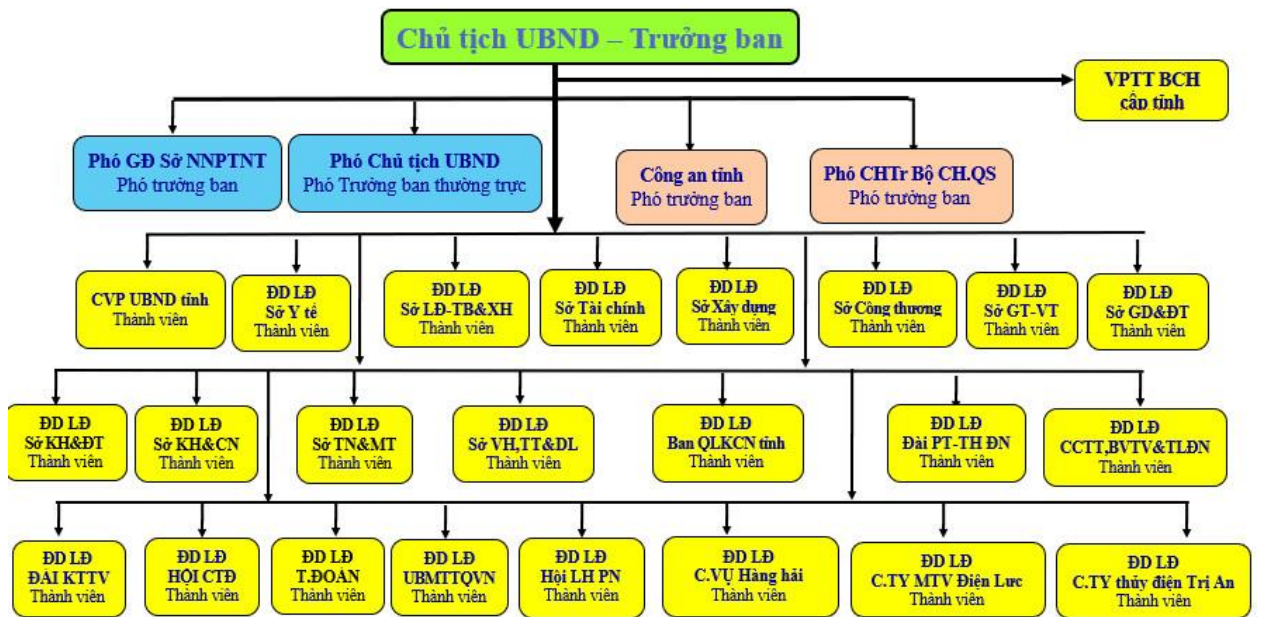
Hình 3-1: Sơ đồ hệ thống chỉ đạo, chỉ huy điều phối liên ngành về PCTT

- Cấp tỉnh: Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh được thành lập, kiện toàn đảm bảo theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều. Hằng năm, Trưởng Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh phân công cụ thể trách nhiệm các thành viên (Năm 2021 tại Quyết định số 158/QĐ-PCTT ngày 19/7/2021 của Ban Chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh).

+ Văn phòng thường trực của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh do Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi kiêm nhiệm.

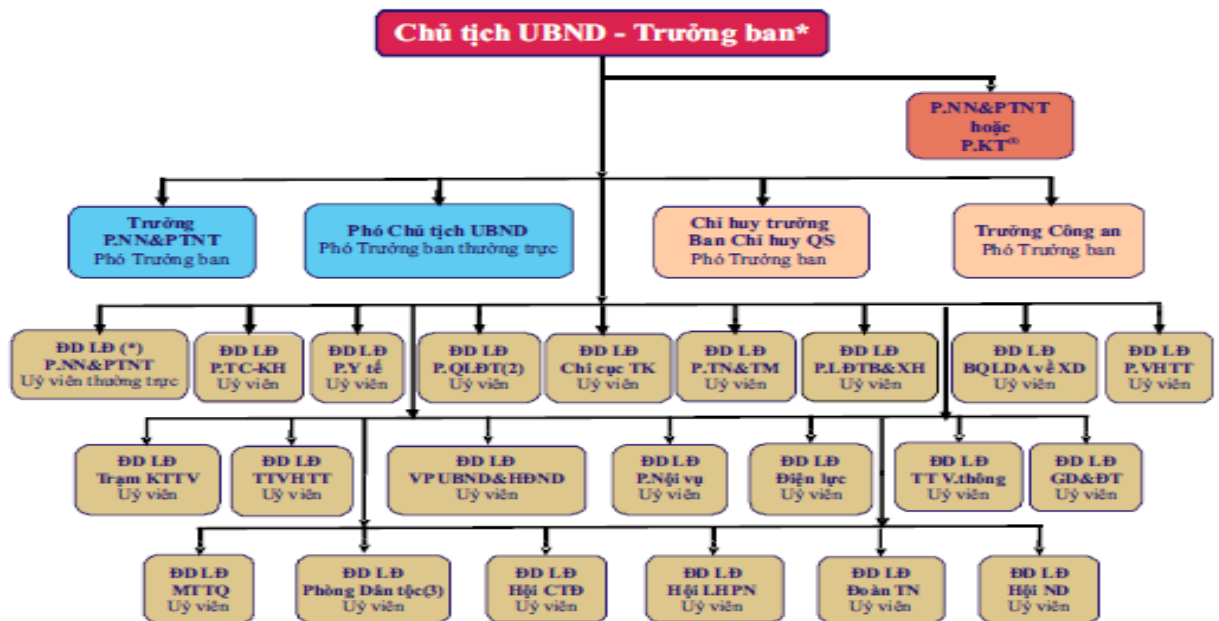
+ Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh là Cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh là Cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN của tỉnh.

+ Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN của cơ quan, đơn vị mình.



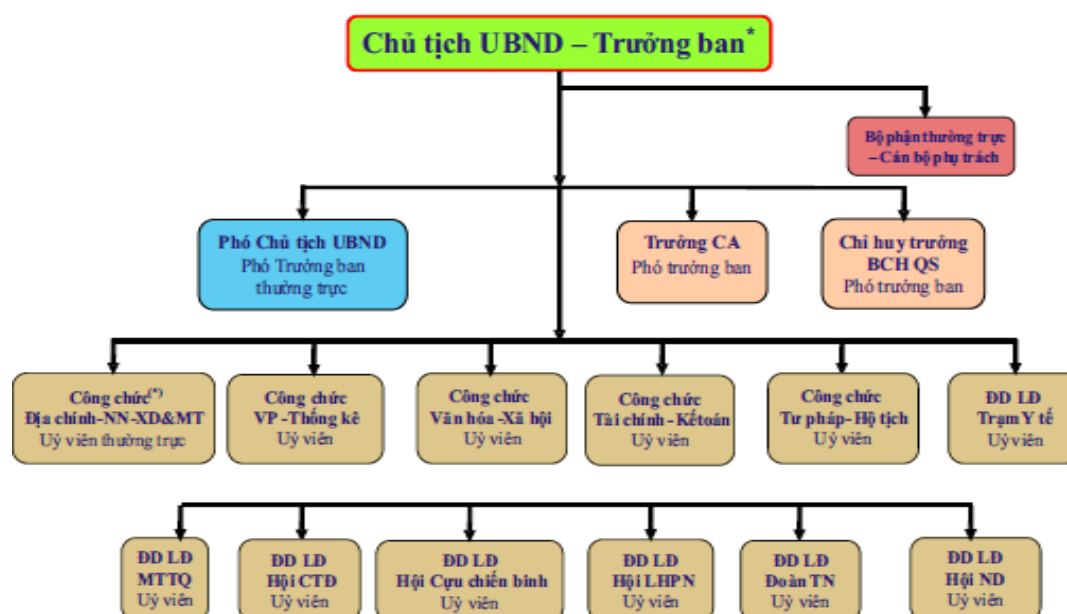
Hình 3-2: Sơ đồ ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp tỉnh

- Cấp huyện: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các huyện, thị xã, thành phố được thành lập theo quy định Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều. Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện do Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế ở các huyện, thành phố đảm nhiệm. Lĩnh vực phòng, chống thiên tai được giao cho một số chuyên viên kiêm nhiệm. Nguồn nhân lực trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai ở cấp huyện còn gặp khó khăn, đặc biệt trong trường hợp chuyên viên phụ trách nghỉ hưu hoặc được điều chuyển công tác.



Hình 3-3: Sơ đồ ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện

- Cấp xã: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được thành lập theo quy định Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều. Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã do Chủ tịch xã là trưởng Ban. Không có cán bộ chuyên trách mà giao cho 01 cán bộ phụ trách nông, lâm, thủy sản hoặc địa chính-xây dựng đảm nhiệm. Những cán bộ này phải thực hiện công việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: thủy lợi, nước sinh hoạt nông thôn, xây dựng nông thôn mới,... Trong khi đó, không có phụ cấp kiêm nhiệm, chế độ phúc lợi rất thấp, chưa khuyến khích được người làm công tác phòng, chống thiên tai. Hơn nữa, việc thường xuyên luân chuyển cán bộ ở cấp xã làm cho việc tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ về công tác phòng, chống thiên tai đạt hiệu quả chưa cao.



Hình 3-4: Sơ đồ ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã

3.2.2. Cơ chế phối hợp

Ngay trước mùa mưa lũ hàng năm (khoảng tháng 3, tháng 4), Sở Nông nghiệp và PTNT – Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã phối hợp với UBND cấp huyện, các đơn vị Quản lý khai thác công trình thủy lợi tổ chức kiểm tra, sửa chữa những hạng mục hư hỏng, đảm bảo vận hành an toàn trong mùa mưa lũ, trong đó tập trung và ohạng mục đầu mối của các công trình: hồ chứa, đập dâng, cống điều tiết, kênh tiêu thoát lũ, trạm bơm, đê bao, cống lấy nước, ngăn mặn.

Các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh theo địa bàn được phân công phụ trách hàng năm phối hợp tổ chức làm việc với Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các huyện, TP. Long Khánh, TP. Biên Hòa để kiểm tra công tác xây dựng và triển khai kế hoạch, phương án PCTT và TKCN tại các địa phương. Kiểm tra những khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, để có phương án ứng phó kịp thời.

Hàng năm, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết công tác PCTT và TKCN năm trước, triển khai kế hoạch năm sau, trong đó đánh giá những ưu điểm, tồn tại và đề ra phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới.

3.3. Công tác dự báo, cảnh báo sớm

Những năm qua, công tác quan trắc dự báo, cảnh báo khí tượng, thủy văn, thời tiết nguy hiểm trên địa bàn tỉnh chủ yếu do Đài Khí tượng thủy văn tỉnh thực hiện. Công tác quan trắc, dự báo luôn bám sát và tuân thủ chặt chẽ các quy trình, quy định trong lĩnh vực khí tượng thủy văn và phòng, chống thiên tai, cũng như thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của các Bộ, ngành Trung ương, và của Ủy ban nhân dân tỉnh. Công tác dự báo sớm cũng hỗ trợ tích cực cho Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp tổ chức trực ban theo quy định, thường xuyên theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết và đề xuất, tham mưu phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

Nhìn chung, công tác dự báo, cảnh báo sớm thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, đối với một số loại hình thiên tai như mưa lớn cục bộ, giông lốc, sạt lở đất... thường khó dự báo chính xác, ngoài ra do địa bàn rộng nên việc thông tin đến người dân còn gặp nhiều khó khăn.

3.4. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị phục vụ phòng chống thiên tai

3.4.1. Chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị

Phương tiện, trang thiết bị Phòng chống thiên tai và TKCN được giao cho các Cơ quan thường trực công tác tìm kiếm cứu nạn và lực lượng xung kích PCTT quản lý sử dụng, gồm: Xuồng, ca nô, thiết bị vô tuyến, phao cứu sinh, áo phao, máy phát điện, máy cưa, nhà bạt và một số phương tiện, thiết bị khác.

Tỉnh Đồng Nai hiện có trên 122 phương tiện đường bộ (xe cứu hộ các loại, xe cứu thương, xe chữa cháy, xe tải, xe thang) và 190 phương tiện đường thủy (ca nô cứu hộ, tàu, xuồng các loại). Có tổng cộng 20.323 chiếc phao các loại (phao tròn, áo phao, phao bè, đệm hơi), 782 bộ nhà bạt các loại (nhà bạt 16,5 m², nhà bạt 24,75 m², nhà bạt 60 m²) và 14.233 trang thiết bị khác như là bình cứu hỏa, bộ đàm, cuốc xẻng, cưa, máy bơm nước, máy phát điện...

Nhìn chung, phương tiện, trang thiết bị PCTT&TKCN cơ bản đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu về số lượng, một số được trang bị từ rất lâu, công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ còn nhiều hạn chế

(Chi tiết thông tin về trang thiết bị phục vụ công tác PCTT&TKCN đính kèm trong phụ lục I)

3.4.2. Dự trữ vật tư, nhu yếu phẩm

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Công Thương tổ chức dự trữ 200.000 tấn gạo, 150.000 thùng mì ăn liền, 120.000 thùng lương khô, 40.000 thùng nước đóng chai, 200.000 lít xăng, 220.000 lít dầu để tỉnh điều động khi cần thiết, để phục vụ cho người dân khi có thiên tai lớn xảy ra.

(Chi tiết thông tin về nhu yếu phẩm dự trữ phục vụ công tác PCTT&TKCN đính kèm trong phụ lục II)

Ngoài ra, các địa phương cũng hướng dẫn người dân các vùng sâu, vùng xa chủ động tự dự trữ hàng hoá, nhu yếu phẩm... tối thiểu 7 ngày cho gia đình mình, không để thiếu đói khi thiên tai lớn xảy ra.

3.4.3. Đảm bảo y tế

Hàng năm, Sở Y tế xây dựng kế hoạch dự trữ thuốc, hoá chất, trang thiết bị cho cấp tỉnh khi có thiên tai, bão mạnh xảy ra. Phối hợp với chính quyền các cấp trong trường hợp cần sơ tán khẩn cấp tránh bão cho nhân dân, bệnh nhân đến những nơi kiên cố. Đặc biệt chú trọng tới các vùng sâu, vùng xa nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người. Trung tâm y tế các huyện, thành phố lập kế hoạch dự trữ thuốc, hoá chất, trang thiết bị cho đơn vị mình để sẵn sàng ứng phó với các tình huống thiên tai.

Ngoài ra, các cơ sở y tế huyện/thành phố, xã/phường/thị trấn cũng xây dựng kế hoạch chủ động di chuyển các phương tiện kỹ thuật, máy móc y tế, thuốc men đến vị trí an toàn khi xảy ra bão, lụt để tránh bị hư hỏng; Bố trí máy phát điện dự phòng để có thể triển khai cấp cứu cho người dân khi mất điện; Có phương án đảm bảo nhu cầu lương thực, nhu yếu phẩm khi xảy ra thiên tai dài ngày đảm bảo có thể nuôi sống bệnh nhân, cán bộ y tế được ít nhất một tuần trong khi chờ chi viện của UBND và Sở y tế.

(Chi tiết thông tin vật tư y tế phục vụ công tác PCTT&TKCN trên địa bàn tỉnh đính kèm trong phụ lục III)

3.5. Lực lượng cứu hộ, cứu nạn

Các lực lượng của Bộ Quốc phòng, Quân khu 7 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; lực lượng vũ trang của tỉnh, các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn là lực lượng chủ lực trong công tác phòng chống, ứng phó, cứu hộ, cứu nạn, và khắc phục bước đầu sau thiên tai trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Các đơn vị tập trung lực lượng, phương tiện sẵn sàng khi có lệnh, chủ động ứng cứu trên từng địa bàn, nhất là các khu vực xung yếu, địa bàn trọng điểm khi có thiên tai xảy ra. Thành phần các lực lượng tham gia cứu hộ cứu nạn trên địa bàn tỉnh gồm:

- Các đơn vị lực lượng vũ trang của tỉnh: Bộ chỉ huy Quân sự cấp tỉnh, huyện, xã; Công an tỉnh, huyện/xã và Tiểu đoàn cảnh sát cơ động).

- Các lực lượng đóng chân địa bàn của Quân khu 7: Sư đoàn 309, Lữ đoàn Tăng Thiết Giáp 26, Lữ đoàn Tăng Thiết Giáp 22, Lữ đoàn Phong Hóa 87, Lữ đoàn 972, Lữ đoàn Pháo binh 75;

- Lực lượng của Bộ quốc phòng: Trường Sĩ quan lục quân 2.

Ngoài ra, các Sở, Ban, ngành, hội đoàn thể có các tổ, đội xung kích PCTT và TKCN, sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc cơ quan, đơn vị và chi viện cho các địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của mưa lũ, ngập lụt và sạt lở đất.

UBND cấp xã thành lập, kiện toàn lực lượng xung kích PCTT trên địa bàn theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai. Ở huyện, có tổ, đội xung kích của lực lượng công an, huyện đội, cán bộ các cơ quan và đoàn thể.

3.6. Thông tin, truyền thông trong phòng chống thiên tai

Truyền tin về công tác chỉ đạo, chỉ huy: UBND các cấp và Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp có trách nhiệm phổ biến nội dung văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai đến cộng đồng và người dân. Phương thức truyền phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thông qua: Văn bản điện tử, fax, email, hệ thống truyền hình, phát thanh, hệ thống thông tin cảnh báo sớm, truyền đạt trực tiếp và các hình thức khác.

Thông tin về công tác phòng chống thiên tai được đăng tải, cập nhật hàng ngày lên Trang thông tin điện tử của Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đồng Nai tại địa chỉ sonongnghiep.dongnai.gov.vn, và ứng dụng Zalo, viber.

Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đồng Nai, Đài phát thanh các huyện, xã tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản chỉ đạo về công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của trung ương, của tỉnh, của huyện và các ngành liên quan.

Đối với các trường hợp khẩn cấp, Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn như VNPT Đồng Nai, Viettel tổ chức nhắn tin thông báo cho từng thuê bao để cảnh báo về tình hình thiên tai, cũng như cảnh báo người dân phòng chống khi có chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh.

Hàng năm, trước mùa mưa bão, Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông kiểm tra tổng thể mạng lưới, đặc biệt tại các vùng xung yếu, nhằm đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống; phối hợp với Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh, VNPT

tỉnh Đồng Nai kiểm tra mạng vô tuyến điện phòng, chống thiên tai, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trước khi thiên tai xảy ra.

Cụ thể, giai đoạn 2017 – 2021, đối với công tác thông tin, truyền thông trong phòng, chống thiên tai tại tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN đã thực hiện một số chương trình cụ thể như sau:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng trong công tác phòng chống thiên tai, nước sạch và VSMTNT: Phát tờ rơi, dán banner, tổ chức mít tinh tuyên truyền tại 107 xã thuộc 10 huyện, thành phố (Xuân Lộc, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, TP. Long Khánh, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Phú, Định Quán).

- Tuyên truyền nâng cao kiến thức phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai qua hình thức treo cờ phướn: Tổ chức treo 1.820 tấm cờ phướn tại 13 địa phương (TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh, huyện Tân Phú, huyện Trảng Bom, huyện Định Quán, huyện Thống Nhất, huyện Vĩnh Cửu, huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành, huyện Cẩm Mỹ, huyện Xuân Lộc).

- Triển khai dịch vụ tin nhắn SMS truyền tin chỉ huy, điều hành trong công tác PCTT – TKCN: Bắt đầu thực hiện từ tháng 7/2017 cho tới nay.

- Tuyên truyền phổ biến kiến thức phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai qua Đài PTTH Đồng Nai: Xây dựng và phát sóng 18 chuyên đề về hạn hán, ngập lụt, lũ quét, bão, áp thấp nhiệt đới, triều cường.

3.7. Năng lực và nhận thức của cộng đồng về PCTT

Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã công bố quyết định số 1002/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án “*Nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng*”, gọi tắt là đề án 1002. Từ năm 2017, tỉnh đã thực hiện và đạt những kết quả như sau:

- Năng lực phòng chống thiên tai của các Sở, Ban, ngành, địa phương đã nâng lên một bước thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, diễn tập, truyền thông hàng năm, nhất là hoạt động của Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng (Đề án 1002). Công tác chuẩn bị phòng chống thiên tai theo phương châm “*bốn tại chỗ*” được triển khai thực hiện hiệu quả.

- Tỉnh đã tổ chức tập huấn kiến thức chuyên môn về PCTT cho 327 học viên trên địa bàn tỉnh với những nội dung, kiến thức gắn liền với tình hình thực tế của từng địa phương. Thông qua các lớp tập huấn được tổ chức, những học viên được bổ sung kiến thức, được cập nhật thông tin và được nâng cao nhận thức và kiến thức của mình trong lĩnh vực phòng chống thiên tai để góp phần làm tăng khả năng chống chịu cho cộng đồng.

Bảng 3-1: Kết quả thực hiện Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2019

TT	Tên khóa đào tạo, tập huấn	Nội dung đào tạo, tập huấn	Thời lượng đào tạo, tập huấn	Đối tượng đào tạo, tập huấn	Số lượng	
					Nam	Nữ
1	Tập huấn Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng năm 2017	Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng	05 ngày/01 lớp	Cán bộ làm công tác phòng, chống thiên tai các cấp: Huyện, xã, ấp tại địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	101	13
2	Tập huấn Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng năm 2018		05 ngày/01 lớp		105	14
3	Tập huấn Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng năm 2019		05 ngày/01 lớp		78	16

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đồng Nai

Nhìn chung, năng lực PCTT của các Sở, Ban, ngành, địa phương từng bước được nâng lên thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, diễn tập, tuyên truyền hàng năm; đặc biệt là các hoạt động trong khuôn khổ Đề án 1002. Song song với đó là công tác chuẩn bị phòng, chống thiên tai theo phương châm “*bốn tại chỗ*” được triển khai thực hiện có hiệu quả.

Bên cạnh những mặt tích cực như trên, vẫn còn một số mặt hạn chế cần phải khắc phục để nâng cao năng lực và nhận thức của cộng đồng trong tương lai như: Phương tiện thông tin, truyền thông tới cộng đồng còn chưa hoàn thiện, đặc biệt là thông tin đến các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi. Nhận thức của một bộ phận người dân còn hạn chế, bất cập, thiếu đồng đều, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng dễ bị tổn thương.

Ngày 06/4/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 553/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030” (Đề án 553). Theo đó, Ban chỉ huy PCTT&TKCN đang dự thảo ban hành kế hoạch thực hiện đề án 553 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, với mục tiêu tiếp tục nâng cao nhận thức về thiên tai, năng lực ứng phó thiên tai cho đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai, cán bộ chính quyền cơ sở và người dân vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, góp phần xây dựng cộng đồng cấp xã, huyện an toàn trước thiên tai, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; **hình thành văn hóa phòng ngừa, chủ động và tích cực tham gia** vào công tác phòng chống thiên tai của đại đa số người dân nhằm góp phần thực hiện tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản, và môi trường do thiên tai.

3.8. Đánh giá năng lực các cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai

3.8.1. Hệ thống công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có 137 công trình thủy lợi đang hoạt động, gồm: 18 hồ chứa, 56 đập dâng, 39 trạm bơm, 7 công trình ngăn mặn, ngăn lũ; 3 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã và đang phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và phục vụ phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Năng lực cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp là 21.176 ha ha (tăng so với năm 2016 là 2.919 ha), tiêu 7.877 ha, ngăn mặn 5.983 ha, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp khoảng 31.940.030 m³/năm

Hệ thống hạ tầng thủy lợi được quan tâm đầu tư, tính đến nay trên địa bàn tỉnh có lũ. Tổng chiều dài kênh mương trên địa bàn tỉnh hiện có là 478,095 km, gồm: Kênh tưới là 419,84 km, kênh tiêu là 58,255 km, đê bao là 72,39 km. Tổng chiều dài kênh mương đã được kiên cố hóa là 310,69 km, tỷ lệ kiên cố hóa đạt 64,98% (310,69/478,095 km).

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 06 tuyến đê và bờ bao ngăn mặn, lũ tại các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Tân Phú. Do đặc điểm địa hình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên là các bờ bao ngăn lũ, ngăn mặn quy mô nhỏ với tổng chiều dài lên đến gần 56 km, diện tích phục vụ là 8.262,02 ha.

- Tuyến đê Ông Kèo thuộc hệ thống thủy lợi Ông Kèo (là đê bao lớn nhất) có chiều dài 30 km, diện tích phục vụ: Ngăn mặn, xả phèn: 6.394 ha;

- Đê ngăn mặn Hiệp Phước- Long Thọ dài 2,014 km, diện tích phục vụ: Ngăn mặn, xả phèn: 662 ha;

- Bờ bao Phú Hữu dài khoảng 1,3 km, diện tích phục vụ: 126,74 ha;

- Bờ bao Đại Phước dài 6,6 km, diện tích phục vụ: 204,78 ha;

- Bờ bao Phú Hội có chiều dài 13,8 km, diện tích phục vụ: 320,71 ha;

- Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua, có chiều dài 2,061 km, diện tích phục vụ: 553,79 ha.

Hàng năm, ngay từ trước mùa mưa lũ (khoảng tháng 3, 4), Sở Nông nghiệp và PTNT – Cơ quan thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh phối hợp UBND cấp huyện, các đơn vị Quản lý khai thác công trình thủy lợi tổ chức kiểm tra, sửa chữa những hạng mục hư hỏng, đảm bảo vận hành an toàn trong mùa mưa lũ. Trong đó tập trung vào hạng mục đầu mối của các công trình hồ chứa, đập dâng, cống điều tiết, kênh tiêu thoát lũ, trạm bơm, đê bao, cống lấy nước, ngăn mặn.

(Chi tiết danh mục công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh đính kèm trong phụ lục IV)

3.8.2. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ, cứu nạn

3.8.2.1. Giao thông đường bộ

Đến nay, tổng chiều dài đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, và đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh đạt gần 2.236,09 km. Trong đó, đã có 1.171,32 km đường giao thông được trải nhựa.

- 06 tuyến quốc lộ (QL1, QL20, QL51, QL56, QL1 cũ, QL1K) với tổng chiều dài là 244,22 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Là trục giao thông kết nối toàn tỉnh và với các tỉnh lân cận, các tuyến đường quốc lộ tại tỉnh Đồng Nai đạt chất lượng tốt, có thể phục vụ trong công tác di dời, cứu nạn thiên tai tại tỉnh.

- 25 tuyến tỉnh lộ (TL760, TL761, TL762, TL763, TL764, TL 765, TL766, TL767, TL768, TL769, TL769B, TL769C, TL770, TL771, TL772, TL773, TL774, TL774B, TL775, TL776, TL767B, TL767C, TL777, TL780) với tổng chiều dài 606,31 km, trong đó đường nhựa chiếm 64,4% (390,5 km), đường cấp phối chiếm 35,6%. Là những tuyến đường kết nối với tuyến quốc lộ, huyện lộ và đường đô thị. Đảm bảo an toàn trong công tác di dời người dân trong mùa mưa, bão.

- 223 tuyến huyện lộ và đường đô thị với tổng chiều dài 1.405,6 km. Trong đó, đường nhựa chiếm 39,6% (556,6 km), còn lại là đường bê tông (chiếm 0,4%), đường cấp phối (37,2%), đường rải đá (0,6%) và đường đất (22,1%). Các tuyến đường huyện là những tuyến nhánh nối với các trục quốc lộ, tỉnh lộ đáp ứng nhu cầu giao lưu đi lại và thông thương hàng hóa từ xã đến huyện và giữa các huyện với nhau.

Hệ thống giao thông đường bộ xuyên suốt từ tuyến Quốc lộ đến tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đến cả vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai; các cầu, cống trên Quốc lộ, tỉnh lộ cơ bản đáp ứng yêu cầu tiêu thoát lũ.

Các tuyến QL và tỉnh lộ, đường sắt Bắc-Nam không bị ngập trong lũ mà chủ yếu bị sạt lở đất, đá hai bên đường, sụt lún nền đường do mưa, gây ách tắc giao thông và khó khăn trong công tác sơ tán, cứu trợ khi có bão, lũ lụt xảy ra.

3.8.2.2. Giao thông đường thủy

Lưu vực sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn đứng hàng thứ 3 của Việt Nam sau lưu vực sông Cửu Long và lưu vực sông Hồng – Thái Bình. Tại tỉnh có khoảng 2645 km đường thủy nội địa. Ngoài các hồ thủy lợi và các sông lớn do trung ương và tỉnh quản lý, giao thông đường thủy trong tỉnh còn được sử dụng trên hệ thống các kênh nhánh, hệ thống kênh nội đồng do huyện quản lý.

Bảng 3-2: Thống kê danh mục và phân cấp kỹ thuật hiện trạng các tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh (đơn vị: km)

TT	Danh mục	Tổng số	Phân cấp theo kỹ thuật
----	----------	---------	------------------------

	tuyến ĐTNĐ	chiều dài	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
1	Đường thủy do trung ương quản lý	126	1	40		85			
2	Đường thủy do tỉnh quản lý	112,35			7,5	51,45	0	10,4	43
3	Đường thủy do huyện quản lý	2.406,1							

Nguồn: Sở Giao thông – Vận tải tỉnh Đồng Nai

Từ 2015 trở lại đây, tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh luôn được đầu tư và phát triển các dự án đảm bảo an toàn giao thông. Tỉnh Đồng Nai và Sở Giao thông – Vận Tải đã thực hiện lắp đặt phao tiêu báo hiệu tại các tuyến sông Sâu, sông Đồng Kho, Gò Giao, Thị Vải theo QCVN: 39/2011 ngày 30/12/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.

Bảng 3-3: Tổng hợp kế hoạch các nguồn vốn đầu tư đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh (đơn vị: tỷ đồng)

Dự án	Khối lượng dự án	Khối lượng đã hoàn thành	Ghi chú
Dự án lắp đặt phao tiêu báo hiệu trên tuyến sông Sâu, và lắp đặt báo hiệu km-địa danh 9 tuyến đường thủy nội địa.	11,75	11,75	Nguồn vốn nhà nước
Dự án Lắp đặt hệ thống phao tiêu dẫn luồng, hệ thống báo hiệu bờ trên các tuyến rạch Ông Trúc, sông Đồng Kho, tắt Ông Trung, tắt Nha Phương	7,192	2,24	Nguồn vốn nhà nước
Dự án Lắp đặt hệ thống phao tiêu dẫn luồng, hệ thống báo hiệu bờ trên tuyến sông Gò Gia	4,416	2,38	Nguồn vốn nhà nước
Dự án Lắp đặt hệ thống phao tiêu dẫn luồng, hệ thống báo hiệu trên sông Thị Vải	3,988	2,09	Nguồn vốn nhà nước

Nguồn: Sở Giao thông – Vận tải tỉnh Đồng Nai

3.8.3. Hệ thống điện, thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình

Hàng năm, Công ty điện lực Đồng Nai xây dựng và rà soát Phương án đảm bảo an toàn hệ thống, mạng lưới điện cho tất cả các cấp điện thế; xây dựng phương thức vận hành hệ thống điện khi xảy ra thiên tai, trong đó ưu tiên cấp điện cho các phụ tải quan trọng cho các cơ quan, đơn vị công quan trọng như: Bệnh viện, Đài phát thanh và truyền hình, Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp, Đài khí tượng thủy văn. Ngoài ra phương thức vận hành điện còn thể hiện được phương án sa thải lưới điện theo diễn biến của bão và phương án xử lý khi xảy ra lũ, ngập lụt.

Hiện nay, mạng lưới bu chính - viễn thông đảm bảo tốt nhu cầu thông tin liên lạc. Toàn tỉnh đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn đã phủ sóng điện thoại. Đài

Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đồng Nai kết hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, trước khi xảy ra thiên tai sẽ thông báo thông tin nhanh nhất đến người dân thông qua truyền hình và phát thanh. Tăng cường thông báo, cập nhật tin tức thường xuyên về các loại hình thiên tai đến người dân.

3.8.4. Hệ thống thoát nước mặt

Trục tiêu chính là trục sông Đồng Nai tại phía Tây và các trục sông chính khác trên địa bàn tỉnh như: sông Ray, sông Thị Vải, sông Buông.

Hướng thoát: Các trục sông này đều thoát ra biển Đông.

- Trên các Sông có các hồ thủy điện, thủy lợi góp phần chứa nước và điều tiết dòng chảy vào mùa lũ như các hồ: thủy điện Trị An, Sông Máy, Đa Tôn, Bà Hào, Gia Ui, Núi Le, Suối Vọng, ...

- Đối với TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh có hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung nhưng chưa hoàn chỉnh.

- Hiện tại các khu công nghiệp, các khu đô thị mới đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

- Hệ thống cống chung gồm 3 loại: Cống ngầm, mương nắp đan kết hợp với mương xây hở và các hồ điều hòa.

- Ngoài ra, các thị trấn sử dụng thoát nước chung và thoát theo địa hình tự nhiên, sau đó ra sông suối trong khu vực, chỉ ở khu vực trung tâm thị trấn mới có một số tuyến cống thoát nước, tỷ lệ đường cống đạt khoảng 20% đến 30% theo đường giao thông.

3.8.5. Hệ thống đo đạc, cảnh báo thiên tai

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có tổng số 37 trạm quan trắc, gồm: 05 trạm quan trắc khí tượng, 04 trạm quan trắc mực nước, 21 trạm đo mưa và 07 trạm đo chất lượng nước. Hệ thống mạng lưới trạm quan trắc cơ bản đáp ứng công tác dự báo cảnh báo KTTV trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên cần bổ sung hệ thống trạm quan trắc đảm bảo mật độ theo quy định, bổ sung các trạm đo mực nước tại các khu vực mực nước lũ lên xuống nhanh, khu vực công trình trọng điểm mới đầu tư (sân bay Long Thành), trạm đo mưa tự động tại các khu vực đông dân cư. Đầu tư xây dựng lắp đặt các trạm cảnh báo đa thiên tai: cảnh báo giông sét, ...

(Chi tiết danh mục hệ thống đo đạc, cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh đính kèm trong phụ lục V)

3.8.6. Công trình cấp nước sạch nông thôn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 82 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn, trong đó: 72 công trình đang hoạt động; 10 công trình ngừng hoạt động (04 công trình đang được sửa chữa, nâng cấp, 6 công trình ngưng hoạt động). Trong đó, 25 công trình được đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; 07 công trình được doanh nghiệp, tư nhân quản lý; còn lại 50 công trình được hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng và loại hình khác quản lý.

Các công trình cấp nước có tổng công suất thiết kế là 44.311m³/ngày, cấp nước cho khoảng 434.749 người, thực tế công suất cấp nước khoảng 23.135 m³/ngày (đạt 52% công suất thiết kế), số người được cấp thực tế khoảng 210.448 người (đạt 49,70% so với thiết kế).

Mặc dù có tiềm năng khai thác cho mục đích cấp nước, tuy nhiên nguồn nước dưới đất và nguồn nước mặt đang chịu tác động trước việc khai thác tràn lan, thiếu kiểm soát tạo nên sự cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước. Ngoài việc đáp ứng nhu về số lượng, chất lượng là yêu cầu hết sức quan trọng đối với hệ thống cấp nước vì nước như là một loại hàng hóa đặc biệt có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.

(Chi tiết danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh đính kèm trong phụ lục VI)

3.8.7. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng

Các nhà tránh trú thiên tai cộng đồng trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các cơ quan nhà nước, cơ sở trạm y tế, trường học, cơ sở tôn giáo với 1.322 công trình với tổng diện tích 760,88 ha sức chứa 950.096 người . Các công trình này chủ yếu là các công trình có kết cấu bê tông cốt thép, là nơi an toàn cho người dân tránh trú khi thiên tai xảy ra. Tại các vị trí này khi có thiên tai xảy ra đảm bảo cung cao hậu cần lương thực, nhu yếu phẩm, nước sạch, ánh sáng, thuốc men, chăm sóc sức khỏe cho người dân trong thời gian di dời.

Bảng 3-4: Quy mô và số lượng nhà tránh trú thiên tai cộng đồng tại Đồng Nai

Huyện, thành phố	Số lượng (công trình)	Quy mô	
		Diện tích (m ²)	Sức chứa (người)
TP. Biên Hòa	239	2.689.889	336.251
TP. Long Khánh	126	471.586	58.961
Trảng Bom	164	932.169	115.416
Nhơn Trạch	106	511.742	63.974
Vĩnh Cửu	123	478.554	59.830
Xuân Lộc	133	692.411	86.570
Định Quán	79	437.963	54.756
Tân Phú	167	638.522	79.826
Thống Nhất	103	458.587	57.330
Cẩm Mỹ	82	297.422	37.182

Tuy nhiên số lượng nhà tránh trú thiên tai cộng đồng tại một số khu vực vẫn chưa đảm bảo, nhất là tại nơi dân cư sống không tập trung. Mặt khác, do nhiều công trình kết hợp sơ tán dân bị hư hỏng xuống cấp theo thời gian, nên hàng năm cần rà soát phương án sơ tán dân, xác định điểm tránh trú tập trung để đảm bảo an toàn, không làm gia tăng rủi ro thiên tai.

*(Chi tiết Danh mục công trình kết hợp tránh trú thiên tai trên địa bàn tỉnh
đính kèm trong phụ lục VII)*

3.8.7.1. Cơ sở y tế

- Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2020 là 588 cơ sở. Trong đó có 21 bệnh viện; 74 phòng khám đa khoa khu vực; 171 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; cơ sở y tế khác là 322 cơ sở. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 10.920 giường, tăng 1,68% so với năm 2019, trong đó có 7.760 giường trong các bệnh viện, tăng 2,37%; 410 giường tại phòng khám đa khoa; 850 giường tại các trạm y tế và 1.900 giường tại các cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do các cơ sở y tế nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 01 vạn dân năm 2020 là 30,0 giường bệnh. Ngoài ra, 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (171/171 đơn vị) đạt chuẩn quốc gia về y tế năm 2021. Trong số 10 tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia, có các tiêu chí đạt mức khá, tốt như: chỉ đạo, điều hành chăm sóc sức khỏe nhân dân; cơ sở hạ tầng trạm y tế xã; truyền thông giáo dục sức khỏe; chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em... Đặc biệt, 100% trạm y tế có đủ định mức biên chế và có bác sĩ làm việc thường xuyên; 100% số thôn, ấp trong toàn tỉnh đều có nhân viên y tế. Bệnh viện tuyến tỉnh và một số bệnh viện đa khoa khu vực đã được trang bị các phương tiện hiện đại, từng bước được nâng cấp, cải tạo và hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật cao. Một số trạm y tế xã cũng được xây dựng đạt chuẩn nhằm cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao cho nhân dân, đặc biệt là nhân dân vùng sâu, vùng xa.

3.8.7.2. Cơ sở giáo dục

- Đại học: có 4 trường đại học là Đại học Đồng Nai, Đại học Lạc Hồng, Đại học Kỹ thuật - Công nghệ, trường Đại học Miền Đông (huyện Thống Nhất); 02 cơ sở phân hiệu là Đại học Lâm nghiệp (cơ sở 2 tại Trảng Bom), Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở tại Biên Hòa).

- Cao đẳng: có 06 trường Cao đẳng, gồm: Y tế Đồng Nai, Cao đẳng Sonadezi, Cao đẳng Mỹ thuật - Trang trí Đồng Nai, Cao đẳng Nghề Đồng Nai (Biên Hòa); Kinh tế kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Nghề cơ giới và thủy lợi (huyện Trảng Bom).

- Trung cấp chuyên nghiệp: có 6 trường trung cấp chuyên nghiệp (5 trường công lập, 1 trường dân lập), với 169 giáo viên và 14.667 học sinh.

- Trường dạy nghề: Trường Trung cấp nghề 26/3, trung tâm dạy nghề Bách Khoa (TP. Biên Hòa), trung tâm dạy nghề các huyện: Trảng Bom, Định Quán, Nhơn Trạch và thành phố Long Khánh.

- Phổ thông: mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông phát triển rộng khắp. Tuy nhiên nhìn chung cơ sở vật chất còn thiếu, cần bổ sung phòng thí nghiệm, thực hành. Toàn tỉnh đã xóa tình trạng phòng học tạm. Tỷ lệ xã phường có trường tiểu

học, trường mầm non đạt 100%, có trường trung học cơ sở đạt 90%; với tổng số trên địa bàn tỉnh có 297 trường tiểu học (có 2 trường ngoài công lập); có 169 trường trung học cơ sở (2 trường ngoài công lập); 28 trường trung học; 46 trường trung học phổ thông và 8 trường phổ thông cơ sở.

- Trường mầm non: Toàn tỉnh có 346 trường mầm non.

3.8.8. Đánh giá thực hiện lồng ghép nội dung PCTT trong các chương trình, dự án, kế hoạch, quy hoạch của các ngành, phát triển kinh tế - xã hội

3.8.9. Lĩnh vực nông nghiệp

Triển khai chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và biến đổi khí hậu tại tỉnh. Ở những khu vực thiếu nguồn nước tưới và hướng dẫn cho nông dân các biện pháp tưới tiết kiệm để tiết kiệm nguồn nước.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch cho nhân dân. Sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay các công trình cấp nước đã cấp cho khoảng 210.448 người với tổng công suất cấp nước là 23.135 m³/ngày.

3.8.10. Lĩnh vực thủy lợi

Trong 05 năm qua (2016-2020), lĩnh vực thủy lợi đã được quan tâm, đầu tư mới và sửa chữa nâng cấp 25 công trình thủy lợi kết hợp PCTT (bao gồm: xây dựng mới 09 công trình, nâng cấp sửa chữa 14 công trình), với tổng kinh phí thực hiện khoảng 1.517,177 tỷ đồng. Kiên cố hóa thêm 111 km kênh mương, qua đó đã góp phần nâng năng lực tưới từ các công trình thêm 9.749 ha, tiêu, ngăn lũ với diện tích 14.631 ha, ngăn mặn với diện tích 9.594 ha, cấp nước thô phục vụ công nghiệp và sinh hoạt 10.000 m³/ngày. Đồng thời hiện nay, tỉnh đang tiếp tục triển khai 36 dự án thủy lợi kết hợp PCTT, với tổng kinh phí thực hiện khoảng 5.459,659 tỷ đồng.

3.8.11. Lĩnh vực quy hoạch, xây dựng

Phổ biến đến UBND các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh, các đơn vị tham gia hoạt động trong lĩnh vực xây dựng triển khai có hiệu quả và thường xuyên trong công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả khi có các trận mưa lớn, lốc xoáy gây ra trên địa bàn theo Kế hoạch phòng chống thiên tai ngành xây dựng tỉnh Đồng Nai và kịp thời báo cáo cấp thẩm quyền xử lý. Triển khai công tác quản lý cây xanh và tổ chức triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn dọc các kênh mương thoát nước trong mùa mưa bão nhằm hạn chế tối đa tình huống xấu có thể xảy ra gây sự cố chết người.

Quá trình theo dõi các hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 06/6/2016 về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn công trình xây dựng trong mùa mưa bão. Sở Xây dựng định kỳ tiến hành kiểm tra, rà soát đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và

công trình công cộng cũ, nguy hiểm; và có giải pháp khắc phục nhằm đảm bảo an toàn cho công trình. Đến nay, đã được khắc phục đạt 88% số điểm ngập úng thường xuyên và kéo dài trong thời gian qua trên địa bàn thành phố Biên Hòa. Dự kiến, đến mùa mưa năm 2021 sẽ khắc phục các điểm ngập còn tồn đọng trong năm 2020.

3.8.12. Lĩnh vực giao thông

Mở rộng, nâng cấp hệ thống giao thông, từ quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường giao thông thành thị nông thôn, vừa đảm bảo an toàn giao thông, vừa đảm bảo cho công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Cải tạo nâng cấp các công trình giao thông qua vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, đảm bảo không ảnh hưởng đến các khu dân cư, đặc biệt tuyến đường giao thông qua vùng ngập lũ. Quản lý chặt chẽ hoạt động của các phương tiện vận tải, các phương tiện vận tải khách, đảm bảo an toàn giao thông trước khi xảy ra thiên tai.

Kiểm tra các khu vực đường xung yếu, các cầu yếu để đảm bảo giao thông thông suốt khi có sự cố do thiên tai. Chuẩn bị đầy đủ vật tư dự phòng, chủ động bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng khắc phục khi có sự cố, đảm bảo giao thông trong thời gian nhanh nhất.

Thực hiện lắp đặt phao tiêu báo hiệu tại một số tuyến sông theo QCVN: 39/2011 ngày 30/12/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.

3.8.13. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Xây dựng mạng lưới quan trắc thủy văn chuyên dùng phục vụ công tác phòng chống thiên tai trong từng giai đoạn 2011 – 2015 (QĐ số 2975/QĐ-UBND ngày 11/11/2011) và giai đoạn 2016 – 2020 (QĐ số 1034 ngày 07/4/2016); tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa, sông, suối.

Theo dõi tình hình, kiểm tra, ngăn chặn các hành vi lợi dụng tình hình thiên tai để xả thải gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng kế hoạch dự phòng vật tư, hóa chất, phương tiện phục vụ xử lý nguồn nước, khắc phục ô nhiễm môi trường, phục vụ sinh hoạt, đảm bảo an toàn cho người dân sinh hoạt, sản xuất khi xảy ra thiên tai.

3.8.14. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, học viên về công tác phòng, chống thiên tai và giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra mưa, giông, lốc, sét, mưa đá. Sử dụng hệ thống tin nhắn SMS, qua trang Web của trường để thông báo đến phụ huynh và học sinh các nội dung cần thiết trong việc phòng, chống thiên tai và đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão,...

3.8.15. Lĩnh vực lao động - thương binh - xã hội

Thực hiện các chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách, xóa nhà tạm cho các hộ nghèo, khó khăn, tàn tật (trong năm 2018 – 2019 đã xây dựng được 2.799 căn nhà tại 11 huyện, thành phố). Năm 2021, đơn vị chức năng đã rà soát dự kiến kế hoạch xây dựng 73 căn cho các đối tượng chính sách, tuy do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên chưa được triển khai.

Trong giai đoạn năm 2013 – 2020, tỉnh đã triển khai thực hiện 04 dự án bố trí, sắp xếp ổn định cho 122 hộ dân. Cụ thể như sau: (1) Di dời 65 hộ dân tại Đồi 112 (huyện Định Quán) nằm trong vùng bị ảnh hưởng do sạt lở; (2) Di dời 15 hộ dân không còn đất do bị sạt lở bờ sông tại xã Phước Khánh (huyện Nhơn Trạch) vào khu tái định cư đầy đủ trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, hệ thống cấp nước,...) như Hiệp Phước 3, Long Thọ, Đại Lộc 2; (3) Di dời 07 hộ dân đến khu tái định cư và ổn định 01 hộ tại chỗ do ảnh hưởng của sạt lở bờ sông xã Tân An (huyện Vĩnh Cửu); (4) Di dời, bố trí ổn định 49 hộ dân trong khu vực Rang Rang – Be 18 thuộc xã Mã Đà (huyện Vĩnh Cửu).

Ngoài ra, các cơ quan Sở, ban, ngành hàng năm đều có xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, hoạt động chăm sóc, trợ giúp người khuyết tật để vươn lên sống độc lập, hòa nhập với xã hội góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội và giúp đỡ người khuyết tật khác. Tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật tiếp cận các chính sách giáo dục, học nghề, việc làm, tính dụng, bảo trợ xã hội, phòng chống thiên tai,...

3.8.16. Lĩnh vực y tế

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Luật phòng chống thiên tai và Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng chống thiên tai đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý. Hằng năm, có xây dựng kế hoạch tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng cứu nạn cứu hộ của đơn vị và cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định.

Xây dựng phương án cung ứng vật tư, cơ sở thuốc chữa bệnh, thuốc cấp cứu, thuốc khử trùng vệ sinh môi trường và các thiết bị y tế khác bảo đảm công tác phòng, chữa bệnh cho nhân dân trong mọi tình huống xảy ra thiên tai.

Ngoài ra, Sở Y tế tỉnh Đồng Nai cũng có chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện Kế hoạch 4491/KH-UBND ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh về Ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

3.8.17. Lĩnh vực khoa học công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức thông báo các tổ chức, cá nhân về định hướng đăng ký, đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm đối với các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào quản lý phòng, chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu; nghiên cứu, phát

triển giống cây trồng có khả năng chịu hạn, ứng ngập tốt hơn nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Qua gần 5 năm thực hiện lồng ghép PCTT vào kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2016 - 2020, công tác phòng, chống giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực, từ bị động ứng phó chuyển sang chủ động phòng ngừa, năng lực phòng chống thiên tai được nâng lên, giảm nhiều yếu tố rủi ro thiên tai đến cộng đồng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội

3.9. Đánh giá tình hình thiên tai, khả năng chống chịu, mức độ thiệt hại do thiên tai trong những năm gần đây

Trong những năm gần đây, tình hình thời tiết, khí tượng – thủy văn diễn biến thất thường và ngày càng phức tạp đã ảnh hưởng đến các tỉnh Đông Nam Bộ nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng, gây thiệt hại rất lớn cho đời sống người dân và kinh tế của tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/ 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai; qua theo dõi, thống kê các loại hình thiên tai thường xuất hiện, đối với khu vực tỉnh Đồng Nai gồm các nhóm loại hình thiên tai chủ yếu sau:

- Bão, áp thấp nhiệt đới;
- Lũ, mưa lớn, ngập lụt (do mưa lớn);
- Lũ quét;
- Triều cường
- Hạn hán, xâm nhập mặn;
- Lốc, sét;
- Sạt lở đất (do mưa và dòng chảy).

3.9.1. Bão, áp thấp nhiệt đới

Trung bình hàng năm có khoảng $5 \div 7$ cơn bão đổ bộ vào vùng biển gần bờ Việt Nam. Với hơn 3.000 km đường bờ biển, ảnh hưởng của bão tới các hoạt động kinh tế xã hội của nước ta là rất lớn, gây nhiều thiệt hại về vật chất cũng như tính mạng con người. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, trong những năm gần đây nhiều hiện tượng thời tiết và khí hậu cũng đã có những biến động đáng kể, trong đó vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm là hoạt động của xoáy thuận nhiệt đới - bão. Nhìn chung, số lượng bão cũng như cường độ bão có xu hướng giảm dần từ Bắc vào Nam.

Trong những năm vừa qua, theo thống kê có 57 cơn bão và 21 ATNĐ trên Biển Đông, trong đó có 13 cơn bão và 03 ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp đến thời tiết trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tuy tuy không đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh, nhưng

do ảnh hưởng bởi hoàn lưu của chúng đã gây ra lốc xoáy, mưa lớn làm thiệt hại và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sản xuất của người dân.

Bảng 3-5: Tổng hợp số cơn bão, ATNĐ từ 2016 – 2020

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Số cơn Bão trên Biển Đông	10	16	9	8	14	57
2	Số cơn ATNĐ trên Biển Đông	9	4	3	4	1	21
3	Số cơn Bão ảnh hưởng gián tiếp thời tiết Đồng Nai	2	2	2	5	2	13
4	Số cơn ATNĐ ảnh hưởng gián tiếp thời tiết Đồng Nai	2			1		3

(Nguồn: Báo cáo TK công tác PCTT tỉnh Đồng Nai năm 2016-2020)

Bảng 3-6: Các cơn bão lớn ảnh hưởng đến Đồng Nai trong nhiều năm qua

STT	Tên bão	Thời gian	Cấp gió * (Thang Beaufort)	Mức độ tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Bão số 9 (Durian)	11/2006	Cấp 9		x	
2	Bão số 1	3-4/2012	Cấp 9		x	
3	Bão số 9 (Usagi)	11/2018	Cấp 6-7	x		

() Cấp gió tại thời điểm bão dự kiến sẽ đổ bộ vào đất liền trong vòng 24-48h tới.*

Trong năm 2006, cơn bão số 9 (Durian) đã nhiều lần đổi hướng và cường độ mạnh, kéo dài, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực phía Nam. Bão đã làm 98 người chết và 1.770 người bị thương, làm sập khoảng 34.000 căn nhà, tốc mái gần 166.000 căn nhà. Có tất cả là 12 tỉnh thành khu vực phía Nam bị thiệt hại lớn, trong đó tỉnh Đồng Nai có 04 người bị thương, sập 19 căn nhà, tốc mái 287 căn nhà và các cơ sở trường học, cơ sở kinh doanh.

Năm 2012, cơn bão số 1 đã ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn tỉnh Đồng Nai (từ ngày 31/3/2012 đến ngày 02/4/2012) làm cho 02 người chết, 11 người bị thương và thiệt hại nhiều tài sản, cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Ước tính thiệt hại khoảng 269 tỷ đồng.

Trong năm 2018, tỉnh Đồng Nai bị ảnh hưởng bởi hoàn lưu cơn bão số 9 (Usagi) gây thiệt hại về sản xuất nông nghiệp khoảng 1,2 ha cây trồng, đổ ngã 66 cây ăn quả, hư hỏng 9 lồng bè nuôi thủy sản, 12 phương tiện khai thác thủy sản.

3.9.2. Lốc, sét

Do có nền khí hậu là nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nên Đồng Nai có điều kiện bức xạ mặt trời rất phong phú chính vì vậy nền nhiệt độ ở Đồng Nai thường khá cao trong cả năm. Bức xạ nhiệt mùa khô lớn hơn mùa mưa, và phía Nam lớn hơn phía Bắc khi gặp luồng khí lạnh do gió mùa Đông Bắc lục địa hoặc các luồng khí lạnh trong các cơn bão gây ra thì sẽ sinh ra tố lốc trên địa bàn khu vực. Điều đó có thể lý giải vấn đề dông lốc thường xảy ra ở các huyện phía Nam của tỉnh, đặc biệt là trong các khu vực đô thị phát triển như TP. Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ vì các khu vực này có sự tác động nhiệt không nhỏ của các sự phát triển công nghiệp, đô thị. Tỉnh Đồng Nai chịu ảnh hưởng bởi nhiều hệ thống gió mùa tạo nên sự phức tạp trong thời tiết của khu vực, ngoài gió mùa Đông Bắc lục địa ra thì địa bàn tỉnh còn chịu sự chi phối của gió mùa Ấn Độ Dương làm cho địa bàn tỉnh thường có mưa dông thời kì đầu mùa mưa từ đó gây ra dông lốc trên địa bàn.

Lốc, sét thường gây ra thiệt hại tại tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhưng ở phạm vi hẹp. Tuy nhiên, những năm gần đây, tình hình lốc, sét diễn biến ngày càng phức tạp, có xu hướng mở rộng về phạm vi, gia tăng về tần suất xuất hiện, gây nhiều thiệt hại về người, cơ sở vật chất cũng như sản xuất nông nghiệp. Từ năm 2016 đến 2020, đã có 38,94 ha lúa, cây ăn quả bị thiệt hại do dông lốc và xảy ra 02 trường hợp thiệt mạng do sét gây ra tại huyện Xuân Lộc vào năm 2018 và huyện Long Thành vào năm 2020.

Không chỉ đe dọa tính mạng con người, dông lốc còn làm hư hại nhà cửa, cây trồng, các công trình công cộng, và gây nguy hiểm cho tàu thuyền trên biển. Trong những năm qua, do ảnh hưởng của hoàn lưu các cơn bão, ATNĐ nên nhiều nhiều đợt mưa lớn kéo dài kèm theo dông, lốc xoáy đã xảy ra. Giai đoạn 2016 - 2020, các đợt dông lốc đã gây thiệt hại 447 căn nhà của người dân, trong đó có 17 căn nhà bị sập, sập lún hoàn toàn, 430 căn nhà bị tốc mái. Đây là những căn nhà đơn sơ, thiếu kiên cố và không an toàn, không chống chịu được với dông lốc. Ngoài ra, dông lốc cũng ảnh hưởng đến nhiều điểm trường, gây hư hại các phòng học... Ngoài ra, đã có 10 trường hợp đèn giao thông, trụ điện, ăngten... bị đổ ngã.

Bảng 3-7: Tổng thiệt hại do dông lốc, sét gây ra

Thiệt hại	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Nhà bị sập	Căn	4	7	6			17
Nhà tốc mái	Căn	52	134	114	65	65	430
Thiệt hại về nông nghiệp	Ha	2,94			36		38,94
Đổ cột (đèn giao thông, trụ điện, ăngten...)	Cột			5		5	10
Thiệt hại về người	Người			1		1	2

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tổng kết PCTT tỉnh Đồng Nai hàng năm, GD 2016-2020).

3.9.3. Lũ, ngập lụt và mưa lớn

Lũ lụt, ngập lụt và mưa lớn vẫn luôn là vấn đề vướng mắc khó giải quyết của các tỉnh trên cả nước, gây ra rất nhiều thiệt hại về người và của, gây khó khăn trong sinh hoạt và đi lại, cũng như ảnh hưởng tới kinh tế của người dân.

a. Lũ

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có thể chia lũ trên dòng chính ra làm 2 khu vực có chế độ lũ khác nhau như sau:

+ Khu vực thượng lưu hồ Trị An, bao gồm dòng chính Đồng Nai đến hồ Trị An và hạ lưu sông La Ngà. Đối với thượng lưu hồ Trị An hiện bị điều tiết bởi các hồ chứa thượng lưu như Đa Nhím, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, 4, 5 và Hàm Thuận – Đa Mi nên lũ hàng năm bị cắt giảm đáng kể.

+ Khu vực hạ lưu Trị An: Lũ trước đây ảnh hưởng trực tiếp từ thượng lưu, nhưng từ năm 1989 đến nay, khi có hồ Trị An, lũ hầu như bị điều tiết bởi hồ, với lưu lượng xả qua turbine vào mùa lũ từ $600 \div 900 \text{ m}^3/\text{s}$.

Theo Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Đồng Nai, số liệu ghi nhận tại Tà Lài từ năm 1980-2017 có 7 cơn lũ rất lớn ($H_{\text{đỉnh}} > 113,50 \text{ m}$) trong đó có 4 trận lũ rất lớn; tương tự cùng thời gian, tại Phú Hiệp có 2/4 cơn lũ rất lớn ($H_{\text{đỉnh}} > 107,0 \text{ m}$).

Bảng 3-8: Mực nước đỉnh lũ tại 02 trạm thủy văn trên sông

Năm	Trạm Tà Lài		Trạm Phú Hiệp	
	Thời gian lũ	H max (m)	Thời gian lũ	H max (m)
1998	23/9 - 2/10	112,67		
1999	12/7 - 31/7	114,12		
2000	8/10 - 14/10	113,57		
2001	31/8 - 4/9	113,88		107,12
2002	26/8 - 4/9	114,06		105,28
2005		113,12		111,85
2007	4/9 - 12/9	113,52		106,81

Một số thiệt hại do lũ, ngập lụt của các năm lũ lớn điển hình:

Bảng 3-9: Thiệt hại do lũ lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Diễn giải	1999	2000	2001	2002
Số Người chết	4	3	3	2
Người bị thương				
Nhà bị ngập	3.874	6.488	1.695	2.244
Nhà bị sập đổ	55	40	70	88
Nhà cửa bị hư hại	4	1017	440	219
Diện tích lúa bị thiệt hại	3.209	5.877	1861	798
Hoa màu bị thiệt hại	739	1.467	140	61

Diễn giải	1999	2000	2001	2002
DT Cây ăn trái bị thiệt hại	445	1.568	1554	247
Diện tích nuôi cá (ha)	-	274	195	94
Đường bị ngập, hư hại (km)	15.2	59.1	3.8	43.8
Cầu, cống bị hư hỏng:	14	15	-	21
Chiều dài kênh mương, đê bao sạt lở (km)		1.8		0.83

b. Mưa lớn, ngập lụt

Mưa lớn là loại hình thiên tai có mức độ thiệt hại gây ra tương đối cao và khó dự báo chính xác được. Lượng mưa lớn nhất trung bình ngày nhiều năm ở các trạm đo đặc liên quan đến vùng dự án chỉ trên dưới 100 mm/12 giờ. Tuy nhiên, trong những trường hợp do ảnh hưởng của bão hoặc một hình thái nhiễu động thời tiết đặc biệt, gây ra lượng mưa ngày rất lớn có thể đạt tới trên 200 ÷ 300 mm/ngày.

Trong những năm qua, mưa lớn còn kết hợp với đông lốc gây ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống người dân tại tỉnh, thiệt hại nặng nề về tài sản. Ngoài ra, vào mùa mưa còn xuất hiện thêm lũ. Các loại hình thiên tai này kết hợp gây ngập lụt nhiều ngày, ứ đọng nước làm hư hỏng đường giao thông, công trình thủy lợi, sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nặng nề.

Theo thống kê từ năm 2016 đến 2020, mưa lớn và ngập lụt xảy ra làm cho 10 người chết; 29 căn nhà bị sập, xiên vẹo, hơn 5.000 căn nhà trong tình trạng bị ngập úng; làm cho gần 3.000 ha đất nông nghiệp trong tình trạng ngập úng, 133,75 ha nuôi trồng thủy sản, 120 bè và 2.042 đèo nuôi thủy sản bị hư hỏng và hơn 3.000 bò, gà, vịt, heo... bị lũ cuốn trôi mất tích và chết; ngoài ra, ngập lụt khiến nhiều cây cầu bị hư hỏng làm cho giao thông trì trệ, các hoạt động kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng.

Bảng 3-10: Tổng thiệt hại do lũ, ngập lụt mưa lớn gây ra

Thiệt hại	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Ngập lụt	Đợt	9	7		3	1	20
Nhà sập		22	7				29
Nhà ngập	Căn	390	3.727		1.139	629	5.885
Thiệt hại về nông nghiệp	ha	200	697	300	1.755		2.952
Thiệt hại về thủy sản	ha		133,75		120 bè 1.998 đèo		
Thiệt hại về chăn nuôi	Con	393	3.045				3.438
Thiệt hại về người	Người	4	2		4		10

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tổng kết PCTT tỉnh Đồng Nai hàng năm, GD 2016-2020).

3.9.4. Lũ quét

Lũ quét là hiện tượng tự nhiên, chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: Khí hậu thời tiết có mưa với cường suất lớn trên địa hình đặc biệt, nơi có độ dốc lưu vực trên $20 \div 30\%$, nhất là ở nơi có độ che phủ của thảm thực vật thưa do lớp phủ thực vật bị tàn phá mạnh, độ ổn định của lớp đất mặt lưu vực kém, tạo điều kiện tập trung hình thành dòng chảy dồn vào các sông suối thuận lợi, làm cho lượng nước tích tụ ngày càng nhanh và tạo ra thế năng rất lớn.

Sự xuất hiện của lũ quét thường chỉ trong vài ba giờ sau khi có mưa với cường độ lớn. Sự hình thành lũ quét có liên quan mật thiết với cường độ mưa, điều kiện khí hậu, đặc điểm địa hình, các hoạt động của con người cũng như điều kiện tiêu thoát lũ của lưu vực.

Lũ quét thường gây thiệt hại lớn về người và của nhưng việc nghiên cứu dự báo lũ quét gặp rất nhiều khó khăn vì lũ quét xảy ra bất ngờ, duy trì trong thời gian ngắn nên rất khó đo đạc các đặc trưng của nó như cường suất, vận tốc, bùn cát... khi đang xảy ra. Chỉ có thể điều tra vết lũ và quan sát ghi nhận thiệt hại sau khi lũ đã đi qua. Kết quả điều tra cho thấy:

- Từ năm 1994 đến năm 1998 có 13 trận lũ quét tập trung ở các lưu vực sông La Buông, suối Quán Thủ, Đá Vàng (Long Thành), Rạch Đông (Trảng Bom - Vĩnh Cửu), Suối Le (Xuân Lộc) mà vùng ảnh hưởng thuộc các xã thuộc huyện Long Thành, Thống Nhất, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu.

- Tất cả các trận lũ quét đều xuất hiện vào giữa mùa mưa lũ, trong đó tháng 8 có 4/13 trận, tháng 9 là 5/13 và tháng 10 là 4/13 trận. Chưa thấy có trường hợp lũ quét xảy ra vào thời kỳ đầu (tháng 6, 7) và cuối mùa mưa (tháng 11).

- Hầu hết các trận lũ quét chủ yếu xảy ra trên địa bàn hẹp (riêng trận lũ quét ngày 2/10/1990 có phạm vi lớn và thiệt hại nhiều nhất) thuộc các huyện Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom, Long Thành, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Long Khánh.

- Lũ quét chỉ xuất hiện trên lưu vực các sông suối nhỏ, diện tích lưu vực khoảng $50 \div 150 \text{ km}^2$ (Lá Buông $> 260 \text{ km}^2$). Thời gian duy trì lũ ngắn chỉ từ $2 \div 6$ giờ, ít có những trường hợp kéo dài hơn.

Bảng 3-11: Các trận lũ quét lớn đã xảy ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

TT	Thời gian	Địa điểm	Sông suối	Thiệt hại
1	23h 2/10/1990	6 xã: Gia Tân, Bàu Hàm Quang Trung, Xã lộ 25, An Viễn, Gia Kiệm thuộc huyện Thống Nhất	Sông Buông, Suối Tam Bung	Chết 16 người Nhà sập 1399 căn, 133 căn bị cuốn trôi, 01 cầu trên QL1 bị sập, 8 cầu giao thông liên huyện, liên xã bị sập hoặc cuốn trôi.
2	15- 18/9/1995	Xã lộ 25, Bàu Hàm (Thống Nhất), Bình Sơn (Long	Sông Rạch Đông, sông	Chết 1 người, nhà sập 3 căn, 05 cầu giao thông trên

TT	Thời gian	Địa điểm	Sông suối	Thiệt hại
		Thành), An Viễn, Giang Điền, Quảng Tiến, xã Đồi 61(Trảng Bom)	Lá Buông,	sông Nhạn bị cuốn trôi, 2 xe máy 600 vật nuôi
3	26-28/9/1996	Bàu Hàm, Xã lộ 25 huyện Thống Nhất	Sông Thao	
4	Ngày 1/10	xã lộ 25, Bàu hàm (TN)	Sông Thao	
5	14,20/8 và 15/9 /1997	Phước Tân, Phước Thái, Bàu Cạn, TT. Long thành, An Hòa...	Rạch Đông, Lá Buông, Quán Thủ, Đá Vàng	
6	1999	Xuân Hòa (Xuân Lộc),		
7	18/10/2000	Xã Sông Nhạn huyện Long Khánh	Suối Sáu	Nhà sập, tài sản bị cuốn trôi: 15 hộ, 90ha hoa màu bị cuốn trôi
8	Ngày 30/09/02	ấp Tam Bung xã Phú Túc	Suối Tam Bung	làm thiệt mạng 2 mẹ con (42 và 2,5 tuổi)
9	23h 6/10/2002	Xã Bàu Hàm huyện Thống Nhất	Suối Gia Đức	01 xe tải bị lật, xói lở 60m đường mới xây
10	19h 3/8/2003	Phú Túc (Định Quán), Xuân Hòa (Xuân Lộc), Gia Tân.	Suối Tam Bung	
11	6/8/2004	Long Đức (Tam Phước, Long Thành)		

3.9.5. Triều cường

Do đặc điểm địa hình thấp ở phía Nam nên tỉnh Đồng Nai thường xuyên bị ảnh hưởng ngập úng do triều cường. Các khu vực ảnh hưởng ngập do triều cường thuộc các huyện Long Thành, Nhơn Trạch và TP. Biên Hòa. Tình hình ngập do triều cường hiện nay như sau:

- TP. Biên Hòa: Phần lớn các xã, phường thuộc thành phố Biên Hòa đều bị ảnh hưởng của triều cường bao gồm các phường sau: Trung Dũng, Quyết Thắng, Bửu Long, Bửu Hòa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình. Nguyên nhân gây ngập là do mưa lớn và triều cường các sông chính dâng cao làm giảm khả năng tiêu thoát. Hơn nữa đây là khu vực có địa hình tương đối thấp nên khi có mưa lớn kết hợp với triều cường gây ngập từ 0,5 ÷ 1,2 m.

- Huyện Long Thành: Ngập úng do triều xảy ra ở các xã Tam An, Phước Thái, Long An. Ở xã Tam An, ngập úng thường xảy ra tại vị trí các ấp Xóm Góc, Xóm Trầu, Bung Môn, vị trí bị ngập nặng nhất là ấp Bung Môn vì vị trí ấp là vùng thấp. Khi có mưa lớn kết triều cường nước ở các lô cao su phía thượng nguồn đổ về suối Bung Môn và ấp Bung Môn ở giữa, do hệ thống thoát nước thì hẹp mà lượng nước đổ về lớn gây ngập úng cục bộ ảnh hưởng đến sinh hoạt, đời sống của người dân tại ấp Bung Môn.

- Huyện Nhơn Trạch: Tình hình ngập úng do triều cường xảy ra ở các xã Phước Thiện, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Thạnh, Phước An, Long Thọ. Các vị trí ngập chủ yếu là trồng lúa và kết hợp với nuôi cá và trồng rau và sen, một số diện tích trồng cây lâu năm xoài, dừa với tổng diện tích sản xuất là 200 ha.

Những năm gần đây, mưa trên địa bàn huyện Nhơn Trạch diễn ra muộn hơn mọi năm. Triều cường xuất hiện trong tháng 10, 11, 12 diễn ra với cường độ và diễn biến khó lường so với mọi năm. Các đợt triều cường vào giữa tháng và cuối tháng âm lịch trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm rất lớn đã gây ra vỡ bờ bao các xã dọc sông Đồng Môn. Nhờ đắp bờ bao tiêu vùng và vận động người dân chủ động đắp bờ và có sự hỗ trợ của nhà nước, số lượng bờ bao vỡ trên địa bàn huyện thấp hơn nhiều năm, chủ yếu là các điểm vỡ nhỏ, dân chủ động gia cố lại ngay.

3.9.6. Hạn hán, xâm nhập mặn

Hiện nay các công trình thủy lợi phục vụ tưới chỉ là các hồ chứa loại vừa và nhỏ và các đập dâng, nên cũng chỉ phục vụ tưới vụ Đông Xuân sớm với khả năng hạn chế. Vào những năm mưa ít, hạn hán thường xảy ra, đặc biệt nghiêm trọng với những vùng không có công trình thủy lợi. Đối với những khu vực không có công trình thủy lợi thì mỗi khi hạn hán xảy ra ảnh hưởng rất nhiều đến diện tích gieo trồng cũng như năng suất cây trồng. Đối với những khu vực có công trình thủy lợi thì có thể khắc phục được các kỳ hạn ngắn ngày, chỉ vào những năm hạn lớn thì mới bị ảnh hưởng nhiều.

Trong năm 2016 tình hình hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng và ảnh hưởng đến nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh có thể kể đến như huyện Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, Xuân Lộc, TP. Long Khánh. Cụ thể như sau:

- Huyện Cẩm Mỹ: Đầu năm do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino, trên địa bàn huyện nắng hạn kéo dài, hầu như không mưa, gây thiếu nước sinh hoạt khoảng 350 – 400 hộ dân và 300 ha cây trồng, đã tác động nhiều đến sinh hoạt, sản xuất của người dân.

- Huyện Long Thành: Xuất hiện tình trạng xâm nhập mặn tại 02 địa phương gồm xã Tam An, thị trấn Long Thành gây thiệt hại khoảng 27,3 ha lúa. Cụ thể là xã Tam An có khoảng 03 ha lúa và thị trấn Long Thành là 24,3 ha lúa của 16 hộ dân bị ảnh hưởng, theo đánh giá của tổ công tác mức độ thiệt hại khoảng 50% về sản lượng và chất lượng.

- Huyện Nhơn Trạch: Do ảnh hưởng của El Nino địa bàn huyện Nhơn Trạch bị ảnh hưởng nặng nề của xâm nhập mặn làm diện tích lúa bị ảnh hưởng khoảng 850 ha năng suất giảm từ 25 ÷ 40%; mía trong khu vực công trình thủy lợi Ông Kèo khó vận chuyển; nước mặn làm hư hại nhiều diện tích vườn khu vực ven sông

Đồng Môn qua các xã Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ.

- Huyện Xuân Lộc: Đập dâng Lang Minh, trữ lượng nước tại hồ Suối Vọng đã nằm dưới mực nước chết, không thể điều tiết nước cho đập Lang Minh. Đập dâng Gia Liêu 1, 2 hết nước, nhân dân tiếp tục sử dụng các giếng nước để phục vụ sản xuất.

- TP. Long Khánh: Một số giếng khoan, giếng đào phục vụ sinh hoạt cho nhân dân bị cạn nước, hút nước, từ đó một số hộ dân tại các khu vực ấp Cấp Rang, xã Suối Tre, khu vực ấp Nông Doanh, ấp Cẩm Tân, xã Xuân Tân, ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn, Ấp 1, xã Bình Lộc thiếu nước sinh hoạt. Đối với cây lâu năm, tình hình nắng nóng, thiếu nước đã gây ảnh hưởng đến 409,45 ha diện tích.

Năm 2018: Tại xã Phú Điền, huyện Tân Phú xảy ra hạn thiếu nước khoảng 450 ha lúa vụ Đông – Xuân muộn, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi đơn vị quản lý đập Đồng Hiệp chủ động biện pháp bơm chống hạn cung cấp nước tưới đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

Năm 2019: Tại các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch đều xảy ra tình trạng thiếu nước, không đủ tưới cho lúa vụ Đông Xuân. Tuy nhiên, trước tình hình đó Công Ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi và người dân đã chủ động phòng chống, bơm nước nên hạn chế thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn tại địa phương.

- Huyện Tân Phú: Tại các xã: Phú Bình, Phú Điền, xảy ra hạn thiếu nước khoảng 210 ha lúa vụ Đông Xuân muộn, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi đơn vị quản lý đập Đồng Hiệp chủ động biện pháp bơm chống hạn cung cấp nước tưới đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

- Huyện Xuân Lộc: Khoảng 50 ÷ 100 ha (chủ yếu là cây bắp) lấy nước từ hồ Suối Vọng (huyện Cẩm Mỹ) tưới cho khu vực xã Lang Minh, xã Xuân Phú có khả năng thiếu nước tưới vào cuối tháng 02, đầu tháng 03/2020, địa phương đã vận động người dân sử dụng nguồn nước từ các giếng khoan, giếng đào để tưới, đồng thời khuyến cáo người dân bán bắp cây (bắp non) để hạn chế thiệt hại do thiếu nước tưới.

- Huyện Định Quán: Có khoảng 50 ha (chủ yếu là cây lúa) tại cánh đồng Cao Cang (xã Phú Hòa) có nguy cơ xảy ra thiếu nước tưới vào cuối vụ Đông Xuân (tháng 4/2020). Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi đã phối hợp với địa phương chủ động lắp đặt 02 máy bơm dã chiến để bơm nước từ suối Đa Chà (hạ lưu của đập Đồng Hiệp, huyện Tân Phú) để tưới.

- Huyện Nhơn Trạch: tại các xã Long Tân, Phước Thiện, Đại Phước xảy ra hiện tượng xâm nhập mặn vào nội đồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển, giảm năng suất khoảng 210 ha cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 – 2020.

Năm 2020: tình hình thiếu nước, xâm nhập mặn đã xảy ra tại một số địa phương trong tỉnh tuy nhiên ở mức độ thấp và xử lý kịp thời, cụ thể:

- Huyện Tân Phú: Đã xảy ra tại xã Phú Bình, Phú Điền, xảy ra hạn hán, thiếu nước khoảng 210 ha, tuy nhiên Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đồng Nai đã chủ động biện pháp bơm chống hạn, cung cấp nước tưới, đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

- Huyện Xuân Lộc: khoảng 50 ÷ 100 ha (cây bắp); huyện Định Quán 50 ha lúa cánh đồng Cao Càng tuy nhiên Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đồng Nai đã chủ động biện pháp bơm chống hạn, cung cấp nước tưới, đảm bảo không xảy ra thiệt hại.

- Huyện Nhơn Trạch: độ mặn cao nhất đo được trong tháng 4/2020 từ 5,1 ÷ 6,5‰, cao hơn cùng kỳ năm trước từ 2 ÷ 3‰), ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển, giảm năng suất khoảng 210 ha cây lúa vụ Đông Xuân năm 2019 -2020, tập trung tại một số khu vực các xã: Long Tân, Phước Thiện, Đại Phước.

3.9.7. Sạt lở đất, sạt lở bờ sông

a. Sạt lở đất

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng sạt lở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là do dòng chảy và địa hình phức tạp. Trong những năm vừa qua, tình trạng sạt lở bờ sông luôn luôn xảy ra hằng năm. Trong những năm vừa qua, tính hình sạt lở tại tỉnh như sau:

- Năm 2016: tại Đồi 116 xã Xuân Tây, Cẩm Mỹ Trên đồi 116 thuộc Ấp 10 xã Xuân Tây có hiện tượng mưa lớn gây trôi đất, lấp đường giao thông. Tại huyện Xuân Lộc, sau trận mưa lớn ngày 22/8/2016, đoạn trên đường liên huyện Xuân Định – Sông Ray gần ngay cống cắt ngang nghĩa địa Bảo Thị, cách khoảng 100m, một phần bờ kè dài khoảng 20 m, do nước chảy xiết nên đã bong và sụp đổ hoàn toàn cả chân móng kè, gây sạt lở một phần đất bờ hiện hữu.

- Năm 2017: xảy ra tình trạng sạt lở đất tại ấp 3, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú. Ngày 15/10/2017, khi có mưa lớn kéo dài, làm cho đất đá từ trên đồi trượt xuống gây sập tường nhà của 05 hộ, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân sống trong khu vực. Vị trí sạt lở ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom do có mưa từ ngày 19 đến 23/10/2017, nước tập trung từ khu vực thượng lưu cống và trên Quốc lộ 1A đổ về, tạo dòng chảy xiết gây sạt lở đất 01 hộ dân sống trong khu vực.

- Năm 2019: đợt lũ tháng 8/2019 đã làm ngập bờ sông khoảng 0,8 m và gây sạt lở phía bờ trái sông Đồng Nai thuộc ấp 1 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú có chiều dài khoảng 70 m, trong đó có đất thuộc quyền quản lý của Công ty Thế Giới Hoang Dã sạt lở khoảng 20 m, Vườn Quốc gia Cát Tiên sạt lở khoảng 50 m; chiều rộng sạt lớn nhất lấn vào bờ khoảng 8 m. Đầu năm 2020 tiếp tục xảy ra sạt lở, tại

thời điểm kiểm tra mép bờ sông bị sạt lở sát đến móng hồ bơi của Công ty Thế Giới Hoang Dã, cách trụ điện trung thế khoảng 6 m.

- Năm 2020: xảy ra sạt lở tại khu phố 1, phường Tân Hiệp làm sạt lở móng nhà và sập 20 m tường rào; sạt lở 04 m đường dân sinh tại phường Bình Đa.

b. Sạt lở bờ sông

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy tình hình sạt lở bờ sông trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thường xuyên xảy ra tại một số địa phương:

- Huyện Tân Phú:

+ Thường xuyên bị sạt lở bờ sông tại vị trí ấp 3 xã Nam Cát Tiên, với chiều dài sạt lở từ 300 ÷ 500 m, tốc độ sạt lở trung bình từ 2 ÷ 5 m/năm, nguyên nhân chủ yếu do dòng chảy và địa hình phức tạp. Điểm sạt lở ấp 8, xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú trong hai năm gần đây hiện tượng sạt lở diễn biến nhanh và nghiêm trọng, đoạn sạt lở có chiều dài khoảng 2 km, điểm gần nhất cách đường giao thông xã Phú Lập - Nam Cát Tiên (đường 200) khoảng 9 m.

+ Trong đợt lũ tháng 10/2021, nhiều đoạn bờ bao ngăn lũ sông Là Ngà ở xã Phú Bình đã bị sạt lở nghiêm trọng, có nguy cơ vỡ bất cứ lúc nào. Nhiều đoạn đã bị sạt lở nghiêm trọng, với chiều dài khoảng 250 m, trong đó có nhiều đoạn sạt lở hàm ếch. Tuyến đê xuống cấp kèm theo mực nước sông Là Ngà vào mùa lũ dâng cao, 850 húa lúa tại cánh đồng Bến Thuyền (xã Phú Bình) bị nước tràn gây ra ngập lụt.

- Huyện Định Quán: vị trí sạt lở ấp 8 xã Thanh Sơn thường xuyên bị sạt lở với chiều dài từ 200 ÷ 300 m, tốc độ sạt từ 2 ÷ 3 m/năm, nguyên nhân chủ yếu do địa hình và khai thác cát.

- Huyện Vĩnh Cửu: hiện nay còn một số vị trí sạt lở nghiêm trọng như vị trí trạm bơm Thiên Tân 3 xã Thiên Tân, vị trí trạm bơm Bình Hòa 2 xã Bình Hòa với chiều dài sạt lở 200 ÷ 300 m, tốc độ sạt lở từ 2 ÷ 3 m/năm, nguyên nhân chủ yếu do địa hình. Điểm sạt lở đoạn qua xã Tân An và xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu chiều dài sạt lở khoảng 250 m, thời gian bắt đầu sạt lở từ năm 1998, sạt lở sâu vào bờ khoảng 12 m, đất trong khu vực bị sạt lở là đất trồng màu, thổ cư. Từ ngày 15/6/2016 đến ngày 27/6/2016 tại khu vực ấp 1, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu Rạch Đông đến cầu Thủ Biên đã xảy ra sạt lở làm ảnh hưởng khoảng 20 hộ dân, nhà văn hóa ấp 1 và khu miếu Bà. Chỉ trong đêm 26/6/2016, gần 100 m bờ sông Đồng Nai (đoạn chạy dọc tỉnh lộ 768, thuộc ấp 1, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu) bị sạt lở, làm hư hại 10 căn nhà và tài sản của người dân trên địa bàn.

- TP. Biên Hòa: một số phường giáp sông Đồng Nai vẫn còn tình trạng sạt lở như vị trí sạt lở khu phố 6 phường Tân Mai, khu phố 1 phường An Bình, ấp 2 Hòa Hiệp với chiều dài sạt lở từ 200 ÷ 300 m, tốc độ sạt lở trung bình từ 2 ÷ 3 m/năm.

Huyện Nhơn Trạch tại ấp Phước Lý xã Đại Phước và ấp 2 xã Phước Khánh thường xuyên bị sạt lở bờ sông với chiều dài từ 500 ÷ 800 m, tốc độ sạt lở từ 2 ÷ 3 m/năm.

3.10. Đánh giá về công tác phục hồi, tái thiết

Trong giai đoạn 2017–2021, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh luôn thực hiện tốt công tác chỉ đạo hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh, đảm bảo kịp thời, hiệu quả, giúp người dân sớm ổn định cuộc sống, an tâm sản xuất, khắc phục nhanh chóng các sự cố công trình nhằm bảo vệ tốt nhất tính mạng, tài sản của nhân dân, một số kết quả cụ thể như sau:

- Thống kê, đánh giá thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ, cứu trợ và đề xuất phương án khắc phục hậu quả thiên tai đúng theo quy trình, đã hỗ trợ các hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, khôi phục sản xuất từ nguồn hỗ trợ của Trung ương, quỹ phòng, chống thiên tai; quỹ cộng đồng phòng tránh thiên tai, nguồn bảo trợ xã hội và nguồn ngân sách của địa phương.

- Đối với nguồn ngân sách : Theo số liệu do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cung cấp, tổng chi khắc phục hậu quả thiên tai giai đoạn 2010-2020 là 104.629 triệu đồng. Trong đó chi:

Hỗ trợ người dân gặp khó khăn khẩn cấp (hỗ trợ sửa chữa nhà ở hư hại) theo nghị định số 20/2021/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và chi khắc phục hậu quả, hư hại trường lớp, trụ sở, tài sản công khác gây ra do mưa lớn, lốc xoáy: 2.566 triệu đồng;

Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh:

+ Mưa lũ gây thiệt hại cá chết tại Định Quán: 37.866 triệu (năm 2018 là 12.142 triệu và năm 2020 là 25.744 triệu)

+ Hạn hán tại Xuân Lộc năm 2020 là 463 triệu;

+ Mưa trái mùa gây thiệt hại cây trái, hoa màu năm 2017 tại các huyện/TP: 63.714 triệu.

Bảng 3-12: Thống kê kinh phí chi khắc phục hậu quả thiên tai từ nguồn ngân sách huyện/thành phố giai đoạn 2010-2020 (triệu đồng)

Địa phương	2010-2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Biên Hòa						
Thống Nhất	23	1.404				1.426
Nhơn Trạch		1.500	112		8	1.620
Long Thành	150	3.492				3.642
Tân Phú	120	12.409			31	12.560

Địa phương	2010-2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Xuân Lộc	910	17.412	591		463	19.376
Định Quán		13.254	12.142		25.744	51.140
Cẩm Mỹ		3.654				3.654
Long Khánh	258	1.048	46	2	13	1.367
Vĩnh Cửu	150	7.660	20			7.830
Trảng Bom	20	1.881		113		2.014
Tổng	1.631	63.714	12.911	115	26.259	104.629

Nguồn: Số liệu do Sở Tài chính Đồng Nai cung cấp, tháng 3/2022

- Nguồn Quỹ Phòng chống thiên tai:

+ Năm 2017: Tổng chi: 96.384.912.969 đồng, trong đó: Chi hỗ trợ tu sửa khẩn cấp công trình PCTT là 13.594.870.369 đồng và chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi mưa trái mùa ổn định cuộc sống là 82.790.042.600 đồng

+ Năm 2018: Tổng chi: 20.914.398.255 đồng, trong đó: Chi hỗ trợ tu sửa khẩn cấp công trình PCTT là 8.106.898.255 đồng, chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, lốc xoáy ổn định cuộc sống là 534.500.000 đồng và chi hỗ trợ người dân trên sông La Ngà do cá chết hàng loạt là 12.273.000.000 đồng.

+ Năm 2019: Tổng chi: 17.719.343.208 đồng, trong đó: Chi hỗ trợ tu sửa khẩn cấp công trình PCTT là 17.046.143.208 đồng và chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi ngập lụt ổn định cuộc sống là 673.200.000 đồng,

+ Năm 2020: Tổng chi: 78.233.270.002 đồng, trong đó: Chi hỗ trợ tu sửa khẩn cấp công trình PCTT là 26.078.460.962 đồng, chi hỗ trợ người dân bị thiệt hại do ngập lụt gây ra tại huyện Tân Phú là 12.409.830.100 đồng, chi hỗ trợ người dân bị thiệt hại do ngập lụt gây ra tại huyện Định Quán là 25.744.978.940 đồng và chi kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị phục vụ công tác PCTT-TKCN cho Công An tỉnh Đồng Nai là 14.000.000.000 đồng.

+ Năm 2021: Tổng chi: 23,4 tỷ đồng, trong đó: Chi hỗ trợ thiệt hại cho các hộ dân có cá nuôi ồng bè bị chết tại khu vực sông La Ngà, hồ Trị An, huyện Định Quán, với tổng kinh phí 0,63 tỷ đồng. Chi thanh quyết toán 12 công trình tu sửa khẩn cấp phòng, chống thiên tai năm 2019 tại các địa phương, với mục tiêu thoát lũ, chống ngập úng, tổng kinh phí 2,4 tỷ đồng. Chi hỗ trợ tu sửa khẩn cấp 14 công trình phòng, chống thiên tai tại các địa phương năm 2020-2021, với tổng kinh phí 20,37 tỷ đồng.

- Bên cạnh đó, thực hiện nhiều chương trình, phóng sự, bản tin, bài viết kêu gọi tinh thần tương thân, tương ái của cộng đồng, các doanh nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế hỗ trợ đồng bào vùng thiên tai vượt qua khó khăn... qua đó tỉnh cũng tranh thủ các nguồn tài trợ, hỗ trợ từ các chương trình, dự án, từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để giúp người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

3.11. Nguồn lực tài chính

Hiện nay, nước ta đang sử dụng một số nguồn kinh phí để phục vụ công tác ứng phó và phục hồi sau thiên tai, bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn dự trữ Nhà nước bằng vật chất, quỹ dự trữ tài chính, quỹ phòng chống thiên tai, các công cụ chuyển giao rủi ro như bảo hiểm và viện trợ của các nhà tài trợ. Mặc dù chính sách hiện hành vẫn đảm bảo nguồn chi cho các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, song nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước chỉ đáp ứng được một phần. Phần lớn thiệt hại của khu vực doanh nghiệp và dân cư không được tài trợ bởi ngân sách Nhà nước, mà phải thực hiện thông qua cơ chế khác như tự khắc phục hoặc thông qua cơ chế chuyển giao rủi ro.

Nguồn lực tài chính thực hiện công tác phòng, chống thiên tai ở địa phương, đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua nội dung lồng ghép) bao gồm: nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn sự nghiệp, ngân sách dự phòng, nguồn vốn ODA, nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, Quỹ phòng, chống thiên tai, thu hút đầu tư Tư nhân vào nông nghiệp, thiên tai, thủy lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác. Hàng năm, UBND tỉnh trích nguồn dự phòng để mua sắm vật tư PCTT, khắc phục sự cố khẩn cấp các công trình, hậu quả thiên tai. Kinh phí của các Sở ngành, đơn vị, địa phương đầu tư, trang bị những điều kiện thiết yếu phục vụ công tác thông tin phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, khắc phục sự cố theo phương châm “*Bốn tại chỗ*”.

Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo các Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh về việc Thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 4182/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh. Ban hành Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng và quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai. Tuy được thành lập từ năm 2015, nhưng bắt đầu thu quỹ từ năm 2016, kết quả thu chi từ 2016-2021 cụ thể như sau:

Bảng 3-13: Tổng kết thu quỹ phòng, chống thiên tai hàng năm tại tỉnh Đồng Nai

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Thu	Chi	Tồn quỹ
2015-2018	132.064	30.205	101.859
2019	50.474	33.772	118.561
2020	70.000	78.233	110.328
2021	44.500	23.400	131.428

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai hàng năm giai đoạn 2018-2021)

CHƯƠNG 4 . XÁC ĐỊNH RỦI RO THIÊN TAI

4.1. Phạm vi đánh giá

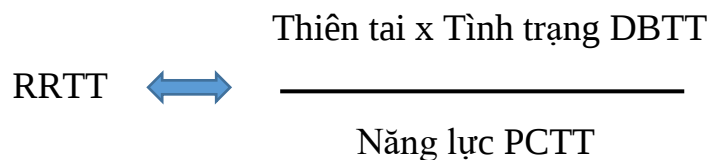
Phạm vi đánh giá trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Nai, tài liệu được thu thập từ cấp xã phường lên tới huyện, thị, thành phố để làm cơ sở đánh giá cho toàn tỉnh.

Thời gian lấy số liệu theo giai đoạn 5-10 năm gần đây để làm căn cứ đánh giá và đưa ra phương án cho 5 năm tới giai đoạn 2021 đến 2025.

4.2. Phương pháp đánh giá

Rủi ro thiên tai là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội

Mối quan hệ giữa rủi ro thiên tai và các tác động thành phần được trình bày như sau:



Hình 4.1: Mối quan hệ giữa RRTT , Tình trạng DBTT và Năng lực PCTT

(Nguồn: Tổng cục PCTT)

Rủi ro thiên tai sẽ tăng lên nếu thiên tai tác động đến một cộng đồng dễ bị tổn thương và có năng lực ứng phó thiên tai hạn chế. Do đó, để giảm nhẹ rủi ro thiên tai, một cộng đồng có thể thực hiện các hoạt động nhằm làm giảm nhẹ tác hại của hiểm họa, giảm nhẹ tình trạng dễ bị tổn thương và nâng cao năng lực ứng phó của cộng đồng.

Để đánh giá rủi ro thiên tai chi tiết, áp dụng phương pháp tiếp cận từ dưới lên. Thông qua hệ thống bảng dữ liệu thu thập được từ các huyện/thị trên địa bàn tỉnh. Dựa vào số liệu các trận thiên tai xảy ra trong quá khứ, tác động đến con người, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng làm cơ sở để đánh giá mức độ rủi ro do từng loại hình thiên tai. Tuy nhiên, phạm vi đánh giá phục vụ xây dựng kế hoạch PCTT&TKCN cho 05 năm tới, việc đánh giá được thực hiện theo phương pháp định tính.

Đánh giá rủi ro thiên tai định tính được thực hiện các nội dung sau:

- Đánh giá cường độ của từng loại hình thiên tai điển hình tại địa phương dựa vào quy định về cấp độ rủi ro thiên tai do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/04/2021. Căn cứ vào số liệu thu thập các trận thiên tai lịch sử, thiên tai lớn đã xảy ra trong quá khứ, kết quả tính toán để đánh giá cường độ của từng loại hình thiên tai điển hình ở địa phương.

- Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương của từng đối tượng chịu tác động như: con người, nhà ở, một số ngành kinh tế chính (nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch), cơ sở hạ tầng chủ yếu (giao thông, xây dựng, điện lực, viễn thông, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, y tế, giáo dục, văn hóa). Mỗi một đối tượng này bị tác động bởi một hoặc nhiều loại hình thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương của từng đối tượng được phân tích dựa vào số liệu thiệt hại thu thập được, nguy cơ bị tác động và phân thành 3 mức độ tổn thương: thấp, trung bình và cao.

- Tổng hợp mức độ rủi ro của từng loại hình thiên tai tác động.

4.3. Nội dung đánh giá

4.3.1. Xác định cấp độ RRTT và mức độ dễ bị tổn thương từng loại hình thiên tai

4.3.1.1. Bão, áp thấp nhiệt đới

Theo thống kê trong vòng 20 năm qua, khu vực Nam bộ, bão ATNĐ thường xuất hiện từ cuối tháng 10 và kết thúc vào tháng 12 (ngoại trừ các năm bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu bão xuất hiện vào tháng 1 ÷ 3); Bão kéo theo mưa lớn, gió mạnh, sóng lớn và nước biển dâng, gây thiệt hại nghiêm trọng về tính mạng và tài sản, công trình, về sản xuất (nông nghiệp, thủy sản) và sinh hoạt đời sống.

Theo Quyết định 2901/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Đồng Nai thuộc vùng VIII, tần suất cơn bão hàng năm rất thấp ($<0,5$ cơn/năm), cấp gió mạnh nhất đã ghi nhận được là cấp 10, giật mạnh tới cấp 12 – 13. Căn cứ theo Điều 41 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định bão, ATNĐ sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 4.

Bảng 4-1: Đánh giá cấp độ rủi ro do bão, áp thấp nhiệt đới và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Vùng	Cấp ATNĐ	Cấp Bão	Mức độ dễ bị tổn thương		
					Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 3	Đất liền	6-;-7	8-;-9		x	
2	Cấp độ 4	Đất liền		10÷11			x

4.3.1.2. Lũ, ngập lụt

Loại hình thiên tai này thường xảy ra đối với khu vực thấp trũng và hạ lưu các hồ chứa. Hàng năm vào mùa mưa, các sông có lưu vực tương đối lớn như sông Đồng Nai, sông La Ngà cũng thường gây ra lũ cục bộ làm ảnh hưởng ngập lụt đồng ruộng hoặc khu dân cư hai bên bờ sông, hoặc làm sạt lở bờ sông, nhưng tình trạng gây ngập lụt chỉ xảy ra cục bộ, không kéo dài nên không ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân sống ở khu vực ven sông.

Vào mùa lũ, mực nước đỉnh lũ trên sông Đồng Nai xuất hiện cao hơn mức báo động 3 đến dưới mức báo động 3 + 1,0 m, trên sông La đỉnh lũ đo được tại trạm Phú Hiệp cao hơn báo động 2. Căn cứ theo Điều 45 tại Quyết định số

18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định lũ, ngập lụt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 4-2: Đánh giá cấp độ rủi ro lũ, ngập lụt và mức độ DBTT

STT	Lưu vực/ Cấp độ rủi ro	Mức nước lũ trạm Tà Lài (theo cấp báo động)	Mức nước lũ các trạm thuộc Bảng 4-3a (theo cấp báo động)	Mức độ dễ bị tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	112 ÷ 112.5m	BĐ1 đến dưới BĐ2	x		
2	Cấp độ 2	112.5 ÷ 113m	BĐ2 đến dưới BĐ3+1m	x		
3	Cấp độ 3	Trên 113 m	Trên BĐ3+1m		x	
4	Cấp độ 3	Trên 113.79 m	Trên MN lũ LS			x

Bảng 4-3: Cấp báo động dự báo lũ trạm Thủy văn Tà Lài

STT	Tên sông	Tên trạm	BĐ 1	BĐ 2	BĐ 3	MN lũ Lịch sử
1	Đồng Nai	Tà Lài	112,0	112,5	113,0	113,79

Bảng 4-4a: Cấp báo động dự báo lũ các sông, kênh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Tên sông	Tên trạm	BĐ 1	BĐ 2	BĐ 3	MN lũ Lịch sử
1	La Ngà	Phú Hiệp	104,5	105,5	106,5	-
2	Hồ Trị An	Trị An	61,4	61,6	61,8	-
3	Đồng Nai	Biên Hòa	1,8	2,0	2,2	2,19

4.3.1.3. Mưa lớn

Mưa lớn là loại hình thiên tai có mức độ thiệt hại gây ra tương đối cao. Lượng mưa lớn nhất trung bình ngày nhiều năm ở các trạm đo đặc liên quan đến vùng dự án chỉ trên dưới 100 mm. Tuy nhiên, trong những trường hợp do ảnh hưởng của bão hoặc một hình thái nhiễu động thời tiết đặc biệt, gây ra lượng mưa ngày rất lớn có thể đạt tới trên 200 – 300 mm/ngày. Căn cứ the Điều 44 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định mưa lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 4-5: Đánh giá cấp độ rủi ro do mưa lớn và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về lượng mưa		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Lượng mưa trong 24 giờ (mm)	Thời gian kéo dài (ngày)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	100÷200	1÷2	x		
2	Cấp độ 2	100÷200	>2		x	
		200÷400	1÷2		x	
3	Cấp độ 3	200÷400	>2			x
		>400	1÷4			x

4.3.1.4. Hạn hán, xâm nhập mặn

Trong những năm gần đây, tình trạng hạn hán trên các sông tỉnh Đồng Nai ngày càng diễn ra nhiều hơn và có tình trạng trầm trọng khiến cho mặn xâm nhập từ biển theo thủy triều vào sâu trong tỉnh, cụ thể là các huyện Tân Phú, Xuân Lộc,

Định Quán thường xuyên xảy ra hạn hán và huyện Nhơn Trạch thường xuyên xảy ra tình trạng xâm nhập mặn vào nội đồng gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của các cây trồng.

Căn cứ theo Điều 48 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định hạn hán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Căn cứ theo Điều 49 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 4-6: Đánh giá cấp độ rủi ro do hạn hán và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết lượng nước thiếu hụt		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Lượng mưa tháng thiếu hụt trên 50% trong khu vực (tháng)	Thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực (%)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	Từ 2÷3	20÷50	x		
2	Cấp độ 2	Từ 3÷5	20÷50		x	
		Từ 2÷3	50÷70		x	
3	Cấp độ 3	Trên 5	20÷50			x
		Từ 3÷5	50÷70			x
		Từ 2÷3	Trên 70			x

Bảng 4-7: Đánh giá cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về mức độ xâm nhập mặn		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Độ mặn (‰)	Khoảng cách xâm nhập sâu trong sông (km)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	1	Trên 25 ÷ 50	x		
2	Cấp độ 2	1	Trên 50 ÷ 90	x		
		4	Trên 25 ÷ 50		x	
3	Cấp độ 3	1	Trên 90		x	
		4	Trên 50 ÷ 90		x	
4	Cấp độ 4	4	Trên 90			x

4.3.1.5. Lốc, sét

Mặc dù tâm bão và ATNĐ chưa đổ bộ trực tiếp vào địa bàn nhưng ảnh hưởng bởi hoàn lưu của chúng đã gây ra lốc xoáy, sét đánh và mưa lớn. Lốc, sét là loại hình thiên tai thường xảy ra bất thường, diễn biến khó lường và mức độ ảnh hưởng có thể rất lớn, đe dọa tính mạng, thiệt hại tài sản của người dân trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm gần đây, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, sét thường xuyên được cảnh báo xuất hiện cùng mưa dông, lốc. Tuy nhiên thực tế ghi nhận các trường hợp sét đánh thường chỉ ở phạm vi hẹp, dưới 1/2 số huyện, xã. Căn cứ theo

Điều 52 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định lốc, sét trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 1.

Bảng 4-8: Đánh giá cấp độ rủi ro do lốc, sét, mưa đá và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Phạm vi ảnh hưởng	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	Dưới ½ số huyện, xã trong tỉnh	x		
2	Cấp độ 2	Từ ½ số huyện, xã trở lên		x	

4.3.1.6. Nước dâng (do triều cường)

Triều cường xảy ra do thủy triều dâng cao, nếu chu kỳ triều cường xuất hiện gặp lúc mưa lớn kéo dài và lũ thượng nguồn đổ về sẽ gây ngập úng khu vực đô thị, trũng thấp, ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái.

Triều ven biển Đông có mực nước đỉnh trung bình vào khoảng 1,1 ÷ 1,2 m, các đỉnh cao có thể đạt đến 1,3 ÷ 1,4 m, và mực nước chân trung bình từ -2,8 ÷ -3,0 m, các chân thấp xuống dưới -3,2 m.

Căn cứ theo Điều 52 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định rủi ro thiên tai do triều cường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 4-9: Đánh giá cấp độ rủi ro do nước dâng và mức độ DBTT

STT	Cấp độ rủi ro	Độ cao nước dâng kết hợp thủy triều (m)	Mức độ dễ bị tổn thương		
			Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 2	1÷2	x		
2	Cấp độ 3	2÷3		x	

4.3.1.7. Sạt lở đất (do mưa và dòng chảy)

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nguyên nhân gây ra xói lở chủ yếu là do tác động của mưa lớn, lũ, ngập lụt. Cấp độ rủi ro thiên tai sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy gồm có 03 cấp độ (cấp độ 1, cấp độ 2 và cấp độ 3) định tại Điều 46 Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ theo lượng mưa trong vòng một ngày với quy định hiện hành, cấp độ rủi ro do sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy cao nhất đến cấp độ 2.

Bảng 4-10: Đánh giá cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất và mức độ dễ bị tổn thương

STT	Cấp độ rủi ro	Tổng lượng mưa 24 h (mm)	Thời gian mưa trước đó (ngày)	Mức độ dễ bị tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	100-200	1-2 ngày	x		
2	Cấp độ 2	200-400	1-2 ngày		x	

3	Cấp độ 3	>400	1-2 ngày		x	
---	----------	------	----------	--	---	--

4.3.1.8. Nắng nóng

Căn cứ theo Điều 47 tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, xác định rủi ro thiên tai do nắng nóng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sẽ có khả năng cao nhất ở cấp độ rủi ro thiên tai cấp 2.

Bảng 4.4-11. Đánh giá cấp độ rủi ro do nắng nóng và mức độ dễ bị tổn thương

STT	Cấp độ rủi ro	Chi tiết về mức độ nắng nóng		Mức độ dễ bị tổn thương		
		Nhiệt độ cao nhất (°C)	Thời gian kéo dài (ngày)	Thấp	Trung bình	Cao
1	Cấp độ 1	35÷37	>3	x		
		37÷39	3÷10	x		
2	Cấp độ 2	Trên 39÷41	3÷10		x	
		Trên 41	3÷5		x	
		Trên 37÷39	10÷25		x	
3	Cấp độ 3	Trên 37÷39	Trên 25			x
		Trên 39÷41	10÷25			x
		Trên 41	5÷10			x

4.3.2. Tình trạng dễ bị tổn thương

4.3.2.1. Khu vực dễ bị tổn thương

Toàn tỉnh Đồng Nai 106 xã được xác định thuộc khu vực dễ bị tổn thương, tập trung chủ yếu ven sông và khu vực trũng thấp, cụ thể:

- Một số xã/thị trấn/phường thuộc các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Long Thành là khu vực dễ bị tổn thương do hạn hán, xâm nhập mặn. Cụ thể như là Phú Bình, Phú Điền (Tân Phú); Lang Minh, Xuân Phú (Xuân Lộc); Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ (Nhơn Trạch); TT. Long Thành, Tam An (Long Thành); Suối Tre, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bình Lộc (TP. Long Khánh).

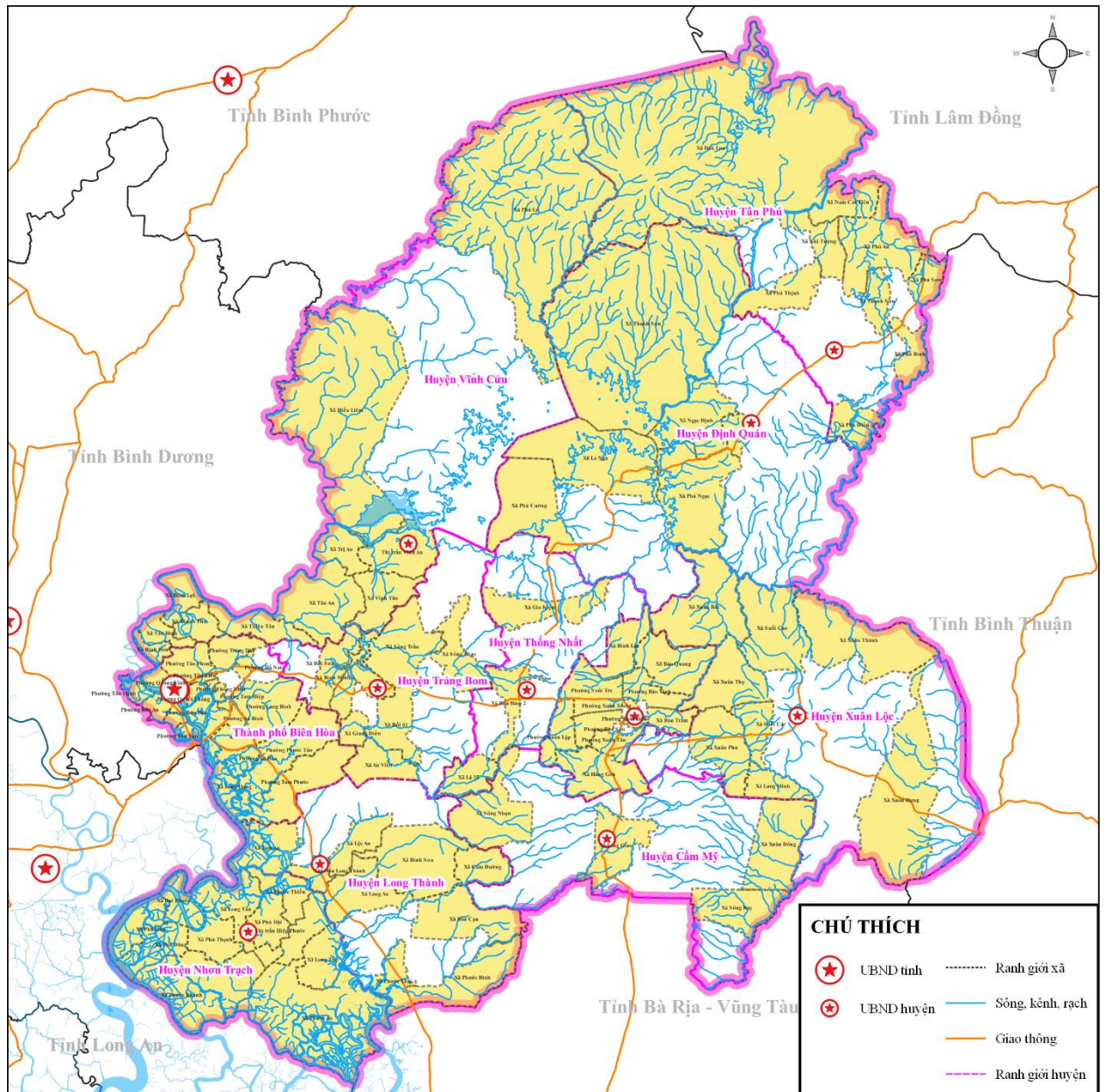
- Các xã/thị trấn/phường nằm ven sông Đồng Nai, La Ngà và hạ lưu các hồ chứa có địa hình thấp trũng là khu vực dễ bị tổn thương do lũ, mưa lớn, ngập lụt trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như là tại TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, huyện Cẩm Mỹ, huyện Xuân Lộc,...

- Các xã/thị trấn/phường nằm ở phía Nam nên tỉnh Đồng Nai bao gồm Long Thành, Nhơn Trạch, TP. Biên Hòa là khu vực dễ bị tổn thương ngập úng do triều cường. Cụ thể như là phường Trung Dũng, phường Quyết Thắng, phường Bửu Long, phường Bửu Hòa, phường Tân Vạn, phường Thống Nhất, phường Tân Mai, phường Tam Hiệp, phường An Bình (TP. Biên Hòa); xã Tam An, xã Phước Thái, xã Long An (Long Thành); xã Phước Thiện, xã Phú Hữu, xã Đại Phước, xã Phú Thạnh, xã Phước An, xã Long Thọ (Nhơn Trạch).

- Một số xã/thị trấn/phường tại huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch và TP. Biên Hòa là khu vực dễ bị tổn thương do sạt lở đất, sạt lở bờ sông do dòng chảy.

- Khu vực dễ bị tổn thương do lốc xoáy, dông sét do ảnh hưởng biến đổi khí hậu như diễn ra rải rác trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết danh mục các xã dễ bị tổn thương trên địa bàn tỉnh đính kèm trong phụ lục VIII)



Hình 4-2: Bản đồ các xã dễ bị tổn thương do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

4.3.2.2. Đối tượng dễ bị tổn thương

- Người cao tuổi: Tổng số người cao tuổi trên toàn tỉnh là 199.378 người, chiếm 6,24% so với dân số toàn tỉnh (3.177.400 người).

- Tổng số hộ nghèo và cận nghèo toàn tỉnh là 13.973 hộ, chiếm 0,44% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh. Trong đó số hộ nghèo, cận nghèo tập trung chủ yếu ở

các địa bàn kinh tế kém phát triển như tại các xã thuộc huyện địa bàn các huyện Tân Phú (2.893 hộ), Xuân Lộc (1.790 hộ), Nhơn Trạch (1.715 hộ). Đây là các đối tượng gặp khó khăn về vấn đề nhà ở thiếu kiên cố nên dễ bị tổn thương do thiên tai, đặc biệt là giông lốc, ATNĐ, bão.

- Số người khuyết tật: Toàn tỉnh có 32.444 người khuyết tật, chiếm tỷ lệ 0,01%. Người khuyết tật trên địa bàn tỉnh phân bố đều ở các địa phương theo quy mô dân số.

- Toàn tỉnh có 121.872 học sinh khối Mẫu giáo, mầm non; 295.190 học sinh khối Tiểu học và 194.915 học sinh khối Trung học cơ sở là các đối tượng dễ bị tổn thương do thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới.

Người dân sống tại các khu vực ven sông lớn, vùng có địa hình thấp trũng thường gặp nhiều rủi ro do thiên tai, tùy vào mức độ và phạm vi ảnh hưởng của từng loại thiên tai, số người bị ảnh hưởng sẽ khác nhau.

(Chi tiết thông tin đối tượng dễ bị tổn thương đính kèm trong phụ lục IX)

4.3.2.3. Cơ sở hạ tầng

a. Về công trình nhà ở

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có gần 1,0% nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ, dễ bị tổn thương nhất đối với bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy, ... xuất hiện trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, có nhiều nhà ở khu vực trũng thấp, dễ bị ngập khi xảy ra lũ cục bộ, mưa lớn kéo dài hoặc hồ chứa xả lũ.

Bảng 4-12: Tổng hợp hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Vị trí	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
Tỉnh Đồng Nai	10,4%	88,7%	0,5%	0,4%
Đông Nam Bộ	22,0%	76,9%	0,8%	0,3%
Cả nước	49,7%	45,9%	3,2%	1,2%

b. Công trình xung yếu

Qua rà soát, toàn tỉnh có các công trình phòng chống thiên tai xung yếu đặc biệt ảnh hưởng đến dân cư, kết cấu hạ tầng quan trọng như sau:

- Có 02 tuyến kênh cần nạo vét nhằm giảm tránh ngập ngập úng gây ảnh hưởng đến giao thông các phường tại TP. Biên Hòa.

- Có 06 công trình hồ đập bị xuống cấp, không đảm bảo yếu tố kỹ thuật theo quy định, ảnh hưởng đến giao thông cho vùng hạ du hồ tại các huyện Trảng Bom, Tân Phú, Xuân Lộc, TP. Long Khánh.

- Có 01 tuyến đê bị hư hỏng, mất an toàn mặt đê, ảnh hưởng cho hệ thống công trình thủy lợi, giảm hiệu quả quản lý và vận hành hệ thống. Đồng thời ảnh hưởng đến giao thông nội vùng, vận chuyển hàng hóa, nông sản của người dân ở khu vực.

- Có 03 khu vực xảy ra hiện tượng sạt lở, với tổng chiều dài khoảng 4.788,5 m. Trong đó, sạt lở đất đồi tại ấp Phú Lâm 3, xã Phú Sơn (Tân Phú) gây ảnh hưởng đến 68 hộ dân sinh sống tại khu vực, ảnh hưởng giao thông trên tuyến QL20 và sạt lở bờ sông tại 02 kè chống sạt lở trên sông Vàm Mương – Long Tàu và sông Đồng Nai.

(Chi tiết danh mục công trình xung yếu đê đê kèm trong phụ lục X)

c. Cơ sở vật chất cơ quan tham mưu PCTT các cấp

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn làm nhiệm vụ Văn phòng thường trực Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc phục vụ hoạt động chỉ đảm bảo ở mức tối thiểu, bao gồm: 04 bộ máy tính bàn, 01 máy tính xách tay, 01 máy in, 01 máy scan, 01 điện thoại bàn, 01 tivi 55 inch có kết nối mạng internet, 01 máy chiếu, 01 bản đồ theo dõi đường đi của bão, 01 bản đồ vùng ngập trên địa bàn tỉnh và 01 cái bàn họp (có 10 cái ghế ngồi). Theo quy định tại Quyết định số 185/QĐ-PCTT-UPKP ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Tổng cục Phòng, chống thiên tai ban hành tiêu chí chấm điểm “Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn kiểu mẫu” thực hiện phong trào thi đua “Chủ động phòng, chống thiên tai, xây dựng cộng đồng an toàn” giai đoạn 2020 – 2025, hiện nay Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh còn thiếu một số thiết bị chuyên dụng phục vụ công tác PCTT như Flycam, máy tính cấu hình cao, phòng họp trực tuyến...; thiếu các công cụ, phần mềm hỗ trợ ra quyết định;

Văn phòng Thường trực BCH cấp huyện đặt tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng kinh tế, về mặt trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy trực chiến, phòng chống thiên tai vẫn còn hạn chế không đáp ứng được như máy tính, máy chiếu, loa đài, máy fax, điện đàm...

Tại một số văn phòng thường trực cấp huyện, vật tư trang thiết bị tuy được cung cấp bổ sung hàng năm nhưng vẫn chưa đầy đủ, thậm chí nhiều nơi không có kho bãi riêng để cất giữ bảo quản vật tư trang thiết bị, phải gửi nhờ lại các phòng ban khác.

Thường trực Ban chỉ huy PCTT cấp xã, phường, thị trấn đặt tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; sử dụng bộ máy của Ủy ban nhân dân xã, phường thị trấn kiêm nhiệm công tác phòng chống thiên tai và TKCN. Các trang thiết bị sử dụng chung với các phòng ban thuộc UBND cấp xã.

d. Nguồn nhân lực phòng chống thiên tai

- Đối với cán bộ tại cơ quan tham mưu công tác PCTT&TKCN các cấp:

+ Văn phòng thường trực PCTT và TKCN cấp tỉnh, tuy đã được sắp xếp lại nhưng vẫn hoạt động kiêm nhiệm, số lượng cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu, phụ

trách nhiều công việc khác nhau; chưa có bộ phận chuyên trách về phòng, chống thiên tai; đồng thời chưa có chế độ chính sách phù hợp cho cán bộ làm công tác phòng, chống thiên tai.

+ Đối với cấp huyện và cấp xã hiện nay làm việc kiêm nhiệm, thường có sự thay đổi vị trí công tác, chưa được đào tạo chuyên sâu về phòng, chống thiên tai nên việc triển khai xây dựng kế hoạch, tổ chức ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai gặp nhiều khó khăn.

- Đối với lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã: Tính đến 12/2020, toàn tỉnh đã thành lập và củng cố cho 121/121 xã và 48/48 phường, thị trấn với đầy đủ thành phần theo quy định. Tuy nhiên, lực lượng này đều hoạt động kiêm nhiệm, thiếu các trang thiết bị, chưa được tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng về PCTT&TKCN.

4.3.2.4. Kinh tế - xã hội

a. Nông nghiệp

Do các công trình thủy lợi phục vụ tưới chỉ là các hồ chứa loại vừa hoặc loại nhỏ và các đập dâng nên chỉ có thể phục vụ tưới vụ Đông Xuân sớm với khả năng rất hạn chế. Vào mùa hạn, tình hình nắng nóng, thiếu nước đã gây ảnh hưởng rất nhiều cánh đồng trên địa bàn tỉnh. Nghiêm trọng nhất là đối với những địa phương không có công trình thủy lợi thì vào những đợt hạn luôn xảy ra tình trạng nhiều diện tích gieo trồng bị hư hỏng, giảm năng suất.

Hàng năm tại cánh đồng Bến Thuyền (huyện Tân Phú), mùa mưa, lũ đã làm cho mực nước sông La Ngà dâng cao gây vỡ tuyến đê trọng yếu bảo vệ cánh đồng. Người dân phải đặt máy bơm hút bớt lượng nước trong cánh đồng ra bớt, tuy nhiên tình trạng sạt lở tuyến đê ngày càng nghiêm trọng hơn và có thể gây ngập toàn bộ cánh đồng trong những năm tiếp theo nếu không có những biện pháp cụ thể để gia cố, bảo vệ tuyến đê này.

Diện tích nuôi trồng thủy sản ven các sông suối như sông Đồng Nai (đặc biệt các huyện đầu nguồn), sông La Ngà,... có nguy cơ cao bị thiệt hại khi lũ lớn.

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 1.122 tàu cá, chủ yếu làm bằng gỗ và nhôm. Chủ yếu hoạt động khai thác trên khu vực sông Đồng Nai, sông La Ngà, hồ Trị An, rừng ngập mặn hai huyện Long Thành – Nhơn Trạch. Đây là các đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp khi có dông lốc bất ngờ, gió mạnh hoặc do dòng chảy thay đổi, bồi lắng dẫn đến tai nạn.

b. Giáo dục

Các loại hình thiên tai lớn như bão, ATNĐ khi xảy ra thường làm hư hỏng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất trường học, làm gián đoạn công tác dạy và học đặc biệt nguy cơ ảnh hưởng an toàn học sinh nhất là học sinh tiểu học, mầm non. Một

số cơ sở ở các vị trí dễ ngập khi mưa lớn hoặc các vòng xảy ra đông lốc nên mất nhiều thời gian, công sức cho việc phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả.

Giông lốc là loại hình khó dự báo và thường xảy ra bất ngờ nguy cơ gây sập, gây tốc mái trường học xuống cấp và ảnh hưởng đến an toàn của học sinh, giáo viên.

Ngoài ra, việc lập kế hoạch, phương án chủ động ứng phó thiên tai của các trường học tuy đã chú trọng nhưng còn nhiều trường chưa tổ chức triển khai thực hiện, gây lúng túng trong công tác ứng phó khi thiên tai xảy ra.

Hiện nay, việc lồng ghép kiến thức phòng chống thiên tai vào trường học chưa lồng ghép vào môn học, hiện chỉ mới đưa thành các chuyên đề riêng, do đó học sinh còn thiếu nhiều kiến thức, kỹ năng ứng phó thiên tai.

c. Giao thông vận tải:

Các tuyến QL và tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn có nguy cơ bị sạt lở đất, đá hai bên đường, sụt lún nền đường do mưa lớn, gây ách tắc giao thông, vận chuyển hàng hóa và khó khăn trong công tác sơ tán, cứu trợ khi có bão, lũ lụt xảy ra.

4.3.3. Năng lực phòng chống thiên tai

4.3.3.1. Nguồn nhân lực phục vụ, phòng chống thiên tai

- Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (sau đây gọi tắt là PCTT&TKCN) các cấp được thành lập đúng theo Luật Phòng, chống thiên tai.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh là lực lượng chủ yếu trong công tác PCTT&TKCN trên địa bàn tỉnh; hàng năm, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có kế hoạch tổ chức lực lượng, phương tiện, phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ TKCN; Công an tỉnh có kế hoạch tập huấn, diễn tập PCTT&TKCN nhằm rèn luyện kỹ năng cán bộ, chiến sĩ trong vận hành trang thiết bị TKCN, tăng cường khả năng ứng cứu trong thiên tai.

- Lực lượng cứu nạn, cứu hộ của tỉnh bao gồm: Quân sự (lực lượng cứu hộ, cứu nạn), Công an, Y tế, Đoàn thanh niên, lực lượng Dân quân tự vệ... Công tác cứu nạn, cứu hộ luôn được phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng TKCN các cấp.

- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể xây dựng kế hoạch sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc đơn vị mình và chỉ viện cho các địa phương khi có yêu cầu.

- UBND các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa thành lập Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện đồng thời triển khai xây dựng phương án, kế hoạch PCTT&TKCN, trong đó huy động lực lượng trên địa bàn, với nòng cốt vẫn là lực lượng Công an, Bộ đội, cán bộ các cơ quan và đoàn viên thanh niên; có kế hoạch

yêu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn chuẩn bị sẵn lương thực, thực phẩm thiết yếu để cung cấp khi cần thiết.

- Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở mặc dù kiêm nhiệm nhưng đã thực hiện công tác lồng ghép đào tạo tập huấn hàng năm để nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng phòng chống thiên tai.

(Chi tiết thông tin về lực lượng huy động phục vụ công tác PCTT&TKCN trên địa bàn tỉnh đính kèm trong phụ lục XI)

4.3.3.2. Năng lực cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

(Cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai được đánh giá chi tiết tại mục 3.8 Chương III.)

4.3.3.3. Phương tiện, vật tư phục vụ công tác phòng, chống thiên tai

Phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng, tránh, ứng phó thiên tai cơ bản đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác PCTT, gồm có phương tiện, trang thiết bị cơ động, chi viện của các Sở, Ban, ngành tỉnh và phương tiện, trang thiết bị tại chỗ của các huyện, thành phố. Ngoài ra, UBND cấp huyện, cấp xã hàng năm yêu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn chuẩn bị sẵn sàng nhu yếu phẩm thiết yếu để cung cấp khi cần thiết.

4.3.4. Nhận định tình hình thiên tai trong tương lai

Theo đánh giá của Tổ chức Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Việt Nam là một trong 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất và tổn thương trực tiếp do quá trình BĐKH. Theo chỉ số về mức độ tổn thương do BĐKH (CCVI), đánh giá mức độ tổn thương do tác động của BĐKH trong 30 năm tới thông qua 42 yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường tại 193 quốc gia, Việt Nam xếp hạng thứ 23 trong tổng số 193 quốc gia và là một trong 30 nước chịu “rủi ro rất cao”. BĐKH tác động tới tất cả các vùng, miền, các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đời sống, y tế và sức khỏe cộng đồng của quốc gia.

Mặc dù, Đồng Nai không thuộc các tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề bởi BĐKH, song theo đánh giá của các cơ quan chuyên môn cho thấy, dưới tác động của BĐKH đã làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của tỉnh. Nền nhiệt có khuynh hướng gia tăng liên tục trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai với cường độ khác nhau. Khu vực phía nam bao gồm thành phố Biên Hoà và phần lớn huyện Long Thành và Nhơn Trạch là vùng được đánh giá vừa có giá trị các yếu tố nhiệt độ cao nhất cả tỉnh và đồng thời cũng là vùng ghi nhận có mức độ gia tăng nền nhiệt cao hơn các khu vực khác của tỉnh Đồng Nai.

Tổng lượng mưa hàng năm tại tỉnh Đồng Nai có xu hướng tăng, đến cuối thế kỷ 21 trong giai đoạn những năm 2080 (2071 - 2100), tổng lượng mưa hàng năm

được dự báo có mức tăng cao hơn so với các giai đoạn trước. Khu vực phía bắc tỉnh Đồng Nai bao gồm phần lớn các huyện Tân Phú, Định Quán và Vĩnh Cửu thường có cường độ mưa hàng năm cao nhất tỉnh. Khu vực phía Nam và Đông Nam (chủ yếu là huyện Cẩm Mỹ) thường ghi nhận có tổng lượng mưa hàng năm thấp nhất.

Theo nhận định của ngành Khí tượng thủy văn, do ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu, trong thời gian tới số lượng các cơn ATNĐ, bão hoạt động trên biển Đông có xu hướng tăng về cường độ, tốc độ, đường đi của bão phức tạp và có xu thế dịch chuyển về phía Nam.

4.4. Đánh giá rủi ro thiên tai theo khu vực hành chính

Trên cơ sở các yếu tố về cường độ, phạm vi ảnh hưởng, khu vực chịu tác động trực tiếp và khả năng gây thiệt hại của thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cấp độ rủi ro thiên tai của cho từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh đã được xác định ở trên. Ta tiến hành xác định đối tượng dễ bị tổn thương theo từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Bảng 4.4-13: Tổng hợp đánh giá cấp độ RRTT do các loại hình thiên tai

T/T	Loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai					Lưu ý
		1	2	3	4	5	
1	Bão, ATNĐ (RRTT cấp 3, 4)			×	×		<i>Trường hợp hai hay nhiều thiên tai xảy ra đồng thời hoặc liên tiếp, cấp độ rủi ro thiên tai có thể điều chỉnh tăng lên 01 cấp dựa trên tác động của thiên tai; trong trường hợp có nguy cơ xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, cấp độ rủi ro có thể được xem xét tăng lên 02 cấp, cao nhất là cấp 5.</i>
2	Mưa lớn (RRTT cấp 1, 2)	×	×				
3	Lũ, ngập lụt (RRTT cấp 1, 2, 3)	×	×	×			
4	Sạt lở đất (RRTT cấp 1, 2)	×	×				
5	Nắng nóng (RRTT cấp 1, 2)	×	×				
6	Hạn hán (RRTT cấp 1, 2)	×	×				
7	Xâm nhập mặn (RRTT cấp 1, 2)	×	×				
8	Lốc, sét, mưa đá (RRTT cấp 1)	×					
9	Nước dâng (RRTT cấp 2)		×				

Tương ứng với mỗi cấp độ rủi ro thiên tai và số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra tại tỉnh Đồng Nai trong những năm qua ta xác định được phạm vi bị ảnh hưởng và đối tượng dễ bị tổn thương trên địa bàn tỉnh và thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4.4-14: Tổng hợp khu vực và đối tượng bị ảnh hưởng theo các loại hình thiên tai

Loại hình thiên tai	Cấp độ RRTT	Phạm vi ảnh hưởng	Đối tượng bị ảnh hưởng
Bão, ATNĐ	3-4	Toàn tỉnh bị ảnh hưởng gián tiếp	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng. - Cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản. - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai và các công trình khác
Mưa lớn	1-2	Toàn tỉnh	- Nhà cửa, cơ sở hạ tầng - Dân cư vùng ven sông suối - Hoạt động sản xuất - An toàn hồ đập
Lũ, ngập lụt, ngập úng cục bộ do mưa lớn	1-2-3	Các xã/thị trấn/phường nằm ven sông Đồng Nai, La Ngà và hạ lưu các hồ chứa có địa hình thấp trũng: - Huyện Trảng Bom: Đồi 61, An Viễn, Giang Điền, Sông Thao, Sông Trâu, Bình Minh, Bắc Sơn. - Huyện Vĩnh Cửu: Phú Lý, Trị An, TT. Vĩnh An, Tân An, Thạnh Phú - Huyện Xuân Lộc: Xuân Hưng, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Bắc. - TP. Biên Hòa: phường Bửu Long, phường Tân Hạnh, phường Hóa An, phường Bửu Hòa, phường Hiệp Hòa, phường Tân Vạn, phường Long Bình Tân, phường Tân Vạn, phường Quyết Thắng, phường Thống Nhất, phường Tân Mai, phường An Bình, phường Tân Phong, phường Tân Tiến, phường Hồ Nai, Long Hưng,... - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Lộc An, Phước Thái, Phước Bình, Tam An. - TP. Long Khánh: Phường Xuân Lập, phường Bảo Vinh, phường Suối Tre, phường Xuân Trung, phường Xuân Hòa,... - Huyện Nhơn Trạch: Long Tân, Đại Phước, Phú Hữu, Phú Đông, Phước Khánh, Phú Hội, Phú Thạnh - Huyện Cẩm Mỹ: Sông Ray, Sông Nhạn, Xuân Đông. - Huyện Thống Nhất: Gia Kiệm, Bàu Hàm 2, Lộ 25.	- Con người sống trong khu vực ảnh hưởng. - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng - Dân cư vùng ngập lụt - Lồng bè nuôi trồng thủy sản - Vật nuôi; cây trồng, mùa màng - Các công trình phòng chống thiên tai - Hoạt động giao thông; xả lũ các hồ chứa

Loại hình thiên tai	Cấp độ RRTT	Phạm vi ảnh hưởng	Đối tượng bị ảnh hưởng
		- Huyện Định Quán: TT. Định Quán, Ngọc Định, Phú Ngọc, Phú Cường, Thanh Sơn, La Ngà. - Huyện Tân Phú: Đắc Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Thịnh, Phú Điền.	
Sạt lở đất, sạt lở bờ sông do dòng chảy	1-2	Một số xã/thị trấn/phường tại huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Trảng Bom và TP. Biên Hòa: - Huyện Vĩnh Cửu: Tân An, Hiếu Liêm, Phú Lý, Thiên Tân. - Huyện Tân Phú: Phú Sơn, Nam Cát Tiên. - Huyện Định Quán: Thanh Sơn. - Huyện Trảng Bom: ấp Lộ Đức, Hố Nai 3. - TP. Biên Hòa: phường Tân Mai, phường An Bình. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phước Khánh, Phú Hữu, Long Tân, Phước Thiền, Phú Thạnh	- Con người - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng - Công trình phòng chống thiên tai, công trình giao thông
Nước dâng (do triều cường)	2	Các xã/thị trấn/phường nằm ở phía Nam nên tỉnh Đồng Nai bao gồm Long Thành, Nhơn Trạch, TP. Biên Hòa: -TP. Biên Hòa: Trung Dũng, Quyết Thắng, Bửu Long, Bửu Hòa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình. -Huyện Long Thành: Tam An, Phước Thái, Long An. -Huyện Nhơn Trạch: Phước Thiền, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Thạnh, Phước An, Long Thọ.	- Con người - Vật nuôi, cây trồng - Hoạt động sản xuất, nuôi trồng - Nước sinh hoạt
Hạn hán, xâm nhập mặn	1-2	Một số xã/thị trấn/phường thuộc các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Long Thành: - Huyện Tân Phú: Phú Bình, Phú Điền. - Huyện Xuân Lộc: Lang Minh, Xuân Phú. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiền, TT. Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ. - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Tam An. - TP. Long Khánh: Suối Tre, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bảo Quang, Xuân Lập, Bàu Sen, Bàu Trâm, Bình Lộc, Bảo Vinh	- Con người, - Vật nuôi, cây trồng - Hoạt động sản xuất - Nước sinh hoạt
Lốc sét, mưa đá	1	Toàn tỉnh	- Con người, vật nuôi, cây trồng - Nhà cửa, cơ sở hạ tầng, cây xanh.

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

4.5. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu

4.5.1. Biện pháp phi công trình

4.5.1.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

a) Hàng năm rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh và phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai;

b) Ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp; Quy chế hoạt động của Văn phòng thường trực PCTT &TKCN cấp tỉnh, cấp huyện; Quy chế trực ban công tác Phòng chống thiên tai cho Văn phòng thường trực các cấp.

c) Ban hành quyết định thành lập, quy chế hoạt động Quỹ PCTT theo Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu, chi của Quỹ trên địa bàn tỉnh hàng năm;

d) Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai để tiếp tục hỗ trợ thực hiện trong đến năm 2025 (thực hiện theo Quyết định số 01/VBHN-BXD ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo; Chương trình hỗ trợ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2). Vận động hỗ trợ nguồn lực từ các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, nhà hảo tâm trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh giảm tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và đơn sơ dưới 1%;

e) Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh để bổ sung, sửa chữa cho phù hợp;

f) Xây dựng Quy trình hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai từ chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất và hỗ trợ từ nguồn Quỹ Phòng chống thiên tai.

g) Rà soát điều chỉnh bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện và cấp xã;

h) Ban hành các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với quản lý, vận hành, sử dụng công trình của hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh.

i) Ban hành văn bản pháp luật của Ủy ban nhân dân về các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với quản lý, vận hành, sử dụng: khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác theo Thông tư số

13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

j) Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg về danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai;

k) Rà soát, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND, HĐND tỉnh để tăng cường quản lý các hoạt động tại khu vực ven sông (nhất là quản lý xây dựng công trình, nhà cửa ven sông) và xử lý sạt lở bờ sông để chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sạt lở, bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của nhân dân và nhà nước;

l) Phối hợp rà soát các văn bản quy định về quản lý đầu tư, đất đai, lâm nghiệp, biển và lĩnh vực khác có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, tạo điều kiện xây dựng cơ chế, chính sách nhằm huy động nguồn lực ngoài ngân sách, khuyến khích khối tư nhân đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển;

m) Rà soát chính sách hỗ trợ di dời dân cư và xây dựng nhà ở vùng thiên tai, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

4.5.1.2. Kiện toàn tổ chức, bộ máy tăng cường năng lực quản lý thiên tai

a) Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các sở ban hành và các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả.

b) Kiện toàn Văn phòng thường trực theo hướng chuyên trách để tham mưu, hỗ trợ Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh trong chỉ đạo, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai hiệu quả.

c) Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai các cấp bằng các lớp đào tạo, tập huấn: Tập huấn cho thành viên Ban chỉ huy PCTT&TKCN và cán bộ làm công tác PCTT các sở ngành, cấp huyện dự kiến 02 lớp/năm.

đ) Rà soát, xây dựng, củng cố lực lượng xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.

e) Xây dựng, nâng cấp và củng cố Trung tâm điều hành phòng chống thiên tai cấp tỉnh: Đầu tư trang thiết bị cho Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai.

g) Tăng cường năng lực và trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN: lực lượng vũ trang tỉnh, các Sở, Ban, ngành, UBND các địa phương. Mua sắm các trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCTT và TKCN.

h) Hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN. Trước mắt đảm bảo liên lạc thông suốt của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và hệ thống thông tin liên lạc với các đơn vị quản lý hồ chứa trong tình huống khẩn cấp.

i) Rà soát, xây dựng, bổ sung quy chế phối hợp giữa Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các Tổ chức chính trị, xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh và các đơn vị khác liên quan cùng tham gia phòng chống thiên tai.

k) Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp (lồng ghép vào diễn tập phòng thủ dân sự các cấp).

4.5.1.3. Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

a) Rà soát, cập nhật bổ sung Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh đến năm 2025; Xây dựng Kế hoạch PCTT các cấp huyện, xã đến năm 2025 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai;

b) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đến năm 2030 theo Quyết định 553/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

c) Xây dựng phương án phát triển thủy lợi; phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh tích hợp vào quy hoạch chung của tỉnh theo Quyết định số 1016/QĐ-TTg ngày 14/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

d) Xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh.

e) Rà soát Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư vùng thiên tai, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 ban hành theo Quyết định 3378/QĐ-UBND ngày 25/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Xây dựng quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng và thực hiện các dự án tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất nhân dân nhất là tại các khu vực có nguy cơ lũ, ngập lụt, sạt lở đất, sạt lở bờ sông;

f) Xây dựng, rà soát, cập nhật phương án ứng phó ở các cấp với các loại hình thiên tai thường xuyên bị ảnh hưởng: ATNĐ, bão, bão mạnh; hạn hán xâm nhập mặn; ngập lụt do lũ lớn và triều cường;

g) Xây dựng, rà soát, cập nhật bổ sung các phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai cấp tỉnh.

h) Xây dựng, cập nhật bản đồ phân vùng rủi ro, đánh giá rủi ro thiên tai chuyên sâu về các loại hình thiên tai ảnh hưởng lớn trên địa bàn tỉnh như: ATNĐ bão, lũ, ngập lụt, hạn hán;

i) Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định ứng phó với tình huống xả lũ khẩn cấp, lũ ngập lụt do vỡ đập.

j) Xây dựng quy trình thực hiện trách nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng ban BCH PCTT&TKCN tỉnh trong việc vận hành các hồ chứa quy định theo Quy trình vận hành liên hồ sông Đồng Nai được cấp thẩm quyền ban hành.

4.5.1.4. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh

a) Tăng cường hệ thống trạm quan trắc Khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh:

Đề xuất xây dựng 07 trạm Khí tượng thủy văn, 03 trạm khí tượng và 11 trạm đo mưa tự động phục vụ công tác dự báo của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh và Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Đồng Nai.

b) Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ khai thác vận hành hồ chứa kết hợp phòng chống thiên tai. Theo đó, lắp đặt 8 trạm đo mực nước tự động cho 08 hồ hiện đang đo thủ công; lắp đặt 5 trạm đo mưa tự động cho 05 hồ hiện đang đo thủ công.

c) Lắp đặt biển cảnh báo, thiết bị cảnh báo khu vực có nguy cơ sạt lở đất.

d) Tăng cường quan trắc mực nước và dòng chảy các sông chính và sông suối nhỏ có biên độ lớn: Xây dựng trạm quan trắc mực nước, dòng chảy tại một số vị trí sông lớn chảy vào địa bàn tỉnh; Lắp đặt hệ thống cảnh báo trên các sông nhỏ nhưng có biên độ mực nước lớn, nước lên nhanh vào mùa mưa lũ.

e) Xây dựng hệ thống dữ liệu KTTV, số hóa toàn bộ kho tư liệu KTTV trên địa bàn tỉnh.

f) Xây dựng hệ thống kho dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

4.5.1.5. Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cộng đồng

Xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai có hiệu quả kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đến năm 2030 theo Quyết định 553/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, với các biện pháp chính sau:

- Lồng ghép một số nội dung phòng, chống thiên tai với một số môn học để đưa vào chương trình giảng dạy cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và một số trường, cao đẳng, đại học liên quan.

- Đưa nội dung nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn vào kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh.

- Tổ chức phổ biến nội dung nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn cho cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân (thuộc đối tượng 4 và đối tượng là cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư) tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh hàng năm.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên, cán bộ, tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện Kế hoạch ở các cấp.

- Tập huấn nâng cao kiến thức về thiên tai, kỹ năng phòng, chống thiên tai, tăng cường năng lực thực hiện công tác tuyên truyền cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên; cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện; cán bộ đài truyền thanh cấp xã; báo cáo viên, tuyên truyền viên, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn ở cơ sở; tập huấn chuyên biệt cho các đối tượng dễ bị tổn thương tại cộng đồng.

- Tổ chức tuyên truyền, truyền thông phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn đến mọi đối tượng trong cộng đồng, nhất là người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương; thực hiện đa dạng hóa tài liệu, các phương thức truyền thông tại cộng đồng; trong đó, có việc xây dựng phòng triển lãm, trưng bày hình ảnh, mô hình, tư liệu về các trận thiên tai trên địa bàn tỉnh, bài học kinh nghiệm phục vụ tham quan, học tập nâng cao nhận thức.

- Hướng dẫn và huy động người dân trực tiếp tham gia vào các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn cấp xã như diễn tập phòng tránh thiên tai, đánh giá rủi ro thiên tai, các sự kiện liên quan.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài liệu, sản phẩm truyền thông; phổ biến, chia sẻ rộng rãi đến các các nhóm đối tượng trong xã hội.

4.5.1.6. Lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ công trình hồ chứa; bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa

Thực hiện quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ, nhằm đảm bảo an toàn công trình, giảm thiểu tác hại của thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đối với các công trình thủy lợi; Công ty TNHH MTV QLKT Công trình Thủy lợi tỉnh Đồng Nai đề xuất các giải pháp sau:

- Xây dựng, rà soát phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa và bản đồ ngập lụt hạ du;

- Xây dựng, rà soát cập nhật điều chỉnh phương án ứng phó thiên tai cho công trình và hạ du;

- Xây dựng, rà soát cập nhật phương án bảo vệ công trình;

- Tổ chức kiểm định an toàn các đập, hồ chứa;
- Lập quy trình vận hành an toàn hồ chứa;

Ngoài ra, theo Điều 27, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ, chủ sở hữu của các hồ chứa vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh tổ chức xây dựng, phê duyệt bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập.

4.5.1.7. Chương trình trồng, bảo vệ và phát triển rừng

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn Đồng Nai theo Quyết định số 14744/KH-UBND ngày 29/11/2021;

- Tăng cường biện pháp giáo dục cộng đồng trong việc bảo vệ rừng, không săn bắt, khai phá... gây hậu quả cháy rừng. Bên cạnh đó cần tăng cường công tác cảnh báo, dự báo, dự phòng phương tiện trang thiết bị vật tư phòng chống chống cháy và công tác quản lý.

- Xây dựng quy trình quản lý, vận hành nước hợp lý và thích hợp cho từng vùng, từng năm, nhằm đảm bảo hiệu quả kiểm soát cháy rừng cao nhất.

4.5.1.8. Công tác tập huấn, diễn tập công tác cứu hộ, cứu nạn

- Tổ chức tập huấn và huấn luyện các lực lượng cứu hộ, cứu nạn đảm bảo sử dụng thành thạo các phương tiện, trang thiết bị hiện có.

- Tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trước mùa mưa lũ với các tình huống thiên tai có thể xảy ra, phương án xử lý, làm cơ sở rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo, đồng thời nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn cho các lực lượng chuyên trách, bán chuyên trách và nhận thức Nhân dân về nhiệm vụ phòng chống thiên tai.

- Tập huấn công tác cứu hộ cứu nạn cho lực lượng xung kích PCTT.

4.5.1.9. Điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực của các công trình cộng cộng kết hợp tránh trú bão, lũ

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh;

4.5.1.10. Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác PCTT&TKCN

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ xây dựng CSDL và tự động hóa trong công tác quản lý, khai thác, thu thập, vận hành cơ sở dữ liệu; công cụ hỗ trợ chỉ đạo điều hành, quản lý vận hành hồ chứa, xử lý số liệu khí tượng thủy văn và phổ biến thông tin về PCTT.

- Xây dựng và ứng dụng các công cụ hỗ trợ điều hành ra quyết định và chỉ huy trực tuyến công tác PCTT&TKCN.

- Các ứng dụng trên thiết bị di động theo dõi diễn biến và phân tích tình hình thiên tai phục vụ công tác chỉ huy điều hành tại chỗ.

- Xây dựng, ứng dụng và lắp đặt các công cụ kết nối, theo dõi diễn biến và chỉ huy điều hành các vùng trọng điểm PCTT. Xây dựng và lắp đặt các hệ thống theo dõi công trình PCTT.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu đầu tư hợp tác và chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ vào phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Phối hợp với các tổ chức, địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về RRTT. Thúc đẩy hợp tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

(Chi tiết các danh mục nhiệm vụ biện pháp phi công trình xem trong phụ lục XII, XII.1,...., XII.9)

4.5.2. Biện pháp công trình

4.5.2.1. Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi

- Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp phòng chống thiên tai theo quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 phê duyệt kèm theo Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai;

- Triển khai đầu tư xây dựng các công trình đến năm 2025 theo Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai;

- Kinh phí và danh mục đầu tư nâng cấp công trình thủy lợi địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 thực hiện lồng ghép trong Chương trình hành động số 07/CT-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc huy động các nguồn lực tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 (*Danh mục, kinh phí cụ thể theo phụ lục đính kèm theo Chương trình hành động số 07/CT-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*).

4.5.2.2. Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến PCTT

a) Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình công cộng.

Kiểm soát các quy định về đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai đối với cơ sở hạ tầng, công trình công cộng.

Sử dụng các nguồn vốn hợp pháp xây dựng, nâng cấp các công trình công cộng kết hợp tránh trú bão.

b) Di dời, bố trí lại dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai

Tổ chức triển khai các dự án, công trình quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 của tỉnh Đồng Nai đã được phê duyệt theo Quyết định số 3378/QĐ-UBND ngày 25/09/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổ chức rà soát, điều chỉnh cho đến năm 2025.

c) Xây dựng, nâng cấp các trường học kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ

Triển khai thực hiện kế hoạch số Lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học, các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án thuộc ngân sách địa phương... xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường học trên địa bàn tỉnh. Tập trung đầu tư xây dựng mới ở những điểm trường thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vừa đảm bảo an toàn cho việc dạy và học, vừa có thể là nơi tránh trú thiên tai cho bà con nhân dân khu vực xung quanh.

d) Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã:

Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ trang thiết bị với cơ sở hạ tầng, nhân lực, mở rộng, nâng cấp các bệnh viện cấp vùng, tuyến tỉnh, tuyến huyện và các trạm y tế xã đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và cấp cứu bệnh nhân.

e) Nâng cấp nhà ở đảm bảo an toàn trước thiên tai

Triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 27/01/2022. Theo đó, phấn đấu đến năm 2025, nâng chất lượng nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 99,0%, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ còn 1,0%. Trong đó, chú trọng giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng khó khăn về nhà ở (người có công cách mạng, người nghèo khu vực nông thôn, người khuyết tật ...) như: thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết....

4.5.2.3. Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai.

Triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các dự án, công trình giao thông trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến

năm 2020, định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030 theo quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 và Quyết định sửa đổi bổ sung số 4466/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Theo đó, tập trung nguồn lực, mở rộng, nâng cấp xây dựng các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ. Kiên cố hóa và mở rộng nâng cấp các tuyến đường DH, DX, giao thông nông thôn hiện có, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại, dân sinh. Xây dựng thay thế các công trình cầu có tải trọng thấp, cầu xuống cấp, cầu treo, cầu tạm không đảm bảo an toàn bằng các công trình cầu kiên cố có tải trọng cao và vượt lũ. Xây dựng công trình bảo vệ chống sạt lở cho các tuyến đường, mố cầu đã và có nguy cơ cao bị sạt lở do thiên tai.

Kinh phí và danh mục đầu tư nâng cấp công trình giao thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 thực hiện lồng ghép trong Chương trình hành động số 07/CT-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc huy động các nguồn lực tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025.

4.5.2.4. Công trình hạ tầng cấp, thoát nước

a) Triển khai thực hiện Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong đó, tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, đặc biệt chú trọng đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình nước sạch tại các khu vực dân cư thường xuyên xảy ra hạn hán – xâm nhập mặn và có điều kiện kinh tế khó khăn.

b) Bảo đảm chống ngập úng cục bộ cho các khu vực đô thị:

Tổ chức thực hiện nạo vét các cửa sông, hệ thống cống thoát nước trong nội thị thành phố và các đô thị bảo đảm tiêu thoát nước mưa, chống úng ngập. Đối với vùng có mương tiêu tiến hành sửa chữa, tu bổ bảo đảm tiêu thoát nước. Kết hợp làm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm.

(Chi tiết danh mục nhiệm vụ biện pháp công trình xem trong phụ lục XIII, XIII.1, ..., XIII.4)

4.6. Biện pháp ứng phó

4.6.1. Các biện pháp ứng phó chung

- Đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân, chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro gây ra.

- Bảo vệ các công trình quan trọng về An ninh Quốc gia, phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt.

- Đảm bảo an ninh trật tự, thông tin liên lạc trong quá trình xử lý, ứng phó với rủi ro thiên tai.

- Phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Ban Chỉ huy PCTT và TKCN) với các cấp, các ngành, các huyện, thành phố trong chỉ đạo, chỉ huy phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Huy động nguồn nhân lực, vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm cần thiết theo phương châm "Bốn tại chỗ" để ứng phó với thiên tai.

- Thống kê, đánh giá thiệt hại; bảo vệ môi trường, phục hồi sản xuất; hỗ trợ khắc phục hậu quả, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai theo đúng quy định của Nhà nước.

4.6.2. Trách nhiệm chỉ huy, phối hợp ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai

4.6.2.1. Rủi ro thiên tai cấp độ 1 thực hiện theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 đối với địa phương như sau:

- Cấp xã (xã, phường, thị trấn): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ (Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã nòng cốt là dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng chống thiên tai cấp trên. Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN cấp huyện hỗ trợ.

- Cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ hai xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan chỉ đạo phòng chống thiên tai cấp trên.

4.6.2.2. Rủi ro thiên tai cấp độ 2 thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 đối với địa phương như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2; huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ như đối với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 1; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

4.6.2.3. Rủi ro thiên tai cấp độ 3: thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 đối với địa phương như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền, triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai, tham gia ứng phó thiên tai theo sự chỉ đạo, chỉ huy của Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hoặc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp thiên tai diễn biến phức tạp có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng.

Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2 ở trên đảm bảo phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

4.6.2.4. Rủi ro thiên tai cấp độ 4: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 đối với địa phương như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn, tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3 phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

4.6.2.5. Rủi ro thiên tai vượt cấp độ 4 (tình trạng khẩn cấp): thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021

Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; phân công trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4.7. Biện pháp khắc phục hậu quả

4.7.1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu; khắc phục thiệt hại bước đầu:

- Sau khi sự cố thiên tai xảy ra, UBND các cấp kịp thời tổ chức thăm hỏi, động viên và hỗ trợ đối với các gia đình có người chết, người bị thương do sự cố thiên tai xảy ra; phân phát gạo cứu trợ, nhu yếu phẩm thiết yếu, hàng hóa cho nhân dân bị thiệt hại, đảm bảo không để người dân bị thiếu đói sau khi bị thiên tai;

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì phối hợp Công an tỉnh và UBND cấp huyện, tìm kiếm người bị nạn, sơ cấp cứu và đưa về cơ sở y tế điều trị; cùng lực lượng xung kích, dân quân tự vệ địa phương giúp nhân dân sửa chữa nhà cửa, làm nhà ở tạm, ổn định đời sống nhân dân.

- Sở Y tế triển khai sơ cấp cứu, chữa bệnh cho nhân dân bị nạn; cung cấp thuốc chữa bệnh, thuốc tiêu độc, khử trùng làm sạch nguồn nước, vệ sinh môi trường không để dịch bệnh bùng phát.

- Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn tu sửa hồ đập, kênh mương, hàn khâu đê điều, khôi phục trạm bơm để phục vụ sản xuất; khử trùng chuồng trại không để phát sinh dịch bệnh trong gia súc, gia cầm.

- Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn khắc phục đoạn đường bị sạt lở, các cầu, cống bị hư hỏng, bảo đảm giao thông thông suốt. Đối với đoạn đường sạt lở nguy hiểm, cấm biển cảnh báo để người dân chủ động phòng tránh.

- Công ty Điện lực tổ chức khắc phục sự cố đường dây tải điện, trạm biến thế; vận hành an toàn hệ thống điện phục vụ đời sống và sản xuất nhân dân.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi thiệt hại về thiên tai ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh; tham mưu, đề xuất và hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách của Chính phủ và của tỉnh về hỗ trợ, cứu trợ đối với các gia đình bị thiệt hại về người và nhà cửa do thiên tai gây ra; kiểm tra, rà soát tình hình thiếu đói khi có thiên tai xảy ra trên diện rộng để tham mưu UBND tỉnh phương án hỗ trợ lương thực kịp thời cho nhân dân.

- Sở Công Thương huy động các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh xuất các mặt hàng thiết yếu: mì tôm, bánh phở, dầu ăn, nước uống đóng chai cấp phát cho nhân dân, không để dân bị đói, bị rét.

- Sở Tài chính cân đối nguồn dự phòng ngân sách, các nguồn tài chính hợp pháp khác đề xuất nguồn chi hỗ trợ hộ gia đình có người chết, bị thương, nhà ở bị sập, hư hỏng nặng; kinh phí khắc phục đê điều, khôi phục nước sạch, ổn định đời sống và phục vụ sản xuất.

- Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh chi cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh và các nhu cầu cấp thiết cho người dân bị thiệt hại; hỗ trợ tu sửa trường học, nhà sơ tán phòng tránh thiên tai, xử lý vệ sinh môi trường; hỗ trợ tu sửa khẩn cấp đê, kè, cống và công trình phòng chống thiên tai.

- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ tỉnh phối hợp với UBND các cấp tổ chức tiếp nhận, cấp phát hàng, tiền cứu trợ cho người dân bị thiệt hại đặc biệt ưu tiên hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, người tàn tật, cao tuổi, phụ nữ, trẻ em sớm ổn định cuộc sống

4.7.2. Thống kê, đánh giá thiệt hại, lập nhu cầu hỗ trợ

UBND các cấp, các sở, ban, ngành, đơn vị thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn và các lĩnh vực phụ trách, cụ thể:

- UBND cấp huyện tổ chức đánh giá, xác định thiệt hại ở địa phương về con người, nhà cửa, về giáo dục, y tế, nông lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông, thủy sản, thông tin liên lạc, công nghiệp, xây dựng, nước sạch, vệ sinh môi trường và các công trình khác trên địa bàn và báo cáo về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, thống kê thiệt hại về người, nhà ở của nhân dân. Nắm rõ số người chết, người mất tích, người bị thương; số nhà sập đổ, nhà bị hư hỏng nặng. Trên cơ sở đánh giá thiệt hại về người và nhà ở, đề xuất UBND tỉnh cứu trợ khẩn cấp cho gia đình bị thiệt hại, chú ý ưu tiên gia đình chính sách và hộ nghèo.

- Sở Giao thông Vận tải đánh giá thiệt hại các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường thủy; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh và đề xuất hỗ trợ khắc phục.

- Sở Xây dựng đánh giá thiệt hại các trụ sở cơ quan, công trình xây dựng theo lĩnh vực quản lý; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh và đề xuất hỗ trợ khắc phục.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp tình hình thiệt hại về nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản. Thống kê diện tích lúa, hoa màu bị hư hỏng; diện tích cây công nghiệp, rừng bị ngã đổ; diện tích đất canh tác bị xâm thực, nhiễm mặn, xói lở; gia

súc, gia cầm bị chết; lúa giống bị hư hỏng. Đánh giá thiệt hại đê kè, kênh mương, hồ chứa nước, đập dâng, trạm bơm; diện tích nuôi trồng thủy hải sản, tàu thuyền bị thiệt hại. Lập báo cáo tổng hợp thiệt hại sau thiên tai phạm vi toàn tỉnh và đề xuất Trung ương hỗ trợ khẩn cấp.

- Các sở, ngành, đơn vị theo lĩnh vực quản lý đánh giá, thống kê thiệt hại, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh và đề xuất hỗ trợ.

- Các chủ doanh nghiệp kiểm tra, đánh giá thiệt hại của doanh nghiệp báo cáo chính quyền địa phương.

- Cục Thống kê đánh giá, thống kê thiệt hại về các lĩnh vực, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh.

Chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc đợt thiên tai, các sở, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện phải báo cáo thiệt hại và đề xuất hỗ trợ về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh để tổng hợp.

4.7.3. Lập kế hoạch tái thiết sau thiên tai

a) Tái thiết khẩn cấp: Tổng hợp đánh giá thiệt hại từ các sở, ngành, địa phương lựa chọn được danh mục khắc phục khẩn cấp sau thiên tai. Trên cơ sở kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai được phân bổ; các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng theo thứ tự ưu tiên. Các danh mục lựa chọn thường là đê biển, đê bao, hồ chứa, kè, kênh, cống; cầu, đường giao thông; công trình cấp nước sạch. Thời gian khắc phục khẩn cấp từ 3 đến 8 tháng trước mùa mưa lũ, bão tiếp theo.

b) Tái thiết trung hạn: Để đáp ứng yêu cầu lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội, các sở, ngành, đơn vị, UBND các cấp lập kế hoạch trung hạn khôi phục, phát triển sản xuất; nâng cấp công trình, cơ sở hạ tầng kết hợp mục tiêu phòng chống thiên tai, trình cấp thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện. Nội dung chính kế hoạch trung hạn gồm:

- Sở Nông nghiệp và PTNT lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước bảo đảm an toàn hồ chứa và nguồn nước cho vùng hạ lưu; nâng cấp, tu bổ hệ thống đê điều bảo vệ an toàn dân cư, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; kiên cố hóa kênh mương, nâng cấp trạm bơm nhằm tưới tiêu chủ động và tiết kiệm nước; tái định cư và di dời người dân ra khỏi vùng nguy hiểm của thiên tai; khơi thông dòng chảy bảo đảm thoát lũ cho vùng ngập úng đáp ứng yêu cầu trú, tránh phòng chống thiên tai an toàn; nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân về PCTT, ứng phó với Biến đổi khí hậu.

- Sở Xây dựng quản lý quy hoạch khu dân cư, phát triển đô thị phải bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai. Lập kế hoạch xây dựng nhà ở an toàn, hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh lũ, bão theo chính sách của Chính phủ; nâng cấp công trình cấp, thoát nước đô thị bảo đảm nhu cầu cấp, thoát nước. Tổ chức

thực hiện “Hướng dẫn nhà an toàn theo các cấp độ rủi ro thiên tai” của ngành để nhân dân chủ động phòng, tránh bão.

- Sở Giao thông Vận tải lập kế hoạch nâng cấp hệ thống đường tỉnh; kế hoạch xây dựng mới hệ thống cầu, cống trên đường tỉnh bảo đảm kết nối giao thông và tiêu thoát lũ; nâng cấp, mở rộng các công trình giao thông bảo đảm nhu cầu phát triển giao thông kết hợp phòng chống thiên tai.

- Sở Thông tin và Truyền thông lập kế hoạch nâng cấp hệ thống, trang thiết bị bưu chính, viễn thông bảo đảm thông tin liên lạc. Trang bị, bảo dưỡng mạng thông tin chuyên dùng để phục vụ thông tin chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai. Có kế hoạch phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của lực lượng vũ trang trong tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn nội dung phòng tránh, xử lý và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do mưa lũ gây ra.

- Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch nâng cấp, kiên cố hóa trường học. Ưu tiên nâng cấp trường học mầm non, tiểu học và phổ thông đối với vùng hải đảo, vùng trũng, ven biển, ven sông, kênh rạch. Tăng cường tập huấn, rèn luyện kỹ năng phòng chống thiên tai đặc biệt là chống đuối nước cho học sinh các cấp.

- Sở Công thương chỉ đạo các Công ty Điện lực và các đơn vị vận hành lưới điện trên địa bàn tỉnh, có kế hoạch nâng cấp hệ thống điện, thiết bị bảo đảm cung cấp điện an toàn; có kế hoạch bảo trì hạng mục công trình đầu mối, các thiết bị bảo đảm vận hành an toàn công trình. Đồng thời, có văn bản hướng dẫn cho các doanh nghiệp có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, kho tàng bảo đảm an toàn cho người và hàng hóa nhằm giảm bớt chi phí kinh doanh và thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Sở Y tế có kế hoạch bảo trì bệnh viện, trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm y tế, trạm y tế bảo đảm khám và điều trị bệnh. Có kế hoạch dự trữ vật tư thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, xử lý môi trường ô nhiễm trong phòng chống thiên tai.

- Đài Khí tượng Thủy văn có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, mở rộng mạng lưới khí tượng thủy văn; sử dụng thiết bị, công nghệ mới đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo chính xác diễn biến thiên tai phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

- UBND các cấp lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai trên địa bàn: hồ chứa, đập dâng, công trình thủy lợi, giao thông, trạm y tế, trường học trụ sở kết hợp nơi trú tránh bão, lũ. Ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng các xã đảo, ven sông, ven biển, trũng thấp thường xuyên bị thiên tai. Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án trọng tâm trên địa bàn.

- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp cơ sở huấn luyện, kho tàng, mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ an ninh quốc

phòng kết hợp phòng tránh thiên tai và TKCN. Có kế hoạch đào tạo, tập huấn, diễn tập cho cán bộ, chiến sĩ nhằm tăng cường khả năng tự vệ và ứng cứu trong thiên tai.

4.8. Một số biện pháp cụ thể với loại hình thiên tai

4.8.1. Đối với ATNĐ, bão

4.8.1.1. Biện pháp phi công trình

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm thiên tai; công tác tuyên truyền, truyền tin đến người dân;
- Lập phương án sơ tán dân, tài sản trong trường hợp cần thiết
- Trồng rừng và bảo vệ rừng;
- Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ phụ trách công tác PCTT, lực lượng xung kích PCTT; đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng dân cư khu vực vùng sâu, vùng xa;
- Lên phương án thu hoạch mùa màng sớm; đôn đốc nhân dân chằng chống nhà cửa, gia cố lồng bè, chuồng trại vật nuôi; sơ tán người dân trong khu vực có nguy cơ cao đến khu vực an toàn theo phương án đã xây dựng; chặt tỉa cành cây.
- Định kỳ tiến hành kiểm tra, rà soát đánh giá an toàn chịu lực nhà ở và công trình công cộng cũ, nguy hiểm và đề xuất giải pháp khắc phục nhằm đảm bảo an toàn cho công trình;

4.8.1.2. Biện pháp công trình

- Xây dựng nâng cấp công trình, nhà ở đảm bảo an toàn chống gió bão;
- Xây dựng, nâng cấp các nhà tránh trú cộng đồng an toàn hoặc các công trình, trụ sở kết hợp sơ tán dân;

4.8.2. Đối với lũ, ngập lụt, mưa lớn

4.8.2.1. Biện pháp phi công trình

- Rà soát, vận hành hồ chứa xả lũ theo quy trình đảm bảo an toàn cho hạ du và công trình;
- Xây dựng bản đồ rủi ro lũ lụt hạ du hồ chứa, vùng trũng, vùng ven sông, suối tương ứng với các kịch bản lũ lụt khác nhau;
- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm cho các khu vực nguy hiểm;
- Đối với khu vực dân cư, tăng cường khả năng tiêu thoát nước của hệ thống bằng cách nâng tần suất tính toán mưa tiêu thiết kế; tính toán năng lực tiêu của hệ thống tiêu hiện tại khi mở rộng đô thị hay giảm diện tích hồ điều hòa, san lấp các khu vực ngập nước;

- Quản lý khôi phục rừng đầu nguồn, các hồ chứa thượng nguồn không làm mất cân bằng bùn cát trong quá trình thi công và vận hành;

- Rà soát, thống kê, lập phương án sơ tán, di dời dân khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ, ngập lụt; Chỉ đạo và chủ động thực hiện việc hạn chế, cấm người và phương tiện đi vào những tuyến đường ngập lụt nguy hiểm, khu vực có nguy cơ sạt lở cao.

- Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ phụ trách công tác PCTT, lực lượng xung kích PCTT; đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là công đồng dân cư khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai lũ, ngập lụt;

4.8.2.2. Biện pháp công trình

- Bố trí các khu vực phân lũ, chậm lũ, chủ động làm giảm cường độ lũ xuống hạ du;

- Nâng cao cốt nền xây dựng các công trình và nhà ở người dân: Dựa vào mực nước lũ lịch sử đã xảy ra trong khu vực để tính toán chiều cao cốt nền công trình cho phù hợp;

- Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ: Tham khảo phương án trong quy hoạch phòng chống lũ để xác định vị trí sẽ phải nạo vét nhằm tăng mặt cắt thoát lũ, giảm thiểu ngập lụt;

- Xây dựng các công trình cầu quy mô nhỏ, cầu tạm để qua các suối, khu vực ngập sâu, thay thế các tràn...;

- Xây dựng hệ thống kiểm tra, đo đạc, giám sát an toàn hồ chứa;

- Đầu tư tu bổ, nâng cấp các công trình hồ đập, đảm bảo tần suất chống lũ thiết kế và vận hành an toàn;.

4.8.3. Đối với sạt lở đất, sạt lở bờ sông, lũ quét

4.8.3.1. Biện pháp phi công trình

- Xây dựng phương án ứng phó sạt lở đất theo các cấp độ rủi ro thiên tai của các ngành, các cấp và địa phương;

- Rà soát, thống kê, lập phương án sơ tán, di dời dân khỏi vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất.

- Xây dựng bản đồ cảnh báo nguy cơ sạt lở đất, sạt lở bờ sông.

- Tăng cường công tác dự báo mưa: bổ sung các trạm đo mưa, tăng độ chính xác của bản tin dự báo mưa, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến cảnh báo sớm;

- Tăng cường công tác thông tin, truyền tin, cảnh báo sớm đến người dân;

- Tăng cường nâng cao nhận thức kiến thức cho người dân để phòng tránh, giảm thiểu;
- Tiến hành quy hoạch sử dụng đất để phục vụ công tác di dời dân, trồng rừng, phát triển nông nghiệp, bố trí dân cư an toàn gắn với sinh kế bền vững;
- Quản lý chặt chẽ, tăng cường kiểm tra, xử lý việc khai thác cát trái phép.
- Thường xuyên kiểm tra và xử lý đối với những trường hợp vi phạm, lấn chiếm trái phép hành lang bảo vệ an toàn bờ sông, kênh, rạch, và lập các bến bãi trái phép gây sạt lở trên địa bàn tỉnh;
- Tổ chức di dời nhà cửa, tài sản khu vực nguy cơ cao, tổ chức cấm các biển hiệu cảnh báo ở khu vực nguy hiểm; tổ chức tốt lực lượng thường xuyên chốt chặn tại các vị trí đã xảy ra sạt lở, kiên quyết không để người dân quay lại khu vực sạt lở để di dời tài sản hoặc ở lại các căn nhà có nguy cơ tiếp tục sạt lở, bảo vệ tài sản của hộ dân sau khi đã di dời.

4.8.3.2. Biện pháp công trình

- Đối với các khu vực có mật độ dân cư cao, các công trình lịch sử, hạ tầng cơ sở quan trọng có thể được bảo vệ bằng hệ thống tường kè bao kết hợp các rãnh thoát nước;
- Đầu tư xây dựng khu tái định cư, hỗ trợ di dời các hộ dân khu vực đã bị sạt lở và nguy cơ cao bị sạt lở;
- Lắp đặt các hệ thống cảnh báo, đo đạc, ống thu nước ngầm, biển báo tại các khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất;
- Đầu tư xây dựng công trình kè bảo vệ bờ sông, kênh rạch;

4.8.4. Hạn hán

4.8.4.1. Biện pháp phi công trình

- Tăng cường công tác dự báo dài hạn để có các phương án phòng tránh, có các biện pháp an toàn cho người và vật nuôi;
- Xây dựng kế hoạch sử dụng nước hợp lý, ưu tiên cho nước sinh hoạt, nước uống cho gia súc, tưới cho cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao khi hạn hán xảy ra;
- Công tác thông tin, truyền thông xuống cộng đồng để người dân chủ động các biện pháp phòng ngừa và ứng phó;
- Điều chỉnh lịch thời vụ và cơ cấu cây trồng, con vật nuôi phù hợp để tránh các thời điểm hạn hán; Sử dụng các loại giống ngắn ngày, bố trí nhóm giống cùng thời gian sinh trưởng để thuận tiện cho việc cung cấp nước tưới, đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả;

- Tuyên truyền người dân các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm để sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước;

- Trồng bổ sung cây thức ăn xanh, dự trữ nguồn thức ăn thô, nước uống, đảm bảo cung cấp cho các đàn gia súc, gia cầm trong trường hợp xảy ra hạn hán dài ngày

4.8.4.2. Biện pháp công trình

- Vận hành hệ thống thủy lợi, đảm bảo cấp đủ nước tưới cho sản xuất nông nghiệp: lúa, rau màu và cây ăn trái;

- Thực hiện công tác thủy lợi nội đồng, sửa chữa, khôi phục các công trình thủy lợi bị hư hỏng, nạo vét lại các hệ thống kênh mương bị bồi lắng, dọn cỏ, chỉ đạo tháo dỡ vật cản trên kênh, rạch đảm bảo khai thông dòng chảy được thông thoáng đủ nước bơm tưới khi khô hạn để phục vụ cấp nước cho sản xuất

- Triển khai thực hiện các biện pháp dự trữ nước ngọt: xây dựng hồ chứa, bể dự trữ, giếng... hoặc phương án khai thác nguồn nước khác như xây dựng đập tạm, nạo vét hệ thống kênh mương;

- Xây dựng hệ thống tưới tự động, tưới tiết kiệm nước.

- Triển khai xây dựng công trình Thủy lợi theo các Đề án, quy hoạch được phê duyệt.

4.8.5. Giông, lốc, sét, mưa đá

4.8.5.1. Biện pháp phi công trình

- Thường xuyên theo dõi các bản tin cảnh báo, dự báo thiên tai, thời tiết để thông báo, hướng dẫn kịp thời cho người dân cách nhận biết khi sắp có giông, lốc, sét xảy ra;

- Hướng dẫn người dân tăng cường nhận thức, kiến thức để phòng tránh, để lựa chọn mô hình, vật liệu nhà an toàn;

- Tăng cường, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, tránh, ứng phó với mưa giông kèm lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh trên địa bàn; tổ chức rà soát, kiểm tra chất lượng an toàn của các biển quảng cáo, áp phích nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối khi có gió mạnh khi do đông, gió lốc xảy ra;

- Chỉ đạo các chủ đầu tư dự án triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn công trình khi đang thi công xây dựng, lắp đặt, sử dụng giàn giáo, vận hành cần cẩu tại các công trình đang thi công, nhất là đối với các công trình trên cao

- Tổ chức phát tía cây cao, cây nhiều cành lá có nguy cơ đổ gãy trước gió lớn do giông lốc gây ra

- Che chắn bảo vệ vật dụng trong nhà, rau màu, cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể tại địa phương để giảm thiểu thiệt hại.

4.8.5.2. Biện pháp công trình

- Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo dông sét;
- Lắp đặt hệ thống thu sét;
- Xây dựng các công trình nhà ở an toàn chống lốc, sét, mưa đá.

4.8.6. Nước dâng (do triều cường)

4.8.6.1. Biện pháp phi công trình

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo nước dâng, chú trọng công tác cảnh báo mực nước tại trạm Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch.

- Xác định các khu vực nguy cơ bị cô lập, ngập sâu để tập trung huy động lực lượng, phương tiện, vật tư chi viện đúng mức cho các huyện, phường - xã, thị trấn để xử lý tình huống giảm thiểu ngập úng, sơ tán, di dời, cứu trợ khẩn cấp;

- Các huyện, xã có bờ bao ngăn triều huy động và bố trí lực lượng xung kích túc trực tại các khu vực xung yếu, chuẩn bị sẵn sàng các loại vật tư (cừ tràm, bao tải cát - đất, vĩ tre, lưới B40, sắt neo...) và dụng cụ, phương tiện cần thiết để thực hiện gia cố ngay các đoạn bờ bao xung yếu, khắc phục các đoạn bờ bao bị bể, tràn, không để xảy ra sự cố tràn, bể bờ bao phát sinh gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân;

4.8.6.2. Biện pháp công trình

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra các tuyến kè bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, đã được đầu tư xây dựng để kịp thời phát hiện các vị trí xuống cấp, hư hỏng và có kế hoạch duy tu, sửa chữa đảm bảo an toàn công trình nhằm phát huy hiệu quả phòng, chống sạt lở, triều cường.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình bảo vệ bờ sông, kênh, rạch;

- Nạo vét luồng lạch, lòng sông.

- Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở vùng bị ngập lụt và các tuyến đường thường xuyên bị ngập trên địa bàn tỉnh.

4.8.7. xâm nhập mặn

4.8.7.1. Biện pháp phi công trình

- Tăng cường công tác quan trắc độ mặn, mực nước trên các sông, kênh, rạch, nhất là sông Đồng Nai; tăng cường công tác dự báo dài hạn để có các phương án phòng tránh, có các biện pháp an toàn cho người dân, cây trồng, vật nuôi, thủy sản;

- Theo dõi chặt chẽ tình hình nguồn nước; chuẩn bị nhân lực, phương tiện, vật tư, kinh phí để thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Điều chỉnh lịch thời vụ và cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp để thích ứng với hạn hán, xâm nhập mặn, đặc biệt đối với khu vực huyện Nhơn Trạch (khu vực ven sông Đồng Môn qua các xã Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiện,

Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ) và huyện Long Thành (xã Tam An, thị trấn Long Thành);

- Tuyên truyền người dân các biện pháp tưới tiết kiệm để sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước. Triển khai thực hiện các biện pháp dự trữ nước ngọt;

4.8.7.2. Biện pháp công trình

- Vận hành cống lấy nước phù hợp với tình hình thực tế;
- Chú trọng công tác thủy lợi nội đồng, tổ chức công tác duy tu bảo dưỡng các tuyến đê bao, bờ bao;
- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi cấp, giữ nước ngọt, các công ngăn triều, xâm nhập mặn;
- Xây dựng hệ thống tưới tự động, tưới tiết kiệm nước.

4.8.8. Cháy rừng do tự nhiên

4.8.8.1. Biện pháp phi công trình

Tăng cường dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; hệ thống phát hiện điểm cháy rừng;

4.8.8.2. Biện pháp công trình

- Xây dựng đường băng cản lửa, kênh mương ngăn lửa trên các khu rừng có nguy cơ cháy cao;
- Xây dựng các chòi quan sát phát hiện cháy rừng, tháp quan trắc lửa rừng;
- Xây dựng hệ thống biển cấm, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng.

CHƯƠNG 5 . LỒNG GHÉP NỘI DUNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

5.1. Nguyên tắc lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai:

- Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.
- Căn cứ vào kết quả đánh giá, loại hình thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai ứng với mỗi loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai của ngành hoặc địa phương để lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.
- Ưu tiên các công trình đa mục tiêu, kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, hướng tới phát triển bền vững và đối tượng dễ bị tổn thương trong lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.
- Nguồn vốn cho công tác phòng, chống thiên tai được lồng ghép, cân đối trong quá trình lập đề cương, nhiệm vụ quy hoạch; trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển.;

5.2. Nội dung lồng ghép

5.2.1. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến con người và sinh kế

- *Chính sách hỗ trợ xây dựng công trình kết hợp chống thiên tai:* Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, nhà tránh trú an toàn cho dân. Áp dụng cho những địa phương có, những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai trên toàn tỉnh.
- *Nâng cao tiêu chuẩn an toàn các công trình cơ sở hạ tầng:* Lồng ghép các tiêu chuẩn an toàn công trình trong các dự án quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm các công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai, xây dựng, giao thông, công thương và viễn thông được các cấp có thẩm quyền phê duyệt tại địa phương. Đối với các quy hoạch cũ chưa có nội dung lồng ghép, các ngành rà soát lại và đưa vào trong quy hoạch, kế hoạch điều chỉnh.
- *Di dời người dân ra khỏi vùng nguy cơ nguy hiểm của thiên tai:* Lập quy hoạch, kế hoạch di dời dân cư tại các khu vực khi có nguy cơ ngập lụt, lũ xảy ra.
- *Nâng cao nhận thức và kiến thức của cán bộ, người dân về an toàn phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH:* Ngoài việc thực hiện truyền thông, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác PCTT, các cấp địa phương lồng ghép nội dung nâng cao nhận thức vào các chương trình khác như: chương trình nông thôn mới, khuyến nông, huấn luyện cứu hộ cứu nạn, diễn tập phòng thủ dân sự, ...
- *Nâng cấp, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai:* Liệt kê các dự án trong các quy hoạch thủy lợi và các quy hoạch khác, trong đó có lồng ghép nâng cao hiệu quả tưới, tiêu phục vụ nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với phòng chống thiên tai.

- *Khởi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ*: Lồng ghép trong các dự án kết hợp giữa ngành giao thông trong nạo vét thông luồng, chỉnh trị dòng chảy với đảm bảo thoát lũ an toàn, các dự án khai thác cát trong quy hoạch tài nguyên cát lòng sông với tiêu thoát lũ.

5.2.2. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến các ngành kinh tế

- Ngành nông nghiệp: lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các quy hoạch, chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp với các điều kiện khí hậu, thời tiết và diễn biến của thiên tai để giảm thiểu thiệt hại; hướng dẫn thời vụ nuôi trồng để tránh thời điểm hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt và tổ chức bảo vệ ao, hồ thủy sản khi thiên tai xảy ra; lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát thông tin nghề cá nhằm cảnh báo kịp thời thiên tai, hỗ trợ đánh bắt hiệu quả; các dự án trong phát triển nông thôn mới đảm bảo tiêu chí an toàn phòng chống thiên tai.

- Ngành công thương: lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch các khu công nghiệp, sản xuất tập trung, quy hoạch phát triển thương mại, du lịch, làng nghề phải đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai; lập phương án đảm bảo dự trữ, chuẩn bị một lượng mặt hàng thực phẩm, nhu yếu phẩm đóng trên địa bàn tỉnh để bảo đảm kịp thời sẵn sàng phục vụ Nhân dân ở các vùng khi có thiên tai xảy ra.

- Ngành xây dựng: lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào xây dựng phương án và chủ động sửa chữa, gia cố kịp thời trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, nhà ở không đảm bảo an toàn sau mưa bão; quy hoạch thoát nước và kiểm tra hệ thống tiêu thoát nước của khu vực đô thị nhằm đảm bảo việc chống ngập úng đô thị; các biện pháp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị.

- Các nội dung lồng ghép khác: lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, các chương trình dạy học... của tỉnh; nhiệm vụ xây dựng quy hoạch chung tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện chiến lược quốc gia, kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu tại địa phương thông qua các dự án, chương trình cụ thể đã được lồng ghép; đánh giá và xác định các tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu làm cơ sở cho việc xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế, kỹ thuật.

(Nội dung chi tiết lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến các ngành kinh tế, xã hội xem phụ lục XIV đính kèm)

5.2.3. Xác định các giải pháp phòng, chống thiên tai theo thứ tự ưu tiên phù hợp với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra

Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lồng ghép nội dung Phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch phát triển ngành, kinh tế xã hội, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các Sở, ngành liên quan đề xuất Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh ban hành và hướng dẫn các Sở, ngành, chính quyền địa phương các cấp cách thức xác định giải pháp, biện pháp phòng chống thiên tai chi tiết để lồng ghép vào Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đơn vị, địa phương mình; đề xuất nguồn vốn triển khai thực hiện. Sau đó, tổng hợp đưa vào Kế hoạch PCTT cấp tỉnh hàng năm.

CHƯƠNG 6 . NGUỒN LỰC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Huy động cả hệ thống chính trị, sức mạnh của toàn quân, toàn dân tham gia phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, cụ thể:

7.1. Nguồn nhân lực

Huy động sự tham gia của các cấp ủy, chính quyền địa phương, các lực lượng vũ trang, lực lượng xung kích tại chỗ, phối hợp với một số lực lượng Trung ương, khu vực và các tỉnh lân cận. Đặc biệt là huy động sức mạnh của toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh cho công tác PCTT&TKCN.

7.2. Nguồn vật lực

Thực hiện tốt phương châm “04 tại chỗ”, chủ động phân bổ các trang thiết bị, vật tư, phương tiện cho các Sở, ban ngành, địa phương để đảm bảo tính chủ động, kịp thời, ứng phó hiệu quả khi xảy ra thiên tai.

7.3. Nguồn tài chính:

a) Ngân sách ngân sách nhà nước theo phân cấp:

Đầu tư nâng cấp công trình phòng chống thiên tai: công trình thủy lợi, giao thông, công trình giao thông kết hợp cứu hộ cứu nạn, công trình tái định cư, trồng bảo vệ và PCCC rừng, hệ thống đê, kè kết hợp giao thông nông thôn, công trình phòng chống sạt lở, dự án di dời dân, mua sắm phương tiện, trang thiết bị, hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra...

Xử lý các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và tái thiết sau thiên tai; phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trong trường hợp cần thiết, cấp bách.

b) Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh:

Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phòng chống thiên tai cấp bách trên địa bàn tỉnh theo Điều 16, Chương III Nghị Định 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính Phủ, gồm:

- Cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai: Cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh, sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai; hỗ trợ tu sửa nhà ở, cơ sở y tế, trường học, xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai, tu sửa nhà kết hợp làm địa điểm sơ tán phòng tránh thiên tai; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai; tháo bỏ hạng mục, vật cản gây nguy cơ rủi ro thiên tai; hỗ trợ xử lý đảm bảo giao thông thông suốt cho những đoạn tuyến giao thông đường bộ, đường sắt quan trọng trên địa bàn bị sạt trượt, sạt lở; hỗ trợ kinh phí tu sửa, xử

lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai tối đa không quá 03 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư 01 công trình..

- Hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai: Sơ tán dân khỏi nơi nguy hiểm; chăm sóc y tế, thực phẩm, nước uống cho người dân nơi sơ tán; tuần tra, kiểm tra phát hiện khu vực có nguy cơ xảy ra rủi ro thiên tai, sự cố công trình phòng, chống thiên tai; hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó thiên tai; hỗ trợ cho lực lượng thường trực trực ban, chỉ huy, chỉ đạo ứng phó thiên tai.

- Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa: Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai; lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai; hỗ trợ sắp xếp, di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai, nguy hiểm; phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương và cộng đồng; diễn tập phòng, chống thiên tai ở các cấp; mua bảo hiểm rủi ro thiên tai cho đối tượng tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã; tập huấn và duy trì hoạt động cho các đối tượng tham gia hộ đê, lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai; hỗ trợ xây dựng công cụ, phần mềm, quan trắc, thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai tại cộng đồng; mua sắm, đầu tư phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai theo quy định.

c) Nguồn kinh phí các tổ chức, cá nhân đóng góp do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp huy động:

Hỗ trợ nhân dân vùng bị thiên tai để khắc phục thiệt hại, giảm bớt khó khăn và ổn định cuộc sống, sinh kế từ việc huy động trong xã hội. Nguồn kinh phí các tổ chức, cá nhân đóng góp do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh huy động, hỗ trợ gia đình có người chết, bị thương để mai táng, điều trị; nhà sập, nhà bị hư hỏng nặng để xây cất lại; cứu trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu, hỗ trợ sinh kế nhằm sớm ổn định cuộc sống người dân.

d) Vốn đầu tư từ khối tư nhân:

Vốn đầu tư từ khối tư nhân và khuyến khích người dân đầu tư nâng cấp nhà ở bảo đảm an toàn với thiên tai: Theo chính sách trong hỗ trợ đầu tư, vay vốn của chương trình, dự án.

e) Khái toán kinh phí

Căn cứ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; Chương trình hành động số 07/CT-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc huy động các nguồn lực tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-

2025; đồng thời phân tích, tổng hợp từ các đề xuất của các sở ban ngành và địa phương về các nhiệm vụ, biện pháp phi công trình, biện pháp công trình phục vụ công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh đến năm 2025. Tổng kinh phí dự kiến thực hiện kế hoạch khoảng **59.088.411** triệu đồng

Bảng 7.1: Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện (Đơn vị: triệu đồng)

Nội dung	Tổng kinh phí	Phân kỳ			
		NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	XHH, khác
Tổng cộng	59.066.311	14.342.950	40.652.893	106.791	3.670.41
Biện pháp phi công trình	198.730	2.500	66.175	106.791	-
Biện pháp công trình	58.867.581	4.340.450	40.586.718	-	3.670.413

(Chi tiết tổng hợp kinh phí, giải pháp xem phụ lục XII, XIII và phụ lục kèm theo Chương trình hành động số 07/CT-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

7.4. Tiến độ thực hiện

Các nhiệm vụ, chương trình, dự án được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và trình bày tại chương V, chi tiết được thể hiện tại bảng phụ lục XII, XIII. Các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các cấp được giao chủ trì tổ chức thực hiện lập dự toán chi tiết và tiến độ triển khai từng nhiệm vụ, chương trình, dự án theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 7 . TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

8.1. Trách nhiệm trong tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch

8.1.1. Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh:

- Điều phối tất cả các hoạt động trong cả 3 giai đoạn (phòng ngừa, ứng phó và khắc phục), tham mưu về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở cấp tỉnh; trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện, giám sát, đánh giá việc thực hiện và rà soát, điều chỉnh hàng năm kế hoạch phòng, chống thiên tai.

- Kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, phương án phòng chống thiên tai.

- Phối hợp với các địa phương, đơn vị tổ chức tuyên truyền luật và các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt về phòng, chống thiên tai.

- Phối hợp Sở Tài chính xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác PCTT, TKCN trên địa bàn tỉnh; cân đối, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn dự phòng ngân sách tỉnh chi hỗ trợ khắc phục thiệt hại; đồng thời, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giải quyết các chính sách, hỗ trợ cho các đối tượng bị thiệt hại do thiên tai.

8.1.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Hàng năm tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch phòng, chống thiên tai 5 năm; lập kế hoạch thực hiện hàng năm trình UBND tỉnh xem xét để chỉ đạo thực hiện đảm bảo mục tiêu đề ra của kế hoạch 5 năm;

- Phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tham mưu, đề xuất nguồn lực thực hiện kế hoạch;

- Tổng hợp, báo cáo, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch theo hàng năm và tổng kết 5 năm;

- Đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp huyện trong phạm vi quản lý.

- Xây dựng phương án ứng phó, phòng chống thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai và phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai có ảnh hưởng nhiều đến đời sống, phát triển kinh tế tại địa phương (Bão, ATNĐ, hạn hán, động đất, sóng thần...).

8.1.3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh

- Xây dựng và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng Kế hoạch tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ đến năm 2025 và kế hoạch hàng năm. Hỗ trợ các địa phương, đơn vị trong công tác tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập Phòng, chống thiên tai và

Tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, đặc biệt xây dựng lực lượng tại chỗ, trang bị phương tiện, thiết bị, công cụ, hướng dẫn kỹ năng để ứng phó cứu nạn, cứu hộ kịp thời, hiệu quả các tình huống sự cố, thiên tai.

- Thường xuyên kiểm tra và có kế hoạch tổ chức tập kết, quản lý sử dụng các phương tiện, trang thiết bị để tham gia kịp thời, có hiệu quả công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra thiên tai; đặc biệt là tại các khu vực xung yếu. Sẵn sàng phối hợp với các đơn vị, hỗ trợ, chi viện cho cấp huyện ngay khi có yêu cầu. Bố trí lực lượng, phân luồng điều tiết giao thông ở những tuyến đường ngập lụt, hư hỏng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ các công trình trọng điểm, tài sản của nhân dân, Nhà nước và doanh nghiệp.

- Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính lập dự toán kinh phí đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác TKCN trình cấp có thẩm quyền quyết định

8.1.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Hướng dẫn, chủ trì, theo dõi, kiểm tra và đánh giá nội dung lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan thẩm định nội dung lồng ghép phòng, chống thiên tai vào lập quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội theo quy định;

- Tổng hợp danh mục, nhu cầu đầu tư, xác định nguồn vốn, bố trí vốn hàng năm thực hiện kế hoạch.

8.1.5. Sở Tài chính:

Tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên để thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

8.1.6. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam bộ và Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đồng Nai thực hiện quản lý các quy định về quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai phục vụ công tác chỉ đạo phòng ngừa, ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành và phối hợp với sở ngành liên quan xây dựng kế hoạch xử lý ô nhiễm môi trường sau thiên tai.

8.1.7. Sở Xây dựng:

- Căn cứ các hướng dẫn của Bộ Xây dựng về nhà an toàn phòng, chống thiên tai, phân loại nhà an toàn; khuyến cáo lắp đặt bồn nước cho nhà và công trình; quy

trình kiểm định các công trình ăngten thu phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình; tổ chức tuyên truyền, phổ biến và yêu cầu các tổ chức, người dân thực hiện các biện pháp phòng chống thiên tai trong việc xây dựng, vận hành, quản lý và sử dụng công trình nhà ở.

- Phối hợp các Sở, ngành tham mưu UBND tỉnh Ban hành các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình của hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp các sở ban ngành, địa phương tổ chức hướng dẫn kiểm tra, tham mưu UBND tỉnh phương án xử lý các công trình, trụ sở xuống cấp, đang xây dựng ... không đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

8.1.8. Sở Thông tin và Truyền thông:

Xây dựng kế hoạch đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng, chống thiên tai; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCTT để người dân biết, chủ động hơn trong công tác phòng, chống thiên tai.

8.1.9. Sở Y tế:

- Xây dựng kế hoạch dự trữ thuốc chữa bệnh phục vụ cho công tác PCTT&TKCN; kế hoạch điều động lực lượng y - bác sĩ, các đội cấp cứu, phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện - Trung tâm Y tế các huyện, thành phố để cứu thương, điều trị bệnh nhân, phòng dịch kịp thời khi có yêu cầu.

- Chỉ đạo các Trung tâm Y tế, các Bệnh viện thành lập các Đội phòng dịch và vệ sinh môi trường để xử lý kịp thời các ổ dịch, giải quyết tốt vệ sinh môi trường.

8.1.10. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Thường xuyên tuyên truyền trong trường học các nội dung, biện pháp phòng chống thiên tai;

- Chỉ đạo các phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục ở địa phương chủ động các biện pháp phòng, chống, ứng phó với thiên tai; đảm bảo an toàn cho học sinh và thiết bị giáo dục.

8.1.11. Sở Lao động thương binh và Xã hội:

- Xây dựng kế hoạch PCTT của ngành, sẵn sàng lực lượng, phương tiện tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, giúp nhân dân ổn định cuộc sống.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh huy động, quyên góp các nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai; tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh các biện pháp cứu trợ, hỗ trợ về vật chất, tài chính cho các địa phương, các ngành và nhân dân khắc phục sau thiên tai, ổn định việc làm, đảm bảo đời sống nhân dân.

- Tổng hợp nhu cầu kinh phí trợ giúp đột xuất do UBND huyện, thành phố đề xuất, phối hợp với Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp thiếu nguồn lực, tham mưu UBND tỉnh báo cáo về Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách trợ cấp đột xuất theo Quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

8.1.12. Sở Công thương:

- Sở Công Thương triển khai đến UBND các huyện, thành phố, các cơ sở sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, nhu yếu phẩm đóng trên địa bàn tỉnh lập kế hoạch dự trữ, chuẩn bị hàng hóa thiết yếu; trên cơ sở đó, Sở Công Thương xây dựng Kế hoạch của ngành nhằm bảo đảm kịp thời sẵn sàng phục vụ nhu cầu thực phẩm thiết yếu của Nhân dân ở các vùng khi có thiên tai xảy ra.

- Phối hợp các ngành chức năng và địa phương thực hiện công tác cứu trợ, khắc phục hậu quả khi thiên tai xảy ra.

8.1.13. Sở Giao thông vận tải

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển xây dựng phương án huy động đảm bảo phương tiện thủy, bộ đáp ứng yêu cầu di dời dân; phương án ứng phó và khắc phục kịp thời các đoạn đường bị sạt lở, đảm bảo lưu thông thông suốt, nhất là các tuyến lộ chính trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai công tác cứu nạn, cứu hộ khi có yêu cầu.

- Có kế hoạch và đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông phục vụ công tác PCTT trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các khu neo đậu tránh trú bão.

8.1.14. Điện lực Đồng Nai

Xây dựng kế hoạch ứng phó thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, trong đó có phương án cụ thể đối với các khu vực đô thị, trong trường hợp thiên tai làm đổ, ngã cây, lưới điện quốc gia gây nguy hiểm đến tính mạng con người. Đồng thời, xây dựng quy chế phối hợp với Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai trong tổ chức thực hiện.

8.1.15. Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm các loại hình thiên tai ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh; thông báo nhanh chóng, kịp thời đến các cơ quan và nhân dân để chủ động phòng, chống.

- Phối hợp các ngành có liên quan đề xuất xây dựng các trạm đo đảm bảo yêu cầu dự báo, cảnh báo sớm thiên tai.

8.1.16. Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai:

Phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và địa phương xây dựng các chương trình về lĩnh vực PCTT nhằm nâng cao nhận thức của người dân về chủ động trong phòng ngừa, ứng phó thiên tai; đồng thời thông báo, thông tin nhanh chóng, kịp thời tình hình, diễn biến thiên tai đến các cơ quan và nhân dân để chủ động phòng, chống.

8.1.17. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh Đoàn:

Phối hợp với các địa phương tổ chức cứu trợ về lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí cho người dân bị thiệt hại sớm ổn định cuộc sống, nhất là hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, khó khăn; vận động nhân dân trong và ngoài nước cứu trợ đồng bào khi có thiên tai xảy ra; tiếp nhận và phân phối hàng cứu trợ kịp thời đến tay người dân.

8.1.18. Các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn

Cần chủ động xây dựng kế hoạch PCTT và TKCN theo lĩnh vực quản lý phù hợp với đặc điểm, tình hình thiên tai của tỉnh; phối hợp tích cực với các sở, ban, ngành của tỉnh trong công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai.

8.1.19. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch PCTT&TKCN thuộc phạm vi quản lý; huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư dự phòng để sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; định kỳ hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT &TKCN tỉnh.

- Hàng năm, lập dự toán kinh phí đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCTT, TKCN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Chỉ đạo UBND cấp dưới, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch PCTT&TKCN thuộc phạm vi quản lý; đồng thời chủ động tham gia các hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, khắc phục hậu quả do thiên tai, tai nạn.

8.2. Rà soát kế hoạch

Các Sở, ngành và UBND cấp huyện thực hiện chế độ báo cáo về Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh:

8.2.1. Báo cáo định kỳ

- Ba tháng một lần, các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện thực hiện báo cáo định kỳ các hoạt động phi công trình, công trình theo kế hoạch của đơn vị, địa

phương, trong đó nêu rõ tình hình thiên tai và tác động của thiên tai đến ngành, địa phương mình; công tác triển khai các hoạt động PCTT theo kế hoạch; những thuận lợi, khó khăn bài học kinh nghiệm và những kiến nghị cần quan tâm, giải quyết, gửi về UBND tỉnh, Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh.

- Trên cơ sở báo cáo của các sở, ban ngành, địa phương, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tổng hợp, xây dựng Báo cáo sơ kết công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn 6 tháng đầu năm (thực hiện trước ngày 25/6); 9 tháng đầu năm (trước ngày 25/9) và Báo cáo tổng kết công tác phòng chống thiên tai năm (trước ngày 25/12) gửi Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh và Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai.

- Mẫu báo cáo được thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN xây dựng và gửi cho các Sở, ngành, UBND cấp huyện.

8.2.2. Báo cáo đột xuất

- Khi có tình huống thiên tai khẩn cấp, phải báo cáo ngay bằng điện thoại, fax, sau đó có báo cáo chính thức bằng văn bản về tình hình thiên tai, thiệt hại, đề xuất biện pháp khắc phục, giải quyết.

- Khi Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp trên có yêu cầu.

8.3. Theo dõi, đánh giá

- Giao cơ quan Thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh là Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này; hàng năm chủ trì đánh giá sơ kết định kỳ hàng năm và 5 năm, rút kinh nghiệm và đề xuất/kiến nghị, tổ chức rà soát, cập nhật bổ sung Kế hoạch, báo cáo và kiến nghị UBND ban hành cập nhật kế hoạch hàng năm cho phù hợp với tình hình thực tế và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- UBND các địa phương, các sở, ban ngành, đơn vị phân công cán bộ chuyên trách giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch PCTT&TKCN hàng năm để làm căn cứ điều chỉnh Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp tỉnh.

- Hàng năm, các Sở, Ban, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm những hạn chế, tồn tại, tổ chức nhân rộng các mô hình mang lại hiệu quả, biểu dương các tập thể, cá nhân điển hình trong công tác phòng chống thiên tai.

Trên đây là Kế hoạch Phòng chống thiên tai tỉnh Đồng Nai đến năm 2025. Căn cứ kế hoạch này, các cấp, các ngành trong tỉnh chủ động xây dựng kế hoạch của ngành, địa phương, đơn vị mình thật cụ thể, chi tiết sát với tình hình, điều kiện của địa phương, ngành mình quản lý nhằm để chủ động ứng phó, khắc phục với

mọi tình huống thiên tai có thể xảy ra. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị về Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung hàng năm cho phù hợp tình hình thực tế. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành và địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Ý nghĩa
1	ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
2	BĐKH	Biến đổi khí hậu
3	BNN	Bộ nông nghiệp
4	BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường

5	CSHT	Cơ sở hạ tầng
6	ĐNB	Đông Nam bộ
7	HĐND	Hội đồng nhân dân
8	KT-XH	Kinh tế xã hội
9	ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
10	PCGD	Phổ cập giáo dục
11	PCTT	Phòng chống thiên tai
12	PPP	Hợp tác công tư - Public - Private Partner
13	QLRRTT DVCD	Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng
14	RRTT	Rủi ro thiên tai
15	TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
16	PTDS	Phòng thủ dân sự
17	TL	Tỉnh lộ
18	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
19	TW	Trung ương
20	TX	Thị xã
21	THCS	Trung học sơ sở
22	THPT	Trung học phổ thông
23	UBND	Ủy ban nhân dân
24	UPSC	Ứng phó sự cố
25	USD	Đồng đô la Mỹ
26	VP UBND	Văn phòng Ủy ban nhân dân
27	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
28	DBTT	Dễ bị tổn thương

PHỤ LỤC I
THÔNG TIN VỀ TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Số lượng
A	Phương tiện			
I	Phương tiện đường bộ			122
1	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	BCA+ MS+UBT +UBH+ QK7	62
2	Xe chữa cháy	Chiếc	BCA+ MS+UBT +UBH	47
3	Xe thang	Chiếc	BCA+ UBT	5
4	Xe cứu thương	Chiếc	BCA+ MS+UBT +UBH+ QK7	8
II	Phương tiện đường thủy			190
1	Tàu TKCN	Chiếc	BCA + UBT+ MS	9
2	Canô	Chiếc	BCA + UBT+ MS	59
3	Xuồng các loại	Chiếc	BCA + UBT+ MS	122
B	Trang thiết bị			
I	Trang thiết bị chuyên dụng			35.347
1	Nhà bạt, lều các loại	Nhà	UBQG+BCA +UBT+ MS	782
2	Phao áo cứu sinh	Chiếc	UBQG+BCA+ MS +UBT+UBH+ QK7	11.089
3	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	UBQG+BCA+MS+UBT+UBH+QK7	8.997
4	Phao bè	Chiếc	BCA+UBQG	237
II	Trang thiết bị khác			14.242
1	Máy phát điện các loại	Chiếc	BCA+ MS+UBT +UBH+ QK7	48
2	Máy bơm nước các loại	Chiếc	UBQG+BCA+ MS+UBT +UBH+ QK7	48
3	Cửa máy, cửa tay các loại	Chiếc	BCA+ MS+UBT +UBH+ QK7	272
			UBT+MS	46
4	Máy đục cắt bê tông	chiếc	MS	2

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Số lượng
5	Máy khoan cắt, phá bê tông	chiếc	MS	6
6	Máy mài cầm tay	chiếc	MS	1
7	Máy cắt sắt	chiếc	MS	2
8	Máy hàn que điện tử	chiếc	MS	1
9	Máy bắn vít tôn cầm tay	chiếc	MS	10
10	Máy hút khói	cái	MS	1
11	Bộ phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ trong không gian hạn chế	Bộ	MS	2
12	Thiết bị phục vụ sơ cấp cứu người bị tai nạn	Bộ	MS	11
13	Máy nạp khí	Bộ	MS	3
14	Mặt nạ phòng độc cách ly có bình khí	Bộ	MS	11
15	Mặt trùm lọc độc chống khói kèm bầu lọc	Bộ	MS	20
16	Thiết bị cá nhân phục vụ cứu hộ dưới nước	Bộ	MS	11
17	Thiết bị banh cắt, phá dỡ thủy lực	Bộ	MS	1
18	Đai cứu hộ	Bộ	MS	11
19	Bộ phương tiện, thiết bị phục vụ cứu hộ trên cao	Bộ	MS	2
20	Thang xếp, thanh cứu hộ	chiếc	MS	12
21	Đệm hơi cứu người tầng 3	Chiếc	BCA+MS	4
22	Máy bộ đàm	Cái	UBT+MS	29
23	Kìm động lực	Cái	MS	46
24	Loa các loại	Chiếc	UBT+MS +BCA	157
25	Dây thùng cứu hộ	m	BCA+MS	9.350
26	Đèn pin các loại	Cái	MS	1.237
27	Áo đi mưa	bộ	MS	3.935

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Số lượng
28	Ống nhôm đêm	Cái	MS	6
29	Ống nhôm ngày	Cái	UBT,MS	3
30	Máy ảnh	Cái	MS	8
31	Camera nhìn dưới nước	Cái	BCA	9
32	Ứng	Đôi	UBH, MS	1.978
33	Xăng	Chiếc	QK7+MS	1.282
34	Bình cứu hỏa	Cái	MS	350
35	Đèn tín hiệu cảnh báo	Cái	MS	6
36	Nón bảo hộ	Cái	UBH	4.674

PHỤ LỤC II
THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM DỰ TRỮ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Trang nhu yếu phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
A	Lương thực, thực phẩm		
1	Mì ăn liền	Thùng	150.000
2	Lương khô	Thùng	120.000
3	Gạo	Tấn	200.000
4	Nước uống đóng chai	Thùng	40.000
5	Thực phẩm khác	Tấn	200
B	Nhiên liệu		
1	Xăng	Lít	200.000
2	Dầu	Lít	220.000

PHỤ LỤC III

**THÔNG TIN VỀ VẬT TƯ Y TẾ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Trang nhu yếu phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc phục vụ phòng chống lụt bão (cơ sở)	Cơ sở	750
2	Thuốc gia đình	Cơ sở	7.500
3	Thuốc chống dịch	Cơ sở	6.500
4	Thuốc clomin B	Kg	4.000
5	Vật tư y tế cho tuyến tỉnh	Cơ sở	100
6	Vật tư y tế cho tuyến huyện	Cơ sở	80
7	Vật tư y tế cho tuyến xã	Cơ sở	780
8	Hóa chất vệ sinh môi trường	Lít	5.000

PHỤ LỤC IV
THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
I	Huyện Tân Phú		8.347	10.044	120,33	
1	Hồ Đa Tôn	Thanh Sơn	1.403	2.084	148,54	Công ty TNHH MTV KTTL Đồng Nai quản lý
2	Đập Năm Sao	Phú Bình	250	460	184,00	
3	Đập Đồng Hiệp	Phú Điền	1.600	3.266	204,13	
4	TB Tà Lài	Tà Lài	410	423	103,17	
5	Trạm bơm áp 4 Đắc Lua	Đắc Lua	198	195	98,48	
6	Trạm bơm áp 5a Đắc Lua	Đắc Lua	100	156	156,00	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú quản lý
7	Trạm bơm áp 8 Đắc Lua	Đắc Lua	132	89	67,42	
8	Trạm bơm áp 9,10 Đắc Lua	Đắc Lua	186	185	99,46	
9	Trạm bơm áp 11 Đắc Lua	Đắc Lua	120	174	145,00	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
10	Trạm bơm ấp 6 Phú An	Phú An	60	45	75,00	
11	Trạm bơm ấp 2 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	70	64	91,43	
12	Trạm bơm ấp 8 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	160	198	123,75	
13	Trạm bơm 6a,6b Núi Tượng	Núi Tượng	150	144	96,00	
14	Trạm bơm 1,2 Phú Thịnh	Phú Thịnh	41	25	60,98	
15	Trạm bơm Bến Thuyền	Phú Bình	207	139	67,15	
16	Trạm bơm Giang Điền	Phú Thanh	450	410	91,11	
17	Trạm bơm ấp 4 Tà Lài	Tà Lài	60	60	100,00	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú quản lý
18	Đập Vàm Hô	Tà Lài	50	65	130,00	
19	Kênh tiêu Núi Tượng	Núi Tượng	800	788	98,50	
20	Đê bao ngăn lũ Đắc Lua	Đắc Lua	800	534	66,75	
21	Cống tiêu ấp 9 Đắc Lua	Đắc Lua	600	190	31,67	
22	Đập dâng Trà Cỏ	Phú Thanh	20	24	120,00	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
23	Suối Trà Cỏ-Phú Thanh	Phú Thanh	180	124	68,89	
24	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5,6a,6b Núi Tượng	Núi Tượng	300	202	67,33	
II	Huyện Định Quán		1.917	1.802	94,00	
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	Phú Vinh	500	634	126,80	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán quản lý
2	Đập dâng ấp 5	Phú Tân	110	115	104,55	
3	Trạm bơm ấp 2	Thanh Sơn	230	219	95,22	
4	Trạm bơm ấp 8	Thanh Sơn	187	183	97,86	
5	Trạm bơm Ngọc Định	Ngọc Định	240	185	77,08	
6	Đập Cầu Ván	Phú Túc	28	20	71,43	
7	Trạm bơm ấp 1	Thanh Sơn	102	124	121,57	
8	Hệ thống kênh tiêu ấp 8	Thanh sơn	500	312	62,40	
9	Đập Cần Đu	Phú Túc	20	10	50,00	UBND xã Phú Túc quản lý

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
III	Huyện Xuân Lộc		2.355	1.441	61,19	
1	Hồ Gia Ui	Xuân Tâm	680	645	94,85	Công ty TNHH MTV KTTL Đồng Nai quản lý
2	Đập Lang Minh	Xuân Phú	200	388	194,00	
3	Hồ Núi Le	TT Gia Ray	400			
4	Hồ Gia Măng	Xuân Hiệp	590			
5	Đập Gia Liêu 1	Xuân Phú	30	20	66,67	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc quản lý
6	Đập Gia Liêu 2	Xuân Phú	62	61	98,39	
7	Đập Bưng Càn	Xuân Phú	100	140	140,00	
8	Trạm bơm Mu Rùa	Xuân Tâm	25	25	100,00	
9	Đập tràn Tân Bình 1	Lang Minh	69	60	86,96	
10	Đập tràn Tân Bình 2	Lang Minh	199	102	51,26	
IV	Huyện Cẩm Mỹ		1.978	1.436	72,60	
1	Đập Cù Nhí 1+2	Sông Ray	436	448	102,75	Công ty TNHH MTV KTTL Đồng Nai quản lý

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
2	Đập Suối Nước Trong	Xuân Bảo	385	167	43,38	
3	Hồ Suối Vọng	Xuân Bảo	300	300	100,00	
4	Đập Suối Sáu	Sông Nhạn	100	69	69,00	
5	Đập áp 6	Sông Nhạn	43	42	97,67	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ quản lý
6	Hồ Suối Đồi	Lâm San	440	145	32,95	
7	Hồ Giao Thông	Lâm San	20	33	165,00	
8	Đập áp 4	Sông Ray	22	21	95,45	
9	Đập áp 1	Lâm San	23	25	108,70	
10	Đập áp 5	Sông Nhạn	30	35	116,67	
11	Đập Suối Sách 1	Xuân Đông	30	16	53,33	
12	Đập Suối Sách 2	Xuân Đông	25	22	88,00	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ quản lý
13	Hồ Suối Ran	Xuân Tây	50	35	70,00	
14	Đập dâng áp Tụ Túc	Thừa Đức	35	39	111,43	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
15	Đập tràn khu 4 ấp 5	Sông Nhạn	39	39	100,00	
V	Thành phố Long Khánh		565	560	99,12	
1	Hồ Suối Tre	Phường Suối Tre	50	66	132,00	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh quản lý
2	Đập dâng Sân Bay	Xã Bàu Trâm	46	45	97,83	
3	Đập dâng Hoà Bình	Xã Bàu Trâm	41	36	87,80	
4	Đập dâng Đồng Háp	Phường Bảo Vinh	138	142	102,90	
5	Đập dâng Suối Chồn	Phường Bảo Vinh	40	67	167,50	
6	Kênh mương Ruộng Lớn	Phường Bảo Vinh	110	92	83,64	
7	Đập dâng Lát Chiếu	Xã Bảo Quang	80	58	72,50	
8	Đập Bàu Đục	Phường Sầu Sen	30	28	93,33	
9	Đập Bàu Tra	Phường Xuân Tân	30	26	86,67	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
VI	Huyện Thống Nhất		1.222	952	77,91	
1	Đập Cây Da	Xuân Thiện	50	64	128,00	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất quản lý
2	Đập Ba Cao	Xuân Thiện	80	23	28,75	
3	Đập Tín Nghĩa 1	Xuân Thiện	10	6	60,00	
4	Đập Tín Nghĩa 2	Xuân Thiện	120	110	91,67	
5	Đập Cầu Cường	Gia Kiệm	94	65	69,15	
6	Đập Cầu Máng	Bàu Hàm 2	42	25	59,52	
7	Đập Ông Công	Bàu Hàm 2	45	12	26,67	
8	Đập Ông Nhì	Bàu Hàm 2	20	14	70,00	
9	Đập Ông Sinh	Bàu Hàm 2	45	20	44,44	
10	Đập Bình	Gia Tân 3	45	54	120,00	
11	Đập Ông Thọ	Gia Tân 3	70	93	132,86	
12	Đập Tân Yên	Gia Tân 3	80	42	52,50	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
13	Đập Cầu Quay	Gia Tân 3	30	59	196,67	
14	Đập Suối Mủ	Hưng Lộc	45	39	86,67	
15	Kênh tiêu 52/54	Xuân Thạnh	39	38	97,44	
16	Kênh tiêu 97	Xuân Thạnh	23	23	100,00	
17	Kênh tiêu Phú Dòng	Gia Tân 2	326	208	63,80	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất quản lý
18	Kênh tiêu Cống Trắng	Gia Tân 2	58	57	98,28	
VII	Huyện Trảng Bom		1.620	1.174	72,47	
1	Hồ Sông Mây	Bắc Sơn	1.100	776	70,55	Công ty TNHH MTV KTTL Đồng Nai quản lý
2	Hồ Bà Long	Hố Nai 3	50	50	100,00	
3	Đập Gia Tôn	Sông Trầu	33	21	63,64	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom quản lý
4	Đập Suối Dầu	Trung Hòa	25	30	120,00	
5	Đập Hưng Long	Hưng Thịnh	41	37	90,24	
6	Đập Bàu Hàm	Sông Thao	128	127	99,22	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
7	Hồ Thanh Niên	Hồ Nai 3	70	40	57,14	
8	Đập Đồn Gánh	Bình Minh	23	25	108,70	
9	Hồ Suối Đầm	Bàu Hàm	150	68	45,33	
VIII	Huyện Vĩnh Cửu		1.239	1.124	90,72	
1	TB Bình Hòa 1	Bình Hòa	95	95	100,00	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu quản lý
2	TB Bình Hòa 2	Bình Hòa	50	60	120,00	
3	TB Bình Hòa 3	Bình Hòa	15	15	100,00	
4	TB Bình Phước	Tân Bình	78	79	101,28	
5	TB Bình Lục	Tân Bình	49	49	100,00	
6	TB Tân Triều	Tân Bình	52	52	100,00	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu quản lý
7	TB Lợi Hòa	Bình Lợi	130	157	120,77	
8	TB Long Chiến	Bình Lợi	106	85	80,19	
9	TB Thiện Tân 1	Thiện Tân	90	135	150,00	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
10	TB Thiện Tân 2	Thiện Tân	45	45	100,00	
11	TB Thiện Tân 3	Thiện Tân	25	25	100,00	
12	TB Tân An	Tân An	86	86	100,00	
13	TB Đại An	Tân An	47	68	144,68	
14	TB Trị An 1	Trị An	55	56	101,82	
15	TB Trị An 2	Trị An	30	12	40,00	
16	TB Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	230	49	21,30	
17	Đập Suối Sâu	Vĩnh Tân	10	10	100,00	
18	Hồ Mo Nang	Tân An	46	46	100,00	
19	Hồ Bà Hào	Mã Đà	PCCC rừng			Khu bảo tồn thiên nhiên văn hoá Đồng Nai
IX	Huyện Long Thành		3.293	2.976	90,37	
1	Đập Long An	Long An	400	385	96,25	Công ty TNHH MTV KTTL Đồng Nai quản lý
2	Hồ Cầu Mới tuyến V	Bàu Cạn	1.200	913	76,08	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
3	Hồ Cầu Mới tuyến VI	Cẩm Đường				
4	Đập Phước Thái	Phước Bình				
5	Đập ngăn mặn Bà Ký	Long Phước	662	662	100,00	
6	Hồ Lộc An	Lộc An	306	306	100,00	
7	Đập Sa Cá	Bình An	90	120	133,33	Công trình do huyện Long Thành quản lý (giao cho các xã)
8	Đập Bàu Tre	Bình An	75	40	53,33	Công trình do huyện Long Thành quản lý (giao cho các xã)
9	Đập áp 3,4 Phước Bình	Phước Bình	10			Công trình do huyện Long Thành quản lý (giao cho các xã)
10	Kênh tiêu Bàu Cá	Long Đức	100	100	100,00	Công trình do huyện Long Thành quản lý (giao cho các xã)
11	Kênh thoát lũ Suối Trầu	Suối Trầu	400	400	100,00	Công trình do huyện Long Thành quản lý (giao cho các xã)
12	Đê ngăn mặn Long Phú	Phước Thái	50	50	100,00	Công trình do huyện Long Thành quản lý (giao cho các xã)
X	Huyện Nhơn Trạch		5.841	3.709	63,50	

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
1	HTTL Ông Kèo	Xã: Phú Hữu, Phú Đông, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Đại Phước	4.609	2.386	51,77	Công ty TNHH MTV KTTL Đồng Nai quản lý
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Long Thọ	445	445	100	
1	Đập Vũng Gấm	Phước An	90			Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch quản lý
2	Bờ bao Phú Hội	Phú Hội	84	189	225	
3	Bờ bao Phú Hữu	Phú Hữu	47	65	138,30	
4	Bờ bao Phú Thạnh	Phú Thạnh	17	16	94,12	
5	Bờ bao Đại Phước	Đại Phước	103	98	95,15	
6	Bờ bao Ven Lò-Xẻo Lát	Long Tân	148	148	100,00	
7	Kênh Mả Vôi	Long Tân	93	110	118,28	
8	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Long Thọ	57	49	85,96	
9	Kênh tiêu Hiệp Phước	Hiệp Phước	106	174	164,15	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch quản lý

TT	Tên công trình	Địa điểm (Xã)	Diện tích tưới thiết kế (ha)	Diện tích tưới thực tế (ha)	Hiệu quả phục vụ (%)	Ghi chú
10	Hệ thống tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	Long Thọ	42	29	69,05	
XI	TP. Biên Hòa		65	87	133,85	
1	TB. Hiệp Hòa 1	Hiệp Hòa	15	24	160	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp TP. Biên Hòa quản lý
2	TB. Phước Tân	Phước Tân	50	63	126	
Tổng			28.442	25.305	88,97	

PHỤ LỤC V
THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG ĐO ĐẠC, CẢNH BÁO PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Tên trạm	Vị trí	Ghi Chú
I	Các trạm khí Tượng		
1	Trạm Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa	
2	Trạm Trị An	Lòng hồ Trị An	
3	Trạm Long Khánh	Thị xã Long Khánh	
4	Trạm La Ngà	Xã La Ngà, huyện Định Quán	
5	Trạm Tà Lài	Xã Tà Lài, huyện Tân Phú	trạm tự động
II	Các trạm thủy văn		
1	Trạm Phú Hiệp	Xã Phú Hiệp, huyện Định Quán	
2	Trạm Tà Lài	Xã Tà Lài, huyện Tân Phú	
3	Trạm Trị An	Xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu	
4	Trạm Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa	
III	Các trạm đo mưa		
1	Trạm Sông Ray	Xã Sông ray, huyện Cẩm Mỹ	trạm tự động
2	Trạm Bàu Hàm	Xã Bàu Hàm, huyện Trảng bom	trạm tự động
3	Phước Bình	Xã Phước Bình, huyện Long thành	trạm tự động
4	Phú Thành	Xã Phú Thành, huyện Nhơn Trạch	trạm tự động
5	Trạm thị trấn Định Quán	Thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	trạm tự động
6	Trạm thị trấn Tân Phú	Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	
7	Trạm Xuân Lộc (Ông Đồn)	Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc	
8	Trạm Đắc Lua	Xã Đắc Lua, huyện Tân Phú	
9	Trạm Xã Lộ 25	Xã Lộ 25, huyện Thống Nhất.	
10	Trạm Bình Sơn	xã Bình Sơn, huyện Long Thành	
11	Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	
12	Tà Lài	Xã Tà Lài, huyện Tân Phú	
13	Phú Hiệp	Xã Phú Hiệp, huyện Định Quán	
14	Túc Trung	Xã Túc Trung, huyện Định Quán	
15	La Ngà	Xã La Ngà, huyện Định Quán	
16	Trị An	Lòng hồ Trị An	
17	Thị xã Long Khánh	Thị xã Long Khánh	
18	Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện cẩm Mỹ	
19	Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	

TT	Tên trạm	Vị trí	Ghi Chú
20	Long Thành	Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành	
21	Thành phố Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa	
IV	Trạm đo chất lượng nước		
1	Tà Lài	Sông Đồng Nai, Tà Lài, Tân Phú	
2	Lá Buông	Sông Lá Buông, Phước Tân, Biên Hòa	
3	Phú Điền	Sông La Ngà, Phú Ngọc, Định Quán	
4	Vedan	Sông Thị Vải, Phước Thái, Long Thành	
5	Hoá An	Sông Đồng Nai, Hòa An, Biên Hòa	
6	Bến Gổ	Sông Đồng Nai, Long Bình Tân, Biên Hòa	
7	Nhà Bè	Sông Đồng Nai, Phước Khánh, Nhơn Trạch	

PHỤ LỤC VI
THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
I	Huyện Tân Phú				8.140	1.810	75.990	12.160	16,00	22,24
1	Công trình CNTT xã Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh	2012	Nước ngầm	900	350	7.500	2.000	26,67	38,89
2	Công trình CNTT xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	2017	Nước ngầm	650	230	5.254	2.535	48,25	35,38
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Tà Lài	Xã Tà Lài	2017	Nước ngầm	220		1.200			0,00
4	Công trình CNTT xã Phú Điền,	Xã Phú Điền	2018	Nước ngầm	1.870	200	16.980	1.950	11,48	10,70
5	Công trình CNTT xã Phú An	xã Phú An	2020	Nước ngầm	600	0	4.600	0	0,00	0,00
6	Công trình CNTT Ấp 6 xã Phú An	xã Phú An	2009	Nước ngầm	100		1.400			0,00
7	Trạm cấp nước áp Phú Kiên	Xã Phú Bình	2009	Nước ngầm	60	20	860	395	45,93	33,33
8	Công trình CNTT xã Phú Bình	Xã Phú Bình	2009	Nước ngầm	700	500	7.000	2.673	38,19	71,43
9	Công trình CNTT xã Phú Lập	Xã Phú Lập	2009	Nước ngầm	960	280	7.680	2.227	29,00	29,17
10	Công trình CNTT ấp 1, xã Núi Tượng	Xã Núi Tượng	2009	Nước ngầm	80	30	700	200	28,57	37,50
11	Công trình CNTT Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	2020	Nước ngầm	800	200	7.000	180	2,57	25,00

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
12	Công trình CNTT Phú Lợi	Xã Phú Lợi	2020	Nước ngầm	1.200		15.816			
II	Huyện Định Quán				5.050	2.402	77.998	40.040	51,33	47,57
1	Công trình CNTT sinh hoạt ấp Cây Xăng	Xã Phú Túc	2012	Nước ngầm	800	318	9.000	5.295	58,83	39,71
2	Công trình CNTT ấp Cầu Ván	Xã Phú Túc	2005	Nước ngầm	40	2	667	30	4,50	4,50
3	Công trình CNTT ấp Suối Sơn	Xã Phú Túc	2004	Nước ngầm	50	8	833	125	15,01	15,00
4	Công trình CNTT sinh hoạt ấp Chợ	Xã Suối Nho	2012	Nước ngầm	440	305	5.500	5.090	92,55	69,41
5	Trạm cấp CNTT ấp 5 xã Suối Nho	Xã Suối Nho	2016	Nước ngầm	30	35	500	580	116,00	116,00
6	Công trình CNTT xã Phú Vinh	Xã Phú Vinh	2010	Nước mặt	1.500	1.124	25.000	18.740	74,96	74,96
7	Công trình CNTT ấp 9 xã Gia Canh	Xã Gia Canh	2010	Nước ngầm	50	11	833	175	21,00	21,00
8	Công trình CNTT ấp 1	Xã Phú Tân	2011	Nước ngầm	50	6	833	100	12,00	12,00
9	Công trình CNTT ấp 5 xã Phú Tân	Xã Phú Tân	2009	Nước ngầm	80	11	1.333	190	14,25	14,25
10	Công trình CNTT khu dân cư tổ 3, ấp 7	Xã Phú Tân	2006	Nước ngầm	70	6	1.166	100	8,58	8,57
11	Công trình CNTT khu dân cư tổ 11, ấp 7	Xã Phú Tân	2014	Nước ngầm	42	14	700	225	32,14	32,14

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
12	Công trình CNTT khu dân cư tổ 2, ấp 8	Xã Phú Tân	2002	Nước ngầm	30	16	500	260	52,00	52,00
13	Công trình CNTT khu dân cư tổ 4+5, ấp 8	Xã Phú Tân	2002	Nước ngầm	30	5	500	75	15,00	15,00
14	Công trình CNTT ấp Đức Thắng 1, xã Túc Trung	Xã Túc Trung	2014	Nước ngầm	400	140	6.666	2.340	35,10	35,10
15	Trạm CNTT ấp Suối Dzui, xã Túc Trung	Xã Túc Trung	2009	Nước ngầm	50	20	833	340	40,82	40,80
16	Công trình CNTT trung ấp 2/97	Xã Là Ngà	2006	Nước ngầm	40	32	667	530	79,46	79,50
17	Công trình CNTT ấp Vĩnh An	Xã Là Ngà	2010	Nước ngầm	40	26	667	435	65,22	65,25
18	Công trình CNTT KDC 3 ấp 5	Xã Thanh Sơn	2019	Nước ngầm	18	18	300	300	100,00	100,00
19	Công trình CNTT nhỏ ấp 2	Xã Thanh Sơn	2003	Nước ngầm	70	1	1.167	10	0,86	0,86
20	Công trình CNTT KDC 4 ấp 5	Xã Thanh Sơn	2019	Nước ngầm	20	20	333	325	97,60	97,50
21	Công trình CNTT ấp 4 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	2010	Nước ngầm	120	30	2.000	500	25,00	25,00
22	Công trình CNTT ấp 5 (Điểm bà Điều Lan)	Xã Thanh Sơn	2005	Nước ngầm	100	0	1.666	0	0,00	0,00
23	Công trình CNTT Ấp 5 (điểm ông Điều Cung)	Xã Thanh Sơn	2005	Nước ngầm	120	20	2.000	340	17,00	17,00

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
24	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Cường	Xã Phú Cường	2016	Nước ngầm	440	122	7.333	2.030	27,68	27,68
25	Công trình CNTT Ấp Bến Nôm 2	Xã Phú Cường	2018	Nước ngầm	120	17	2.000	285	14,25	14,25
26	Công trình CNTT ấp Hiệp Nghĩa	TT. Định Quán	2007	Nước ngầm	120	24	2.000	400	20,00	20,00
27	Công trình CNTT ĐBDT ấp Hiệp Nhất	TT. Định Quán	2007	Nước ngầm	60	4	1.000	70	7,00	7,00
28	Công trình CNTT khu tái định cư ấp Hiệp Nhất	TT. Định Quán	2007	Nước ngầm	120	24	2.000	400	20,00	20,00
29	Công trình CNTT xã Phú Điền cấp nước cho xã Phú Hoà	xã Phú Điền	2018	Nước ngầm		45		750		
III	Huyện Long Thành				1.546	930	8.900	6.000	67,42	60,16
1	Công trình CNTT xã Bình An	Xã Bình An	2012	Nước ngầm	960	450	6.000	3.304	55,07	46,88
2	Công trình CNTT xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	2001	Nước ngầm	460	480	2.400	2.696	112,33	104,35
3	Công trình CNTT xã Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	2002	Nước ngầm	126		500	0	0,00	0,00
IV	Huyện Vĩnh Cửu				1.508	647	12.397	5.676	45,79	42,90
1	Công trình CNTT xã Mã Đà	Xã Mã Đà	2018	Nước mặt	420	185	3.069	1.444	47,05	44,05

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
2	Công trình CNTT xã Hiếu Liêm	Xã Hiếu Liêm	2018	Nước mặt	580	150	4.398	1.304	29,65	25,86
3	Trạm CNTT khu đồng bào dân tộc	Xã Phú Lý	2006	Nước ngầm	60	46	750	574	76,53	76,67
4	Trạm cấp nước áp Bàu Phụng	Xã Phú Lý	2012	Nước ngầm	48	15	500	155	31,00	31,25
5	Trạm cấp nước áp Lý Lịch 1	Xã Phú Lý	2006	Nước ngầm	160	110	1.500	1.020	68,00	68,75
6	Công trình CNTT xã Trị An	Xã Trị An	2019	Nước mặt	240	141	2.180	1.179	54,08	58,75
V	Huyện Thống Nhất				3.112	1.954	27.790	12.972	46,68	62,79
1	Công trình CNTT xã Xuân Thạnh	Xã Xuân Thạnh	2012	Nước ngầm	900	527	8.100	3.772	46,57	58,56
2	Công trình CNTT xã Lộ 25	Xã Lộ 25	2017	Nước ngầm	872	667	7.890	2.780	35,23	76,49
3	Công trình CNTT xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	2008	Nước ngầm	800	530	7.000	3.668	52,40	66,25
4	Công trình CNTT xã Xuân Thiện	Xã Xuân Thiện	2008	Nước ngầm	540	230	4.800	2.752	57,33	42,59
VI	Huyện Trảng Bom				1.280	450	14.723	4.602	31,26	35,16
1	Công trình CNTT xã Đồi 61	Xã Đồi 61	2016	Nước ngầm	640	150	5.023	820	16,32	23,44
2	Công trình CNTT xã Sông Thao	Xã Sông Thao	2005	Nước ngầm	640	300	5.800	3.782	65,21	46,88

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
VII	Huyện Nhơn Trạch				2.250	2.010	27.317	23.000	84,20	89,33
1	Công trình CNTT xã Phước Khánh	Xã Phước Khánh	1996	Nước ngầm	1.500	1.440	15.000	13.345	88,97	96,00
2	Công trình CNTT xã Phú Đông	Xã Phú Đông	2002	Nước ngầm	700	570	11.667	9.655	82,75	81,43
3	Công trình Trạm cấp nước ấp Đất Mới	Xã Phước Đại	2002	Nước ngầm	50		650		0,00	0,00
VIII	Huyện Cẩm Mỹ				2.519	1.321	29.602	16.199	54,72	52,44
1	Xí nghiệp nước Xuân Lộc-TCN Sông Ray	Xã Sông Ray	2000	Nước ngầm	250	124	2.500	1.551	62,04	49,60
2	Công trình CNTT ấp La Hoa	Xã Xuân Đông	2009	Nước ngầm	170	0	2.500	0	0,00	0,00
3	Công trình CNTT sinh hoạt cộng đồng ấp 10	Xã Sông Ray	2009	Nước ngầm	160	20	2.000	257	12,85	12,50
4	Công trình CNTT sinh hoạt cộng đồng ấp 3 (CT 134)	Xã Sông Ray	2009	Nước ngầm	170	30	2.550	387	15,18	17,65
5	Công trình CNTT ấp 3, xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	2004	Nước ngầm	30	5	350	60	17,14	16,67
6	Công trình CNTT ấp 4, xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	2004	Nước ngầm	30	17	350	110	31,43	56,67
7	Công trình CNTT ấp Suối Đục	Xã Sông Nhạn	2009	Nước ngầm	75	20	910	250	27,47	26,67
8	Hệ thống CNTT nhỏ ấp 2, Sông Nhạn	Xã Sông Nhạn	2004	Nước ngầm	30		350		0,00	0,00

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
9	Hệ thống CNTT nhỏ ấp 3, Sông Nhạn	Xã Sông Nhạn	2004	Nước ngầm	30		350		0,00	0,00
10	Công trình CNTT ấp Trung Hậu	Xã Xuân Quế	2002	Nước ngầm	64	45	900	550	61,11	70,31
11	Công trình CNTT xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	2006	Nước ngầm	650	430	8.000	5.159	64,49	66,15
12	Công trình trạm cấp nước xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ	2004	Nước ngầm	860	630	8.842	7.875	89,06	73,26
IX	Huyện Xuân Lộc				16.880	10.723	138.216	80.734	58,41	63,52
1	Trạm cấp nước xã Lang Minh	Xã Lang Minh	2011	Nước ngầm	640	480	7.500	3.470	46,27	75,00
2	Công trình CNTT xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	2018	Nước ngầm	800	200	8.016	2.120	26,45	25,00
3	Nhà máy cấp nước Núi Le, thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	1245	Nước mặt	5.000	4.200	50.000	37.924	75,85	84,00
4	Nhà máy cấp nước Tâm - Hưng - Hòa	Xã Xuân Tâm	2001	Nước mặt	10.000	5.500	70.000	35.680	50,97	55,00
5	Trạm cấp nước Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ	2013	Nước ngầm	320	320	1.000	1.244	124,40	100,00
6	Trạm cấp nước Gia Ty	Xã Suối Cao	2006	Nước ngầm	120	23	1.700	296	17,41	19,17
X	Thành phố Long Khánh				2.026	888	21.816	9.065	41,55	43,83
1	Công trình CNTT ấp Đồi Rìu	Xã Hàng Gòn	2013	Nước ngầm	180	180	1545	1530	99,03	100,00
2	Công trình CNTT xã Bình lộc	Xã Bình Lộc	2016	Nước ngầm	840	440	6908	3270	47,34	52,38

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năm hoàn thành	Nguồn nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Tỷ lệ % số người được cấp thực tế so với thiết kế	Tỷ lệ % công suất thực tế so với công suất thiết kế
3	Công trình CNTT ấp Bàu Cối	Xã Bảo Quang	2019	Nước ngầm	220	38	2200	615	27,95	17,27
4	Công trình CNTT Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn	2001	Nước ngầm	400	215	6700	3650	54,48	53,75
5	Công trình CNTT ấp Bàu Trâm	Xã Bàu Trâm	2008	Nước ngầm	100	15	1153		0,00	15,00
	Tổng cộng 82 công trình				44.311	23.135	434.749	210.448	49,7	52,0

PHỤ LỤC VII
DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRÁNH TRÚ THIÊN TẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
I	Thành phố Biên Hòa	2.689.889	336.251
1	UBND phường	3.282	410
2	Trạm y tế phường	934	117
3	Trường THCS An Bình	5.198	650
4	Trường TH An Bình	2.195	274
5	Trường MN An Bình	693	87
6	Trường MN ABI-ĐNai 2	1.495	187
7	Trường mầm non An Bình	9.418	1.177
8	Nhà thờ Ngọc Hiệp	1.978	247
9	Nhà thờ An Bình	4.516	565
10	UBND phường	2.178	272
11	Trạm y tế phường	1.284	161
12	Trường THCS Bình Đa	2.541	318
13	Trường TH Trần Quốc Tuấn	1.392	174
14	Trường tiểu học Bình Đa	4.390	549
15	Trường mầm non Bình Đa	891	111
16	Trường mầm non Bình Đa	1.332	167
17	Trường Đh Đồng Nai CS3	16.624	2.078
18	UBND phường	1.741	218
19	Trạm y tế phường	2.893	362
20	Trường THCS Ngô Gia Tự	3.079	385
21	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	3.999	500
22	Trường MN Song Khuê	2.647	331
23	Trường MN Bửu Hòa	588	74
24	Quan Âm Tu viện	13.090	1.636
25	Đền thờ Nguyễn Tri Phương	3.493	437
26	Chùa Thanh Lương	2.633	329
27	Chùa Long Thiền	3.990	499
28	UBND phường	774	97
29	Trạm y tế phường	571	71
30	Trường THCS Tân Bửu	5.219	652
31	Trường tiểu học Tân Thành	1.742	218

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
32	Trường song ngữ Lạc Hồng	12.212	1.527
33	Trường ĐH Lạc Hồng CS6	6.504	813
34	Trường ĐH Lạc Hồng CS3	1.348	169
35	Trường ĐH Lạc Hồng CS2	3.523	440
36	Trường ĐH Lạc Hồng CS1	5.502	688
37	Trường ĐH Lạc Hồng CS 5	2.578	322
38	Chùa Bửu Long	16.439	2.055
39	UBND phường	638	80
40	Trạm y tế phường	212	27
41	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu	1.306	163
42	Trường MN Hòa Bình	2.643	330
43	UBND phường	3.884	486
44	Trạm y tế phường	969	121
45	Trường THPT Lê Hồng Phong	7.913	989
46	Trường THCS Hoàng Diệu	3.031	379
47	Trường THCS Bùi Hữu Nghĩa	7.749	969
48	Trường TH Nguyễn Tri Phương	2.012	252
49	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	5.762	720
50	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.225	278
51	Trường TC nghề 26/3	18.355	2.294
52	Nhà thờ Lộc Lâm	10.373	1.297
53	Nhà thờ Bắc Hải	7.843	980
54	Nhà thờ Ba Đông	1.445	181
55	UBND phường	1.089	136
56	Trạm y tế phường	1.095	137
57	Trường THCS Long Bình	6.615	827
58	Trường TH Phan Đình Phùng	2.589	324
59	Trường Th Phan Bội Châu	15.355	1.919
60	UBND phường	1.763	220
61	Bệnh viện ĐH Y Dược	90.930	11.366
62	Trường THCS Long Bình Tân	4.978	622
63	Trường MN Long Bình Tân	746	93
64	Trạm y tế phường	352	44
65	Nhà thờ Tân Vinh	2.267	283
66	Nhà thờ Bến Gố	6.645	831
67	Chùa Phong Phú	2.195	274
68	UBND phường	3.097	387
69	Trạm y tế phường	167	21

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
70	Trường THCS Hùng Vương	7.058	882
71	Trường TH Quang Vinh	2.860	358
72	Trường TH Lê Văn Tám	6.984	873
73	UBND phường	1.628	204
74	Trạm y tế phường	749	94
75	Bệnh viện Đa Khoa ĐN	13.915	1.739
76	Trường THPT Chu Văn An	2.028	254
77	Trường THCS, THPT Lê Quý Đôn	12.442	1.555
78	Trường tiểu học Nguyễn Du	4.775	597
79	Trường MN Hướng Dương	7.151	894
80	Trường MN Hoa Mai	3.203	400
81	Nhà thờ Biên Hòa	6.654	832
82	UBND phường	1.087	136
83	Trạm y tế phường	1.010	126
84	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	68.298	8.537
85	Trường THCS Tam Hòa	2.575	322
86	Trường TH Tam Hòa	2.368	296
87	Trường tiểu học Tam Hòa CS2	1.925	241
88	Trường MN Tam Hòa	1.038	130
89	Nhà thờ Trinh Vương	6.598	825
90	Nhà thờ Bùi Thượng	2.945	368
91	Nhà thờ Bùi Thái	9.538	1.192
92	Nhà thờ Bùi Đức	9.549	1.194
93	UBND phường	1.136	142
94	Trạm y tế phường	785	98
95	Trường THPT Tam Hiệp	2.485	311
96	Trường THCS Tam Hiệp	6.184	773
97	Trường tiểu học Tam Hiệp A	2.284	286
98	Trường tiểu học Tam Hiệp A	6.031	754
99	Nhà thờ Đa Minh	6.012	752
100	Nhà thờ Bùi Hiệp	1.965	246
101	UBND phường	5.436	680
102	Trạm y tế phường	554	69
103	Bệnh viện phụ sản Âu Cơ	3.206	401
104	Bệnh viện ĐK Thống Nhất	22.085	2.761
105	Trường THPT Nguyễn Trãi	9.605	1.201
106	Trường THCS Lý Tự Trọng	7.490	936
107	Trường TH Võ Thị Sáu	3.645	456

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
108	Trường TH Trần Quốc Toàn	2.613	327
109	Trường CD Y tế Đồng Nai	32.235	4.029
110	Nhà thờ Kê Sắt	4.041	505
111	Nhà thờ Hà Nội	4.089	511
112	UBND phường	2.531	316
113	Trạm y tế phường	400	50
114	Trường THCS Võ Trường Toàn	5.379	672
115	Trường THCS Hòa Bình	1.772	222
116	Trường TH Nguyễn Công Trứ	2.048	256
117	Trường TH Hòa Bình	4.104	513
118	Trường TH Chu Văn AN	69.625	8.703
119	Trường mẫu giáo Tân Hòa	1.145	143
120	UBND phường	1.438	180
121	Trạm y tế phường	287	36
122	Bệnh viện Nhi Đồng ĐN	32.133	4.017
123	Trường THPT Lương Thế Vinh	26.733	3.342
124	Trường THPT Đức Trí	3.252	407
125	Trường THCS Lê Quang Định	6.384	798
126	Trường TH,THCS,THPT Đinh Tiên Hoàng	16.203	2.025
127	Trường TH Lý Thường Kiệt	3.670	459
128	Trường MN Hoa Sen	2.248	281
129	Trường MN Đinh Tiên Hoàng	4.163	520
130	Trường Đại học Đồng Nai	74.464	9.308
131	Trường CD Thống kê 2	5.737	717
132	UBND phường	939	117
133	Trạm y tế phường	392	49
134	Bệnh viện quốc tế Đồng Nai	5.075	634
135	Bệnh viện đa khoa Biên Hòa	3.161	395
136	Trường THPT Lê Quý Đôn	1.698	212
137	Trường THCS Lê Lợi	2.665	333
138	Trường TH Nguyễn An Ninh	7.448	931
139	Trường tiểu học Tân Mai	1.985	248
140	Trường mẫu giáo Tân Mai	1.718	215
141	Trường mầm non Ngọc Thành	1.111	139
142	UBND phường	715	89
143	Trạm y tế phường	2.153	269
144	Bệnh viện YDCT Đồng Nai	9.428	1.179
145	Trường TH Tân Phong B	5.316	665

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
146	Trường TH Phan Chu Trinh	1.202	150
147	Trường mầm non QTreo	755	94
148	Nhà thờ Thuận Hòa	3.142	393
149	UBND phường	1.889	236
150	Trạm y tế phường	489	61
151	Bệnh viện quân y 7B	35.093	4.387
152	Trường THPT Bùi Thị Xuân	3.707	463
153	Trường THCS Tân Tiến	4.852	607
154	Trường tiểu học Tân Tiến A	1.333	167
155	UBND phường	3.751	469
156	Trạm y tế phường	115	14
157	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.689	961
158	Trường tiểu học Kim Đồng	4.240	530
159	Trường mầm non Vàng Anh	308	39
160	Chùa Vạn Lịch	466	58
161	UBND tỉnh	11.392	1.424
162	UBND phường	357	45
163	Trạm y tế phường	564	71
164	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	1.329	166
165	Trường MN Thanh Bình	1.273	159
166	UBND phường	1.935	242
167	Trạm y tế phường	645	81
168	Trường THPT Nguyễn Khuyến	3.209	401
169	Trường THCS Thống Nhất	9.646	1.206
170	Trường TH Thống Nhất B	1.468	184
171	Trường CD Kỹ Thuật ĐN	361.230	45.154
172	UBND phường	2.206	276
173	Trạm y tế phường	728	91
174	Bệnh viện da liễu ĐN	9.107	1.138
175	Trường THCS Trảng Dài	5.634	704
176	Trường MN Trảng Dài	823	103
177	Trường ĐH Công Nghệ ĐN	14.276	1.785
178	Nhà thờ Thái An	7.727	966
179	UBND thành phố Biên Hòa	1.468	184
180	UBND phường	926	116
181	Trạm y tế phường	251	31
182	Trường THPT Ngô Quyền	7.474	934
183	Trường THCS Trịnh Hoài Đức	5.636	705

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
184	Trường TH Trịnh Hoài Đức	5.817	727
185	Trường MN Trung Dũng	3.072	384
186	Trường CD trang trí mỹ thuật	6.654	832
187	UBND phường	4.131	516
188	Trạm y tế phường	576	72
189	Trường THCS Hòa Hưng	6.283	785
190	Trường TH An Hòa	1.806	226
191	Trường mẫu giáo An Hòa	548	69
192	Trường mầm non Hoa Sen	544	68
193	UBND phường	1.424	178
194	Trạm y tế phường	666	83
195	Trường THCS Hóa An	3.703	463
196	Trường Tiểu học Hóa An	5.967	746
197	Trường MN Hóa An	1.053	132
198	Chùa Tân Quang	2.245	281
199	Chùa Hiển Lâm Sơn Tự	9.808	1.226
200	UBND xã	3.442	430
201	Trạm y tế xã	2.323	290
202	Trường THPT Nam Hà	5.749	719
203	Trường THCS Hiệp Hòa	6.062	758
204	Trường tiểu học Hiệp Hòa	3.988	499
205	Chùa Tĩnh hội	3.710	464
206	Chùa Hoàng Ân	2.755	344
207	Chùa Đại Giác	1.664	208
208	UBND xã	3.643	455
209	Trạm y tế xã	3.800	475
210	Trường tiểu học Long Hưng	3.882	485
211	Trường MN Long Hưng	1.863	233
212	UBND phường	1.871	234
213	Trạm y tế phường	980	123
214	Trường THCS Phước Tân 1	6.877	860
215	Trường TH Tân Mai 2	5.041	630
216	Trường TH Tân Cang	3.049	381
217	Trường Th Phước Tân	1.606	201
218	Trường TH Phước Tân	4.585	573
219	Trường TH Phước Tân	1.036	130
220	Trường mầm non Thái Bình	1.004	126
221	Trường ĐH Nguyễn Huệ	1.547	193

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
222	Chùa Viên Thông	7.583	948
223	Chùa Pháp Quang	8.101	1.013
224	UBND phường	3.976	497
225	Trạm y tế phường	597	75
226	Trường THPT Tam Phước	12.366	1.546
227	Trường THCS Tam Phước	4.038	505
228	Trường TH Tam Phước 3	6.386	798
229	Trường TH Tam Phước 2	2.447	306
230	Trường tiểu học Tam Phước 1	2.486	311
231	Trường Sĩ Quan lục quân 2	895.403	111.925
232	Trường mầm non Âu Cơ	2.450	306
233	Trường ĐH Tài Nguyên MT	34.072	4.259
234	Trường CĐ An Ninh ND2	80.622	10.078
235	Chùa Tam Phước	2.567	321
236	Chùa Phước Long	3.454	432
237	UBND phường	1.334	167
238	Trạm y tế phường	1.632	204
239	Trường MN TG Ánh Dương	338	42
II	TP Long Khánh	471.586	58.961
1	UBND phường	2.657	332
2	Trạm y tế phường	824	103
3	Trường tiểu học Phú Bình	1.701	213
4	Trường mầm non Phú Bình	820	103
5	Chùa Long Phú	1.192	149
6	Chùa Hoa Sơn (Kripupharam)	760	95
7	UBND TX. Long Khánh	8.212	1.027
8	UBND phường	477	60
9	Trạm y tế phường	1.416	177
10	Trường THPT dân lập văn Hiến	6.510	814
11	Trường THCS Lê Quý Đôn	8.235	1.029
12	Trường tiểu học Trần Phú	1.150	144
13	Trường tiểu học Quang Trung	477	60
14	Trường tiểu học Phan Chu Trinh	2.310	289
15	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	2.285	286
16	Trường tiểu học Kim Đồng	7.421	928
17	Trường mầm non Thanh An	3.104	388
18	Tịnh xá Ngọc Khánh	476	60
19	Chùa Xuân Hòa	1.745	218

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
20	UBND phường	1.586	198
21	Trạm y tế phường	702	88
22	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.256	782
23	Trường THCS Hồ Thị Hương	9.938	1.242
24	Trường tiểu học Hòa Bình	6.950	869
25	Trường mầm non Hòa Mi	4.986	623
26	Tòa giám mục Xuân Lộc	18.789	2.349
27	Chùa Long Thọ	16.925	2.116
28	UBND phường	859	107
29	Trạm y tế phường	845	106
30	Trường THPT Long Khánh	11.180	1.398
31	Trường tiểu học Long Khánh	4.820	603
32	Trường mầm non Hoa Hồng	3.362	420
33	Trường mầm non An Bình	4.213	527
34	Chùa Ngọc Ấn Tông Lâm	5.819	727
35	UBND phường	1.398	175
36	Trạm y tế phường	150	19
37	Trường THPT Xuân Thanh	17.031	2.129
38	Trường THCS Xuân Thanh	1.745	218
39	Trường tiểu học Lê Văn Tám	3.507	438
40	Trường mầm non Xuân Thanh	1.130	141
41	Nhà thờ Cha Đàm (Giáo xứ Tân Phú)	4.522	565
42	UBND phường	723	90
43	Trạm y tế phường	356	45
44	Trường THPT Trương Vĩnh Ký	6.418	802
45	Trường THCS Quang Chánh	2.588	324
46	Trường tiểu học Xuân Trung	7.240	905
47	Trường mầm non Sơn Ca - Phân iệu	205	26
48	Trường mầm non Sơn Ca	1.400	175
49	Chùa Quan Âm	688	86
50	UBND xã	2.130	266
51	Trạm y tế xã	746	93
52	Trường THCS Bảo Quang	6.870	859
53	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	2.200	275
54	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	10.376	1.297
55	Trường tiểu học Bảo Quang	2.030	254
56	Trường mầm non Thọ An	190	24
57	Trường mầm non Bảo Quang	640	80

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
58	Chùa Quảng hạnh	3.518	440
59	UBND phường	1.882	235
60	Trạm y tế phường	1.870	234
61	Trường THCS Ngô Quyền	11.410	1.426
62	Trường THCS Ngô Quyền	3.490	436
63	Trường THCS Bùi Thị Xuân	4.485	561
64	Trường tiểu học Xuân Vinh	3.969	496
65	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	4.150	519
66	Trường tiểu học Bảo Vinh B - Phân hiệu	590	74
67	Trường tiểu học Bảo Vinh B	2.145	268
68	Trường tiểu học Bảo Vinh - Phân hiệu	11.720	1.465
69	Trường mầm non Bảo Vinh	1.435	179
70	Trường mầm non Ánh Dương	150	19
71	Chùa Hiển Mật	3.965	496
72	UBND phường	2.225	278
73	Trạm y tế phường	680	85
74	Trường tiểu học Bàu Sen - Phân hiệu	5.400	675
75	Trường tiểu học Bàu Sen	1.600	200
76	Trường mầm non Bàu Sen	1.124	141
77	Chùa Phổ Minh	531	66
78	UBND xã	5.293	662
79	Trạm y tế xã	3.934	492
80	Trường tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	3.196	400
81	Trường mầm non Xuân Thanh	602	75
82	Trường mầm non Vành Khuyên	618	77
83	Trường mầm non Vành Khuyên	1.908	239
84	UBND xã	4.165	521
85	Trạm y tế xã	942	118
86	Trường THCS Lê A	6.169	771
87	Trường tiểu học Xuân Bình - Phân hiệu	3.024	378
88	Trường tiểu học Xuân Bình - Phân hiệu	1.272	159
89	Trường tiểu học Xuân Bình	3.491	436
90	Trường mầm non Xuân Bình	872	109
91	Trường mầm non Tuổi Thần Tiên	3.396	425
92	UBND xã	1.685	211
93	Trạm y tế xã 2	120	15
94	Trạm y tế xã	790	99
95	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.920	615

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
96	Trường THCS Hàng Gòn	5.150	644
97	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	2.565	321
98	Trường tiểu học Hùng Vương	8.680	1.085
99	Trường mầm non Hàng Gòn	7.620	953
100	UBND phường	6.949	869
101	Trạm y tế phường	420	53
102	Trường THPT Trần Phú	7.734	967
103	Trường THPT Cao Su	745	93
104	Trường THCS Chu Văn An	15.845	1.981
105	Trường tiểu học Lê Lợi - Phân hiệu Xuân An	2.790	349
106	Trường tiểu học Lê Lợi	5.175	647
107	Trường mầm non Suối Tre	2.091	261
108	Trường mầm non Sen Hồng - Cơ sở 2	1.650	206
109	Trường mầm non An Lộc	1.400	175
110	Trường mầm non 3/2	180	23
111	Tịnh thất Tung Sơn	925	116
112	UBND phường	8.265	1.033
113	Trạm y tế phường	760	95
114	Trường THCS Xuân Lập	10.092	1.262
115	Trường tiểu học Xuân Lập	2.440	305
116	Trường mầm non Xuân Lập	1.350	169
117	Trường mầm non 19/5	9.965	1.246
118	Chùa Phước Ân	2.874	359
119	UBND phường	4.393	549
120	Trạm y tế phường	591	74
121	Trường THCS Xuân Tân	3.557	445
122	Trường tiểu học Trưng Vương	5.844	731
123	Trường mầm non Xuân Tân	1.015	127
124	Trường mầm non Cẩm Tân	152	19
125	Chùa Long Ứng	11.883	1.485
126	Chùa Long Hòa	2.465	308
III	Huyện Trảng Bom	923.169	115.416
1	UBND xã	1.034	129
2	UBND huyện	5.751	719
3	Trung tâm y tế huyện	1.760	220
4	Bệnh viện ĐK huyện Trảng Bom	14.325	1.791
5	Trạm y tế xã	844	106
6	Trường THPT Thống Nhất A	15.500	1.938

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
7	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	7.423	928
8	Trường THCS Hùng Vương	10.284	1.286
9	Trường TH Trảng Bom	2.832	354
10	Trường TH Cao Bá Quát	2.955	369
11	Trường MN Tuổi Thơ	3.740	468
12	Trường ĐH Cao Bá Quát	8.574	1.072
13	PH Trường ĐH Lâm Nghiệp	67.885	8.486
14	Chùa Phước Huệ	4.921	615
15	Chùa Đà La Ni	8.242	1.030
16	UBND xã	1.420	178
17	Tạm y tế xã	4.300	538
18	Trường THCS Trịnh Hoài Đức	14.500	1.813
19	Trường tiểu học An Viễn	27.700	3.463
20	Trường mẫu giáo An Viễn	11.430	1.429
21	Giáo xứ An Viễn	2.502	313
22	UBND xã	3.845	481
23	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	2.951	369
24	Trường THCS Minh Đức	6.495	812
25	Trường TH Sông Mây	5.594	699
26	Trường TH Đình Bộ Lĩnh (PH)	1.028	129
27	Trường TH Đình Bộ Lĩnh	1.176	147
28	Trường TH Diên Hồng	6.345	793
29	Trường mầm non Thạch Thảo	1.780	223
30	Trường mầm non Sông Mây	695	87
31	Nhà thờ Phú Sơn	1.113	139
32	Nhà thờ Mâm Côi	1.310	164
33	Giáo xứ Bùi Chu	2.047	256
34	UBND xã	1.600	200
35	Trạm y tế xã	1.100	138
36	Trường THPT Bàu Hàm	17.700	2.213
37	Trường TH Nguyễn Trung Trực	1.700	213
38	Trường TH Nguyễn Thái Bình	6.300	788
39	Trường mẫu giáo Hoa Sen (ấp Tân Việt)	300	38
40	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.500	313
41	UBND xã	3.200	400
42	Trạm y tế xã	500	63
43	Trường THCS Đình Tiên Hoàng	11.900	1.488
44	Trường TH Tân Bình	6.000	750

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
45	Trường TH Kim Đồng	5.000	625
46	Trường TH Bình Minh	2.500	313
47	Trường mẫu giáo Anh Đào	1.200	150
48	Nhà thờ Trà Cổ	3.243	405
49	Nhà thờ Tân Bình	2.567	321
50	Giáo xứ Tân Bắc	1.820	228
51	UBND xã	2.487	311
52	Trạm y tế xã	1.000	125
53	Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	8.563	1.070
54	Trường tiểu học Cây Diệp	13.730	1.716
55	Trường Mẫu giáo Phong Lan	1.977	247
56	Trường Mẫu giáo Cây Gáo	3.968	496
57	Nhà thờ Bình Minh	1.493	187
58	UBND xã	1.164	146
59	Trạm y tế xã	778	97
60	Trường THCS Phan Chu Trinh	13.300	1.663
61	Trường TH Nguyễn Khuyến	3.271	409
62	Trường tiểu học Trần Quý Cáp	4.411	551
63	Trường mẫu giáo Sao Mai (cs2)	1.050	131
64	Trường mẫu giáo Sao Mai (cs1)	1.332	167
65	Nhà thờ giáo xứ Tâm Hòa	2.583	323
66	Nhà thờ giáo xứ Quảng Tâm	1.902	238
67	UBND xã	3.272	409
68	Trạm y tế xã	876	110
69	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	8.054	1.007
70	Trường TH Đồi 61 (PH)	765	96
71	Trường TH Đồi 61	1.892	237
72	Trường MN Ánh Dương	1.119	140
73	Trường mẫu giáo Đồi 61	1.053	132
74	Giáo xứ Xuân Thịnh	1.578	197
75	Chùa Liên Phước	2.879	360
76	UBND xã	2.709	339
77	Trạm y tế xã	525	66
78	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	6.547	818
79	Trường TH Giang Điền	4.267	533
80	Trường mẫu giáo Giang Điền	2.200	275
81	Nhà thờ Giang Điền	4.227	528
82	Chùa Pháp Lạc	2.714	339

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
83	Chùa Đền Cày	32.775	4.097
84	UBND xã	1.454	182
85	Trạm y tế xã	300	38
86	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	26.661	3.333
87	Trường THCS Lê Đình Chinh	3.756	470
88	Trường THCS Hòa Bình	4.475	559
89	Trường TH Lý Thường Kiệt	3.352	419
90	Trường tiểu học Trần Phú	2.528	316
91	Trường tiểu học Đức Trí	4.852	607
92	Trường TC nghề Hòa Bình	24.510	3.064
93	Trường mẫu giáo Hồ Nai 3	5.078	635
94	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	1.992	249
95	Trường mẫu giáo Bình Minh	611	76
96	Trường CD cơ giới và TLĐNB	73.136	9.142
97	Nhà thờ Ngũ Phúc	3.649	456
98	Giáo xứ Lai Ổn	3.119	390
99	UBND xã	4.960	620
100	Trạm y tế xã	2.416	302
101	Trường THPT Văn Lang	6.370	796
102	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền	4.423	553
103	Trường TH Nguyễn Trãi (cs2)	2.374	297
104	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	6.035	754
105	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	5.969	746
106	Giáo xứ Thanh Bình	1.399	175
107	UBND xã	1.400	175
108	Trạm y tế xã	900	113
109	Trường THCS Lý Tự Trọng	11.500	1.438
110	Trường TH Quảng Tiến	11.650	1.456
111	Trường TH-THCS-THPT Trịnh Hoài Đức	8.000	1.000
112	Trường mẫu giáo Quảng Tiến	4.200	525
113	Nhà thờ Tin Lành Trảng Bom	979	122
114	Nhà thờ Quảng Biên	3.017	377
115	Nhà thờ Đồng Phát	1.408	176
116	UBND xã	1.600	200
117	Trạm y tế xã	5.300	663
118	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.300	663
119	Trường tiểu học Sông Thao	1.900	238
120	Trường Mẫu giáo Hoàng Yến	2.000	250

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
121	UBND xã	3.186	398
122	Trạm y tế xã	1.183	148
123	Trường THCS Võ Thị Sáu	2.619	327
124	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm	1.653	207
125	Trường TH Lê Văn Tám	3.139	392
126	Trường mẫu giáo Tân Lập	2.246	281
127	Tịnh xã Ngọc Tâm	6.145	768
128	Nhà thờ Gia Tôn	1.384	173
129	UBND xã	4.080	510
130	Trạm y tế xã	900	113
131	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	9.812	1.227
132	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	9.812	1.227
133	Trường TH Nguyễn Tri Phương	4.628	579
134	Trường MN Hoa Phượng (cs2)	3.794	474
135	Trường MN Hoa Phượng (cs1)	969	121
136	Nhà thờ Lộc Hòa	2.459	307
137	UBND xã	2.236	280
138	Trạm y tế xã	1.773	222
139	Trường THCS Việt Hoa	4.456	557
140	Trường THCS Quang Vinh	8.425	1.053
141	Trường TH Trung Tâm	4.396	550
142	Trường TH Tân Lập	6.300	788
143	Trường PTTH Văn Lang	3.948	494
144	Trường Mẫu giáo Thanh Bình	14.217	1.777
145	Nhà thờ Cây Gáo	1.088	136
146	Giáo xứ Lôi Ha	2.590	324
147	UBND xã	4.762	595
148	Tạm y tế xã	1.357	170
149	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8.235	1.029
150	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	19.497	2.437
151	Trường TH Nam Cao	2.773	347
152	Trường TH An Bình	4.814	602
153	Trường mẫu giáo Hòa Anh Đào (PH)	954	119
154	Trường mẫu giáo Hoa Anh Đào	1.954	244
155	Trường dân tộc nội trú tỉnh Đồng Nai	31.582	3.948
156	Nhà thờ giáo xứ Tâm An	3.783	473
157	UBND xã	3.186	398
158	Trạm y tế xã	1.183	148

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
159	Trường THCS Võ Thị Sáu	2.619	327
160	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm	1.653	207
161	Trường TH Lê Văn Tám	3.139	392
162	Trường mẫu giáo Tân Lập	2.246	281
163	Tịnh xã Ngọc Tâm	6.145	768
164	Nhà thờ Gia Tôn	1.384	173
IV	Huyện Long Thành	266.461	33.311
1	UBND TT	1.021	128
2	UBND huyện	7.137	892
3	Trạm y tế thị trấn	2.137	267
4	Bệnh viện đa khoa huyện Long Thành	15.498	1.937
5	Trường THPT Long Thành	7.755	969
6	Trường THCS Tri Thức	6.077	760
7	Trường THCS Nguyễn Đức Ứng	4.531	566
8	Trường tiểu học Long Thành A	4.684	586
9	Chùa Bửu Thiện	1.692	212
10	UBND xã	1.128	141
11	Trạm y tế xã	919	115
12	Trường THCS An Phước	3.622	453
13	Trường tiểu học An Lợi (điểm chính ấp 5)	1.028	129
14	Trường tiểu học An Lợi (phân hiệu ấp 1)	2.111	264
15	Trường mẫu giáo An Phước (điểm chính ấp 5)	951	119
16	Trường mầm non Thành Nghĩa	4.923	615
17	UBND xã	1.740	218
18	Trạm y tế	1.141	143
19	Trường THCS Tân Thành	4.656	582
20	Trường tiểu học Tân Thành	1.223	153
21	Trường mầm non Tân Thành	1.068	134
22	Giáo xứ Thiên An	1.539	192
23	UBND xã	2.987	373
24	Trạm y tế xã	953	119
25	Trường THCS Bình An	4.038	505
26	Trường tiểu học Bình An	1.152	144
27	Trường mẫu giáo Bình An	1.106	138
28	Giáo xứ Minh Long	1.027	128
29	UBND xã	1.234	154
30	Trạm y tế xã	1.685	211
31	Trường THPT Bình Sơn	5.465	683

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
32	Trường tiểu học Bình Sơn	2.224	278
33	Giáo xứ Bình Sơn	961	120
34	UBND xã	1.179	147
35	Trạm y tế xã	904	113
36	Trường THCS Cẩm Đường	7.616	952
37	Trường tiểu học Trần Quốc Toản	3.581	448
38	Trường tiểu học Cẩm Đường	2.817	352
39	UBND xã	978	122
40	Trạm y tế xã	1.048	131
41	Trường tiểu học Long An	3.546	443
42	Trường mầm non Long An (phân hiệu Xóm Trầu)	1.242	155
43	Tịnh xã Ngọc Y	2.960	370
44	Chùa Quang Minh	1.027	128
45	UBND xã	1.672	209
46	Trạm y tế xã	1.013	127
47	Trường THPT Long Phước	7.626	953
48	Trường tiểu học Long Phước	2.884	361
49	Trường mầm non Long Phước	1.088	136
50	Chùa Quốc An Khải Tường	47.309	5.914
51	UBND xã	1.165	146
52	Trạm y tế xã	995	124
53	Trường tiểu học Long Đức	4.420	553
54	Trường tiểu học Long Đức	1.079	135
55	Trường mầm non Long Đức	938	117
56	Chùa Phật Ân	3.856	482
57	Chùa Bửu Lâm	1.477	185
58	UBND xã	1.239	155
59	Trạm y tế xã	911	114
60	Trường tiểu học Lộc An	1.208	151
61	Trường mầm non Lộc An	726	91
62	Viện chuyên tu 2	1.616	202
63	UBND xã	3.705	463
64	Trạm y tế xã	1.214	152
65	Trường tiểu học Phước Bình	1.613	202
66	Thiền Viện Viên Chiến	4.796	600
67	Chùa Phước Bình	1.049	131
68	Chùa Phước Bình	1.080	135
69	Chùa Nam Mô A Di Đà Phật	898	112

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
70	UBND xã	1.482	185
71	Trạm y tế xã	916	115
72	Trường THCS Phước Thái	3.716	465
73	Trường mầm non Phước Thái	2.801	350
74	Thiền Viện Thường Chiếu	5.021	628
75	Thiền Viện Linh Chiếu	4.697	587
76	UBND xã	2.372	297
77	Trạm y tế xã	1.385	173
78	Trường THCS Tam An	3.442	430
79	Chùa An Ninh	1.281	160
80	UBND xã	2.080	260
81	Trạm y tế xã	1.169	146
82	Trường THCS Tân Hiệp	7.130	891
83	Trường tiểu học Tân Hiệp	5.574	697
84	Giáo xứ Tân Hiệp	1.507	188
V	Huyện Nhơn Trạch	511.742	63.974
1	UBND xã	1.055	132
2	Trạm y tế xã	500	63
3	Trường THCS Đại Phước	11.332	1.417
4	Trường TH Đại Phước	12.090	1.511
5	Trường MN Đại Phước (PH)	530	66
6	Trường MN Đại Phước	4.655	582
7	Giáo Xứ Phước Lý	4.187	523
8	Chùa Pháp Hoa	1.160	145
9	UBND xã	2.153	269
10	Trạm y tế xã	1.297	162
11	Trường THCS Hiệp Phước (PH)	3.252	407
12	Trường THCS Hiệp Phước	10.535	1.317
13	Trường TH Phước Lai	9.384	1.173
14	Trường TH Hiệp Phước (PH)	1.117	140
15	Trường TH Hiệp Phước	2.329	291
16	Trường MN Hiệp Phước	4.033	504
17	Trường MN Hiệp Phước (PH)	477	60
18	Đình Thần Phước Lai	246	31
19	Đình Thần Hiệp Phước	478	60
20	UBND xã	2.891	361
21	Trạm y tế xã	981	123
22	Trường THCS Long Tân	10.912	1.364

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
23	Trường TH Long Tân (PH)	491	61
24	Trường TH Long Tân	9.283	1.160
25	Trường MN Long Tân	878	110
26	Trường MN Hoa Sen	13.953	1.744
27	Chùa Long Hương	8.273	1.034
28	UBND xã	2.891	361
29	Trạm y tế xã	1.000	125
30	Trường THCS Long Thọ	7.509	939
31	Trường TH Long Thọ (PH)	1.915	239
32	Trường TH Long Thọ (PH)	1.581	198
33	Trường TH Long Thọ	3.528	441
34	Trường MN Long Thọ	2.093	262
35	Trung tâm giáo dục thường xuyên	9.112	1.139
36	Miếu Bà	1.201	150
37	UBND xã	6.900	863
38	Trạm y tế xã	427	53
39	Trường THPT Nhơn Trạch (PH)	7.901	988
40	Trường THCS Phú Đông	8.400	1.050
41	Trường TH Phú Đông (PH)	4.700	588
42	Trường TH Phú Đông	4.900	613
43	Trường MN Phú Đông (PH)	605	76
44	Trường MN Phú Đông	800	100
45	Chùa Pháp Thường 1	1.993	249
46	UBND xã	3.721	465
47	UBND huyện	4.966	621
48	Trạm y tế xã	1.000	125
49	Bệnh viện Đa Khoa Nhơn Trạch	9.090	1.136
50	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	14.035	1.754
51	Trường TH Phú Hội	8.788	1.099
52	Trường MN Phú Hội	854	107
53	Trường MN Nhơn Nghĩa	6.611	826
54	Trường MN Hoa Sen	989	124
55	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Đồng Nai	11.870	1.484
56	Nhà thờ Mỹ Hội	5.924	741
57	Chùa Thọ Quang	1.722	215
58	Chùa Phú Qang	2.693	337
59	UBND xã	4.437	555
60	Trạm y tế xã	962	120

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
61	Trường THCS Dương Văn Thi	10.956	1.370
62	Trường TH Phú Hữu (PH)	423	53
63	Trường TH Phú Hữu	10.191	1.274
64	Trường MN Phước Lương	1.105	138
65	Trường MN Phú Hữu (PH)	139	17
66	Trường MN Phú Hữu	1.789	224
67	Thánh Thất Phú Hữu	1.200	150
68	Đền Thờ Phật Mẫu Phú Hữu	835	104
69	UBND xã	3.123	390
70	Trạm y tế xã	564	71
71	Trường THPT Nhơn Trạch	5.298	662
72	Trường TH Phú Thạnh	7.357	920
73	Trường MN Phú Thạnh	2.531	316
74	Chùa Khánh Lâm	2.749	344
75	UBND xã	4.800	600
76	Trạm y tế xã	1.170	146
77	Trường THCS Phước An	10.133	1.267
78	Trường TH Phước An (PH)	6.402	800
79	Trường TH Phước An	8.324	1.041
80	Trường Mn Phước An	2.607	326
81	UBND xã	1.873	234
82	Trạm y tế xã	978	122
83	Trường THCS Phước Khánh	7.509	939
84	Trường TH Phước Khánh (PH)	1.556	195
85	Trường tiểu học Phước Khánh	11.782	1.473
86	Trường mầm non Phước Khánh	9.691	1.211
87	Giáo xứ Phước Khánh	780	98
88	UBND xã	4.768	596
89	Trạm y tế xã	1.354	169
90	Trường THPT Phước Thiện	9.449	1.181
91	Trường THCS Phước Thiện	12.399	1.550
92	Trường TH Phước Thiện 2	10.000	1.250
93	Trường TH Phước Thiện 1	8.456	1.057
94	Trường MN Phước Thiện	1.600	200
95	UBND xã	5.450	681
96	Trạm y tế xã	1.218	152
97	Trường THCS Vĩnh Thanh	20.000	2.500
98	Trường THCS Vĩnh Thanh	20.000	2.500

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
99	Trường TH Vĩnh Thanh 2 (PH)	1.086	136
100	Trường TH Vĩnh Thanh 2	6.474	809
101	Trường TH Vĩnh Thanh (PH)	2.559	320
102	Trường TH Vĩnh Thanh (PH)	2.845	356
103	Trường TH Vĩnh Thanh	20.000	2.500
104	Trường MN Vĩnh Thanh (PH)	496	62
105	Trường MN Vĩnh Thanh	1.700	213
106	Chùa Phước Lâm Cổ Tự	2.433	304
VI	Huyện Vĩnh Cửu	478.554	59.830
1	UBND Thị Trấn	1.612	202
2	UBND huyện Vĩnh Cửu	3.340	418
3	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Cửu	7.447	931
4	Trường THPT Trị An	2.563	320
5	Trường THCS Vĩnh An	2.494	312
6	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.218	402
7	Trường THCS - THPT Hùng Vương	3.006	376
8	Trường tiểu học Kim Đồng	2.720	340
9	Trường tiểu học Cây Gáo B (PH1)	915	114
10	Trường tiểu học Cây Gáo A (cs2)	1.092	137
11	Trường tiểu học Cây Gáo A	4.284	536
12	Trường mầm non Phong Lan	4.476	560
13	Nhà thờ Thuận An	1.477	185
14	Nhà thờ Thiện An	1.347	168
15	Chùa Vĩnh An	1.782	223
16	UBND xã	6.994	874
17	Trạm y tế xã	597	75
18	Trường THCS Võ Trần Toàn	13.899	1.737
19	Trường tiểu học Bình Hòa	2.810	351
20	Trường mầm non Bình Hòa	2.210	276
21	Đình thần Thới Sơn	611	76
22	Chùa Phổ Tịnh	958	120
23	Chùa Phổ Quang	6.277	785
24	Chùa Bửu Lâm	1.189	149
25	Chùa Bình Sơn	518	65
26	UBND xã	2.935	367
27	Trạm y tế xã	957	120
28	Trường tiểu học Bình Lợi	11.670	1.459
29	Trường tiểu học ấp 5	3.402	425

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
30	Trường mẫu giáo ấp 5 Lợi Hòa	402	50
31	Trường mầm non Bàu Tre ấp 1	832	104
32	Trường mầm non (điểm chính)	1.352	169
33	Trường mầm non	656	82
34	Đình Bình Lợi	651	81
35	Đình Bình Hòa	502	63
36	Chùa Long Vân	1.425	178
37	Chùa Bửu Phước	2.170	271
38	UBND xã	1.850	231
39	Trạm y tế xã	1.330	166
40	Trường THCS Hiếu Liêm	9.612	1.202
41	Trường tiểu học Hiếu Liêm	8.968	1.121
42	Trường mầm non Hiếu Liêm (PH ấp 1)	1.000	125
43	Trường mầm non Hiếu Liêm	2.770	346
44	Nhà thờ Hiếu Liêm	860	108
45	UBND xã	1.356	170
46	Trạm y tế xã	673	84
47	Trường THCS Mã Đà (cơ sở chính)	5.216	652
48	Trường TH Mã Đà PH Suối Tượng	1.000	125
49	Trường TH Mã Đà PH Cây Sung	3.974	497
50	Trường TH Mã Đà PH C3	1.500	188
51	Trường tiểu học Mã Đà PH Bà Hào	2.000	250
52	Trường MN Mã Đà PH Suối Trao	273	34
53	Trường MN Mã Đà PH Suối Boon	1.724	216
54	Trường MN Mã Đà PH Bờ Hào	598	75
55	Trường mầm non Mã Đà (cơ sở chính)	2.670	334
56	UBND xã	8.335	1.042
57	Trạm y tế xã	911	114
58	Trường THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	30.022	3.753
59	Trường tiểu học Phú Lý	10.024	1.253
60	Trường tiểu học Bàu Phụng	2.096	262
61	Trường mầm non Phú Lý	8.800	1.100
62	Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý	3.060	383
63	Nhà thờ Phú Lý	2.534	317
64	Chùa Pháp Bảo	2.998	375
65	Chùa Bửu Đức	3.000	375
66	UBND xã	2.228	279
67	Trạm y tế xã	672	84

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
68	Trường THCS Tân An	13.261	1.658
69	Trường tiểu học Tân An (phân hiệu Tân Định)	8.058	1.007
70	Trường tiểu học Tân An (phân hiệu Đại An)	5.628	704
71	Trường tiểu học Tân An (phân hiệu Cây Xoài)	1.446	181
72	Trường MN Tân An (phân hiệu Vườn Xoài)	1.067	133
73	Trường mầm non Tân An (phân hiệu ấp 2)	3.370	421
74	Giáo Xứ Đại An	1.111	139
75	UBND xã	2.591	324
76	Trạm y tế xã	742	93
77	Trường tiểu học Tân Triều	8.056	1.007
78	Trường mầm non Tân Bình	2.900	363
79	Tổ Đình Quốc Ân Kim Cang	2.538	317
80	Nhà thờ Giáo xứ Tân Triều	2.106	263
81	Chùa Xuân Quang	975	122
82	Chùa Vĩnh Hưng	1.008	126
83	Chùa Phổ Tịnh	802	100
84	Chùa Kim Long Cổ Tự	1.457	182
85	Chùa Hội Phước	868	109
86	UBND xã	2.596	325
87	Trạm y tế xã	743	93
88	Trường THPT Vĩnh Cửu	15.059	1.882
89	Trường THCS Thạnh Phú	4.030	504
90	Trường tiểu học Thạnh Phú	5.040	630
91	Trường tiểu học Tân Phú (cơ sở 2)	2.792	349
92	Trường tiểu học Tân Phú (cơ sở 1)	1.439	180
93	Trường mầm non Thạnh Phú	4.344	543
94	Trường mầm non Hòa Mi	8.056	1.007
95	Thánh thất Thạnh Phú	460	58
96	Miếu Bà Chúa Xứ	369	46
97	Đình Tân Huệ	511	64
98	Đền thờ Phật Mẫu Thạnh Phú	249	31
99	Chùa Tân Sơn	950	119
100	Chùa Lâm Bửu	1.767	221
101	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (CS2)	19.737	2.467
102	UBND xã	6.638	830
103	Trạm y tế xã	350	44
104	Trường THCS Thiện Tân	14.400	1.800
105	Trường THCS Thiện Tân	10.089	1.261

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
106	Trường tiểu học Thiện Tân (cs 2)	3.169	396
107	Trường tiểu học Thiện Tân (cs 1)	8.027	1.003
108	Trường mầm non Thiện Tân (cs1)	8.027	1.003
109	UBND xã	5.451	681
110	Trạm y tế xã	1.625	203
111	Trường THCS Nguyễn Du	14.334	1.792
112	Trường tiểu học Trị An	3.087	386
113	Trường mầm non Trị An (cơ sở 2)	360	45
114	Trường mầm non Trị An	2.030	254
115	UBND xã	3.700	463
116	Trạm y tế xã	500	63
117	Trường THCS Vĩnh Tân	16.300	2.038
118	Trường tiểu học Vĩnh Tân	10.100	1.263
119	Trường tiểu học Sông Mây	11.400	1.425
120	Trường mầm non Vĩnh Tân	847	106
121	Trường mầm non Thanh Tâm	1.900	238
122	Nhà Thờ Thạch An	1.993	249
123	Chùa Hội An	1.257	157
VII	Huyện Xuân Lộc	692.441	86.570
1	UBND thị trấn	2.380	298
2	UBND huyện	11.531	1.441
3	Trạm y tế thị trấn	370	46
4	Trường THPT Xuân Lộc	16.057	2.007
5	Trường THPT Hồng Bàng	7.021	878
6	Trường THCS Trần Phú	18.700	2.338
7	Trường THCS Phan Bội Châu	13.822	1.728
8	Trường TH Gia Ray	7.332	917
9	Trường MN Xuân Lộc	2.073	259
10	Trung tâm dạy nghề Gia Ray	8.037	1.005
11	UBND xã	1.875	234
12	Trạm y tế xã	1.025	128
13	Trường THCS Lê Thánh Tôn	9.250	1.156
14	Trường TH Phù Đổng	7.845	981
15	Trường TH Hoàng Văn Thụ	3.084	386
16	Trường TH Bảo Hòa	640	80
17	Trường MN Bưng Càn	890	111
18	Trường MN Bảo Hòa (PH)	430	54
19	Trường MN Bảo Hòa (PH)	1.100	138

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
20	Trường MN Bảo Hòa	5.000	625
21	UBND xã	1.506	188
22	Trạm y tế xã	1.895	237
23	Trường THCS Phan Châu Trinh	8.301	1.038
24	Trường TH Lang Minh	13.010	1.626
25	Trường MN Lang Minh	1.088	136
26	Trường MN Lang Minh	4.653	582
27	UBND xã	1.070	134
28	Trạm y tế xã	600	75
29	Trường THCS Suối Cao	7.700	963
30	Trường TH Lam Sơn (PH)	2.994	374
31	Trường TH Lam Sơn	6.700	838
32	Trường TH Lam Sơn	1.979	247
33	Trường MN Suối Cao (PH)	431	54
34	Trường MN Suối Cao	9.600	1.200
35	Trường MN Suối Cao	980	123
36	UBND xã	2.396	300
37	Trạm y tế xã	1.471	184
38	Trường THCS Nguyễn Hiền	7.200	900
39	Trường TH Mạc Đĩnh Chi (PH)	5.300	663
40	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	2.000	250
41	Chùa Thiên Quang	1.479	185
42	Chùa Bảo Quang	2.100	263
43	Chùa Minh Hiệp	3.900	488
44	UBND xã	500	63
45	Trạm y tế xã	1.000	125
46	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	8.000	1.000
47	Trường TH Nguyễn Viết Xuân (PH)	4.891	611
48	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	3.032	379
49	Trường TH Lê Hồng Phong	2.555	319
50	Trường TH Đinh Tiên Hoàng (PH)	724	91
51	Trường TH Đinh Tiên Hoàng	1.500	188
52	Trường TH 3 tháng 2 (PH)	1.897	237
53	Trường TH 3 tháng 2	2.752	344
54	Trường MN Thọ Vực (PH)	1.240	155
55	Trường MN Thọ Vực	871	109
56	UBND xã	5.314	664
57	Trạm Y tế xã	1.824	228

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
58	Trường THCS Nguyễn Du	10.487	1.311
59	Trường THCS dân tộc nội trú Điều Xiển	13.800	1.725
60	Trường TH Hùng Vương	6.045	756
61	Trường tiểu học Xuân Định	6.045	756
62	Trường MN Xuân Định (PH)	550	69
63	Trường MN Xuân Định (PH)	1.679	210
64	Trường MN Xuân Định	5.500	688
65	Trường MN Xuân Định	718	90
66	UBND xã	2.019	252
67	Trạm y tế xã	2.323	290
68	Trường THCS Trung Vương	6.673	834
69	Trường TH Trịnh Hoài Đức	3.000	375
70	Trường TH Chu Văn An	1.700	213
71	Trường MN Xuân Hiệp	1.700	213
72	UBND xã	2.464	308
73	Trạm y tế xã	1.300	163
74	Trường THCS Xuân Hòa	10.086	1.261
75	Trường TH Xuân Hòa (PH)	1.541	193
76	Trường TH Xuân Hòa	11.080	1.385
77	Trường TH Hòa Hiệp	11.944	1.493
78	Trường MN Xuân Hòa	4.200	525
79	Tịnh xá Ngọc Long	2.923	365
80	Chùa Khánh Long	2.200	275
81	UBND xã	4.317	540
82	Trạm y tế xã	2.708	339
83	Trường THPT Xuân Hưng	13.500	1.688
84	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	16.342	2.043
85	Trường TH Xuân Hưng	8.360	1.045
86	Trường TH Triệu Thị Trinh (PH)	2.500	313
87	Trường TH Triệu Thị Trinh	7.954	994
88	Trường TH Trần Hưng Đạo	5.239	655
89	Trường MN Xuân Hưng	1.683	210
90	Tịnh xá Ngọc Hưng	2.300	288
91	Giáo xứ Quảng Xuân	11.541	1.443
92	Chùa Hưng Pháp	8.800	1.100
93	Chùa Bát Nhã	4.861	608
94	Chùa Bảo Lâm	4.073	509
95	UBND xã	10.346	1.293

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
96	Trạm y tế xã	3.461	433
97	Trường THCS Lý Thường Kiệt	18.055	2.257
98	Trường TH Nguyễn Huệ (PH)	8.643	1.080
99	Trường TH Nguyễn Huệ	707	88
100	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm	7.920	990
101	Trường TH Lạc Long Quân	4.924	616
102	Trường MN Xuân Phú (PH)	1.824	228
103	Trường MN Xuân Phú (PH)	561	70
104	Trường MN Xuân Phú (PH)	2.570	321
105	Trường MN Xuân Phú (PH)	439	55
106	Trường MN Xuân Phú	6.932	867
107	UBND xã	4.000	500
108	Trạm y tế xã	548	69
109	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	11.082	1.385
110	Trường TH Xuân Tâm 2	10.352	1.294
111	Trường TH Xuân Tâm 1	11.202	1.400
112	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	12.630	1.579
113	Trường Mầm non Xuân Tâm	9.400	1.175
114	UBND xã	3.740	468
115	Trạm y tế xã	1.952	244
116	Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh	9.260	1.158
117	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	5.436	680
118	Trường TH Nguyễn Khuyến	8.144	1.018
119	Trường TH Nguyễn Hữu Cánh	9.491	1.186
120	Trường TH Lý Tự Trọng	5.165	646
121	Trường MN Xuân Thành	2.250	281
122	UBND xã	2.104	263
123	Trạm y tế xã	574	72
124	Trường THPT Xuân Thọ	28.800	3.600
125	Trường TH Trần Quốc Toản	6.212	777
126	Trường TH Lê Lai	3.300	413
127	Trường MN Xuân Thọ (PH)	425	53
128	Trường MN Xuân Thọ	2.187	273
129	Trường MN Xuân Thọ	3.403	425
130	UBND xã	3.200	400
131	Trạm y tế xã	679	85
132	Trường THCS Lê Lợi	6.038	755
133	Trường TH Lê Văn Tám	17.415	2.177

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
VIII	Huyện Định Quán	437.963	54.756
1	UBND xã	1.324	166
2	Bệnh viện huyện	1.862	233
3	UBND xã	2.709	339
4	Trạm y tế xã ấp 3	859	107
5	Trường THCS Lê Thánh Tông	14.029	1.754
6	Trường tiểu học Trần Quốc Tuấn	4.160	520
7	Trường tiểu học Thanh Tùng ấp 9	4.896	612
8	Trường mầm non Sơn Ca điểm ấp 3	4.739	592
9	UBND xã	9.700	1.213
10	Trạm y tế xã	3.988	499
11	Trường THCS Trần Hưng Đạo	9.102	1.138
12	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	1.855	232
13	Trường tiểu học Lê Quý Đôn	8.676	1.085
14	Trường tiểu học La Ngà	6.000	750
15	Trường mầm non Bé Ngoan	3.356	420
16	UBND xã	4.000	500
17	Trạm y tế xã	2.384	298
18	Trường THCS Ngọc Định	10.000	1.250
19	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4.052	507
20	Trường tiểu học Liên Ngọc	13.154	1.644
21	Trường tiểu học Hùng Vương	26.760	3.345
22	Trường mầm non Ngọc Lan	5.772	722
23	UBND xã	3.094	387
24	Trạm y tế xã	1.414	177
25	Trường tiểu học Phù Đồng	14.740	1.843
26	Trường tiểu học Phú Cường	5.501	688
27	Trường mầm non Bình Minh	8.733	1.092
28	UBND xã	3.006	376
29	Trạm y tế xã	1.410	176
30	Trường mầm non ấp 3	1.674	209
31	Trường mầm non ấp 2 (điểm chính)	3.661	458
32	Trường mầm non ấp 1	970	121
33	UBND xã	1.983	248
34	Trạm y tế xã	1.993	249
35	Trường THPT DL Lạc Long Quân	6.625	828
36	Trường tiểu học Trần Quốc Toản	2.997	375
37	UBND xã	3.231	404

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
38	Trạm y tế xã	2.152	269
39	Trường THPT phú Ngọc	2.568	321
40	Trường tiểu học Quang Trung	19.204	2.401
41	Trường tiểu học Phú Ngọc B	8.764	1.096
42	Trường tiểu học Suối Soong	1.822	228
43	Trường mầm non Phú Ngọc	11.102	1.388
44	Chùa Thiên Tịnh	1.235	154
45	Chùa pháp quang	1.687	211
46	UBND xã	895	112
47	Trạm y tế	1.164	146
48	THCS Phú Tân	1.224	153
49	Mầm non Phú Tân	1.116	140
50	Đền mẫu Linh Sơn	1.004	126
51	UBND xã	2.783	348
52	Trạm y tế xã	479	60
53	Trường tiểu học ĐTH phân hiệu Tam Bung	3.390	424
54	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	8.956	1.120
55	UBND xã	4.599	575
56	Trạm y tế xã	687	86
57	Trường THCS Lý Thường Kiệt	16.418	2.052
58	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	9.719	1.215
59	Trường tiểu học Lê Văn Tám	8.411	1.051
60	Trường mầm non Phú Vinh	6.038	755
61	Trường mầm non ấp Ba Tầng	2.328	291
62	UBND xã	3.148	394
63	Trạm y tế xã	1.257	157
64	Trường THCS Suối Nho	20.000	2.500
65	Trường TH Võ Thị Sáu	5.687	711
66	Trường TH Suối Nho	11.096	1.387
67	Trường MN Suối Nho	5.290	661
68	UBND xã	15.148	1.894
69	Trạm y tế xã	1.093	137
70	Trường THCS Tây Sơn	6.523	815
71	Trường tiểu học Thanh Sơn	1.597	200
72	Trường tiểu học Liên Sơn	8.530	1.066
73	Trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	7.041	880
74	Trường mầm non Thanh Sơn	3.000	375
75	Chùa kiên sơn	1.458	182

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
76	UBND xã	1.709	214
77	Trạm y tế xã	6.649	831
78	Trường TH Mạc Đình Chi	12.000	1.500
79	Trường TH Lê Lợi điểm chính	4.583	573
IX	Huyện Tân Phú	638.522	79.826
1	UBND xã	885	111
2	UBND Huyện Tân Phú	2.712	339
3	Trạm y tế TT Tân Phú	1.190	149
4	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	11.366	1.421
5	Trường THPT Đoàn Kết	4.470	559
6	Trường THCS Quang Trung	5.421	678
7	Trường tiểu học Nguyễn Huệ (PH)	1.614	202
8	Trường tiểu học Nguyễn Huệ	2.672	334
9	Trường PT dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú	4.522	565
10	Trường mầm non Sơn Ca	2.396	300
11	Nhà thờ Bích Lâm	2.758	345
12	Chùa Bửu Long	2.014	252
13	UBND xã	5.640	705
14	Trạm y tế xã	2.619	327
15	Trường THPT Đắk Lua(cấp 2,3)	10.841	1.355
16	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (ấp 5a)	8.041	1.005
17	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (ấp 2)	8.665	1.083
18	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc(ấp 10)	6.399	800
19	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	1.279	160
20	Trường MN Đắk Lua (ấp 5b)	8.193	1.024
21	Trường MN Đắk Lua (ấp 12)	9.778	1.222
22	Trường MN Đắk Lua (ấp 10)	1.210	151
23	Trường mầm non Đắk Lua (ấp 9)	1.751	219
24	Trường mầm non Đắk Lua (ấp 4)	425	53
25	UBND xã	5.193	649
26	Trạm y tế xã	11.742	1.468
27	Trường THCS Nam Cát Tiên	14.224	1.778
28	Trường TH Nam Cát Tiên	10.111	1.264
29	Trường tiểu học Nam Cát Tiên (cs2)	3.631	454
30	Trường MN Nam Cát Tiên	7.743	968
31	Nhà thờ Tiên Lâm	871	109
32	Chùa Hồng Liên Sơn	4.174	522
33	UBND xã	1.552	194

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
34	Trạm y tế xã	830	104
35	Trường THCS Núi Tượng	417	52
36	Trường tiểu học Suối Gấm	851	106
37	Trường tiểu học Núi Tượng	2.663	333
38	Trường mẫu giáo Núi Tượng	296	37
39	Chùa Phước Tượng	684	86
40	UBND xã	4.010	501
41	Trạm y tế xã	1.200	150
42	Trường THCS Phú An	6.656	832
43	Trường TH Phú An ấp 6	2.308	289
44	Trường tiểu học Phú An(ấp 2)	7.577	947
45	Trường tiểu học Phú An (PH)	920	115
46	Trường tiểu học Phú An	9.282	1.160
47	Trường tiểu học ấp 3	2.635	329
48	Trường mầm non Phú An	3.621	453
49	Trường mầm non ấp 2	1.374	172
50	Nhà thờ Phú An	1.070	134
51	Chùa Gia Trang Tự	3.566	446
52	UBND xã	2.642	330
53	Trạm y tế xã	864	108
54	Trường THPT Thanh Bình	2.510	314
55	Trường THCS Phú bình	1.796	225
56	Trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi	1.403	175
57	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng (PH)	792	99
58	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	1.296	162
59	Trường mẫu giáo Hoa Anh Đào	864	108
60	Trường mầm non Phú Bình	1.478	185
61	Giáo xứ Bình Lâm	1.821	228
62	Giáo xứ An Lâm	1.357	170
63	UBND xã	1.105	138
64	Trạm y tế xã	1.635	204
65	Trường THCS Đồng Hiệp	7.873	984
66	Trường Tiểu học Phú Điền	13.056	1.632
67	Trường mầm non Phú Điền	10.419	1.302
68	Đền thờ Đức Thánh Trần	365	46
69	Chùa Phước Điền	1.461	183
70	UBND xã	382	48
71	Trạm y tế xã	512	64

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
72	Trường THCS Phú Lâm	1.509	189
73	Trường TH và THCS Lê Quý Đôn	8.978	1.122
74	Trường tiểu học Phú Lâm	10.317	1.290
75	Trường tiểu học Phù Đồng	3.746	468
76	Trường mầm non Phú Lâm	2.370	296
77	Giáo xứ Phương Lâm	2.420	303
78	UBND xã	1.386	173
79	Trạm y tế xã	528	66
80	Phòng khám ĐKKV Phú Lập	1.183	148
81	Trường THPT Tôn Đức Thắng	13.427	1.678
82	Trường THCS Hòa Bình	7.960	995
83	Trường tiểu học Phú Lập (PH)	1.132	142
84	Trường tiểu học Phú Lập	3.084	386
85	Trường mầm non Phú Lập	5.314	664
86	Giáo xứ Thạch Lâm	1.462	183
87	Chùa Hồng Liên	1.956	245
88	UBND xã	1.984	248
89	Trạm y tế xã	512	64
90	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	9.354	1.169
91	Trường TH Phạm Văn Đồng	13.804	1.726
92	Trường tiểu học Phú Lộc	1.038	130
93	Trường mầm non Phú Lộc	1.171	146
94	Trường học Phạm Văn Đồng (PH)	880	110
95	UBND xã	1.203	150
96	Trạm y tế xã	1.453	182
97	Trường THCS Phú Sơn	8.602	1.075
98	Trường tiểu học Nguyễn Du	5.769	721
99	Trường mẫu giáo Phú Sơn	804	101
100	Giáo xứ Phú Lâm	2.732	342
101	Chùa Linh Phú	1.057	132
102	UBND xã	961	120
103	Trạm y tế xã	526	66
104	Trường THCS Phương Lâm	11.811	1.476
105	Trường THCS & PTTH Ngọc Lâm	11.387	1.423
106	Trường tiểu học Phú Thanh	6.321	790
107	Trường tiểu học Giang Điền	3.213	402
108	Trường tiểu học Bàu Mây	6.233	779
109	Trường mẫu giáo Hoa Phượng	1.424	178

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
110	Trường mầm non Phú Thanh	3.216	402
111	Phân hiệu trường TH Bàu Mây	10.076	1.260
112	Giáo xứ Thọ Lâm	4.247	531
113	UBND xã	2.085	261
114	Trạm y tế xã	571	71
115	Trường THCS Phú Thịnh	4.524	566
116	Trường TH Lộc Thịnh	7.679	960
117	Trường Tiểu học Lộc Thịnh (PH)	1.703	213
118	Trường tiểu học Kim Đồng 2	3.276	410
119	Trường tiểu học Kim Đồng 1	7.500	938
120	Trường mẫu giáo Phú Thịnh (PH)	839	105
121	Trường mẫu giáo Phú Thịnh	2.273	284
122	Giáo xứ Thạch Lâm	512	64
123	Chùa Bửu Tân Tự	1.147	143
124	UBND xã	1.832	229
125	Trạm y tế xã	510	64
126	Trường THCS Trường Sơn	9.625	1.203
127	Trường TH Phú Trung	5.940	743
128	Trường tiểu học Phú Trung (PH)	712	89
129	Trường mầm non Phú Trung	3.750	469
130	Nhà thờ Hòa Lâm	800	100
131	Giáo xứ Kim Lâm	3.487	436
132	UBND xã	16.755	2.094
133	Trạm y tế xã	1.000	125
134	Trường THCS Phú Xuân	18.920	2.365
135	Trường TH Trần Quốc Toản	3.714	464
136	Trường tiểu học Huỳnh Tấn Phát	11.533	1.442
137	Trường mầm non Phú Xuân	1.000	125
138	PH trường mầm non Phú Xuân (Bàu Chim)	1.500	188
139	Nhà thờ Ngọc Lâm	7.611	951
140	Chùa Phước Lập	2.798	350
141	Chùa Pháp Trụ	1.587	198
142	UBND xã	1.115	139
143	Trạm y tế xã	684	86
144	Trường THCS Tà Lài	3.890	486
145	Trường tiểu học Tà Lài (PH)	1.455	182
146	Trường tiểu học Tà Lài (PH)	904	113
147	Trường tiểu học Tà Lài	1.265	158

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
148	Trường tiểu học Nguyễn trung Trực	2.746	343
149	Trường mầm non Tà Lài	468	59
150	Chùa Hưng Thạnh	1.640	205
151	UBND xã	3.539	442
152	Trạm y tế xã	1.562	195
153	Trường THCS Trường Chinh	7.495	937
154	Trường tiểu học Thanh Sơn	9.214	1.152
155	Trường mầm non Thanh sơn	6.521	815
156	Giáo xứ Quang Lâm	2.343	293
157	UBND xã	3.197	400
158	Trạm y tế xã	968	121
159	Trường THCS Trà Cỏ	6.620	828
160	Trường tiểu học Lê Văn Tám (PH ấp 4)	1.574	197
161	Trường tiểu học Lê Văn Tám ấp 5	1.316	165
162	Trường tiểu học Lê Văn Tám	3.576	447
163	Trường mẫu giáo Trà Cỏ (PH ấp 4)	502	63
164	Trường mẫu giáo Trà Cỏ	1.615	202
165	Thánh thất Tân Phú	920	115
166	Chùa Suối Mơ	1.274	159
167	Chùa Pháp Lạc	693	87
X	Huyện Thống Nhất	458.587	57.330
1	UBND xã	2.568	321
2	Trạm y tế xã	960	120
3	Bệnh viện Đa Khoa Dầu Giây	25.680	3.210
4	Trường THCS Ngô Quyền	10.706	1.338
5	Trường TH Trần Bình Trọng	11.250	1.406
6	Trường TH Phan Bội Châu (PH)	314	39
7	Trường TH Phan Bội Châu (PH)	612	77
8	Trường Th Phan Bội Châu	4.342	543
9	Trường MN Sơn Ca	5.441	680
10	Trường MN Dầu Giây	2.947	368
11	Trường MN Bình Minh	1.503	188
12	UBND xã	1.280	160
13	Trạm y tế xã	440	55
14	Trường THCS Lam Sơn	3.193	399
15	Trường THCS Gia Kiệm	2.381	298
16	Trường TH Phù Đồng	5.317	665
17	Trường TH Nguyễn Du	2.252	282

TT	Địa điểm	Diện tích (m²)	Sức Chứa (người)
18	Trường TH Lê Quý Đôn	2.530	316
19	Trường MN Tuổi Thơ	1.107	138
20	Trường MN Gia Kiệm	1.067	133
21	UBND xã	870	109
22	Trạm y tế xã	330	41
23	Trường THCS Đông Du	4.410	551
24	Trường TH Trần Văn Ôn	250	31
25	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	3.590	449
26	Trường MN Phong Lan	2.680	335
27	Trường MN Hoa Phượng	1.940	243
28	Trường MN Gia Tân 1	1.550	194
29	Trường MN Dốc Mơ 2	1.940	243
30	Nhà thờ Dốc Mơ	13.897	1.737
31	UBND xã	1.709	214
32	Trạm y tế xã	507	63
33	Trường THPT Kiệm Tân	9.277	1.160
34	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	2.860	358
35	Trường TH Trần Quốc Toản	4.295	537
36	Trường TH Bạch Lâm	5.308	664
37	Trường MN Gia Tân 2 (PH)	1.010	126
38	Trường MN Gia Tân 2	1.129	141
39	UBND xã	948	119
40	Trạm y tế xã (CS2)	563	70
41	Trạm y tế xã	444	56
42	Trường THCS Duy Tân	2.587	323
43	Trường THCS Bán công Trần Quang Khải	2.312	289
44	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.335	292
45	Trường TH Chu Văn An	5.252	657
46	Trường MN Gia Tân 3	1.280	160
47	UBND xã	19.128	2.391
48	Trạm y tế xã	6.498	812
49	Trường THCS Trần Hưng Đạo	10.733	1.342
50	Trường TH Lê Hồng Phong	2.792	349
51	Trường TH Hưng Lộc	3.337	417
52	Trường MN Hoa Cúc	1.654	207
53	UBND xã	5.725	716
54	Trạm y tế xã	2.757	345
55	Trường TH Nguyễn Viết Xuân (Cs1)	1.600	200

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
56	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	5.870	734
57	Trường TH Lý Tự Trọng	4.300	538
58	Trường TH Hoàng Văn Thụ (cũ)	1.412	177
59	Trường TH Hoàng Văn Thụ (Áp 6)	4.025	503
60	Trường TH Hoàng Văn Thụ	3.300	413
61	Trường MN xã Lộ 25	920	115
62	Trường MN Hòa Mi	1.570	196
63	UBND xã	5.613	702
64	Trạm y tế xã	1.200	150
65	Phòng khám ĐKKV Quang Trung	360	45
66	Bệnh viện Kiêm Tân	4.933	617
67	Trường THPT Thống Nhất	16.766	2.096
68	Trường THCS Thăng Long	8.747	1.093
69	Trường THCS Quang Trung	11.742	1.468
70	Trường TH Quang Trung (PH)	820	103
71	Trường TH Quang Trung	10.000	1.250
72	Trường TH Nguyễn Huệ	10.215	1.277
73	Trường TH Lê Lợi	8.472	1.059
74	Trường TH ấp Nam Sơn	13.243	1.655
75	Trường PTTH Thống Nhất B	16.766	2.096
76	Trường MN Quang Trung B	2.491	311
77	Trường MN Quang Trung A	1.115	139
78	Trường MN Lê Lợi	1.255	157
79	UBND xã	4.147	518
80	Trạm y tế xã	1.342	168
81	Trạm y tế xã (Cs2)	464	58
82	Trạm y tế xã (Cs3)	699	87
83	Trường THCS Xuân Thiện	5.009	626
84	Trường THCS Trần Phú	3.515	439
85	Trường TH Tín Nghĩa	3.553	444
86	Trường TH Lê Văn Tám	3.853	482
87	Trường MN Xuân Thiện	1.825	228
88	Trường MN Đội C	1.621	203
89	Trường MN Bình Lộc	4.964	621
90	Chùa Từ Ân	3.223	403
91	UBND huyện	7.800	975
92	Trạm y tế xã	1.200	150
93	Trạm y tế xã (Cs2)	680	85

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Sức Chứa (người)
94	Trường THPT Dầu Giây	10.761	1.345
95	Trường THCS Hùng Vương	10.000	1.250
96	Trường THCS Hùng Vương	6.138	767
97	Trường TH Xuân Thạnh (PH)	668	84
98	Trường TH Xuân Thạnh	1.214	152
99	Trường TH Kim Đồng	2.900	363
100	Trường MN Tuổi Ngọc	3.256	407
101	Trường MN Hướng Dương	9.320	1.165
102	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	9.699	1.212
103	Trung tâm dạy nghề huyện Thống Nhất	12.214	1.527
XI	Huyện Cẩm Mỹ	297.422	37.182
1	UBND xã	3.232	404
2	UBND huyện	6.588	824
3	Trường THPT Cẩm Mỹ	8.783	1.098
4	Trường mầm non Long Giao	880	110
5	Trường mầm non Hoa Hồng	986	123
6	Trạm y tế xã	1.280	160
7	Trạm y tế xã	6.588	824
8	Trường tiểu học Mỹ Hạnh	1.061	133
9	Bệnh viện đa khoa huyện	13.053	1.632
10	UBND xã	1.043	130
11	Trạm y tế xã	1.024	128
12	Trường THCS Trần Hưng Đạo	9.070	1.134
13	Trường tiểu học Nguyễn Du	6.842	855
14	Trường mầm non Bảo Bình	7.411	926
15	Chùa Việt Hoa	869	109
16	UBND xã	6.361	795
17	Trạm y tế xã	2.380	298
18	Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	6.547	818
19	Trường tiểu học Ngô Mây	2.655	332
20	Trường tiểu học Lâm San	2.711	339
21	Trường mầm non Lâm San	2.521	315
22	UBND xã	3.568	446
23	Trạm y tế xã	1.073	134
24	Trường THCS Chu Văn An	8.230	1.029
25	Trường tiểu học Nhân Nghĩa	3.568	446
26	Nhà thờ Duyên Lãng	2.281	285
27	UBND xã	1.632	204

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
28	Trường THCS Sông Nhạn	3.815	477
29	Trường tiểu học Sông Nhạn	1.807	226
30	Giáo xứ Xuân Triệu	3.105	388
31	Chùa Pháp Linh	1.176	147
32	UBND xã	3.217	402
33	Trạm y tế xã	1.128	141
34	Trường THCS Sông Ray	7.150	894
35	Trường THCS Ngô Quyền	11.238	1.405
36	Trường tiểu học Trương Định (ấp 7)	2.399	300
37	Trường tiểu học Hòa Bình (ấp 10)	3.871	484
38	UBND xã	1.890	236
39	Trạm y tế xã	1.672	209
40	Trường THCS Thừa Đức	3.633	454
41	Trường tiểu học Thừa Đức 1	1.768	221
42	Trường mầm non Thừa Đức	1.347	168
43	Chùa Thừa Đức	1.875	234
44	Chùa Quan Âm	1.130	141
45	Chùa Bảo Minh	691	86
46	UBND xã	1.233	154
47	Trạm y tế xã	1.357	170
48	Trường THCS Xuân Bảo	5.207	651
49	Trường mầm non Xuân Bảo	1.258	157
50	Đền liệt sĩ	1.330	166
51	UBND xã	3.557	445
52	Trạm y tế xã	1.788	224
53	Trường THCS Trần Phú	7.663	958
54	Trường tiểu học Xuân Đông	4.268	534
55	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	5.920	740
56	Trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	4.457	557
57	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	4.623	578
58	Trường mầm non Xuân Đông	2.618	327
59	UBND xã	2.617	327
60	Trạm y tế xã	1.710	214
61	Trường THCS Xuân Đường	7.710	964
62	Trường tiểu học Xuân Đường	3.471	434
63	Giáo xứ Xuân Đường	1.539	192
64	Chùa Bảo Quang	1.617	202
65	UBND xã	2.827	353

TT	Địa điểm	Diện tích (m2)	Sức Chứa (người)
66	Trạm y tế xã	1.020	128
67	Trường THCS Xuân Mỹ	3.156	395
68	Trường tiểu học Xuân Mỹ I	6.015	752
69	Chùa Long Sơn	1.597	200
70	UBND xã	1.293	162
71	Trạm y tế xã	1.293	162
72	Trường THCS Xuân Quế	5.351	669
73	Trường tiểu học Xuân Quế	4.059	507
74	Chùa Lịch Sơn	1.216	152
75	UBND xã	1.981	248
76	Trạm y tế xã	1.271	159
77	Trường THPT Võ Trường Toản	7.548	944
78	Trường THPT Sông Ray	6.412	802
79	Trường THCS Lê Quý Đôn	7.627	953
80	Trường tiểu học Xuân Tây	2.987	373
81	Trường mầm non Hoa Sen	3.496	437
82	Nhà thờ Giáo xứ Xuân Tây	9.181	1.148

PHỤ LỤC VIII
DANH SÁCH CÁC XÃ DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên xã, thị trấn, phường	Huyện, thành phố	Phân theo loại hình Thiên tai							
			Bão ATNĐ	Sạt lở	Hạn hán - XNM	Mưa lớn	Lũ, ngập lụt	Lốc, sét	Lũ quét	Triều cường
1	Phường Hiệp Hòa	Thành phố Biên Hòa	x			x	x	x		
2	Phường Hóa An		x			x	x			
3	Phường Tân Hạnh		x			x	x			
4	Phường Phước Tân		x			x	x			
5	Xã Long Hưng		x			x	x			
6	Phường An Hòa		x			x	x			
7	Phường Tam Phước		x			x	x			
8	Phường Tân Vạn		x			x	x			x
9	Phường Bửu Hòa		x			x	x			
10	Phường Bửu Long		x			x	x			x
11	Phường Quyết Thắng		x			x	x			
12	Phường Long Bình Tân		x			x	x			x
13	Phường Thống Nhất		x			x	x			x
14	Phường Tân Mai		x	x		x	x			x
15	Phường An Bình		x			x	x			x
16	Phường Tân Phong		x			x	x			
17	Phường Tân Tiến		x			x	x			
18	Phường Trảng Dài		x			x	x	x		

TT	Tên xã, thị trấn, phường	Huyện, thành phố	Phân theo loại hình Thiên tai							
			Bão ATNĐ	Sạt lở	Hạn hán - XNM	Mưa lớn	Lũ, ngập lụt	Lốc, sét	Lũ quét	Triều cường
19	Phường Hồ Nai		x			x	x			
20	Phường Long Bình		x			x	x			
21	Phường Bình Đa		x			x	x			x
22	Phường Thanh Bình		x			x	x			
23	Phường Tam Hiệp	Thành phố Biên Hòa	x			x	x			x
24	Phường Quang Vinh		x			x	x			
25	Phường Trung Dũng		x			x	x			x
26	Phường Xuân Lập		x		x	x	x	x	x	
27	Xã Hàng Gòn	Thành phố Long Khánh	x		x	x	x	x	x	
28	Phường Bảo Vinh		x		x	x	x	x		
29	Xã Bình Lộc		x		x	x	x	x	x	
30	Phường Suối Tre		x		x	x	x	x		
31	Xã Bảo Quang		x		x	x	x	x		
32	Xã Bàu Trâm		x		x	x	x	x		
33	Phường Xuân Trung		x			x	x	x		
34	Phường Xuân Hòa		x			x	x	x		
35	Phường Bàu Sen		x		x	x	x	x		
36	Phường Xuân Tân		x		x	x	x	x		
37	Xã Cẩm Đường	Huyện Long Thành	x			x	x	x		
38	Xã Bàu Cạn		x			x	x	x		
39	Xã Phước Thái		x			x	x	x		x
40	Xã Bình Sơn		x			x		x	x	
41	Xã Long An		x			x		x	x	x

TT	Tên xã, thị trấn, phường	Huyện, thành phố	Phân theo loại hình Thiên tai							
			Bão ATNĐ	Sạt lở	Hạn hán - XNM	Mưa lớn	Lũ, ngập lụt	Lốc, sét	Lũ quét	Triều cường
42	Xã Lộc An		x			x	x	x	x	
43	Xã Phước Bình		x			x	x	x		
44	Xã Tam An		x		x	x	x	x		x
45	Thị trấn Long Thành		x		x	x	x	x		
46	Thị trấn Hiệp Phước	Huyện Nhơn Trạch	x		x	x	x	x		
47	Xã Phước Thiện		x	x	x	x	x	x		x
48	Xã Long Thọ		x		x	x	x	x		x
49	Xã Phước An		x			x	x	x		x
50	Xã Phước Khánh		x	x		x	x	x		
51	Xã Phú Đông		x			x	x	x		
52	Xã Đại Phước		x	x	x	x	x	x		x
53	Xã Phú Hữu		x	x		x	x	x		x
54	Xã Long Tân		x	x	x	x	x	x		
55	Xã Phú Hội		x		x	x	x	x		
56	Xã Vĩnh Thanh		x			x	x	x		
57	Xã Phú Thạnh		x	x	x	x	x	x		x
58	Xã Sông Ray	Huyện Cẩm Mỹ	x			x	x	x		
59	Xã Xuân Đông		x			x	x	x		
60	Xã Sông Nhạn		x			x	x	x		
61	Xã Long Giao		x			x	x	x		
62	Xã Xuân Hưng	Huyện Xuân Lộc	x			x	x			
63	Xã Lang Minh		x		x	x	x			
64	Xã Suối Cát		x			x	x	x		

TT	Tên xã, thị trấn, phường	Huyện, thành phố	Phân theo loại hình Thiên tai							
			Bão ATNĐ	Sạt lở	Hạn hán - XNM	Mưa lớn	Lũ, ngập lụt	Lốc, sét	Lũ quét	Triều cường
65	Xã Xuân Thọ		x			x	x	x		
66	Xã Suối Cao		x			x	x			
67	Xã Xuân Bắc		x			x	x	x		
68	Xã Xuân Thành		x			x		x		
69	Xã Xuân Phú		x		x	x		x		
70	Xã Bàu Hàm 2	Huyện Thống Nhất	x			x	x	x		
71	Xã Gia Kiệm		x			x	x	x		
72	Xã Lộ 25		x			x	x	x		
73	Xã Đồi 61	Huyện Trảng Bom	x			x	x	x		
74	Xã An Viễn		x			x	x			
75	Xã Giang Điền		x			x	x			
76	Xã Sông Thao		x			x	x	x	x	
77	Xã Bình Minh		x			x	x		x	
78	Xã Sông Trầu		x			x	x			
79	Xã Bắc Sơn		x			x	x		x	
80	Thị trấn Trảng Bom		x			x		x		
81	Xã Hố Nai 3		x	x						
82	Xã Bình Hòa	Huyện Vĩnh Cửu	x			x		x		
83	Xã Phú Lý		x	x		x	x			
84	Xã Trị An		x			x		x		
85	Xã Thiện Tân		x	x		x		x		
86	Xã Vĩnh Tân		x			x	x	x		
87	Xã Bình Lợi		x	x		x	x			

TT	Tên xã, thị trấn, phường	Huyện, thành phố	Phân theo loại hình Thiên tai							
			Bão ATNĐ	Sạt lở	Hạn hán - XNM	Mưa lớn	Lũ, ngập lụt	Lốc, sét	Lũ quét	Triều cường
88	Xã Thanh Phú		x			x	x			
89	Xã Tân An		x	x		x	x	x		
90	Thị trấn Vĩnh An		x			x		x		
91	Xã Tân Bình		x			x		x		
92	Xã Hiếu Liêm		x	x		x				
93	Xã Đắc Lua	Huyện Tân Phú	x			x	x	x		
94	Xã Nam Cát Tiên		x	x		x	x	x		
95	Xã Núi Tượng		x			x	x	x		
96	Xã Phú Thịnh		x			x	x	x		
97	Xã Phú Điền		x		x	x	x	x		
98	Xã Phú Bình		x		x	x		x		
99	Xã Phú Sơn		x			x		x		
100	Xã Thanh Sơn		x			x	x	x		
101	Xã Phú An		x	x		x		x		
102	Xã Phú Cường	Huyện Định Quán	x			x	x	x		
103	Xã Thanh Sơn		x			x	x	x		
104	Xã Ngọc Định		x			x	x	x		
105	Xã Phú Ngọc		x			x	x	x		
106	Xã La Ngà		x			x	x	x		
107	Thị trấn Định Quán		x	x		x	x	x		

PHỤ LỤC IX
THÔNG TIN VỀ CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỂ BỊ TỔN THƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Đơn vị	Đối tượng						
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Người cao tuổi	Người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội	Học sinh mẫu giáo	Học sinh tiểu học	Học sinh THCS
1	TP. Biên Hòa	497	218	54.394	8.688	33.532	102.753	67.107
2	TP. Long Hòa	102	190	12.035	2.326	7.487	13.032	9.373
3	Long Thành	578	163	16.282	2.085	7.150	23.731	15.225
4	Nhơn Trạch	1.048	667	11.792	2.027	10.898	21.586	13.243
5	Định Quán	906	616	18.346	3.850	9.716	18.547	12.883
6	Thống Nhất	963	289	11.987	2.013	8.227	15.921	10.423
7	Cẩm Mỹ	351	726	13.041	1.725	7.137	11.043	7.842
8	Tân Phú	1.035	1.858	15.358	2.944	8.421	14.647	11.101
9	Trảng Bom	596	665	17.500	2.343	9.443	36.846	22.714
10	Vĩnh Cửu	298	417	11.231	1.947	7.824	15.244	10.002
11	Xuân Lộc	683	1.107	16.412	2.496	12.037	21.840	15.002
	TỔNG	7.057	6.916	198.378	32.444	121.872	295.190	194.915

PHỤ LỤC X
CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM, XUNG YẾU CÓ NGUY CƠ RỦI RO THIÊN TAI CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Vị trí	Đánh giá sơ bộ tác động	Phương án ứng phó thiên tai	
				Có phương án	Chưa có phương án
1	Nạo vét suối Sắn Máu (đoạn đầu nhánh suối chính)	TP. Biên Hòa	Gây ngập lụt khoảng 1.570 ha và ảnh hưởng giao thông tại các phường: Tân Hòa, Hồ Nai và Trảng Dài thuộc thành phố Biên Hòa	x	
2	Nạo vét chống ngập úng khu vực Suối chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	TP. Biên Hòa	Gây gập úng và ảnh hưởng giao thông tại khu vực Suối chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa	x	
3	Đê Ông Kèo (đoạn từ K0+000 đến K7+500)	Nhon Trạch	Mất an toàn mặt đê, ảnh hưởng cho hệ thống công trình thủy lợi Ông Kèo, giảm hiệu quả quản lý và vận hành hệ thống. Đồng thời ảnh hưởng đến giao thông nội vùng, vận chuyển hàng hóa, nông sản của người dân ở khu vực	x	
4	Hồ chứa nước Sông Mây	Trảng Bom	Nguy cơ mất an toàn đập, gây ngập lụt và ảnh hưởng đến giao thông cho vùng hạ du hồ, thuộc các xã: Bắc Sơn, Bình Minh, huyện Trảng Bom và các xã: Vĩnh Tân, Tân An, Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu; không có nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân	x	

TT	Tên công trình	Vị trí	Đánh giá sơ bộ tác động	Phương án ứng phó thiên tai	
				Có phương án	Chưa có phương án
5	Hồ chứa nước Đa Tôn	Tân Phú	Nguy cơ mất an toàn đập, gây ngập lụt và ảnh hưởng đến giao thông cho vùng hạ du hồ, thuộc các xã: Thanh Sơn, Phú Bình, Phú Lâm, Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Điền thuộc huyện Tân Phú; không có nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho người dân	x	
6	Hồ chứa nước Gia Ui	Xuân Lộc	Nguy cơ mất an toàn đập, gây ngập lụt và ảnh hưởng đến giao thông cho vùng hạ du hồ, thuộc các xã: Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc; không có nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho người dân	x	
7	Hồ chứa nước Cầu Dầu, xã Hàng Gòn	TP. Long Khánh	Nguy cơ mất an toàn công trình, gây ngập lụt và ảnh hưởng đến giao thông tại khu vực xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh và xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	x	
8	Hồ chứa nước Suối Tre	TP. Long Khánh	Nguy cơ mất an toàn công trình, gây ngập lụt và ảnh hưởng đến giao thông tại khu vực các xã: Suối Tre, Bình Lộc và thành phố Long Khánh		
9	Hồ chứa nước Suối Đầm	Trảng Bom	Nguy cơ mất an toàn, gây ngập lụt phần diện tích sản xuất nông nghiệp của người dân trong khu vực (khoảng 150ha); đảm bảo tiêu thoát lũ hạ du công trình, giúp đảm bảo an toàn cho vùng hạ lưu.	x	
10	Sạt lở đất đồi tại khu vực ấp Phú Lâm 3, xã Phú Sơn	Tân Phú	Sạt lở khoảng 1000 m đồi đất, ảnh hưởng đến 68 hộ dân sinh sống tại khu vực và giao thông trên tuyến Quốc lộ 20	x	

TT	Tên công trình	Vị trí	Đánh giá sơ bộ tác động	Phương án ứng phó thiên tai	
				Có phương án	Chưa có phương án
11	Kè chống sạt lở bờ sông Vàm Mương – Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh	Nhon Trạch	Sạt lở bờ sông khoảng 580m, gây ảnh hưởng đến nhà ở, cuộc sống người dân trong khu vực dọc bờ sông	x	
12	Kè gia cố sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp (dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa giai đoạn 1 từ vốn ODA).	TP. Biên Hòa	Sạt lở bờ sông Đồng Nai dài khoảng 3.208,5m đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cái, Phường Thống Nhất đến nhà máy xử lý nước thải số 2, Phường Tam Hiệp, Thành phố Biên Hòa; ảnh hưởng cơ sở hạ tầng, các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của khu dân cư	x	

PHỤ LỤC XI
THÔNG TIN VỀ LỰC LƯỢNG PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Lực lượng	Cấp			Tổng
		Tỉnh	Huyện	Xã	
1	Quân sự	317	300	2.290	2.907
2	Công an	122	393		515
3	Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy	32	159		191
4	Dân quân	2.470		23.072	25.542
5	Lực lượng dự bị động viên	1.300	1.210		2.510
6	Lực lượng quân sự hiệp đồng	1.847			1.847
7	Y tế	330			330
8	Các đội cấp cứu lưu động	115			115
9	Các đội chống dịch cơ động	115			115
10	Các lực lượng khác trong ngành	100			100
Tổng lực lượng các cấp		6.748	2.062	25.362	34.172

PHỤ LỤC XII

TỔNG HỢP KINH PHÍ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHI CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện				Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
				Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Tổng cộng			198.730	2.500	66.175	106.791	41.401	52.565	54.895	49.869	
I	Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách											Phụ lục XII.1
II	Kiến toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai			100.816	-	825	96.991	26.085	27.549	23.529	23.653	
1	Kiến toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Các cơ quan, đơn vị có các thành viên tham gia Ban chỉ huy	-				-	-	-	-	Hàng năm
2	Kiến toàn Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN chuyên nghiệp, hoạt động hiệu quả.	Cơ quan TT PCTT và TKCN các cấp	Các cơ quan, đơn vị liên quan	-				-	-	-	-	Hàng năm

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện				Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
				Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
3	Mở các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở Tài chính, UBND cấp huyện	400			400	100	100	100	100	
5	Rà soát, kiểm tra việc xây dựng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	VPTT BCH PCTT tỉnh	BCH PCTT cấp huyện, cấp xã	-				-	-	-	-	Hàng năm
6	Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	BCH PCTTTKCN tỉnh	Sở Tài chính, Sở KH-ĐT;	2.000			2.000	500	500	500	500	Tạm tính
7	Tăng cường trang thiết bị cho lực lượng vũ trang làm công tác PCTT và TKCN cấp huyện	Công an tỉnh	Sở Tài chính, Sở NN&PTTN và Ủy ban nhân dân cấp huyện	80.000			80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	Căn cứ CV số 4164/UBND-KTNS ngày 13/4/2020
8	Tăng cường trang thiết bị cho lực lượng PCTT và TKCN cấp xã	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	BCH PCTT các cấp	14.371			14.371	5.485	3.564	2.544	2.778	Chi tiết Phụ lục XII.2

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện				Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
				Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
9	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT và TKCN huyện	UBND cấp huyện	Sở ngành liên quan và UBND cấp huyện, BCH PCTT các cấp	1.045		825	220	-	385	385	275	Chi tiết Phụ lục XII.3
10	Xây dựng Kế hoạch/phương án đảm bảo thông tin liên lạc phòng chống thiên tai và TKCN	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở ngành liên quan và UBND cấp huyện, BCH PCTT các cấp	-								Hàng năm
11	Cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh với các đơn vị, Tổ chức chính trị, xã hội	Văn phòng thường trực Ban chỉ huy cấp tỉnh	Mặt trận TQVN tỉnh, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ tỉnh	-								Hàng năm
12	Tổ chức diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	BCH PCTTTKCN tỉnh	Công An tỉnh, Bộ CHQS tỉnh, BCH cấp huyện, xã	3.000					3.000			Lồng ghép Diễn tập Phòng thủ dân sự
III	Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án			9.800	-	-	9.800	2.000	3.600	3.600	600	
1	Rà soát cập nhật Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	900			900		300	300	300	Đã Xây dựng năm 2021, rà soát cập nhật hàng

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện				Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
				Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
												năm
2	Đánh giá rủi ro thiên tai chuyên sâu và xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai chi tiết cho từng loại hình thiên tai lớn, đối với từng đối tượng bị tác động (lũ ngập lụt và hạn hán, xâm nhập mặn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở ngành, UBND các huyện	6.000			6.000		3.000	3.000		
3	Xây dựng phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro thiên tai	VP BCH PCTT và TKCN tỉnh	UBND cấp huyện	2.000			2.000	2.000				
3	Rà soát, cập nhật phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro thiên tai hàng năm	VP BCH PCTT và TKCN tỉnh	UBND cấp huyện	900			900		300	300	300	
IV	IV. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh			5.264	2.500	2.500	-	1.316	1.316	1.316	1.316	-

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện				Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
				Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Lắp đặt biển cảnh báo các khu vực bị sạt lở đất (220 biển báo)	BCH PCTT TKCN cấp huyện	Chi cục Trồng trọt, BVTV và Thủy lợi; UBND cấp xã	264				66	66	66	66	
2	Xây dựng hệ thống dữ liệu KTTV, số hóa toàn bộ kho tư liệu KTTV trên địa bàn tỉnh	Đài KTTV tỉnh	Sở NN và PTNT; các cơ quan và UBND cấp huyện.	5.000	2.500	2.500		1.250	1.250	1.250	1.250	
V	Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cho cộng đồng			20.000	-	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	
1	Triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Sở Giáo dục đào tạo và các sở ban ngành khác	20.000				5.000	5.000	5.000	5.000	
VI	Công tác đảm bảo an toàn hồ chứa theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP			53.350	-	53.350	-	7.000	13.600	14.950	17.800	

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện				Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
				Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Xây dựng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa	Công ty TNHH MTV QLKT công trình TL tỉnh/Trung tâm DVNN huyện	Các sở ngành liên quan, BCH PCTT&TKCN các cấp	8.200	-	8.200	-	1.000	2.400	2.700	2.100	Chi tiết Phụ lục XII.4
2	Xây dựng phương án ứng phó thiên tai			7.200	-	7.200	-	-	800	4.800	1.600	
3	Kiểm định an toàn đập			7.200	-	7.200	-	1.500	1.400	2.200	2.100	
4	Lập quy trình vận hành an toàn hồ chứa			2.250	-	2.250	-	-	500	750	1.000	
5	Xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở ngành liên quan, BCH PCTT&TKCN các cấp	28.500	-	28.500	-	4.500	8.500	4.500	11.000	
VII	Điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai			4.500	-	4.500	-	-	1.500	1.500	1.500	
1	Hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực của các công trình cộng cộng kết hợp tránh trú bão, lũ			3.000		3.000			1.000	1.000	1.000	
2	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng chống thiên			1.500		1.500			500	500	500	

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện				Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
				Khái toán kinh phí (Triệu đồng)	NSTW	NSDP	Quỹ PCTT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	tai trên địa bàn tỉnh;											
VIII	Ứng dụng khoa học công nghệ và Hợp tác Quốc tế			5.000	-	5.000	-	-	-	5.000	-	
1	Xây dựng và ứng dụng các công cụ hỗ trợ điều hành ra quyết định và chỉ huy trực tuyến công tác PCTT&TKCN.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan,	3.000,00		3.000,00				3.000,00		
2	Xây dựng các ứng dụng trên thiết bị di động theo dõi diễn biến và phân tích tình hình thiên tai phục vụ công tác chỉ huy điều hành tại chỗ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan,	2.000,00		2.000,00				2.000,00		

PHỤ LỤC XII.1**ĐỀ XUẤT DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025***(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh; Quyết định phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Các Sở, ngành, tổ chức có liên quan	2022-2025	Hàng năm
2	Ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp; Quy chế hoạt động của Văn phòng thường trực PCTT &TKCN cấp tỉnh, cấp huyện; Quy chế trực ban công tác Phòng chống thiên tai cho Văn phòng thường trực các cấp	Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan	2022-2025	Hàng năm
3	Quyết định thành lập, quy chế hoạt động Quỹ PCTT theo nghị định số 78/2021/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	2022-2023	
4	Rà soát chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng chống thiên tai để tiếp tục hỗ trợ thực hiện trong giai đoạn 2021-2025	Sở Xây dựng, sở Lao động Thương binh và xã hội	Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	2022-2025	Hàng năm
5	Rà soát chính sách hỗ trợ di dời dân cư và xây dựng nhà ở vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	2022-2025	

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
6	Rà soát chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trong tỉnh. Xây dựng Quy trình hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai từ chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất và hỗ trợ từ nguồn Quỹ Phòng chống thiên tai	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan	2022-2023	Hàng năm
7	Rà soát, điều chỉnh bộ chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp huyện và cấp xã	VPTT BCH PCTT và TKCN cấp tỉnh	Các sở ngành liên quan, BCH PCTT&TKCN các cấp	2022-2023	
8	Xây dựng các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình của hộ gia đình, cá nhân sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Xây dựng, các cơ quan liên quan	2022-2023	
9	Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg về danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai;	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở ngành liên quan, BCH PCTT&TKCN các cấp	2022-2023	

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
10	Rà soát, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND, HĐND tỉnh để tăng cường quản lý các hoạt động tại khu vực ven sông, ven biển (nhất là quản lý xây dựng công trình, nhà cửa ven sông) và xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển để chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sạt lở, bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thiệt hại tài sản của nhân dân và nhà nước	Sở Xây dựng/ Sở giao thông	Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan	2022-2023	
11	Rà soát các văn bản quy định về quản lý đầu tư, đất đai, lâm nghiệp, biển và lĩnh vực khác có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, tạo điều kiện xây dựng cơ chế, chính sách nhằm huy động nguồn lực ngoài ngân sách, khuyến khích khối tư nhân đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ven biển;	Sở Tài nguyên và MT	Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan	2022-2023	
12	Xây dựng văn bản pháp luật của Ủy ban nhân dân về các tiêu chí đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với quản lý, vận hành, sử dụng: khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác theo Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở ngành, UBND huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan	2022-2023	

PHỤ LỤC XII.2

ĐỀ XUẤT DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PCTT&TKCN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)tỉnh Đồng Nai đến năm 2025)

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
	Tổng			14.370,65		5.484,92		3.563,92		2.543,92		2.777,90
I	TP. Biên Hòa			1.541,80		390,23		430,23		350,23		371,11
1	Loa cầm tay	Cái	8	6,80	2	1,70	2	1,70	2	1,70	2	1,70
2	Máy phát điện	Cái	3	120,00	1	40,00	2	80,00				
3	Đèn pin	Cái	150	64,50	37	15,91	37	15,91	37	15,91	39	16,77
4	Dây thừng cứu hộ	m	3.000	330,00	750	82,50	750	82,50	750	82,50	750	82,50
5	Phao cứu hộ	Cái	300,0	45,00	75	11,25	75	11,25	75	11,25	75	11,25
6	Áo phao	Cái	300	114,00	75	28,50	75	28,50	75	28,50	75	28,50
7	Bộ áo mưa	Bộ	450	171,00	112	42,56	112	42,56	112	42,56	114	43,32
8	Mũ bảo hộ	Cái	150	17,25	37	4,26	37	4,26	37	4,26	39	4,49
9	Ủng đi mưa	Đôi	150	17,25	37	4,26	37	4,26	37	4,26	39	4,49

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	60	264,00	15	66,00	15	66,00	15	66,00	15	66,00
11	Xà beng	Cái	60	15,60	15	3,90	15	3,90	15	3,90	15	3,90
12	Bình cứu hỏa	Bình	8	20,00	2	5,00	2	5,00	2	5,00	2	5,00
13	Cáng cứu thương	Cái	15	30,00	3	6,00	3	6,00	3	6,00	6	12,00
14	Nhà bạt	Chiếc	30	192,00	7	44,80	7	44,80	7	44,80	9	57,60
15	Búa tạ	Cái	60	7,20	15	1,80	15	1,80	15	1,80	15	1,80
16	Rựa cầm tay	Cái	60	7,20	15	1,80	15	1,80	15	1,80	15	1,80
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	120	120,00	30	30,00	30	30,00	30	30,00	30	30,00
II	TP. Long Khánh			750,90		207,87		167,87		167,87		207,29
1	Loa cầm tay	Cái	4	3,40	1	0,85	1	0,85	1	0,85	1	0,85
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	75	32,25	18	7,74	18	7,74	18	7,74	21	9,03
4	Dây thừng cứu hộ	m	1.500	165,00	375	41,25	375	41,25	375	41,25	375	41,25
5	Phao cứu hộ	Cái	150,0	22,50	37	5,55	37	5,55	37	5,55	39	5,85

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
6	Áo phao	Cái	150	57,00	37	14,06	37	14,06	37	14,06	39	14,82
7	Bộ áo mưa	Bộ	225	85,50	56	21,28	56	21,28	56	21,28	57	21,66
8	Mũ bảo hộ	Cái	75	8,63	18	2,07	18	2,07	18	2,07	21	2,42
9	Ủng đi mưa	Đôi	75	8,63	18	2,07	18	2,07	18	2,07	21	2,42
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	30	132,00	7	30,80	7	30,80	7	30,80	9	39,60
11	Xà beng	Cái	30	7,80	7	1,82	7	1,82	7	1,82	9	2,34
12	Bình cứu hỏa	Bình	4	10,00	1	2,50	1	2,50	1	2,50	1	2,50
13	Cáng cứu thương	Cái	8	15,00	1	2,00	1	2,00	1	2,00	5	9,00
14	Nhà bạt	Chiếc	15	96,00	3	19,20	3	19,20	3	19,20	6	38,40
15	Búa tạ	Cái	30	3,60	7	0,84	7	0,84	7	0,84	9	1,08
16	Rựa cầm tay	Cái	30	3,60	7	0,84	7	0,84	7	0,84	9	1,08
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	60	60,00	15	15,00	15	15,00	15	15,00	15	15,00
III	H. Long Thành			704,40		200,88		160,88		160,88		181,76

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1	Loa cầm tay	Cái	4	3,40	1	0,85	1	0,85	1	0,85	1	0,85
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	70	30,10	17	7,31	17	7,31	17	7,31	19	8,17
4	Dây thừng cứu hộ	m	1.400	154,00	350	38,50	350	38,50	350	38,50	350	38,50
5	Phao cứu hộ	Cái	140,0	21,00	35	5,25	35	5,25	35	5,25	35	5,25
6	Áo phao	Cái	140	53,20	35	13,30	35	13,30	35	13,30	35	13,30
7	Bộ áo mưa	Bộ	210	79,80	52	19,76	52	19,76	52	19,76	54	20,52
8	Mũ bảo hộ	Cái	70	8,05	17	1,96	17	1,96	17	1,96	19	2,19
9	Ủng đi mưa	Đôi	70	8,05	17	1,96	17	1,96	17	1,96	19	2,19
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	28	123,20	7	30,80	7	30,80	7	30,80	7	30,80
11	Xà beng	Cái	28	7,28	7	1,82	7	1,82	7	1,82	7	1,82
12	Bình cứu hỏa	Bình	4	10,00	1	2,50	1	2,50	1	2,50	1	2,50
13	Cảng cứu thương	Cái	7	14,00	1	2,00	1	2,00	1	2,00	4	8,00
14	Nhà bạt	Chiếc	14	89,60	3	19,20	3	19,20	3	19,20	5	32,00
15	Búa tạ	Cái	28		7	0,84	7		7		7	

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
				3,36				0,84		0,84		0,84
16	Rửa cầm tay	Cái	28	3,36	7	0,84	7	0,84	7	0,84	7	0,84
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	56	56,00	14	14,00	14	14,00	14	14,00	14	14,00
IV	H. Nhơn Trạch			608,05		179,14		139,14		139,14		150,64
1	Loa cầm tay	Cái	3	2,55	0,75	0,64	0,75	0,64	0,75	0,64	0,75	0,64
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	60	25,80	15	6,45	15	6,45	15	6,45	15	6,45
4	Dây thừng cứu hộ	m	1.200	132,00	300	33,00	300	33,00	300	33,00	300	33,00
5	Phao cứu hộ	Cái	120,0	18,00	30	4,50	30	4,50	30	4,50	30	4,50
6	Áo phao	Cái	120	45,60	30	11,40	30	11,40	30	11,40	30	11,40
7	Bộ áo mưa	Bộ	180	68,40	45	17,10	45	17,10	45	17,10	45	17,10
8	Mũ bảo hộ	Cái	60	6,90	15	1,73	15	1,73	15	1,73	15	1,73
9	Ủng đi mưa	Đôi	60	6,90	15	1,73	15	1,73	15	1,73	15	1,73
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	24	105,60	6	26,40	6	26,40	6	26,40	6	26,40
11	Xà beng	Cái	24	6,24	6	1,56	6	1,56	6	1,56	6	1,56

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
12	Bình cứu hỏa	Bình	3	7,50	0	-	0	-	0	-	3	7,50
13	Cảng cứu thương	Cái	6	12,00	1	2,00	1	2,00	1	2,00	3	6,00
14	Nhà bạt	Chiếc	12	76,80	3	19,20	3	19,20	3	19,20	3	19,20
15	Búa tạ	Cái	24	2,88	6	0,72	6	0,72	6	0,72	6	0,72
16	Rựa cầm tay	Cái	24	2,88	6	0,72	6	0,72	6	0,72	6	0,72
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	48	48,00	12	12,00	12	12,00	12	12,00	12	12,00
V	H. Định Quán			6.492,60		3.293,90		1.692,90		752,90		752,90
1	Cano loại 6 người	Cái	1	450,00			1	450,00				
2	Xe tải chuyên chở cano	Cái	1	450,00			1	450,00				
3	Xe cứu hộ	Cái	1	1.000,00	1	1.000,00						
4	Xe chữa cháy	Cái	1	1.500,00	1	1.500,00						
5	Bình ắc quy	Cái	1	1,00	1	1,00						
6	Loa cầm tay	Cái	8	6,80	2	1,70	2	1,70	2	1,70	2	1,70
7	Máy phát điện	Cái	2	80,00	1	40,00	1	40,00				

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
8	Đèn pin	Cái	340	146,20	85	36,55	85	36,55	85	36,55	85	36,55
9	Dây thừng cứu hộ	m	6.800	748,00	1700	187,00	1700	187,00	1700	187,00	1700	187,00
10	Phao cứu hộ	Cái	680	102,00	170	25,50	170	25,50	170	25,50	170	25,50
11	Áo phao	Cái	680	258,40	170	64,60	170	64,60	170	64,60	170	64,60
12	Bộ áo mưa	Bộ	1.020	387,60	255	96,90	255	96,90	255	96,90	255	96,90
13	Mũ bảo hộ	Cái	340	39,10	85	9,78	85	9,78	85	9,78	85	9,78
14	Ủng đi mưa	Đôi	340	39,10	85	9,78	85	9,78	85	9,78	85	9,78
15	Máy cưa chạy xăng	Cái	136	598,40	34	149,60	34	149,60	34	149,60	34	149,60
16	Xà beng	Cái	136	35,36	34	8,84	34	8,84	34	8,84	34	8,84
17	Bình cứu hỏa	Bình	20	50,00	5	12,50	5	12,50	5	12,50	5	12,50
18	Cáng cứu thương	Cái	20	40,00	5	10,00	5	10,00	5	10,00	5	10,00
19	Nhà bạt	Chiếc	40	256,00	10	64,00	10	64,00	10	64,00	10	64,00
20	Búa tạ	Cái	136	16,32	34	4,08	34	4,08	34	4,08	34	4,08
21	Rựa cầm tay	Cái	136	16,32	34	4,08	34	4,08	34	4,08	34	4,08
22	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	272		68	68,00	68		68		68	

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
				272,00				68,00		68,00		68,00
VI	H. Thống Nhất			515,05		152,67		112,67		112,67		137,05
1	Loa cầm tay	Cái	3	2,55	0,75	0,64	0,75	0,64	0,75	0,64	0,75	0,64
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	50	21,50	12	5,16	12	5,16	12	5,16	14	6,02
4	Dây thừng cứu hộ	m	1.000	110,00	250	27,50	250	27,50	250	27,50	250	27,50
5	Phao cứu hộ	Cái	100,0	15,00	25	3,75	25	3,75	25	3,75	25	3,75
6	Áo phao	Cái	100	38,00	25	9,50	25	9,50	25	9,50	25	9,50
7	Bộ áo mưa	Bộ	150	57,00	37	14,06	37	14,06	37	14,06	39	14,82
8	Mũ bảo hộ	Cái	50	5,75	12	1,38	12	1,38	12	1,38	14	1,61
9	Ủng đi mưa	Đôi	50	5,75	12	1,38	12	1,38	12	1,38	14	1,61
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	20	88,00	5	22,00	5	22,00	5	22,00	5	22,00
11	Xà beng	Cái	20	5,20	5	1,30	5	1,30	5	1,30	5	1,30
12	Bình cứu hỏa	Bình	3	7,50	0	-	0	-	0	-	3	7,50
13	Cảng cứu thương	Cái	5	10,00	1	2,00	1	2,00	1	2,00	2	4,00

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
14	Nhà bạt	Chiếc	10	64,00	2	12,80	2	12,80	2	12,80	4	25,60
15	Búa tạ	Cái	20	2,40	5	0,60	5	0,60	5	0,60	5	0,60
16	Rựa cầm tay	Cái	20	2,40	5	0,60	5	0,60	5	0,60	5	0,60
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	40	40,00	10	10,00	10	10,00	10	10,00	10	10,00
VII	H. CẨM Mỹ			657,90		188,46		148,46		148,46		172,52
1	Loa cầm tay	Cái	4	3,40	1	0,85	1	0,85	1	0,85	1	0,85
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	65	27,95	16	6,88	16	6,88	16	6,88	17	7,31
4	Dây thùng cứu hộ	m	1.300	143,00	325	35,75	325	35,75	325	35,75	325	35,75
5	Phao cứu hộ	Cái	130,0	19,50	32	4,80	32	4,80	32	4,80	34	5,10
6	Áo phao	Cái	130	49,40	32	12,16	32	12,16	32	12,16	34	12,92
7	Bộ áo mưa	Bộ	195	74,10	48	18,24	48	18,24	48	18,24	51	19,38
8	Mũ bảo hộ	Cái	65	7,48	16	1,84	16	1,84	16	1,84	17	1,96
9	Ủng đi mưa	Đôi	65	7,48	16	1,84	16	1,84	16	1,84	17	1,96
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	26		6	26,40	6		6		8	

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
				114,40				26,40		26,40		35,20
11	Xà beng	Cái	26	6,76	6	1,56	6	1,56	6	1,56	8	2,08
12	Bình cứu hỏa	Bình	4	10,00	1	2,50	1	2,50	1	2,50	1	2,50
13	Cáng cứu thương	Cái	7	13,00	1	2,00	1	2,00	1	2,00	4	7,00
14	Nhà bạt	Chiếc	13	83,20	3	19,20	3	19,20	3	19,20	4	25,60
15	Búa tạ	Cái	26	3,12	6	0,72	6	0,72	6	0,72	8	0,96
16	Rựa cầm tay	Cái	26	3,12	6	0,72	6	0,72	6	0,72	8	0,96
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	52	52,00	13	13,00	13	13,00	13	13,00	13	13,00
VIII	H. Tân Phú			893,75		248,59		208,59		208,59		227,97
1	Loa cầm tay	Cái	5	4,25	1,25	1,06	1,25	1,06	1,25	1,06	1,25	1,06
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	90	38,70	22	9,46	22	9,46	22	9,46	24	10,32
4	Dây thừng cứu hộ	m	1.800	198,00	450	49,50	450	49,50	450	49,50	450	49,50
5	Phao cứu hộ	Cái	180,0	27,00	45	6,75	45	6,75	45	6,75	45	6,75
6	Áo phao	Cái	180	68,40	45	17,10	45	17,10	45	17,10	45	17,10

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
7	Bộ áo mưa	Bộ	270	102,60	67	25,46	67	25,46	67	25,46	69	26,22
8	Mũ bảo hộ	Cái	90	10,35	22	2,53	22	2,53	22	2,53	24	2,76
9	Ủng đi mưa	Đôi	90	10,35	22	2,53	22	2,53	22	2,53	24	2,76
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	36	158,40	9	39,60	9	39,60	9	39,60	9	39,60
11	Xà beng	Cái	36	9,36	9	2,34	9	2,34	9	2,34	9	2,34
12	Bình cứu hỏa	Bình	5	12,50	1	2,50	1	2,50	1	2,50	2	5,00
13	Cảng cứu thương	Cái	9	18,00	2	4,00	2	4,00	2	4,00	3	6,00
14	Nhà bạt	Chiếc	18	115,20	4	25,60	4	25,60	4	25,60	6	38,40
15	Búa tạ	Cái	36	4,32	9	1,08	9	1,08	9	1,08	9	1,08
16	Rựa cầm tay	Cái	36	4,32	9	1,08	9	1,08	9	1,08	9	1,08
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	72	72,00	18	18,00	18	18,00	18	18,00	18	18,00
IX	H. Trảng Bom			847,25		236,17		196,17		196,17		218,73
1	Loa cầm tay	Cái	5	4,25	1,25	1,06	1,25	1,06	1,25	1,06	1,25	1,06
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	85		21	9,03	21		21		22	

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
				36,55				9,03		9,03		9,46
4	Dây thừng cứu hộ	m	1.700	187,00	425	46,75	425	46,75	425	46,75	425	46,75
5	Phao cứu hộ	Cái	170,0	25,50	42	6,30	42	6,30	42	6,30	44	6,60
6	Áo phao	Cái	170	64,60	42	15,96	42	15,96	42	15,96	44	16,72
7	Bộ áo mưa	Bộ	255	96,90	63	23,94	63	23,94	63	23,94	66	25,08
8	Mũ bảo hộ	Cái	85	9,78	21	2,42	21	2,42	21	2,42	22	2,53
9	Ủng đi mưa	Đôi	85	9,78	21	2,42	21	2,42	21	2,42	22	2,53
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	34	149,60	8	35,20	8	35,20	8	35,20	10	44,00
11	Xà beng	Cái	34	8,84	8	2,08	8	2,08	8	2,08	10	2,60
12	Bình cứu hỏa	Bình	5	12,50	1	2,50	1	2,50	1	2,50	2	5,00
13	Cáng cứu thương	Cái	9	17,00	2	4,00	2	4,00	2	4,00	3	5,00
14	Nhà bạt	Chiếc	17	108,80	4	25,60	4	25,60	4	25,60	5	32,00
15	Búa tạ	Cái	34	4,08	8	0,96	8	0,96	8	0,96	10	1,20
16	Rựa cầm tay	Cái	34	4,08	8	0,96	8	0,96	8	0,96	10	1,20
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	68	68,00	17	17,00	17	17,00	17	17,00	17	17,00

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
X	H. Vĩnh Cửu			608,05		179,14		139,14		139,14		150,64
1	Loa cầm tay	Cái	3	2,55	0,75	0,64	0,75	0,64	0,75	0,64	0,75	0,64
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	60	25,80	15	6,45	15	6,45	15	6,45	15	6,45
4	Dây thừng cứu hộ	m	1.200	132,00	300	33,00	300	33,00	300	33,00	300	33,00
5	Phao cứu hộ	Cái	120,0	18,00	30	4,50	30	4,50	30	4,50	30	4,50
6	Áo phao	Cái	120	45,60	30	11,40	30	11,40	30	11,40	30	11,40
7	Bộ áo mưa	Bộ	180	68,40	45	17,10	45	17,10	45	17,10	45	17,10
8	Mũ bảo hộ	Cái	60	6,90	15	1,73	15	1,73	15	1,73	15	1,73
9	Ủng đi mưa	Đôi	60	6,90	15	1,73	15	1,73	15	1,73	15	1,73
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	24	105,60	6	26,40	6	26,40	6	26,40	6	26,40
11	Xà beng	Cái	24	6,24	6	1,56	6	1,56	6	1,56	6	1,56
12	Bình cứu hỏa	Bình	3	7,50	0	-	0	-	0	-	3	7,50
13	Cáng cứu thương	Cái	6	12,00	1	2,00	1	2,00	1	2,00	3	6,00
14	Nhà bạt	Chiếc	12		3	19,20	3		3		3	

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
				76,80				19,20		19,20		19,20
15	Búa tạ	Cái	24	2,88	6	0,72	6	0,72	6	0,72	6	0,72
16	Rựa cầm tay	Cái	24	2,88	6	0,72	6	0,72	6	0,72	6	0,72
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	48	48,00	12	12,00	12	12,00	12	12,00	12	12,00
XI	H. Xuân Lộc			750,90		207,87		167,87		167,87		207,29
1	Loa cầm tay	Cái	4	3,40	1	0,85	1	0,85	1	0,85	1	0,85
2	Máy phát điện	Cái	1	40,00	1	40,00	1					
3	Đèn pin	Cái	75	32,25	18	7,74	18	7,74	18	7,74	21	9,03
4	Dây thùng cứu hộ	m	1.500	165,00	375	41,25	375	41,25	375	41,25	375	41,25
5	Phao cứu hộ	Cái	150,0	22,50	37	5,55	37	5,55	37	5,55	39	5,85
6	Áo phao	Cái	150	57,00	37	14,06	37	14,06	37	14,06	39	14,82
7	Bộ áo mưa	Bộ	225	85,50	56	21,28	56	21,28	56	21,28	57	21,66
8	Mũ bảo hộ	Cái	75	8,63	18	2,07	18	2,07	18	2,07	21	2,42
9	Ủng đi mưa	Đôi	75	8,63	18	2,07	18	2,07	18	2,07	21	2,42
10	Máy cưa chạy xăng	Cái	30	132,00	7	30,80	7	30,80	7	30,80	9	39,60

SỐ TT	Tên phương tiện, trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Phân kỳ mua sắm							
					2022		2023		2024		2025	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
11	Xà beng	Cái	30	7,80	7	1,82	7	1,82	7	1,82	9	2,34
12	Bình cứu hỏa	Bình	4	10,00	1	2,50	1	2,50	1	2,50	1	2,50
13	Cảng cứu thương	Cái	8	15,00	1	2,00	1	2,00	1	2,00	5	9,00
14	Nhà bạt	Chiếc	15	96,00	3	19,20	3	19,20	3	19,20	6	38,40
15	Búa tạ	Cái	30	3,60	7	0,84	7	0,84	7	0,84	9	1,08
16	Rựa cầm tay	Cái	30	3,60	7	0,84	7	0,84	7	0,84	9	1,08
17	Túi y tế sơ cấp cứu	Cái	60	60,00	15	15,00	15	15,00	15	15,00	15	15,00

PHỤ LỤC XII.4
DANH MỤC DỰ ÁN LẬP PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ mua sắm								Ghi chú
							2022		2023		2024		2025		
					NSDP	Quỹ PCTT	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	
	Tổng cộng			1.045	825	220		-		385		385		275	
I	Hệ thống bản đồ														
1	Bản đồ theo dõi bão treo tường	Bộ	22	110		110			11	55	11	55			02 bản đồ/huyện
2	Bản đồ Phòng chống thiên tai cấp huyện	Bộ	22	110		110			11	55	11	55			02 bản đồ/huyện
II	Thiết bị văn phòng phục vụ công tác PCTT														
1	Máy in	cái	33	330	330				11	110	11	110	11	110	03 máy/huyện/4 năm
2	Máy tính bàn	cái	33	495	495				11	165	11	165	11	165	

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
	Tổng cộng		53.350	53.350	-	13.850	21.750	17.550	17.800	
I	Lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa		8.200	8.200	-	1.000	2.400	2.700	2.100	
1	Hồ Đa Tôn	Công ty TNHH MTV QLKT Công trình TL tỉnh Đồng Nai	500	500			500			
2	Hồ Sông Mây		500	500				500		
3	Hồ Bà Long		500	500				500		
4	Hồ Gia Ui		500	500				500		
5	Hồ Suối Vọng		500	500			500			
6	Hồ Núi Le		500	500			500			
7	Hồ Gia Măng		500	500			500			
8	Hồ Cầu Mới tuyến 5		500	500		500				Đang triển khai thực hiện
9	Hồ Cầu Mới tuyến 6		500	500		500				Đang triển khai thực hiện

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
10	Hồ Lọc An		500	500					500	
11	Hồ Cầu Dầu		400	400			400			
12	Hồ Suối Tre		400	400				400		
13	Hồ Suối Đồi	Trung tâm DVNN H. Cẩm Mỹ	400	400				400		
14	Hồ Giao Thông		400	400					400	
15	Hồ Suối Ran		400	400					400	
16	Hồ Suối Đầm	Trung tâm DVNN H. Trảng Bom	400	400				400		
17	Hồ Thanh Niên		400	400					400	
18	Hồ Mo Nang	Trung tâm DVNN H. Vĩnh Cửu	400	400					400	
II	Phương án ứng phó thiên tai		7.200	7.200	-	-	800	4.800	1.600	
1	Hồ Đa Tôn	Công ty TNHH MTV QLKT	400	400				400		Đã xây dựng, cần rà soát cập nhật điều chỉnh
2	Hồ Sông Mây		400	400				400		

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
3	Hồ Bà Long	Công trình TL tỉnh Đồng Nai	400	400				400		
4	Hồ Gia Ui		400	400				400		
5	Hồ Suối Vọng		400	400				400		
6	Hồ Núi Le		400	400				400		
7	Hồ Gia Măng		400	400				400		
8	Hồ Cầu Mới tuyến 5		400	400				400		
9	Hồ Cầu Mới tuyến 6		400	400				400		
10	Hồ Lộc An		400	400				400		
11	Hồ Cầu Dầu		400	400			400			
12	Hồ Suối Tre		400	400			400			
13	Hồ Suối Đồi	Trung tâm DVNN H. Cẩm Mỹ	400	400				400		
14	Hồ Giao Thông		400	400					400	
15	Hồ Suối Ran		400	400					400	

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú	
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025		
			-								
9	- Hồ Cầu Mới tuyến 5		-	-	-	-	-	-	-		
10	- Hồ Cầu Mới tuyến 6		-	-	-	-	-	-	-		
11	- Hồ Lộc An		-	-	-	-	-	-	-		
12	- Hồ Cầu Dầu	Trung tâm DVNN TP.	-	-	-	-	-	-	-	Đã xây dựng,hàng năm tự rà soát cập nhật điều chỉnh	
13	- Hồ Suối Tre	Long Khánh	-	-	-	-	-	-	-		
14	Hồ Suối Đôi	Trung tâm DVNN H. Cẩm Mỹ	-	-	-	-	-	-	-		
15	Hồ Giao Thông		-	-	-	-	-	-	-		
16	Hồ Suối Ran		-	-	-	-	-	-	-		
17	Hồ Suối Đầm	Trung tâm DVNN H. Trảng Bom	-	-	-	-	-	-	-		
18	Hồ Thanh Niên		-	-	-	-	-	-	-		
19	Hồ Mo Nang	Trung tâm DVNN H. Vĩnh Cửu	-	-	-	-	-	-	-		
IV	Kiểm định an toàn đập các hồ chứa			7.200	7.200	-	1.500	1.400	2.200		2.100

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
1	Hồ Đa Tôn	Công ty TNHH MTV QLKT Công trình TL tỉnh Đồng Nai	-	-						Đã làm năm 2013
2	Đập Đồng Hiệp		500	500				500		
3	Hồ Sông Mây		-	-						Đã làm năm 2013
4	Hồ Bà Long		500	500		500				
5	Hồ Gia Ui		-	-						Đã làm năm 2013
6	Hồ Suối Vọng		500	500				500		
7	Hồ Núi Le		500	500			500			
8	Hồ Gia Măng		500	500			500			
9	Hồ Cầu Mới tuyến 5		500	500		500				
10	Hồ Cầu Mới tuyến 6		500	500		500				
11	Hồ Lộc An		500	500					500	
12	Hồ Cầu Dầu		400	400			400			
13	Hồ Suối Tre		400	400				400		

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
			-							
7	Hồ Gia Măng		-							
8	Hồ Cầu Mới tuyến 5		-							
9	Hồ Cầu Mới tuyến 6		-							
10	Hồ Lộc An		250	250			250			
11	Hồ Cầu Dầu		250	250			250			
12	Hồ Suối Tre		250	250				250		
13	Hồ Suối Đôi		250	250				250		
14	Hồ Giao Thông	Trung tâm DVNN H. Cẩm Mỹ	250	250					250	
15	Hồ Suối Ran		250	250					250	
16	Hồ Suối Đàm	Trung tâm DVNN H. Trảng Bom	250	250				250		
17	Hồ Thanh Niên		250	250					250	
18	Hồ Mo Nang	Trung tâm DVNN H. Vĩnh Cửu	250	250					250	

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú	
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025		
VI	Xây dựng bản đồ ngập hạ du hồ chứa theo tần suất xả lũ			28.500	28.500	-	4.500	8.500	4.500	11.000	
1	Hồ Bà Long	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.500	1.500						1500	
2	Hồ Gia Ui		2.500	2.500		2500					
3	Hồ Suối Vọng		2.000	2.000		2000					
4	Hồ Núi Le		2.000	2.000			2000				
5	Hồ Gia Măng		2.500	2.500						2500	
6	Hồ Cầu Mới tuyến 5		2.500	2.500			2500				
7	Hồ Cầu Mới tuyến 6		2.500	2.500			2500				
8	Hồ Lộc An		1.000	1.000						1000	
9	Hồ Cầu Dầu		1.500	1.500			1.500				
10	Hồ Suối Tre		1.500	1.500					1.500		
11	Hồ Suối Đồi		1.500	1.500					1.500		
12	Hồ Giao Thông										

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
			1.500	1.500					1.500	
13	Hồ Suối Ran		1.500	1.500					1.500	
14	Hồ Suối Đàm		1.500	1.500				1.500		
15	Hồ Thanh Niên		1.500	1.500					1.500	
16	Hồ Mo Nang		1.500	1.500					1.500	

PHỤ LỤC XIII
TỔNG HỢP KINH PHÍ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)					Ghi chú
				Khái toán kinh phí	NSTW	NS TỈNH	Quỹ PCTT	XHH, khác	
	TỔNG HỢP			58.885.681	14.340.450	40.604.018	800	3.670.413	
I	Đầu tư, nâng cấp công trình PCTT, công trình thủy lợi kết hợp PCTT			4.630.738	2.282.750	2.077.988	-		
1	Xây dựng công trình thủy lợi kết hợp phòng chống thiên tai	Sở Nông nghiệp và PTNT/UBND cấp huyện/ Công ty TNHH MTV QLKT Công trình TL	Sở Kế hoạch và Đầu tư/Sở Tài Chính/ UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan	4.630.738	2.282.750	2.077.988			Lồng ghép Chương trình số 07/CT-UBND ngày 22/6/2022
II	Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai			206.195	-	206.195		-	

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)					Ghi chú
				Khái toán kinh phí	NSTW	NS TỈNH	Quỹ PCTT	XHH, khác	
1	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, xây dựng nhà chính sách, nhà ở xã hội và nhà chống lũ)	Sở Lao động TBXH/Sở Xây dựng	Các sở Tài chính, UBND cấp huyện	36.400		36.400		-	PL 13-3
2	Di dời, bố trí lại dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai	Sở Xây dựng/Sở Nông nghiệp và PTNT/UBND cấp huyện	Sở NN và PTNT, Sở XD và các cơ quan liên quan	169.795		169.795			PL 13-4
III	Công trình thông tin và truyền thông kết hợp PCTT			20.000	-	20.000		-	
1	Trang bị cụm loa truyền thanh không dây	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND huyện	Các sở, ngành, các đơn vị liên quan	20.000	-	20.000		-	PL 13-2
IV	Công trình giao thông kết hợp PCTT			54.010.648	12.057.700	38.282.535		3.670.413	
1	Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Sở Giao thông Vận tải	Các sở, ngành, các đơn vị liên quan	54.010.648	12.057.700	38.282.535		3.670.413	Lồng ghép Chương trình số 07/CT-UBND ngày 22/6/2022

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)					Ghi chú
				Khái toán kinh phí	NSTW	NS TỈNH	Quỹ PCTT	XHH, khác	
V	Công trình trạm quan trắc KTTV, cảnh báo thiên tai			18.100	-	17.300	800	-	
1	Xây dựng, lắp đặt trạm quan trắc KTTV, trạm đo mưa tự động phục vụ dự báo cảnh báo	Đài KTTV tỉnh	Sở NN và PTNT; các cơ quan và UBND cấp huyện.	13.600		12.800	800		
	Lắp đặt các thiết bị đo mực nước tự động và đo mưa tự động tại các hồ chứa	Công ty TNHH MTV QLKT công trình TL tỉnh	Sở NN và PTNT; các cơ quan và UBND cấp huyện.	4.500		4.500			

PHỤ LỤC XIII.1

**ĐỀ XUẤT DANH MỤC ĐẦU TƯ, SỬA CHỮA LOA TRUYỀN THÀNH KHÔNG DÂY PHỤC VỤ PCTT CẤP XÃ
TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng)

STT		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí		Kế hoạch triển khai					Ghi chú
						NSTW	NSDP	2021	2022	2023	2024	2025	
1	Biên Hòa	Hệ thống	6	400	2.400		2.400		400	400	800	800	
2	Long Khánh	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
3	Long Thành	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
4	Nhơn Trạch	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
5	Định Quán	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
6	Thống Nhất	Hệ thống	8	400	3.200		3.200		800	800	800	800	
7	Cẩm Mỹ	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
8	Tân Phú	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
9	Trảng Bom	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
10	Vĩnh Cửu	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
11	Xuân Lộc	Hệ thống	4	400	1.600		1.600		400	400	400	400	
	Tổng		50	4.400	20.000	-	20.000	-	4.800	4.800	5.200	5.200	

Lưu ý: 01 hệ thống được lắp cho 01 đơn vị cấp xã gồm thiết bị phòng máy phát sóng và 30 cụm loa thu sóng

PHỤ LỤC XIII.2**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ CHÍNH SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Huyện/thành phố	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí			Phân kỳ triển khai				
		Tổng số toàn xã	Nhà chính sách	Nhà ở xã hội	Nhà chống lũ		NSTW	NSDP	XHH, khác	2021	2022	2023	2024	2025
1	Biên Hòa	40	40			1.067		1.067			267	267	267	267
2	Long Khánh	110	110			2.933		2.933			733	733	733	733
3	Long Thành	80	80			2.133		2.133			533	533	533	533
4	Nhơn Trạch	100	100			2.667		2.667			667	667	667	667
5	Định Quán	140	140			3.733		3.733			933	933	933	933
6	Thống Nhất	90	90			2.400		2.400			600	600	600	600
7	Cẩm Mỹ	265	265			7.067		7.067			1.767	1.767	1.767	1.767
8	Tân Phú	90	90			2.400		2.400			600	600	600	600
9	Trảng Bom	195	195			5.200		5.200			1.300	1.300	1.300	1.300
10	Vĩnh Cửu	110	110			2.933		2.933			733	733	733	733
11	Xuân Lộc	145	145			3.867		3.867			967	967	967	967
	Tổng cộng	1.365	1.365	0	0	36.400		36.400			9.100	9.100	9.100	9.100

PHỤ LỤC XIII.3
KẾ HOẠCH HỖ TRỢ DI DỜI, BỐ TRÍ LẠI DÂN CƯ VÙNG THƯỜNG XUYÊN BỊ THIÊN TAI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Tổng nguồn vốn (10 ⁶ đồng)	Nguồn vốn (10 ⁶ đồng)				Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
				NS TW	NS Tỉnh	NS Huyện	XHH		
	Tổng cộng		169.795	-	169.795	-	-	2022-2025	-
I	Hỗ trợ di dời dân cư		22.360	-	22.360	-	-	2022-2025	-
1	Hỗ trợ dân cư ổn định tại chỗ	Toàn tỉnh	22.360		22.360			2022-2025	
II	Xây dựng điểm dân cư tập trung		147.435	0	147.435	0	0		
1	Di dời bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	147.435		147.435			2022-2025	

PHỤ LỤC XIII.4

DANH MỤC XÂY DỰNG TRẠM QUAN TRẮC CHO HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
	Tổng cộng		4.500	4.500	-	-	1.700	1.200	1.600	
I	Trạm quan trắc mực nước tự động									
1	Hồ Bà Long	Công ty TNHH MTV QLKT Công trình TL tỉnh Đồng Nai	500	500					500	
2	Hồ Gia Ui		500	500				500		
3	Hồ Suối Vọng		500	500					500	
4	Hồ Gia Măng		500	500			500			
5	Hồ Cầu Mới tuyến 5		500	500			500			
6	Hồ Cầu Mới tuyến 6		500	500			500			
7	Hồ Lộc An		500	500				500		
8	Đập Đồng Hiệp		500	500						500
II	Trạm đo mưa tự động									

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Kinh phí	Nguồn vốn		Phân kỳ thực hiện				Ghi chú
			(triệu đồng)	NSDP	Quỹ PCTT	2022	2023	2024	2025	
1	Hồ Gia Ui	Công ty TNHH MTV QLKT Công trình TL tỉnh Đồng Nai	100	100				100		
2	Hồ Suối Vọng		100	100					100	
3	Hồ Gia Măng		100	100			100			
4	Hồ Cầu Mới tuyến 6		100	100			100			
5	- Hồ Lộc An		100	100				100		

PHỤ LỤC XIII.5a**DANH MỤC TRẠM THỦY VĂN ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	TÊN TRẠM	SÔNG	ĐỊA DANH	KINH ĐỘ (độ, phút, giây)	VĨ ĐỘ (độ, phút, giây)	YẾU TỐ ĐO	GHI CHÚ	MỤC ĐÍCH
1	Đắc Lua	Đồng Nai	Đắc Lua, Tân Phú, Đồng Nai	107°22'29"	11°31'56"	Mưa; Mức nước	Nằm ở thượng nguồn sông Đồng Nai, cách trạm Tà Lài khoảng 40km về thượng lưu	Theo dõi kịp thời lượng mưa và mực nước phía đầu nguồn sông Đồng Nai đổ vào địa bàn tỉnh, phục vụ dự báo, cảnh báo lũ, phục vụ kinh tế - xã hội và nghiên cứu khoa học
2	Hiếu Liêm	Bé	Hiếu Liêm, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	106°55'03"	11°13'03"	Mưa; Mức nước; Lưu lượng	Nằm trên sông Bé, cách chỗ hợp lưu vào sông Đồng Nai khoảng 21km về thượng lưu, nơi đã khảo sát từ năm 2007	Đo được lượng mưa, mực nước và lưu lượng sông Bé trước khi đổ vào sông Đồng Nai, phục vụ kinh tế - xã hội và nghiên cứu khoa học
3	Tân An	Đồng Nai	Tân An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	106°54'45"	11°01'52"	Mưa; Mức nước	Nằm trên sông Đồng Nai, đoạn giữa hồ Trị An và trạm Biên Hòa, cách trạm Biên Hòa khoảng 35km về thượng lưu	Đo được lượng mưa và mực nước vùng ảnh hưởng thủy triều trên sông Đồng Nai, đoạn phía trên của trạm Biên Hòa, phục vụ kinh tế - xã hội và nghiên cứu khoa học

TT	TÊN TRẠM	SÔNG	ĐỊA DANH	KINH ĐỘ (độ, phút, giây)	VĨ ĐỘ (độ, phút, giây)	YẾU TỐ ĐO	GHI CHÚ	MỤC ĐÍCH
4	Biên Hòa	Đồng Nai	Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai	106°49'24"	10°56'25"	Thêm đo lưu lượng	Trạm hiện đo các yếu tố lượng mưa, mực nước, nhiệt độ nước	Đo được lưu lượng nước vùng ảnh hưởng thủy triều trên sông Đồng Nai, sông lớn nhất chảy qua vùng kinh tế trọng điểm phía nam, phục vụ kinh tế - xã hội và nghiên cứu khoa học
5	Phú Hữu	Đồng Nai	Phú Hữu, Nhơn Trạch, Đồng Nai	106°47'28"	10°45'07"	Mưa; Mực nước; Lưu lượng	Nằm trên sông Đồng Nai, đoạn bến phà Cát Lái, cách trạm Biên Hòa khoảng 35km về hạ lưu	Đo được lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước vùng hạ lưu, ảnh hưởng thủy triều trên sông Đồng Nai, sông lớn nhất chảy qua vùng kinh tế trọng điểm phía nam, phục vụ kinh tế - xã hội và nghiên cứu khoa học
6	Phước Tân	Buông	Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	106°54'09"	10°53'05"	Mưa; Mực nước	Nằm trên sông Buông, ngay cầu sông Buông, trên Quốc lộ 51, cách chỗ hợp lưu vào sông Đồng Nai khoảng 15km về thượng lưu	Đo được lượng mưa, mực nước và lưu lượng sông Lá Buông trước khi đổ vào sông Đồng Nai, phục vụ kinh tế - xã hội và nghiên cứu khoa học
7	Phước Thái	Thị Vải	Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai	107°01'09"	10°39'34"	Mưa; Mực nước; Lưu lượng	Nằm trên sông Thị Vải, gần Công ty Vedan, cảng Gò Dầu	Đo được lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước vùng ảnh hưởng thủy triều trên sông Thị Vải, chảy qua vùng có nhiều bến cảng, khu công nghiệp, phục vụ kinh tế - xã hội và nghiên cứu khoa học

PHỤ LỤC XIII.5b**DANH MỤC TRẠM KHÍ TƯỢNG ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	TÊN TRẠM	TỈNH/TP	ĐỊA DANH (thôn, xã, huyện, tỉnh/TP)	KINH ĐỘ (độ, phút, giây)	VĨ ĐỘ (độ, phút, giây)	LỌAI TRẠM (KT, TV, HV, X, MT...)	GHI CHÚ
1	Phú Lý	Đồng Nai	Ấp 2, Phú Lý, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	107°09'25"	11°18'39"	Khí tượng hoặc mưa	Khu vực rộng chưa có số liệu khí tượng
2	Long Thành	Đồng Nai	Thị trấn Long Thành, Long Thành, Đồng Nai	106°57'09"	10°46'31"	Khí tượng	Nơi có tốc độ phát triển kinh tế mạnh, sẽ xây dựng sân bay quốc tế
3	La Ngà	Đồng Nai	La Ngà, Định Quán, Đồng Nai	107°15'49"	11°09'24"	Khí tượng	Hiện là tiêu KT, lấy số liệu phục vụ địa phương, có tài liệu từ năm 1993, quan trắc các yếu tố: Nhiệt độ; Ẩm độ; Mưa; Năng; Gió; Bốc hơi

PHỤ LỤC XIII.5c
DANH SÁCH ĐỀ XUẤT CÁC TRẠM ĐO MƯA TỰ ĐỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên trạm	Huyện, thị	Nơi dự kiến lắp đặt (xã)	Lý do đề xuất	Ghi chú
1	Phú Lý	Vĩnh Cửu	Phú Lý	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa và các yếu tố khác
2	Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	Hiếu Liêm	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa
3	Thanh Phú	Vĩnh Cửu	Thanh Phú	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa
4	Phú Sơn	Tân Phú	Phú Sơn	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa
5	Nam Cát Tiên	Tân Phú	Nam Cát Tiên	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa
6	Xuân Bắc	Xuân Lộc	Xuân Bắc	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa
7	Thừa Đức	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa

TT	Tên trạm	Huyện, thị	Nơi dự kiến lắp đặt (xã)	Lý do đề xuất	Ghi chú
8	Xuân Đông	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa và các yếu tố khác
9	Gia Tân 3	Thống Nhất	Gia Tân 3	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa
10	An Viễn	Trảng Bom	An Viễn	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa
11	Phước Tân	Biên Hòa	Phước Tân	Tăng cường mạng lưới quan trắc mưa, phục vụ dự báo, cảnh báo ngập lụt, lũ quét	Đo mưa

Phụ lục XIV
CHI TIẾT NỘI DUNG LÒNG GHÉP TRONG CÁC BIỆN PHÁP
PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI ĐẾN
CÁC NGÀNH KINH TẾ, XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Ngành nông nghiệp

a) Trồng trọt:

- Xây dựng lịch thời vụ hằng năm phù hợp với các dự báo, cảnh báo để giảm nhẹ tác động của thiên tai như ngập lụt, bão, triều cường, nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn và sâu rầy, dịch bệnh.

- Đối với khu vực ảnh hưởng thường xuyên hạn hán xâm nhập mặn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả và rau màu có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh thị trường để giảm thiểu lượng nước tưới, phù hợp với điều kiện khô hạn thiếu nước ngọt của tỉnh.

- Xây dựng phương án chống hạn, chống úng đối với các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.

- Phát triển năng lực nhân giống, bảo vệ và duy trì các giống gia súc, gia cầm có khả năng chống chịu với dịch bệnh và thời tiết khắc nghiệt.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước tiết kiệm, khai thác hiệu quả tài nguyên đất, nước gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới nền kinh tế xanh cho phát triển bền vững.

- Ứng dụng giải pháp công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Vận động toàn dân tham gia bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc sử dụng rác thải hữu cơ từ nông nghiệp làm phân bón phục vụ sản xuất.

- Phối hợp với các địa phương hỗ trợ chứng nhận các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ lựa chọn giống, kỹ thuật để người dân thực hiện mô hình canh tác các loại cây trồng mới có hiệu quả cao.

b) Chăn nuôi:

- Quy hoạch chuồng trại, nơi ở cao ráo, đảm bảo an toàn cho đàn vật nuôi khi thiên tai xảy ra;

- Giảm đàn vật nuôi: Khi có thiên tai xảy ra thực hiện biện pháp giảm đàn (chọn loại thải những con kém chất lượng, bệnh tật...) để có điều kiện bảo vệ đàn vật nuôi còn lại có chất lượng để khôi phục sau thiên tai (nái sinh sản, hậu bị, đực giống ...).

- Thực hiện cung cấp nhanh dịch vụ thú y để chẩn đoán điều trị bệnh, tiêm vắc xin, hỗ trợ sức khỏe cho đàn vật nuôi để bảo vệ và tái lập đàn vật nuôi.

- Dự trữ, cung cấp thức ăn, nước uống là biện pháp có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đàn vật nuôi trong khi gặp thiên tai như: lũ lụt, sạt lở đất, ... để tái sản xuất sau thiên tai.

c) Nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản:

* *Nuôi trồng thủy hải sản:*

- Lựa chọn các giống thủy sản phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu của địa phương.

- Hướng dẫn thời vụ nuôi trồng cho nhân dân để tránh thời điểm lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, bão, triều cường và tổ chức bảo vệ ao hồ, lồng bè nuôi trồng thủy hải sản khi thiên tai xảy ra.

* *Đánh bắt thủy hải sản:*

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng ngư dân về thiên tai và BĐKH; tàu thuyền được trang bị thiết bị an toàn như phao cứu sinh, xuồng cứu hộ, đèn chiếu sáng.

- Cập nhật thời tiết, thông tin kịp thời đến các tàu thuyền hoạt động trên biển để chủ động ứng phó kịp thời; thực hiện tốt công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển.

- Phát triển đồng bộ cả khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, lấy chế biến làm động lực. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá, đặc biệt kết hợp xây dựng các cảng cá kết hợp làm nơi tránh trú bão cho tàu thuyền.

- Tăng cường các biện pháp quản lý hành chính đối với các hoạt động khai thác hải sản gây tác động xấu đến môi trường; bảo vệ nguồn lợi và môi trường thủy sản.

d) Lâm nghiệp

- Tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng, đặc biệt trong mùa hạn.

- Xây dựng Kế hoạch trồng rừng chắn sóng, trồng cây phân tán; đa dạng hóa cây rừng, bảo vệ và chăm sóc rừng trồng, rừng nghèo.

- Triển khai các dự án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hạn chế rủi ro thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu và đa dạng sinh kế ven biển từ rừng.

- Ưu tiên vốn cho công tác bảo vệ các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, đặc biệt là các Vườn quốc gia trên địa bàn nhằm mục tiêu quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; thực hiện tốt các biện pháp về phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm nhằm hạn chế đến mức thấp nhất diện tích rừng bị cháy;

2. Ngành công thương

- Sở Công Thương triển khai đến UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, nhu yếu phẩm đóng trên địa bàn tỉnh lập kế hoạch dự trữ, chuẩn bị hàng hóa thiết yếu; trên cơ sở đó, Sở Công Thương xây dựng Kế hoạch của ngành nhằm bảo đảm kịp thời sẵn sàng phục vụ nhu cầu thực phẩm thiết yếu của Nhân dân ở các vùng khi có thiên tai xảy ra.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành liên quan tham gia phòng chống các loại dịch bệnh ở gia súc, gia cầm khi có đề nghị phối hợp trong công tác phòng chống sự bùng phát dịch.

- Kiểm tra chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản cho đến khâu tiêu thụ các mặt hàng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành.

- Phối hợp Cục Quản lý Thị trường và các lực lượng chức năng trong công tác chống buôn lậu, sản xuất, mua bán hàng giả và gian lận thương mại trên phạm vi toàn tỉnh; phối hợp kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các giải pháp bình ổn giá qua đó phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng thiên tai, lũ lụt để đầu cơ tăng giá vật tư, hàng hoá gây khó khăn cho đời sống nhân dân tại những vùng thiên tai, lũ lụt.

3. Ngành xây dựng

Biện pháp đảm bảo an toàn công trình xây dựng kết hợp PCTT

a) Đối với các công trình chuẩn bị thi công hoặc đang thi công:

- Kiểm tra điều kiện khởi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 107, Luật Xây dựng.

- Năng lực của các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế, điều hành dự án, giám sát và thi công xây dựng phù hợp với cấp và loại công trình. Đồng thời phải có Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo luật định.

- Biện pháp thi công và lý lịch của thiết bị thi công trong đó tập trung kiểm tra công tác đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường; có biện pháp neo giữ, gia cố giàn giáo thi công, lưới bao che, hàng rào tôn, cần trục tháp, máy vận thăng đảm bảo an toàn.

- Đối với công trình đang thi công tầng hầm yêu cầu có biện pháp gia cố đất tránh sạt lở đất, đảm bảo an toàn cho bản thân công trình và công trình lân cận.

- Kiểm tra các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo Thông tư 53/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Các thiết bị nâng sử dụng trong xây dựng: Kiểm tra việc kiểm định an toàn, các thiết bị phải được quản lý, sử dụng phù hợp với QCVN 02: 2011/BLĐTBXH, QCVN 07: 2012/BLĐTBXH.

- Đối với công trình có sử dụng cần trục tháp:

Kiểm tra việc kiểm định an toàn; kiểm tra các chi tiết neo, giằng, nối đất; kiểm tra biện pháp, phương án vận hành, bảng tính toán sự làm việc ổn định của kết cấu trong mùa mưa bão và công nhân vận hành phải có đủ sức khỏe và có chứng chỉ nghề phù hợp. Trường hợp cần trục vươn ra ngoài ranh đất công trình yêu cầu Chủ đầu tư lập phương án vận hành và trình UBND cấp huyện thống nhất phương án.

Phải thực hiện đầy đủ biện pháp neo giằng, hạ tháp theo phương án bảo đảm an toàn cần trục tháp đã được lập và tuân thủ nghiêm túc Chỉ thị số 02/CT-BXD ngày 20/6/2017 của Bộ Xây dựng, Quy chuẩn QCVN 18:2014/BXD về an toàn xây dựng. Khi có thông báo bão ngoài biển Đông có khả năng ảnh hưởng đến đất liền, yêu cầu các chủ đầu tư hạ tháp để đảm bảo an toàn công trình và nhân dân xung quanh.

- Kiểm tra việc kiểm định an toàn; kiểm tra các chi tiết neo, giằng, nối đất; kiểm tra biện pháp, phương án vận hành, bảng tính toán sự làm việc ổn định của kết cấu trong mùa mưa bão và công nhân vận hành phải có đủ sức khỏe và có chứng chỉ nghề phù hợp. Trường hợp cần trục vươn ra ngoài ranh đất công trình yêu cầu Chủ đầu tư lập phương án vận hành và trình UBND cấp huyện thống nhất phương án.

- Đối với các dự án hạ tầng kỹ thuật đang thi công: Khẩn trương thi công hoàn thành các hạng mục, phần việc có nguy cơ mất an toàn, có phương án xử lý chống ngập úng, khơi thông dòng chảy, kiểm tra gia cố các điểm xung yếu dễ sạt lở của kênh mương, cống rãnh, ao, hồ chứa, có biển cảnh báo an toàn nơi nguy hiểm.

- Đối với công trình giao thông đô thị:

Phải có phương án Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đảm bảo an toàn cho công trình, phương tiện thiết bị thi công cũng như phương tiện tham gia giao thông trên đường nhất là con người. Các đơn vị chủ đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra, lập kế hoạch PCTT, TKCN cho từng công trình cụ thể, chú ý phối hợp với lực lượng thi công và phương án đảm bảo giao thông trong mọi tình huống, sự cố xảy ra.

Không được vứt bỏ vật liệu phế thải làm tắc nghẽn dòng chảy, khi thi công xong phải thanh thải dòng chảy để dòng chảy đảm bảo thông, thoát nước tốt.

Khi có mưa, bão, lũ, lụt sắp xảy ra phải tiến hành kiểm tra tình hình và đôn đốc các bộ phận thực hiện phương án phòng chống bão, lụt, nhất là hạ thấp các thiết bị trên cao và di dời các phương tiện dưới sông vào nơi khuất gió và neo chằng chắc chắn.

- Kiểm tra theo một số yêu cầu khác nêu tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 18:2014/BXD về an toàn trong xây dựng.

b) Đối với các công trình đang khai thác, sử dụng:

Đối với công trình dân dụng:

- Tuyên truyền, hỗ trợ và yêu cầu người dân thực hiện gia cố, giằng chống, đặc biệt đối với các nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ trước mùa mưa bão.

- Tổ chức kiểm tra các điều kiện đảm bảo an toàn, lập danh sách và phân loại nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại văn bản số 1145/BXD-KHCN ngày 28/5/2015 về việc hướng dẫn nhà an toàn theo các cấp bão để tuyên truyền, hỗ trợ, yêu cầu người dân thực hiện gia cố, giằng chống đảm bảo an toàn cho người dân, nhà ở trong mùa mưa bão.

- Đối với công trình công cộng (nhà làm việc, chung cư, nhà tập thể, trường học, trung tâm y tế...): Kiểm tra, gia cố, sửa chữa để đảm bảo an toàn khi có mưa bão; sắp xếp tài liệu, trang thiết bị văn phòng và kho tàng ngăn nắp, đảm bảo an toàn, đặc biệt các công trình trường học, chung cư... là địa điểm sử dụng làm nơi tập kết, sơ tán trong trường hợp bão, lụt; trường hợp các khu nhà đã xuống cấp nghiêm trọng phải lập biện pháp phòng, chống mưa bão cho từng khu nhà và có phương án di dời để đảm bảo tuyệt đối an toàn về người và tài sản của các hộ dân cư khi bão đổ bộ vào.

- Các công trình có sử dụng mái tôn, mái fibro xi măng, trần nhựa, cửa kính, công trình gắn pa nô, biển quảng cáo trên cao phải được kiểm tra, rà soát và có biện pháp sửa chữa, gia cố.

- Kiểm tra bồn chứa nước trên cao (neo, chằng, giữ...) theo hướng dẫn của Bộ xây dựng tại văn bản số 1299/VKH-VCNKH ngày 24/9/2015 về việc khuyến cáo lắp đặt bồn nước.

Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Rà soát các quy hoạch thoát nước và kiểm tra hệ thống tiêu thoát nước của khu vực đô thị nhằm đảm bảo việc chống ngập úng đô thị; kiểm tra các biện pháp đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị, kiểm soát quy trình cắt tỉa cây xanh đô thị đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão, đảm bảo an toàn điện, cung cấp nước sạch cho các vùng bị úng ngập.

Kiểm tra kế hoạch duy tu, bảo trì và nạo vét hệ thống tiêu thoát nước chính tại các khu vực thường xuyên xảy ra ngập úng cục bộ khi có mưa, bão và có các giải pháp khắc phục tình trạng ngập úng cục bộ khi có mưa lớn; Rà soát và kiểm tra các phương án, biện pháp nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị như hào kỹ thuật, tuynel, trạm biến áp, cột, điện... khi xảy ra mưa bão; Lập phương án đảm bảo an toàn cho các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và có giải pháp bảo vệ, phòng ngừa khắc phục sự cố khi xảy ra mưa bão.

- Đối với các cột điện ly tâm bê tông cốt thép: yêu cầu đơn vị quản lý kiểm tra, đánh giá và gia cường, giằng chống đảm bảo an toàn trước mùa mưa, bão; bố trí cảnh báo khu vực nguy hiểm tại những vị trí xung quanh cột điện ly tâm có nguy cơ gây mất an toàn.

Đối với các công trình thu phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, công trình thu phát sóng viễn thông, pa nô, bảng quảng cáo:

- Khi đầu tư, xây dựng mới công trình thu phát sóng viễn thông thực hiện các quy định theo Điều 5, Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng” về Hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Thực hiện kiểm định, lập và phê duyệt Quy trình Quy trình bảo trì công trình tháp thu phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình theo hướng dẫn tại Quyết định số 55/QĐ-BXD ngày 25/01/2017 của Bộ Xây dựng.

- Tiến hành rà soát, kiểm tra rà soát mức độ an toàn chịu lực, ổn định hiện trạng của công trình, tiến hành các biện pháp gia cố, giằng chống đảm bảo an toàn, tháo dỡ các thiết bị, bộ phận không đảm bảo an toàn khi có mưa bão, có kế hoạch di dời các hộ dân trong phạm vi bị ảnh hưởng đến nơi an toàn khi cần thiết.

Đối với các đơn vị khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng:

- Xây dựng phương án giằng néo kèo cột, che chắn và chống tốc mái cho nhà xưởng, nhà làm việc, nhà ở cho công nhân nội trú, kho tàng, đặc biệt là các kho chứa thành phẩm, bán thành phẩm; khơi thông cống rãnh thoát nước nội bộ tránh xảy ra ngập cục bộ; duy trì sự làm việc bình thường của các máy phát điện dự phòng để chủ động cung cấp điện cho các lò nung sấy hoạt động.

- Lập phương án và chủ động sửa chữa, gia cố kịp thời trụ sở, nhà xưởng, kho tàng, nhà ở không đảm bảo an toàn sau mưa bão nhằm sớm ổn định sản xuất và đời sống cán bộ công nhân viên trong đơn vị.

- Đối với công trình khai thác vật liệu xây dựng:

+ Kiểm tra các điều kiện khai thác, đảm bảo an toàn theo đúng thiết kế đã được thẩm định.

+ Kiểm tra, rà soát hiện trạng mức độ an toàn tại các mỏ khai thác, bãi thải đất đá, hồ lắng, hồ chứa bùn thải(kể cả các bãi thải, hồ chứa bùn thải, hồ lắng đã dừng hoạt động); không để đá treo, chập tầng, sạt, trượt bờ moong...thực hiện các giải pháp để đưa về trạng thái an toàn theo quy định; đánh giá mức độ an toàn của đê, đập, bờ bao hồ chứa bùn thải, hồ lắng, bãi thải, bờ moong...; rà soát, bổ sung hồ sơ thiết kế, khả năng chịu tải của đê, đập, bờ bao (có tính đến sự tác động của

mưa bão, dòng chảy); xử lý khắc phục ngay các hiện tượng trượt, lún, nứt, thấm, sạt lở đê, đập, bờ bao, bờ moong.

+ Thực hiện các biện pháp xử lý, tránh tình trạng bùn thải tràn ra ngoài gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhân dân trong khu vực.

+ Khai thác theo đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế mỏ, ranh giới, diện tích, độ sâu cho phép; có biện pháp giảm độ sâu phân đáy moong, thoát nước không để tạo thành hồ chứa nước nhằm đảm bảo an toàn.

+ Rào, chắn xung quanh khu vực đã tác động khai thác, phía trên các vách moong hiện hữu (đặc biệt là khu vực đã tạo thành hồ chứa nước), cấm biển báo nguy hiểm, bố trí lực lượng bảo vệ thường xuyên kiểm tra không để người dân, gia súc vào khu vực mỏ (đặc biệt nghiêm cấm việc tắm, bơi lội tại hồ chứa nước, đi lại trên vách, bờ moong). Thường xuyên kiểm soát khu vực khai thác khoáng sản và các khu vực khác có liên quan, trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, sạt, trượt, lở đất, đá... phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định

+ Có các biện pháp phòng, chống các sự cố, chủ động về lực lượng, phương tiện để sẵn sàng tham gia ứng phó kịp thời các tình huống thiên tai có thể xảy ra (nhất là vào mùa mưa, lũ). Bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra sự cố mất an toàn gây ảnh hưởng đến tính mạng con người và tài sản.

Đối với công trình giao thông đô thị:

- Tiến hành kiểm tra, sửa chữa những công trình, hạng mục công trình, các vị trí xung yếu đã bị hư hỏng hoặc có khả năng dễ bị phá hoại do thiên tai và mùa mưa bão, gây ách tắc giao thông. Cố gắng phấn đấu bảo đảm giao thông, thông suốt và an toàn trong mọi tình huống.

- Khôi phục và bổ sung các cọc tiêu, cột thủy chí, biển báo hiệu đường bộ trên các tuyến đường do các đơn vị quản lý.

- Khơi mương, cống rãnh, thanh thoát dòng chảy, phát dọn cây cỏ đảm bảo tầm nhìn, cưa hạ các loại cây có nguy cơ đổ, ngã làm ách tắc giao thông. Khơi dọn rác, cây trôi, vật cản hiện còn đang vướng động hoặc sẽ bị vướng động ở các trụ cầu và công trình giao thông.

- Các đơn vị quản lý thường xuyên tuần đường, kiểm tra các công trình giao thông, có kế hoạch gia cố, sửa chữa các vị trí xung yếu trước mùa mưa bão để đảm bảo an toàn cho công trình.

4. *Ngành Tài nguyên Môi trường*

- Thu thập, khai thác và sử dụng dữ liệu về khí tượng thủy văn ở địa phương theo quy định của pháp luật.
- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai trên địa bàn tỉnh.
- Tham mưu lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nguồn nước phục vụ cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.
- Quản lý tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là đối với diện tích đất rừng, đất ven sông suối...
- Triển khai thực hiện tốt các nội dung phòng chống thiên tai trong kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Theo dõi, chỉ đạo việc thu gom, xử lý chất thải, nhất là công tác vệ sinh môi trường trong và sau thiên tai.

5. *Ngành Giáo dục và Đào tạo*

Các biện pháp nâng cấp các trường học đảm bảo an toàn PCTT và kết hợp làm nơi tránh trú an toàn:

- Thành lập Ban chỉ huy PCTT & TKCN Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và đào tạo, các Trường THPT, Tung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; chỉ đạo xây dựng kế hoạch ứng phó, phòng tránh thiên tai khi xảy ra phù hợp với đặc thù của địa phương, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; xây dựng phương án bố trí nơi ăn, ở, học cho học sinh và cộng đồng dân cư; xây dựng phương án huy động nguồn lực, kinh phí để đáp ứng nhu cầu khi thiên tai xảy ra.
- Tham mưu các cấp đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường học có nguy cơ ngập lụt, có phương án di dời khi ngập lụt xảy ra. Chỉ đạo các đơn vị kịp thời sửa chữa, cải tạo, cắt tỉa cây xanh, kiểm tra – sửa chữa hệ thống điện, nước trước mùa mưa bão.

- Thường xuyên theo dõi tình hình khí tượng thủy văn và thông báo kịp thời tới giáo viên, học sinh, sinh viên và phụ huynh.

- Phối hợp với các chính quyền địa phương trang bị một số thiết bị ứng cứu cho nhà trường để tạo nơi cứu hộ và trú ẩn.

Các biện pháp để lồng ghép nội dung PCTT vào chương trình đào tạo các cấp học; chương trình dạy bơi cho học sinh:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt Luật phòng chống thiên tai; kế hoạch phòng chống thiên tai của tỉnh, huyện, ngành, ... phối hợp cảnh

báo kịp thời đến phụ huynh và cộng đồng dân cư, sẵn sàng đón nhận dân cư vào trường học trú tránh khi có thiên tai xảy ra.

- Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào chương trình dạy học chính khóa ở các môn Địa lý, GDCD, ... Các hoạt động ngoài giờ lên lớp, chuyên đề, chủ đề, ... tăng cường công tác giảng dạy môn Địa lý địa phương.

- Chỉ đạo các đơn vị trường học, Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố tổ chức dạy bơi cho học sinh (dạy theo chủ đề tự chọn trong chương trình chính khóa hoặc ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp).

- Tổ chức các lớp tập huấn cho giáo viên những kỹ năng phòng, chống, tránh, sơ cứu, cấp cứu người bị nạn khi thiên tai xảy ra.

6. Ngành công nghiệp

- Xây dựng các phương án đảm bảo an toàn về cơ sở hạ tầng công nghiệp chịu được tác động của mưa, bão, thiên tai, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm ngành công nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

- Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tập trung có tính đến tác động của mưa bão, nước biển dâng, đặc biệt là các cụm công nghiệp ven biển; thực hiện tốt việc xử lý môi trường.

- Xây dựng phương án cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp vì trong điều kiện thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp như hiện nay có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất gây thiếu hụt nguồn cung tác động tiêu cực đến các hoạt động sản xuất của các nhà máy, xí nghiệp.

7. Các ngành dịch vụ:

- Điều chỉnh, lồng ghép nội dung về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn khi xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển của ngành theo hướng kết hợp đa mục tiêu, qua đó hạn chế tối đa việc gia tăng rủi ro thiên tai khi triển khai thực hiện;

- Lồng ghép các nội dung phòng, chống thiên tai vào các dự án phát triển du lịch của tỉnh; chỉ đạo hướng dẫn các doanh nghiệp, công ty hoạt động lĩnh vực du lịch xây dựng phương án ứng phó thiên tai và thường xuyên thống kê, cập nhật số lượng du khách đang lưu trú, tham quan tại các khu du lịch biển, đảo cho Ban Chỉ huy PCTT & TKCN nơi có thiên tai xảy ra.

- Cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ văn hóa, thể thao, du lịch và trụ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc tại các địa phương thường xuyên chịu sự ảnh hưởng của thiên tai và đầu tư, mua sắm phương tiện, trang thiết bị thiết yếu, chuyên dụng đáp ứng hiệu quả các nhu cầu về công tác phòng, chống, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Tuyên truyền, hướng dẫn, nâng cao nhận thức về công tác phòng, chống, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho cán bộ, công chức, viên chức và

người lao động qua các phương tiện thông tin như: Báo Văn hóa, Báo Điện tử tổ quốc.....

8. Khoa học và công nghệ:

- Nghiên cứu khoa học, giải pháp công nghệ trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt chú trọng đến giải pháp công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của thiên tai.

- Nghiên cứu công nghệ xây nhà chống bão

- Nghiên cứu cơ sở khoa học để nhận dạng các tác động của biến đổi khí hậu và sự thay đổi của các hiện tượng khí hậu thông thường phục vụ công tác đánh giá thực trạng thiên tai tại Bà Rịa Vũng Tàu.

- Xây dựng, phát triển hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với Việt Nam, đảm bảo hội nhập quốc tế; đề xuất giải pháp, mô hình ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý tài nguyên.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và từng khu vực địa lý, nhất là các địa phương ven biển, vùng dễ bị tổn thương.

- Nghiên cứu đề xuất giải pháp chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tỷ lệ cacbon thấp, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững phù hợp với thực tiễn của Việt Nam; thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh, nông nghiệp thông minh, đô thị thông minh với biến đổi khí hậu; đề xuất giải pháp tận dụng cơ hội, chuyển hóa các thách thức từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám, tự động hóa trong đánh giá, dự báo, vận hành điều tiết nước, giám sát tài nguyên nước, kiểm soát các hoạt động gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

- Nghiên cứu cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường theo từng loại hình và khu vực; đề xuất cơ chế chính sách bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong mối tương quan với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng công nghệ mới, thiết bị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho công tác chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường.

9. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Xây dựng phương án ngăn ngừa, xử lý dịch bệnh, cứu thương,... trong trường hợp có thiên tai xảy ra, gắn liền với kế hoạch PCTT của tỉnh. Trường học, nhà trẻ, bệnh viện trong khu vực đô thị được cấp nước sạch trong và sau thiên tai.

- Bổ sung hạng mục dự trữ thuốc, dụng cụ y tế dành cho hoạt động chăm sóc sức khỏe, cứu thương trong trường hợp có thiên tai vào kế hoạch hoạt động của ngành.

- Nâng cao năng lực quản lý thiên tai : tuyển chọn, đào tạo, duy trì đội ngũ cán bộ quản lý y tế trong thiên tai.

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch, kỹ thuật và quy trình chuẩn quản lý của ngành y tế trong phòng và giảm nhẹ hậu quả thiên tai.

- Tăng cường năng lực của các cơ sở y tế nhằm cung cấp dịch vụ hiệu quả và kịp thời trong tình huống thiên tai, đồng thời hạn chế các rủi ro về người và tài sản của ngành y tế trong thiên tai.

10. Văn hoá:

- Lồng ghép các hoạt động phòng chống thiên tai vào các hoạt động của ngành.

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, các chiến dịch truyền thông về phòng chống, giảm nhẹ thiên tai thông qua các hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

11. Xã hội:

- Giám sát thực hiện công tác bố trí dân cư vùng thường xuyên xảy ra thiên tai đảm bảo nơi ở gần với điều kiện sản xuất của nhân dân, nhất là đối với những hộ dân đang sống ở ngoài đê biển, các cửa sông, rừng phòng hộ ven biển. Tập trung giải quyết sắp xếp ổn định đời sống cho những hộ di dân tự do.

- Thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm cho lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh, ưu tiên các đối tượng lao động nghèo thuộc các vùng dễ bị tổn thương do thiên tai.

- Xây dựng phương án cứu trợ xã hội đối với các vùng thường xuyên bị thiên tai; có kế hoạch phòng chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai cho trẻ em; trẻ em được tiêm chủng mở rộng trong thiên tai.

- Thành lập và duy trì quỹ trợ giúp nhân đạo cho các đối tượng bị rủi ro thiên tai.

12. Đất đai:

Quy hoạch sử dụng hợp lý, có tính đến ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Xây dựng và triển khai các giải pháp ứng phó với sạt lở đất ven biển, gây bồi, tạo bãi, khôi phục diện tích rừng phòng hộ, diện tích đất bị mất do sạt lở.

13. Bảo vệ môi trường:

- Xây dựng phương án bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn tỉnh; quản lý khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhất là đất đai, nguồn nước ngầm, tài nguyên rừng...đảm bảo phát triển bền vững. Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, ứng cứu kịp thời các sự cố môi trường.

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc,

những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường; đặc biệt là trước, trong và sau thiên tai.

14. Quốc phòng - an ninh:

- Tổ chức huấn luyện, thực hành sử dụng các phương tiện, trang thiết bị cho công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ. Phối hợp tốt việc tổ chức diễn tập, luyện tập các phương án bảo đảm an ninh trật tự, trật tự an toàn giao thông, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn không để kẻ địch, tội phạm và các phần tử xấu lợi dụng thiên tai để hoạt động phá hoại, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước và nhân dân; điều tra, làm rõ các vụ án, vụ việc có dấu hiệu lợi dụng thiên tai để hoạt động phá hoại, vụ lợi, xâm hại an sinh xã hội.

15. Lồng ghép các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động thiên tai trong xây dựng Nông thôn mới

Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu; sử dụng đất, phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, lũ quét, sạt lở đất,...

Thực hiện các giải pháp quản lý thiên tai tổng hợp, đồng bộ; ứng dụng khoa học công nghệ kết hợp với kinh nghiệm truyền thống. Khôi phục và nâng cấp cơ sở hạ tầng sau thiên tai với yêu cầu xây dựng lại tốt hơn.

Lồng ghép các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn cấp xã đảm bảo phòng chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới. Xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế, trụ sở công, nhà văn hóa cộng đồng ở khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân cư khi có thiên tai.